

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

ĐỖ LỆ HÀ

**XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN
KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

THÁI NGUYÊN - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

ĐỖ LỆ HÀ

**XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN
KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử giáo dục

Mã số: 62.14.01.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phạm Hồng Quang

THÁI NGUYÊN - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu của luận án là khách quan, trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2016

Tác giả luận án

Đỗ Lệ Hà

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, các cán bộ Khoa Tâm lý - Giáo dục, Phòng Quản lý và Đào tạo Sau đại học, Ban Giám hiệu trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên; các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, chuyên gia; Ban Giám hiệu trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi học tập và nghiên cứu.

Đặc biệt, tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS. Phạm Hồng Quang, những Thầy, Cô đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ rất nhiều để tôi có thể hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp đã động viên, khuyến khích, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Tác giả luận án

Đỗ Lệ Hà

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu	3
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
5. Giả thuyết khoa học.....	4
6. Phạm vi nghiên cứu.....	4
7. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu	4
8. Những luận điểm cần bảo vệ.....	5
9. Những đóng góp của luận án	6
10. Cấu trúc của luận án.....	6
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN.....	7
1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	7
1.1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu trên thế giới	7
1.1.2. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu của Việt Nam	12
1.2. Các khái niệm cơ bản	17
1.2.1. Chương trình đào tạo.....	17
1.2.2. Chương trình đào tạo tiên tiến.....	20
1.2.3. Đánh giá chương trình đào tạo	20
1.2.4. Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.....	23
1.2.5. Tiêu chuẩn, tiêu chí	24
1.3. Các mô hình đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình giáo dục đại học tại một số quốc gia trên thế giới.....	25
1.3.1. Các mô hình đánh giá chất lượng chương trình.....	25
1.3.2. Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục đại học tại một số quốc gia trên thế giới	28

1.4. Cơ sở khoa học của việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.....	31
1.4.1. Đặc điểm của chương trình đào tạo tiên tiến	31
1.4.2. Điều kiện triển khai.....	33
1.5. Bộ công cụ đánh giá chương trình	39
1.5.1. Bộ tiêu chí kiểm định ABET.....	39
1.5.2. Bộ tiêu chí kiểm định AUN - AQ	43
1.5.3. Bộ công cụ đánh giá của Việt Nam.....	45
Kết luận chương 1	47
Chương 2. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM.....	48
2.1. Thực trạng triển khai CTTT khối ngành Kỹ thuật ở Việt Nam	48
2.1.1. Các trường đối tác nước ngoài	48
2.1.2. Tuyển sinh.....	51
2.1.3. Quản lý đào tạo	55
2.1.4. Tổ chức đào tạo	56
2.1.5. Bồi dưỡng đội ngũ.....	61
2.1.6. Công tác NCKH và chuyển giao công nghệ	62
2.1.7. Kết quả tốt nghiệp và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.....	64
2.2. Thực trạng đánh giá CTTT khối ngành Kỹ thuật ở Việt Nam.....	65
2.2.1. Thực trạng về tự đánh giá CTTT	65
2.2.2. Thực trạng về đánh giá ngoài CTTT.....	70
2.3. Những khó khăn trong đánh giá CTTT.....	75
2.4. Đánh giá chung về đánh giá CTTT.....	76
Kết luận chương 2	78
Chương 3. TRIỂN KHAI XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM.....	79
3.1. Những nguyên tắc và những yêu cầu cơ bản đối với xây dựng bộ tiêu chí đánh giá	79
3.1.1. Những nguyên tắc cần quán triệt	79
3.1.2. Yêu cầu về nội dung bộ tiêu chí.....	83
3.1.3. Yêu cầu về năng lực chuyên gia	83
3.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng.....	83
3.2. Đề xuất bộ tiêu chí	84

3.3. Tổ chức khảo nghiệm.....	97
3.3.1. Mục đích.....	97
3.3.2. Đối tượng	97
3.3.3. Nội dung.....	97
3.3.4. Phương pháp khảo nghiệm.....	98
3.3.5. Công cụ khảo nghiệm.....	98
3.3.6. Quy trình khảo nghiệm.....	98
3.3.7. Kết quả xin ý kiến chuyên gia về bộ tiêu chí	98
3.3.8. Kết quả khảo sát	98
3.3.9. Nhận xét chung về kết quả khảo sát.....	105
3.3.10. Điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá chương trình.....	107
3.4. Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá CTTT khối ngành Kỹ thuật tại Việt Nam.....	108
3.5. Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá.....	118
Kết luận chương 3	132
Chương 4. THỬ NGHIỆM BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM	133
4.1. Mục đích thử nghiệm	133
4.2. Đối tượng thử nghiệm	133
4.3. Phạm vi thử nghiệm	133
4.4. Phương pháp thử nghiệm	133
4.5. Nội dung thử nghiệm	133
4.5.1. Lựa chọn chương trình đào tạo tiên tiến để tổ chức đánh giá.....	133
4.5.2. Lựa chọn tiêu chuẩn làm công cụ đánh giá.....	134
4.5.3. Xây dựng báo cáo tự đánh giá và minh chứng.....	134
4.5.4. Mời đoàn đánh giá ngoài.....	134
4.6. So sánh kết quả của báo cáo tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài.....	142
4.7. Phân tích kết quả so sánh và kiến nghị (nếu có)	143
Kết luận chương 4	143
KẾT LUẬN	144
1. Kết luận	144
2. Đề nghị và khuyến nghị	145
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ..	146
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	147

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ABET:	Tổ chức kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo khối Kỹ thuật, Công nghệ
ACT:	Một trong những kỳ thi chuẩn hóa cho việc đăng ký vào một số đại học tại Hoa Kỳ
ASEAN:	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AUN - QA:	Chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN
CAC:	Ủy ban kiểm định điện toán
CLGD:	Chất lượng giáo dục
CTĐT:	Chương trình đào tạo
CTTT:	Chương trình đào tạo tiên tiến
ĐBCL:	Đảm bảo chất lượng
ĐH:	Đại học
EAC:	Ủy ban kiểm định kỹ thuật
ECPD:	Hội đồng Kỹ sư về Phát triển Nghề nghiệp
GDDH:	Giáo dục đại học
IECOM:	Cuộc thi quốc tế về kỹ thuật công nghiệp giành cho sinh viên đại học chuyên ngành Kỹ thuật
NCKH:	Nghiên cứu khoa học
SAT:	Một trong những kỳ thi chuẩn hóa cho việc đăng ký vào một số đại học tại Hoa Kỳ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1.	So sánh điều kiện triển khai chương trình gốc tại Hoa Kỳ và CTTT tại Việt Nam	33
Bảng 2.1.	Mức độ uy tín của trường đối tác triển khai CTTT	49
Bảng 2.2.	Số lượng tuyển sinh	52
Bảng 2.3.	Số sinh viên nước ngoài học CTTT	55
Bảng 2.4.	Số lượt giảng viên nước ngoài đến giảng dạy CTTT	61
Bảng 2.5.	Kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ	63
Bảng 2.6.	Kết quả tốt nghiệp của sinh viên CTTT	64
Bảng 2.7.	Đánh giá của giảng viên về CTTT	66
Bảng 2.8.	Đánh giá của sinh viên về CTTT	67
Bảng 2.9.	Kết quả chấm điểm các CTTT	69
Bảng 3.1.	Kết quả khảo sát mức phù hợp của bộ tiêu chí	99
Bảng 3.2.	Kết quả khảo sát tính khách quan và độ tin cậy của bộ tiêu chí	101
Bảng 4.1.	Kết quả đánh giá ngoài	141
Bảng 4.2.	Tổng hợp kết quả đánh giá ngoài	141
Bảng 4.3.	So sánh kết quả theo tự đánh giá và đánh giá ngoài	142
Bảng 4.4.	Tổng hợp kết quả theo tự đánh giá và đánh giá ngoài	142

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1.	Đánh giá của giảng viên về CTTT	67
Biểu đồ 2.2.	Biểu đồ đánh giá của sinh viên về CTTT.....	68
Biểu đồ 2.3.	Biểu đồ kết quả chấm điểm CTTT.....	69
Biểu đồ 3.1.	Mức độ phù hợp của bộ tiêu chí.....	101
Biểu đồ 3.2.	Tính khách quan và độ tin cậy của bộ công cụ đánh giá	105

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xu thế phát triển của nền kinh tế tri thức và sự bùng nổ của công nghệ thông tin và khoa học đang đặt ra cho giáo dục những nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có tính chất quyết định cho sự phát triển của đất nước đó là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội. Chính vì vậy, Đại hội Đảng lần thứ XI xác định “Cùng với khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu”. Để phát triển giáo dục và đổi mới căn bản toàn diện giáo dục của Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trong giai đoạn mới, Nghị quyết 29 của TW (2013) [2] chỉ đạo: “Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục Nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”.

Trong quá trình phát triển của đất nước nói chung, phát triển của giáo dục nói riêng, giáo dục đại học có vai trò vô cùng quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Để nâng cao chất lượng đào tạo đại học, vấn đề có tính chất nền tảng, quyết định chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo là theo định hướng năng lực thực hiện. Nếu định hướng sai lầm về chương trình đào tạo sẽ dẫn tới sản phẩm đào tạo không đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động về năng lực người được đào tạo, dẫn tới đào tạo không gắn với sử dụng, lãng phí về tài nguyên và sức lực, tài chính. Để chương trình đào tạo luôn luôn được phát triển theo tiếp cận năng lực, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực và nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động thì vấn đề đánh giá chương trình đào tạo phải được tiến hành thường xuyên, vì vậy, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [13] có quy định hai năm một lần các Trường phải tự đánh giá chương trình đào tạo đồng thời phải thực hiện quy định sau: “Cơ sở đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra nội bộ và tự đánh giá việc tổ chức thực hiện các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của nhà trường theo quy định”.

Trong giáo dục và đào tạo đại học, đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả đào tạo, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Qua cách hiểu đó, có thể nhận thấy đánh giá trong giáo dục - đào

tạo ở trường đại học không chỉ đơn thuần là ghi nhận thực trạng mà còn đề xuất những quyết định làm thay đổi quá trình đào tạo theo chiều hướng mong muốn của xã hội. Đánh giá là một bộ phận không thể tách rời quá trình đào tạo và là công cụ hành nghề quan trọng của nhà quản lý, giảng viên các trường đại học. Vì vậy, đánh giá được coi là khâu đột phá trong đổi mới căn bản toàn diện giáo dục ở các trường đại học hiện nay.

Đánh giá chương trình đào tạo có vai trò vô cùng quan trọng, nó giúp cơ sở đào tạo nhìn lại sản phẩm đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của sản phẩm đào tạo so với thị trường lao động đồng thời không ngừng cải tiến phát triển chương trình và đổi mới quá trình đào tạo đại học nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đánh giá chương trình giúp cơ sở giáo dục khẳng định về chất lượng đào tạo của Nhà trường trước người học, trước xã hội và như một cam kết về đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Đánh giá chương trình đào tạo được tiến hành thông qua kết quả thực hiện chương trình và hệ thống các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình. Để đánh giá giá chương trình đào tạo điều cơ bản, quan trọng phải có bộ tiêu chí để đo các điều đảm bảo chất lượng của chương trình.

Chương trình đào tạo tiên tiến là chương trình do một số trường Đại học của Việt Nam sử dụng nguyên chương trình đào tạo (chương trình gốc) của các trường đại học hàng đầu ở các nước phát triển hoặc do các trường đại học thiết kế, xây dựng phù hợp trên cơ sở chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới, kể cả nội dung, phương pháp giảng dạy, quy trình đào tạo và quản lý đào tạo và tổ chức đào tạo ở Việt Nam nhằm tạo điều kiện xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo của Việt Nam, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay. Các chương trình đào tạo được nhập khẩu từ các trường đại học tiên tiến hầu hết đều đã được kiểm định chất lượng đào tạo nhưng lại trong điều kiện của nước ngoài, còn các chương trình đào tạo tiên tiến do chuyên gia Việt Nam xây dựng thì được thiết kế trên cơ sở tham khảo, học tập của những chương trình đã được kiểm định, chưa được khảo sát đánh giá về chất lượng và mức độ phù hợp của chương trình trong điều kiện thực hiện của Việt Nam hiện nay.

Trong những năm qua, một số trường đại học đã triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến với mục tiêu đào tạo kỹ sư tài năng, cử nhân khoa học tài năng, cử nhân chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, những chương trình này vẫn chưa đủ để tạo ra những tác động mạnh làm

chuyển động toàn hệ thống giáo dục đại học theo hướng đổi mới cơ bản. Trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến tại các trường đại học đã thể hiện nhiều ưu điểm, có tác dụng kích thích tính tích cực của giảng viên và sinh viên trong quá trình đào tạo để tạo ra nguồn lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động về năng lực người được đào tạo. Bên cạnh đó thì quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam vẫn còn bộc lộ một số bất cập về trình độ ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên, năng lực giảng dạy và năng lực chuyên môn của giảng viên, trình độ đầu vào của sinh viên và các điều kiện giảng dạy học tập của Việt Nam cũng như môi trường học tập tại Việt Nam.

Từ thực tế như trên, cần có một bộ tiêu chí đánh giá về mức độ phù hợp của chương trình đào tạo tiên tiến được đào tạo trong điều kiện nguồn lực của Việt Nam, giúp cho các trường đại học có thể tự đánh giá thường xuyên nhằm phát triển chương trình, khắc phục những bất cập, tồn tại để nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam. Với những lý do trên, chúng tôi chọn đề tài *“Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật ở Việt Nam”*.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về đánh giá chương trình đào tạo và thực trạng triển khai, đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở các trường Đại học của Việt Nam, tác giả luận án xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hướng tới tự đánh giá chương trình đào tạo làm cơ sở để tiến hành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Quá trình đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật và công cụ đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Nội dung bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở các trường đại học của Việt Nam.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.
- Phân tích thực tiễn triển khai chương trình đào tạo tiên tiến và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật ở các trường đại học của Việt Nam.

- Thử nghiệm kiểm chứng tính thực tiễn và tính khả thi của bộ tiêu chí đề xuất.

5. Giả thuyết khoa học

Chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam được triển khai phụ thuộc vào các nguồn lực để thực hiện chương trình và môi trường văn hóa giáo dục, để phát triển chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam một cách hiệu quả thì đánh giá chương trình là một việc làm có ý nghĩa quan trọng, giúp Nhà trường phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, việc đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến lại phụ thuộc nhiều vào bộ tiêu chí đánh giá chương trình, nó có ý nghĩa quyết định hiệu quả của hoạt động đánh giá chương trình đào tạo. Vì vậy, nếu xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến phù hợp với môi trường văn hóa giáo dục và điều kiện thực hiện chương trình ở Việt Nam sẽ giúp cơ sở đào tạo tự đánh giá chương trình, tiến tới kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để khẳng định uy tín, thương hiệu đào tạo của Nhà trường trước xã hội và người học.

6. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam dựa trên cơ sở phân tích các mô hình đánh giá chương trình đào tạo của một số nước tiên tiến và các bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo của một số nước tiên tiến trên thế giới so sánh với điều kiện, môi trường tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

- Phạm vi khảo sát: Tiến hành khảo sát một số trường triển khai Chương trình đào tạo tiên tiến thuộc khối ngành Kỹ thuật và một số cơ sở đào tạo Chương trình đào tạo tiên tiến khác.

7. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

7.1. Quan điểm tiếp cận vấn đề nghiên cứu

Quan điểm tiếp cận hệ thống: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam trong mối quan hệ với hoạt động tự đánh giá chương trình và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

Quan điểm tiếp cận phát triển: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến trong mối quan hệ biện chứng với việc hoàn thiện và phát triển chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam.

Quan điểm thực tiễn: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến trong mối quan hệ với điều kiện tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến ở các trường đại học của Việt Nam.

Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến trong mối quan hệ với mô hình đánh giá chương trình của Việt Nam và nhiều nước trên thế giới.

7.2. Các phương pháp nghiên cứu

7.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Nghiên cứu các công trình nghiên cứu về phát triển chương trình đào tạo nói chung, phát triển chương trình đào tạo theo tiếp nhận năng lực nói riêng và công trình nghiên cứu về đánh giá chương trình đào tạo theo tiếp cận năng lực, phân tích các mô hình đánh giá chương trình của các nước và cơ sở lý luận của các mô hình đó để xây dựng khung lý thuyết của đề tài.

7.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Sử dụng phương pháp điều tra để khảo sát, thống kê số liệu về thực trạng chương trình đào tạo tiên tiến và thực trạng đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở các trường đại học của Việt Nam để khái quát về thực trạng triển khai và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp để phân tích sâu về một số chương trình đào tạo tiên tiến tại một số trường đại học để làm rõ hơn về thực trạng triển khai và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

Xin ý kiến chuyên gia về bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam, đánh giá về mức độ phù hợp và tính khả thi của bộ tiêu chí.

Sử dụng phương pháp thử nghiệm để đánh giá về mức độ phù hợp hay không phù hợp của bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến đã xây dựng ở trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên.

7.2.3. Các phương pháp hỗ trợ

Sử dụng toán thống kê và phần mềm tin học để xử lý các kết quả nghiên cứu.

8. Những luận điểm cần bảo vệ

Chương trình đào tạo tiên tiến là chương trình mô tả toàn bộ hoạt động đào tạo trong một cơ sở giáo dục với một thời gian xác định bao gồm: Thiết kế chương trình; Thực thi chương trình (dạy, học, kiểm tra đánh giá, nội khóa, ngoại khóa, thí nghiệm, dã ngoại, v.v...); Đánh giá cải tiến chương trình cho các khóa sau. Đánh

giá chương trình đào tạo tiên tiến giúp Nhà trường phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, cải tiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, hướng tới kiểm định chất lượng chương trình và công khai hóa chất lượng đào tạo.

Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến được tiến hành theo quy trình xác định và tuân theo những nguyên tắc để đảm bảo tính khách quan, tính phát triển và tính chính xác, v.v... đồng thời nó phụ thuộc vào bộ tiêu chí đánh giá.

Thực tế chương trình đào tạo tiên tiến được triển khai ở các trường đại học của Việt Nam có nhiều ưu điểm, tuy nhiên vẫn tồn tại những bất cập, hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo chưa được quan tâm, tiến hành thường xuyên, chưa hiệu quả, nguyên nhân chưa có một bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chương trình đào tạo tiên tiến.

Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam được dựa trên sự kế thừa các mô hình đánh giá chương trình của các nước tiên tiến trên thế giới và điều kiện thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến, môi trường văn hóa giáo dục của Việt Nam là công cụ giúp cơ sở đào tạo tự đánh giá chương trình và hướng tới kiểm định chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật tại Việt Nam.

9. Những đóng góp của luận án

Hoàn thiện cơ sở lý luận về đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến và cơ sở lý luận của xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.

Phát hiện các vấn đề bất cập trong tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.

Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

10. Cấu trúc của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận của xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến.

Chương 2: Thực trạng triển khai và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

Chương 3: Triển khai xây dựng và đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

Chương 4: Thử nghiệm bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN

1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu trên thế giới

1.1.1.1. Nghiên cứu về chương trình

Những nghiên cứu về chương trình trên thế giới mang dấu ấn lịch sử và kế thừa một cách có hệ thống những công trình nghiên cứu về chương trình.

John Frank Bobbit (1876) [69], một nhà giáo dục người Mỹ, một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên về chương trình học. Năm 1918, ông đã xuất bản cuốn “Chương trình đào tạo”. Cuốn sách tập trung nghiên cứu về chương trình đào tạo và xem chương trình đào tạo như một môn khoa học. Ông đã nghiên cứu chương trình với những gắn kết đòi hỏi của cuộc sống mà thanh, thiếu niên phải đạt được qua quá trình giáo dục, đào tạo để họ có thể thích ứng với cuộc sống lao động, học tập trong tương lai. Bobbit nêu ra nguyên tắc của việc xây dựng chương trình đào tạo theo cách tiếp cận hành động với định nghĩa “một chuỗi các sự việc mà trẻ em và thanh thiếu niên phải làm và những kinh nghiệm đạt được thông qua việc phát triển khả năng hoàn thành tốt các công việc và có thể tạo lập cuộc sống như người lớn.

Các công trình nghiên cứu của các tác giả như John Frank Bobbit (1867) [70], Ralph Tyler (1949) [62]; Gaylen Saylor J. (1981) [65]; William M. Alexander (1981) [65]; và Arthur J. Lewis (1981) [65] được tiếp cận dưới góc độ quá trình coi chương trình như là một khóa học, khóa đào tạo nhưng thực chất chương trình đào tạo là một văn bản thể hiện tổng thể các thành phần của một quá trình đào tạo bao gồm chuẩn đầu ra, mục tiêu, nội dung, cách thức, điều kiện, quy trình tổ chức và đánh giá để đảm bảo thực hiện được mục tiêu của đào tạo.

Vào những năm 60 trở đi của thế kỷ XX, hàng loạt các công trình nghiên cứu tiếp theo về chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo được tiến hành như các công trình nghiên cứu của Hilda Taba, 1962 [80]; Pratt, 1980 [58]; Ornstein & Hunkins (1980, 2009) [59]; Francis Hunkins (1970) [59] các tác giả trên đã nghiên cứu chương trình đào tạo như là một bản kế hoạch học tập trong đó mục tiêu là xác định nội dung học tập và các vấn đề lựa chọn mô hình tổ chức dạy học để đạt được mục tiêu. Tuy nhiên, chương trình đào tạo không chỉ là một bản kế hoạch đào tạo trong đó xác định mục tiêu và lựa chọn mô hình tổ chức dạy học mà còn bao hàm cả tính động của người học trong việc lựa chọn nội

dung và hình thức học tập, chuẩn đầu ra mà người học cần đạt được và cách thức đánh giá kết quả đạt được của người học.

J. Gaylen Saylor, Willim M. Alexander và Arthur Jlewis (1981) [62] đã nghiên cứu chương trình học theo cách tiếp cận kế hoạch giáo dục, đào tạo nhằm tạo cơ hội cho người học được hưởng thụ nền giáo dục.

Genva Gay (1980) [66] nghiên cứu chương trình giáo dục không chỉ là một bản kế hoạch tạo cơ hội học tập trải nghiệm cho mọi người mà còn là quá trình tiếp nhận, chuyển giao các giá trị của nền văn hóa nhân loại.

Jon Wiles và Joseph Bondi (1993) [33] nghiên cứu chương trình theo cách tiếp cận như một kế hoạch học tập đồng thời còn xem chương trình như là một mục đích hoặc một tập hợp các giá trị được kích hoạt thông qua quá trình phát triển nhằm trau dồi các kinh nghiệm học tập cho người học trong môi trường lớp học.

Nhận xét chung: Nhìn chung các tác giả trên thế giới đã nghiên cứu về chương trình theo các cách khác nhau song tập trung lại có các hướng sau đây:

Hướng thứ nhất: Nghiên cứu chương trình theo cách tiếp cận nội dung

Nghiên cứu chương trình theo cách tiếp cận nội dung giáo dục đó là một bản mô tả nội dung, kế hoạch giáo dục đào tạo người học. Đây là cách tiếp cận kinh điển trong xây dựng CTĐT. Cách tiếp cận này hiện nay rất phổ biến ở nước ta. Theo cách tiếp cận này, chương trình đào tạo chẳng khác gì bản mục lục của một cuốn sách giáo khoa. Với cách tiếp cận này Nhà trường, giảng viên quan tâm nhiều đến nội dung kiến thức, kỹ năng cơ bản mà chương trình cung cấp cho người học. Ưu điểm của cách tiếp cận này là hình thành ở người học hệ thống các tri thức khoa học đầy đủ. Song cách tiếp cận này cũng có những hạn chế vì dễ gây hiện tượng dạy học thụ động, quá tải, nặng về ghi nhớ, nhồi nhét nội dung kiến thức trong một thời gian đào tạo hạn chế. Đặc biệt, với tốc độ phát triển khoa học và công nghệ như vũ bão, hệ thống kiến thức không ngừng tăng lên thì nếu hướng tiếp cận theo nội dung, CTĐT sẽ bế tắc vì không thể truyền thụ đủ nội dung trong một thời gian hạn chế, và nội dung truyền thụ cũng nhanh chóng lạc hậu. Cách tiếp cận này hiện nay đã trở nên lạc hậu, phần lớn quốc gia và trường đại học không còn sử dụng cách tiếp cận này trong việc xây dựng CTĐT.

Hướng thứ 2: Nghiên cứu chương trình theo cách tiếp cận mục tiêu

Nghiên cứu chương trình theo cách tiếp cận mục tiêu được sử dụng vào giữa thế kỷ 20 tại Mỹ, chương trình đào tạo được thiết kế xuất phát từ mục tiêu đào tạo. Dựa trên mục tiêu đào tạo, người thiết kế chương trình mới quyết định lựa chọn nội dung, phương pháp đào tạo cũng như cách đánh giá kết quả học tập. Chương trình quan tâm tới người học đạt được kiến thức, kỹ năng gì sau một quá trình đào tạo. Chương trình thể hiện cả quá trình đào tạo (mục tiêu, nội dung, phương pháp, quy

trình, đánh giá) và chú trọng kết quả đầu ra (mục tiêu) của quá trình đào tạo. Yêu cầu của việc xây dựng chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận mục tiêu đó là phải xác định rõ và đúng mục tiêu đào tạo. Phương pháp tổng quát phân chia mục tiêu đào tạo theo 3 lĩnh vực nhận thức, kỹ năng và tình cảm thái độ của B. Bloom là cơ sở để tham khảo xác định các mục tiêu cụ thể.

Cũng giống như cách tiếp cận nội dung, tiếp cận theo mục tiêu cũng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Ưu điểm là mục tiêu đào tạo cụ thể, chi tiết, rõ ràng nên dễ dàng đánh giá hiệu quả và chất lượng CTĐT. Bên cạnh đó, người dạy và học biết rõ cần phải dạy và học như thế nào để đạt được mục tiêu. Từ đó, dễ dàng xác định các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học. Nhược điểm là sản phẩm đào tạo phải đồng nhất ở kết quả đầu ra trong khi đầu vào lại có sự khác biệt rất lớn (cả về năng lực và hoàn cảnh, nguồn gốc, văn hóa). Do có chung mục tiêu đầu ra nên quá trình triển khai vẫn cần thực hiện theo những khuôn mẫu nhất định dẫn đến người học vẫn ở trạng thái bị động, giáo điều, máy móc, thiếu tính sáng tạo, chưa phát huy được hết các khả năng tiềm ẩn của từng cá nhân.

Hướng thứ 3: Nghiên cứu chương trình theo tiếp cận phát triển

Nghiên cứu chương trình theo tiếp cận phát triển quan tâm tới việc tạo ra ở người học một vốn kiến thức, kỹ năng nền tảng và khả năng thích ứng trong cuộc sống tương lai. Theo Kelley A.V (2004) [74] thì “CTĐT là một quá trình và giáo dục là một sự phát triển” (curriculum as process and education as development). Giáo dục là phát triển con người, phát triển tối đa mọi năng lực tiềm ẩn trong mỗi con người, khơi dạy và làm cho con người phát huy tính chủ động, sáng tạo của cá nhân trong từng tình huống cụ thể. Giáo dục là quá trình học tập suốt đời và phải góp phần phát triển tối đa mọi năng lực tiềm ẩn trong mỗi con người. Theo cách tiếp cận này, thì chương trình được xây dựng làm sao để sản phẩm đào tạo ra phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động luôn biến đổi không ngừng.

Vì quan niệm giáo dục là một sự phát triển, người thiết kế chương trình luôn chú trọng nhiều đến khía cạnh *nhân văn* (humanity) của chương trình đào tạo. Cách tiếp cận này quan tâm đến lợi ích, nhu cầu của cá nhân từng người học, chú trọng đến những *giá trị* mà chương trình đem lại cho từng người học. Cũng theo Kelly, CTĐT chỉ thực sự có tính giáo dục nếu nội dung của nó bao gồm những gì mà người học quý trọng và thông qua việc kiên trì theo đuổi những cái đó người học phát triển được sự hiểu biết và mọi năng lực tiềm ẩn của mình [74]. Cách tiếp cận này có nhiều ưu điểm song cũng có những khó khăn khi tổ chức thực hiện do tính đa dạng về sở thích, khả năng, nhu cầu của người học và những hạn chế về các điều kiện đào tạo (phương tiện, tài liệu, v.v...).

1.1.1.2. Nghiên cứu về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

Khi nghiên cứu về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học quốc tế, chúng ta tiếp cận ở góc độ cấp đơn vị, tổ chức và cá nhân.

Ralf Tyler (1949) [80], nhà giáo dục và tâm lí học nổi tiếng của Mỹ đã nghiên cứu quy trình đánh giá sự tiến bộ của học sinh. (1) Những mục đích giáo dục mà nhà trường cần đạt được?, (2) kinh nghiệm cần có để đạt được mục đích đó?, (3) Làm thế nào để những kinh nghiệm này được tổ chức một cách hiệu quả?, (4) Làm thế nào chúng ta có thể xác định kết quả?.

Warren Piper D. (1993) [87], trong tác phẩm “Quản lý chất lượng trong các trường học” đã xác định các chức năng đảm bảo chất lượng của cơ sở đào tạo bao gồm: xác lập chuẩn, xây dựng quy trình, xác định tiêu chí đánh giá và vận hành, đo lường, đánh giá, thu thập và xử lý số liệu.

Freeman (1994) [64], trong tác phẩm “Đảm bảo chất lượng trong giáo dục và đào tạo”, đảm bảo chất lượng là một cách tiếp cận mà công nghiệp sản xuất sử dụng nhằm đạt được chất lượng tốt nhất, v.v... Đảm bảo chất lượng là một cách tiếp cận có hệ thống nhằm xác định nhu cầu thị trường và điều chỉnh các phương thức làm việc nhằm đáp ứng được các nhu cầu đó.

Craft (1994) [57], Dill (1995) [58]; Linkes (1995) [77] đã thống kê các chỉ số có thể ảnh hưởng đến chất lượng chương trình đào tạo. Các tác giả cũng phân loại chỉ số trên cơ sở xem xét những ảnh hưởng của môi trường sống, kinh tế chính trị, triết lý giáo dục khác nhau của mỗi quốc gia.

GS. Chell Roberts thuộc Đại học bang Arizona, USA và nhiều chuyên gia khác cùng nghiên cứu để xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chương trình, tổ chức giảng dạy theo ABET.

Tác giả Peter F. Oliva (2005) [39] đã thể hiện rất khái quát và rõ ràng ở hầu hết các vấn đề cốt lõi của việc xây dựng và đánh giá chương trình học. Tác giả đã phân tích rõ các nguyên tắc về xây dựng chương trình học; hoạch định các chương trình học; các mô hình xây dựng chương trình học; các mục đích và mục tiêu của chương trình học; tổ chức và thực hiện chương trình học; đánh giá chương trình học.

Tiếp cận các công tác đánh giá chất lượng chương trình đào tạo cấp tổ chức, quốc gia trước hết phải kể đến Hoa Kỳ. Có thể nói, Hoa Kỳ được xem là cái nôi của công tác kiểm định, đánh giá. Hoa Kỳ đã và đang áp dụng cơ chế tự kiểm định chất lượng giáo dục cho riêng mình. Theo Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc, Trần Hữu Hoan, John J. McDonald (2002) [16], Kiểm định giáo dục của Hoa Kỳ hoàn toàn mang tính tự nguyện và thỏa mãn hai mục đích chính là 1) Đảm bảo cho các bên tham gia vào công tác giáo dục rằng một chương trình đào tạo hay một trường nào đó đã đạt được hay vượt quá những chuẩn mực nhất định trong chất

lượng. 2) Hỗ trợ trường liên tục cải tiến chất lượng”. Kiểm định chất lượng của Hoa Kỳ thường được triển khai thông qua các Hiệp hội với các tiêu chí xếp hạng riêng của từng hiệp hội, là một hoạt động tư nhân, phi chính phủ; có thể tiến hành ở phạm vi trường hoặc chương trình đào tạo; là hoạt động hoàn toàn tự nguyện; luôn gắn liền với đánh giá đồng cấp; các chuẩn mực đánh giá mềm dẻo và được biến đổi cho phù hợp với sứ mệnh của từng trường; mục đích của kiểm định chỉ là đảm bảo Nhà trường có trách nhiệm đối với chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo; không tập trung vào đánh giá các tiêu chí đầu vào mà tập trung đánh giá các tiêu chí đầu ra, khai thác triệt để tính hiệu quả của hệ thống kiểm định chất lượng; thực sự có tác dụng tạo ra động cơ cho Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo.

Các cơ quan đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo ở Châu Âu đã phối hợp với các cơ sở đào tạo xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng cho từng CTĐT. Một số công trình được đánh giá cao và công bố như Johnes & Taylor (1990) [72], Kells (1993) [75].

Tài liệu “Manual for the implementation of the guidelines” của mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA) giới thiệu về tiêu chuẩn đánh giá chung cho các CTĐT (viết tắt là Bộ tiêu chuẩn AUN) và tài liệu “Criteria for Accrediting Applied Science Programs” năm 2008 của ABET giới thiệu về tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của ngành Khoa học ứng dụng là cơ sở để tác giả tham khảo trong việc xây dựng tiêu chuẩn/tiêu chí tự đánh giá CTĐT thuộc nhóm ngành KHTN. Ở các nước phát triển họ coi trọng hoạt động đánh giá và trách nhiệm chính trong hoạt động đánh giá là thuộc về giáo viên, giảng viên của các trường.

ABET viết tắt từ Accreditation Board for Engineering and Technology là tổ chức kiểm định chất lượng của Mỹ có uy tín trên thế giới, chuyên kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo khối kỹ thuật (Engineering), công nghệ (Technology). Tiền thân của ABET là Hội đồng Kỹ sư về Phát triển Nghề nghiệp (Engineers' Council for Professional Development - ECPD), thành lập vào năm 1932. Hiện nay, ABET đã kiểm định hơn 3100 chương trình trên 600 trường đại học, cao đẳng trên thế giới.

Bộ tiêu chuẩn ABET bao gồm 9 tiêu chuẩn:

1. Sinh viên (Student);
2. Mục tiêu đào tạo (Program Educational Objectives);
3. Khả năng sinh viên (Student Outcomes);
4. Liên tục cải thiện (Continuous improvement);
5. Chương trình đào tạo (Curriculum);

6. Ban giảng huấn (Faculty);
7. Cơ sở vật chất (Facilities);
8. Hỗ trợ của trường đại học (Institutional Support);
9. Tiêu chuẩn riêng của từng chương trình (Program criteria).

Nhận xét chung: Các nghiên cứu về đánh giá chương trình trên thế giới được tiến hành theo các hướng nghiên cứu sau đây:

Hướng nghiên cứu 1: Nghiên cứu đánh giá chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng thông qua việc đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường kết hợp với hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài Nhà trường (hệ thống đánh giá ngoài bao gồm các chủ trương, quy trình và công cụ đánh giá); hệ thống các tổ chức đảm bảo chất lượng (các tổ chức đánh giá ngoài và các tổ chức kiểm định độc lập).

Hướng nghiên cứu 2: Nghiên cứu đánh giá chương trình theo chuẩn đầu ra với bộ tiêu chí đo.

Hướng nghiên cứu 3: Nghiên cứu đánh giá chương trình theo kết quả đạt được ở người học, sự phát triển liên tục của chương trình đào tạo và sự tiến bộ đạt được ở người học sau khi trải qua quá trình đào tạo.

1.1.2. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu của Việt Nam

1.1.2.1. Nghiên cứu về chương trình

Nghiên cứu về chương trình và phát triển chương trình đào tạo là lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Do triết lý về chương trình của hệ thống giáo dục của Việt Nam khác với các nước trên thế giới.

Theo Nguyễn Thanh Sơn (2014) [42], “Theo nghĩa rộng, CTĐT của một trường là tất cả các khóa học được cung cấp. Ở các nước phát triển, CTĐT được xác định là tập hợp các học phần mà Nhà trường cung cấp, tùy thuộc vào lĩnh vực chuyên môn mà sinh viên muốn theo đuổi. Một số quốc gia đang phát triển lại xem CTĐT là tập hợp các chuyên đề hay môn học được quy định cho khóa học mà người học phải thực hiện để đạt được trình độ giáo dục đó. Ở các trường đại học Việt Nam, CTĐT được hiểu là một tập hợp các học phần được thiết kế cho một ngành đào tạo nhằm bảo đảm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau này. Ở khía cạnh rộng hơn, CTĐT còn được hiểu bao gồm cả những chuyên đề không được cung cấp trong Nhà trường mà người học được yêu cầu phải tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng (ví dụ như các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học...)”.

Theo tác giả Phạm Thị Huyền (2011) [29], CTĐT được hiểu theo cách tiếp cận “*đào tạo theo nhu cầu xã hội*”. Khi đó, CTĐT có thể được định nghĩa là một tập hợp tất cả các hoạt động gắn kết với nhau nhằm đạt đến mục tiêu giáo dục của Nhà

trường bao gồm các yếu tố đầu vào để thực hiện CTĐT và mục tiêu đào tạo trên cơ sở kết quả đầu ra, để phát triển khả năng của người được đào tạo, giúp họ có được kiến thức, kỹ năng cũng như cải thiện năng lực tư duy trong thực hiện những yêu cầu công việc ở trình độ được đào tạo.

Nguyễn Kim Dung (2005) [22] đã nghiên cứu chỉ ra những tiêu chí cơ bản để tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp của các nhà tuyển dụng ở Nhật Bản như sự nhiệt tình công tác, sự hợp tác, sự sáng tạo, kiến thức chuyên môn, cá tính, các hoạt động ở lĩnh vực khác, kiến thức trong thực tế, thứ hạng trong học tập, uy tín trường đào tạo. Từ những tiêu chí tuyển chọn kể trên, các trường Đại học có thể tham khảo để điều chỉnh chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Các tác giả trên đã nghiên cứu, đều tập trung vào hướng tiếp cận phát triển chương trình đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu của xã hội, chú trọng đến sự phát triển khả năng hiểu biết của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Nghiên cứu vấn đề phát triển chương trình đào tạo, cách tiếp cận và trải nghiệm thực tế nghề nghiệp của người học trong chương trình đào tạo.

Trần Khánh Đức (2014) [24] “Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI” đã nghiên cứu về chương trình đào tạo, chương trình giảng dạy, chương trình khung hay chương trình đào tạo khung, đã sơ đồ hóa những cách tiếp cận chương trình đào tạo với mạch chuyển tiếp rõ ràng, “từ quá trình tổ chức thực hiện dẫn đến sản phẩm (kết quả) thể hiện hay phản ánh logic chuyển tiếp của quá trình nhận thức”. Với quan điểm quá trình “(1). Chương trình như một phần của khối kiến thức được chuyển hóa qua khâu thiết kế; (2). Chương trình như là kết quả chắc chắn đạt được của người học vào cuối khóa học - sản phẩm đào tạo; (3). Chương trình làm một quá trình”.

Subir Chowdhury (2006), “Quản lý trong thế kỉ XXI”, NXB Giao thông vận tải, Dự án phát triển giáo dục THPT “Khoá tập huấn về Phát triển chương trình”, (tài liệu dịch tham khảo) của Ian Macpherson và Christine Ludwig, Australia, 2005. Tác giả đã tổng thuật những nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo, từ đó tìm ra những ứng dụng thực tế trong phát triển chương trình đào tạo của Việt Nam.

Phạm Hồng Quang (2013) [41], “Phát triển chương trình đào tạo giáo viên những vấn đề lí luận và thực tiễn” với những tổng hợp về tình hình nghiên cứu về chương trình đào tạo tại Việt Nam và thế giới, các hướng tiếp cận và mô hình đào tạo giáo viên.

Các nghiên cứu trên đã tập trung nghiên cứu ứng dụng của chương trình của các nước trên thế giới vận dụng vào Việt Nam, phân tích mối quan hệ giữa chương trình đào tạo với tổ chức dạy học.

Leslie Claydon - Tony Knight - Marta Rado “Curriculum and Culture”, School of Education La Trobe University, v.v... đã nghiên cứu về phương thức chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, cách thức tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo.

1.1.2.2. Nghiên cứu về đánh giá chất lượng chương trình

Nghiên cứu về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là một lĩnh vực còn khá mới ở Việt Nam, số lượng nghiên cứu về đánh giá chương trình đào tạo thực sự còn khá hạn chế. Nghiên cứu về các hoạt động đánh giá chương trình đào tạo, tự đánh giá CTĐT, các cơ sở khoa học liên quan đến việc xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá CTĐT cũng như thông qua tìm hiểu một số các mô hình trên thế giới như:

Phạm Thị Thuận (2010) [47], “Đề xuất các tiêu chuẩn/tiêu chí để tự đánh giá CTĐT đối với nhóm ngành KHTN của bậc đại học tại Trường KHTN”.

Các tác giả Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc, Trần Hữu Hoan và John J.McDonald (2002) [16] đã nghiên cứu cơ sở lý luận khoa học về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đã khái quát những hoạt động đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học của nhiều nước trên thế giới và đặc biệt là các qui trình thực hiện kiểm định của các nước này.

Tác giả Nguyễn Kim Dung và Phạm Xuân Thanh (2003) [21] đã giới thiệu những nét rất cơ bản về đánh giá một chương trình học, kiểm định một CTĐT và đề nghị một số việc phải làm để có một đánh giá và kiểm định có kết quả; tác giả Nguyễn Kim Dung (2005) [22] đã nghiên cứu các tiêu chí cơ bản mà các nhà tuyển dụng Nhật Bản tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp. Trên cơ sở tham khảo các tiêu chí của nhà tuyển dụng, các trường Đại học có thể tham khảo để điều chỉnh chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo như sự nhiệt tình, khả năng làm việc nhóm, sự sáng tạo, kiến thức chuyên môn, kiến thức thực tế, v.v...

Tác giả Lê Đức Ngọc (2005) đã trình bày khá rõ về mục tiêu, nội dung của đánh giá chương trình đào tạo và chương trình giảng dạy đại học, bên cạnh đó, tác giả còn phác thảo các bước tiến hành đánh giá CTĐT và một số ví dụ để những người mới bắt đầu nghiên cứu về đánh giá CTĐT có thể hình dung những bước tiến cụ thể của việc đánh giá CTĐT.

Tác giả Trần Thị Bích Liễu và Nguyễn Tùng Lâm (2008) [36] đã phân tích để cho thấy rõ vai trò quan trọng của các tổ chức kiểm định chuyên môn (kiểm định nghề nghiệp) trong đánh giá chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục, coi đây là một giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo của các Nhà trường hay cơ sở giáo dục của Việt Nam.

Tác giả Trần Thị Bích Liễu (2009) [35] đã phân tích khá sâu sắc các khía cạnh của CTĐT đào tạo như thời gian phù hợp để thực hiện đánh giá chương trình, đánh giá và tổ chức đánh giá như thế nào, ai đánh giá và tại sao chúng ta phải đánh giá chương trình. Trần Thị Bích Liễu còn đưa ra một số định hướng đánh giá chương trình trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các nước, yêu cầu của khoa học đánh giá chương trình và thực tiễn đánh giá chương trình của Việt Nam.

Tác giả Trần Bá Hoàn (2006) [27] cho rằng đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc, dựa vào sự phân tích các thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Năm 2011, nhóm chuyên gia của Đại học Quốc gia đã nghiên cứu và tư vấn giúp Đại học Quốc gia ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trong Đại học Quốc gia Hà Nội với 15 tiêu chuẩn, 68 tiêu chí trên cơ sở tham khảo, kế thừa bộ tiêu chuẩn AUN.

Ngày 27/4/2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức Hội thảo Quốc tế về "Tiếp cận chuẩn ABET trong hoạt động đào tạo và quản lý chất lượng", các đại biểu đã được nghe Giáo sư Anthony de Sam Lazaro - chuyên gia về ABET đến từ trường Đại học Saint Martin, Hoa Kỳ trình bày về hoạt động kiểm định chất lượng chương trình đào tạo khối ngành kỹ thuật theo chuẩn ABET và kinh nghiệm triển khai ABET. Trong bài thuyết trình của mình, Giáo sư Anthony đã trao đổi các kinh nghiệm cũng như nêu các gợi ý, liên hệ tới các chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghệ và trình bày 09 tiêu chuẩn kiểm định của ABET cho các chương trình đào tạo khối ngành kỹ thuật, công nghệ.

Bùi Thị Thu Hương (2012) [30] nghiên cứu về quản lý chất lượng chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao tại Đại học Quốc Gia Hà Nội; Sái Công Hồng (2013) nghiên cứu về quản lý chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh ở Đại học Quốc Gia Hà Nội theo tiếp cận đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học khu vực Đông Nam Á (AUN).

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình Giáo dục Tiểu học trình độ cao đẳng gồm 7 tiêu chuẩn, 37 tiêu chí (hiện đã có 10 chương trình hoàn thành báo cáo tự đánh giá tại các trường ĐH và cao đẳng, trong đó có 4 chương trình đã được đánh giá ngoài bởi các chuyên gia đồng nghiệp).

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học gồm 07 tiêu chuẩn, 40 tiêu chí, 120 chỉ báo (đã có 5 chương trình hoàn thành báo cáo tự đánh giá, trong đó có 2 chương trình được đánh giá ngoài).

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo GV THPT trình độ Đại học gồm 07 tiêu chuẩn, 40 tiêu chí, 120 chỉ báo (đã có 100 CTĐT hoàn thành báo cáo tự đánh giá, trong đó 12 chương trình đã được đánh giá ngoài).

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng gồm 08 tiêu chuẩn, 42 tiêu chí, 126 chỉ báo (tiêu chuẩn này mới được ban hành năm 2013 nên chưa có chương trình nào được đánh giá).

Bảng tiêu chí đánh giá CTTT (dành cho CTTT pha 1,2 và CTTT pha 3) với mức điểm 100 cho các mặt hoạt động của chương trình như quan hệ với Trường đối tác, tuyển sinh, cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, kết quả học tập và tốt nghiệp của sinh viên CTTT, kiểm định CTTT, ý kiến giảng viên và sinh viên đánh giá về CTTT, nghiên cứu khoa học của sinh viên CTTT, lan tỏa của CTTT trong trường, việc làm/học tiếp sau 1 năm tốt nghiệp, đảm bảo tài chính. Hàng năm các chương trình đào tạo tiên tiến đều phải chấm điểm CTTT, tổng kết và xếp hạng CTTT theo pha.

Năm 2013, nhóm nghiên cứu của Đại học Thái nguyên về đánh giá chương trình đào tạo đã đề xuất quy trình đánh giá gồm 7 bước, 8 tiêu chuẩn, nội dung đánh giá theo bộ tiêu chuẩn dựa trên tiếp cận bộ tiêu chuẩn của AUN với thang điểm 4. Hướng nghiên cứu thiên về chỉ dẫn cho hoạt động thực tiễn đánh giá chương trình đào tạo.

Nhận xét chung: Những nghiên cứu về đánh giá chương trình tại Việt Nam triển khai theo hướng tiếp cận mục tiêu, tập trung vào:

- Tham khảo, vận dụng các mô hình đánh giá chương trình của các nước trên thế giới vào đánh giá chương trình của Việt Nam.

- Tiếp cận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của từng chuyên ngành do các trường đại học xây dựng.

- Các nghiên cứu mới chỉ dừng ở nghiên cứu về lý thuyết. Đa phần các bộ tiêu chí vẫn được xây dựng trên cơ sở định tính. Ngoại trừ những bộ tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các nghiên cứu trên chưa đưa ra hướng dẫn sử dụng cụ thể, hệ thống minh chứng, câu hỏi và thông tin.

Hiện tại, nghiên cứu về chương trình đào tạo tiên tiến đặc biệt là đánh giá các chương trình đào tạo tiên tiến còn mờ nhạt và hầu như chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề này. Mặc dù, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng bảng tiêu chí đánh giá CTTT song bảng tiêu chí đánh giá này được sử dụng cho tất cả các chương trình đào tạo tiên tiến thông qua cách chấm điểm cho từng mặt hoạt động, bảng tiêu chí này không thể chấm cho những sáng tạo của các trường triển khai CTTT, sự phù hợp với điều kiện của các trường tại các địa phương, v.v... Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã có những tổng kết, đánh giá về tổ chức thực hiện chương

trình đào tạo tiên tiến ở các trường đại học của Việt Nam, song chưa có một công trình nghiên cứu nào về đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến. Vì vậy, việc cần thiết phải triển khai nghiên cứu đối với chương trình đào tạo tiên tiến hiện nay là xây dựng một bộ công cụ đánh giá CTTT có thể tự đánh giá thường xuyên nhằm phát triển chương trình đào tạo tiên tiến, khắc phục những bất cập, tồn tại để nâng cao chất lượng đào tạo chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

1.2. Các khái niệm cơ bản

1.2.1. Chương trình đào tạo

John Frank Bobbit (1918) [69], được coi là người đặt nền móng cho khoa học về chương trình. Năm 1918, ông đã xuất bản cuốn “Chương trình đào tạo” được coi là cuốn sách đầu tiên xem chương trình đào tạo như một môn khoa học. Tuy nhiên, phải đến những năm giữa của thế kỷ 20, định nghĩa về chương trình mới được sử dụng một cách chính thống tại Hoa Kỳ và một số quốc gia có nền giáo dục phát triển.

Chương trình đào tạo có gốc từ thời La mã cổ đại là “con đường mòn” và Latin là “Currere” có nghĩa là “chạy”. Trải qua thời gian lịch sử gần 100 nghiên cứu về chương trình và phát triển chương trình đào tạo, khái niệm về chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo đã dần được hoàn thiện.

Ở giai đoạn đầu, các nhà giáo dục cho rằng chương trình đào tạo thực ra là một khóa học với các học phần chủ yếu của các lĩnh vực như ngữ pháp, văn chương và viết, toán học, các môn học khoa học, lịch sử, ngoại ngữ hay một quá trình giúp cho người học nắm bắt được nội dung kiến thức hay là tập hợp các môn học cần phải có để được tốt nghiệp hoặc cấp giấy chứng nhận đã học xong một ngành học.

Ở giai đoạn tiếp theo vào đầu thế kỷ 20, cùng với trước sự phát triển của thông tin, việc cập nhật kiến thức không chỉ bó hẹp trong phạm vi các tài liệu in ấn mà còn thông qua các phương tiện công nghệ. Thực tế chỉ ra rằng, việc nghiên cứu về chương trình và phát triển chương trình ngày càng được chú trọng quan tâm hơn cùng với đó là khái niệm về chương trình học cũng dần được hoàn thiện với nội hàm rộng hơn. Nó phản ánh sự đa dạng, năng động của xã hội và kết hợp nhiều chuyên ngành. Khái niệm về chương trình đào tạo cũng được thể hiện hiện đại hơn.

Năm 1924, John Frank Bobbit đã định nghĩa chương trình trong cuốn “Cách thức xây dựng chương trình” như sau: “Chương trình giáo dục có thể được định nghĩa theo hai hướng (1) một loạt các hoạt động nhằm phát hiện khả năng của mỗi người học và (2) một loạt các hoạt động có chủ định nhằm hoàn thiện người học”.

Vào những năm 60 và tiếp tục sang thế kỷ 21, người ta đã bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả của chương trình đào tạo. Vì vậy, Chương trình đào tạo

không chỉ quan tâm đến những gì người học phải làm trong suốt quá trình học tập mà còn là kết quả của việc ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống. Chương trình đào tạo đã thực sự quan tâm đến kết quả đầu ra và được thể hiện như sau:

- Wile & Bondi, “Chương trình đào tạo là một bản kế hoạch học tập trong đó mục tiêu là xác định nội dung học tập”.

- Taba (1962) [62], “Chương trình đào tạo thường trình bày mục đích và mục tiêu cụ thể, chỉ ra sự lựa chọn và tổ chức các nhiệm vụ; mô hình dạy và học có thể được diễn giải một cách tường tận hoặc ngụ ý trong đó... Cuối cùng, chương trình đào tạo bao gồm một chương trình đánh giá đầu ra”.

- Pratt (1980) [88], “Chương trình đào tạo là hoạt động giáo dục có tổ chức và/hoặc việc giảng dạy có mục tiêu”.

- Wilson (1990) [62], “Chương trình đào tạo là sự kết hợp của những sự vật, sự việc có thể không được nhìn thấy, được viết lại, mang tính chính trị và xã hội, v.v...”.

- Wentling (1993), “Chương trình đào tạo là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (khóa đào tạo) cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa đào tạo, phác thảo ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, các phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ”.

- Clarke và Starr (1981) [62], “Chương trình đào tạo là những kinh nghiệm của Nhà trường định ra cho học sinh. Chương trình đào tạo không giới hạn trong các môn học, hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ như là hướng dẫn, dịch vụ sức khỏe. Mặt khác, chương trình đào tạo không bao gồm tất cả những điều học sinh học tại trường”.

- Robinson (1983) [62] “Chương trình đào tạo là một khóa học các hoạt động được định ra cho người học để đạt được mục tiêu cụ thể đặt ra bởi hệ thống giáo dục. Chương trình đào tạo thường bao gồm tất cả môn học, hoạt động chịu trách nhiệm bởi Nhà trường. Chương trình đào tạo cũng giới hạn các hình thức học tập. Những kinh nghiệm và hoạt động này thay đổi hành vi của người học, rèn luyện kỹ năng và chuẩn bị hành trang cho tương lai của người học”.

- Miller và Seller (1985) [62], “Chương trình đào tạo là các tác động qua lại có chủ đích rõ ràng hoặc ngụ ý để kích thích việc học, phát triển dựa vào kinh nghiệm. Tính rõ ràng thường được thể hiện qua văn bản của chương trình đào tạo và môn học; “Chương trình đào tạo ngầm” là vai trò, quy tắc của các tác động đó”.

- Một định nghĩa khá rộng về chương trình được tập hợp bởi Oliva (1997) [39] chương trình là những gì được giảng dạy trong Nhà trường; Một tập hợp các môn học; Nội dung; Một chương trình các nghiên cứu; Một tập hợp các tài liệu; Một trình tự các khoa học; Một tập hợp các mục tiêu thực hiện; Một khóa học; Tất cả những gì xảy ra trong nhà trường bao gồm cả các hoạt động ngoại khoá, sự giảng dạy và các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau.

Như vậy, chương trình được hiểu theo nghĩa hẹp (như một môn học) hoặc nghĩa rộng (các kinh nghiệm của người học ở trong và ngoài trường, do Nhà trường định hướng). Từ góc độ tiếp cận rộng hay hẹp của khái niệm chương trình đào tạo sẽ quy định các nhiệm vụ có tính chất giản đơn hơn (môn học) hay phức tạp (kinh nghiệm của người học cả ở bên trong và bên ngoài trường).

Theo từ điển của Carter V. Good, “Chương trình đào tạo là một nhóm có hệ thống các khoá học hoặc trình tự các môn học đòi hỏi sự tốt nghiệp hay chứng nhận trong một lĩnh vực học tập, ví dụ như chương trình khoa học xã hội, chương trình giáo dục thể chất, v.v...”.

- Theo Từ điển Bách khoa (2001), “Văn bản chính thức quy định mục đích, mục tiêu, yêu cầu, nội dung kiến thức và kỹ năng, cấu trúc tổng thể các bộ môn, kế hoạch lên lớp và thực tập theo từng năm học, tỷ lệ giữa các bộ môn, giữa lý thuyết và thực hành, quy định phương thức, phương pháp, phương tiện, cơ sở vật chất, chứng chỉ và văn bằng tốt nghiệp của cơ sở giáo dục và đào tạo”.

- Trong Điều 41, Luật giáo dục (2005) [43] đã xác định chương trình giáo dục đại học cụ thể như sau: “Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; đảm bảo liên thông với các chương trình giáo dục khác”.

Nhận xét chung: Từ những định nghĩa về chương trình ở trên, có thể tổng hợp về chương trình đào tạo như sau:

- Các tác giả mặc dù có những quan niệm rất khác nhau về chương trình nhưng có một số điểm chung đó là: không đồng nhất chương trình với những nội dung phải dạy; chương trình là hệ thống mở, không đóng khung vào Nhà trường (được định hướng bởi Nhà trường); có sự tham gia của nhiều thành phần vào chương trình; phạm vi chương trình được hiểu rộng hơn, đa dạng và linh hoạt.

Các khái niệm về chương trình đều đã nhấn mạnh đến: i) một kế hoạch hành động sự phạm kết nối mục tiêu giáo dục với các lĩnh vực nội dung và phương pháp giáo dục phương tiện dạy học và cách thức đánh giá; ii) đảm bảo sự liên tục giữa các cấp học; iii) đảm bảo tính liên thông giữa các bậc giáo dục.

Tác giả luận án quan niệm: *Chương trình đào tạo là một bản mô tả thể hiện tổng thể các thành phần của một quá trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra cần đạt được, nội dung đào tạo, cách thức, điều kiện, quy trình tổ chức đào tạo và đánh giá để đảm bảo thực hiện được mục tiêu đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội.*

1.2.2. Chương trình đào tạo tiên tiến

Trong số 35 CTTT đang được triển khai thì có 30 chương trình hợp tác với các trường Đại học của Hoa Kỳ, 2 chương trình với các trường Đại học của Anh Quốc, 1 chương trình với trường đại học của Bỉ và 2 chương trình với trường Đại học của Úc. Trong số 18/35 CTTT thuộc khối kỹ thuật thì có 16 CTTT hợp tác với Hoa Kỳ chỉ có 1 chương trình hợp tác với Anh Quốc và 1 chương trình hợp tác với Bỉ. Chương trình đào tạo tiên tiến là chương trình đào tạo được các trường hàng đầu của các nước phát triển xây dựng và đã được kiểm định bởi bộ công cụ của các nước.

“Chương trình tiên tiến được áp dụng thực hiện là chương trình do các trường đại học thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở chương trình đào tạo đang được áp dụng ở các trường đại học tiên tiến trên thế giới, kể cả nội dung, phương pháp giảng dạy, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh; có các môn học Khoa học Mác - Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam” [7].

Theo tác giả luận án: *Chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam là một bản mô tả tổng thể các thành phần của một quá trình đào tạo gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra cần đạt được, nội dung, cách thức đào tạo, hoạt động đào tạo trong một cơ sở giáo dục với một thời gian xác định bao gồm: Thiết kế chương trình, thực thi chương trình (dạy, học, kiểm tra đánh giá, nội khóa, ngoại khóa, thí nghiệm, dã ngoại, đồ án tốt nghiệp, v.v...); đánh giá cải tiến chương trình dựa trên cơ sở các chương trình đào tạo đang được áp dụng ở các trường đại học tiên tiến trên thế giới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.*

1.2.3. Đánh giá chương trình đào tạo

1.2.3.1. Đánh giá trong giáo dục

Quan niệm về đánh giá trong giáo dục có nhiều cách tiếp cận và hiểu khác nhau: Tiếp cận theo đánh giá kết quả học tập của người học, tiếp cận dưới góc độ quản lý để đánh giá năng lực giáo viên, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường hay cơ sở giáo dục.

Tác giả Nguyễn Đức Chính (2008) [17] quan niệm: “Đánh giá là một quá trình thu thập và xử lý thông tin một cách có hệ thống nhằm xác định mục tiêu đã đạt được ở mức độ nào”. Khái niệm trên được tiếp cận theo đánh giá năng lực của người học và được thực hiện trong quá trình dạy học.

Theo tác giả Trần Đức Hiếu (2016) [31], “Đánh giá là đưa ra những nhận định, những phán xét về giá trị mà sinh viên đã tích lũy được trên cơ sở xử lý những thông tin, minh chứng thu thập được đối chiếu với mục tiêu đề ra”. Tác giả đã tiếp cận khái niệm trên cơ sở đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Tác giả luận án hiểu đánh giá là một quá trình hình thành nên những nhận định, phán đoán về thực trạng giáo dục dựa trên thu thập thông tin, minh chứng nhằm chỉ ra những kết quả đã đạt được, những điểm còn tồn tại và đề xuất những giải pháp cải tạo thực trạng nâng cao chất lượng giáo dục.

Như vậy, đánh giá không chỉ là quá trình thu thập thông tin về thực trạng mà còn là quá trình so sánh, đối chiếu thông tin thu được với mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra những quyết định nhằm cải tạo thực trạng để nâng cao chất lượng giáo dục.

Đánh giá trong giáo dục thực hiện các chức năng sau:

i. Chức năng lượng định giá trị: Đánh giá gán cho sản phẩm một giá trị theo thang và chuẩn đánh giá.

ii. Chức năng phát triển: Thông qua đánh giá phải có tác dụng tạo động lực cho quá trình giáo dục phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, kích thích đối tượng giáo dục phát triển năng lực trí tuệ, năng lực tự đánh giá.

iii. Chức năng giáo dục: Đánh giá có tác dụng giáo dục đối tượng giáo dục có ý thức vươn lên giành kết quả cao trong giáo dục, đồng thời dám đối mặt với thất bại để khắc phục sai lầm.

iv. Chức năng công khai hóa: Đánh giá có chức năng công khai hóa trước xã hội và đối tượng giáo dục cùng các lực lượng liên đới về chất lượng giáo dục của Nhà trường hay cơ sở giáo dục.

v. Chức năng dự báo: Đánh giá có chức năng dự báo kết quả giáo dục trong tương lai trước các vấn đề cải tạo thực trạng giáo dục. Ngoài chức năng nêu trên còn một số các chức năng khác.

1.2.3.2. Đánh giá chương trình đào tạo

Đánh giá chương trình đào tạo là một hoạt động quan trọng và bắt buộc phải được thực hiện thường xuyên trong các trường Đại học. Ở một số quốc gia, đánh giá chương trình là một bộ phận không thể thiếu trong quá trình kiểm định Nhà trường và kiểm định chương trình đào tạo. Mặc dù, khó có thể đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về đánh giá chương trình đào tạo, nhưng cũng có thể tạm xác định một cách tiếp cận về đánh giá chương trình giáo dục như sau: “*Đánh giá chương trình giáo dục là một quá trình thu thập các dữ liệu để có thể quyết định, chấp*

thuận, sửa đổi hay loại bỏ chương trình giáo dục đó”. (A.C. Orstein, F.D. Hunkins 1998) [17]. Đánh giá chương trình giáo dục nhằm phát hiện chương trình giáo dục được thiết kế, phát triển và thực hiện đó có tạo ra hay có thể tạo ra những sản phẩm mong muốn hay không? Đánh giá giúp xác định điểm mạnh, điểm yếu của chương trình giáo dục trước khi đem ra thực hiện hoặc để xác định hiệu quả của nó khi đã thực hiện qua một thời gian nhất định.

Guiding Principles for Program Evaluation in Ontario Health Units (1997) [67], đánh giá chương trình là sự thu thập cẩn thận các thông tin về một chương trình hoặc một vài khía cạnh của một chương trình để ra các quyết định cần thiết đối với chương trình. Như vậy, đánh giá chương trình là những hoạt động có tính hệ thống, nằm trong một tiến trình; các hoạt động này nhằm kiểm tra toàn bộ các khía cạnh hay một khía cạnh của chương trình: đầu vào của chương trình, các hoạt động thực hiện chương trình, các nhóm khách hàng sử dụng chương trình, các kết quả (các đầu ra) và làm thế nào để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

Carter Mc Namara (1998) [56] một trong những trọng tâm của việc đánh giá chương trình là: đánh giá Nhà trường thực hiện các mục tiêu, làm cách nào để đạt mục tiêu và làm thế nào để biết liệu Nhà trường có đạt được mục tiêu hay không? b) đánh giá hiệu quả của chương trình để áp dụng ở những nơi khác. c) Đưa ra các so sánh hợp lý giữa các chương trình để quyết định xem chương trình nào nên được tiếp tục, v.v... khi chưa quyết định giảm ngân sách. d) Cải tiến chương trình và các dịch vụ cung cấp chương trình.

Trần Bích Liễu (2009) [35] đánh giá chương trình là những hoạt động thu thập thông tin một cách có hệ thống nhằm xem xét toàn bộ các khía cạnh hay một khía cạnh của chương trình: đầu vào của chương trình, các hoạt động thực hiện chương trình, sự thỏa mãn của các nhóm khách hàng sử dụng chương trình, các kết quả học tập và các đầu ra đạt được so với mục tiêu đặt ra của chương trình và làm thế nào để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, từ đó đưa ra các nhận định, các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình.

Tác giả Trần Bích Liễu đã xem xét việc đánh giá chương trình theo quan điểm đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.

Việc đánh giá chất lượng chương trình đào tạo cần phải tuân thủ các nguyên tắc về thời gian, cách thức tổ chức đánh giá. Đánh giá phải được xem như là một phần của việc quản lý chương trình và diễn ra trong suốt thời gian thực hiện chương trình thông qua việc mô tả đầy đủ các yêu cầu về đầu vào, đầu ra, những mục tiêu cần cụ thể, v.v...

Phạm Văn Hùng trong Đánh giá chương trình đào tạo (2013), cho rằng đánh giá chương trình là thu nhận cẩn thận những thông tin về chương trình hoặc một khía cạnh của chương trình để ra quyết định cần thiết đối với chương trình..

Theo cách tiếp cận nghiên cứu của luận án, tác giả luận án quan niệm:

Đánh giá chương trình đào tạo là quá trình hình thành nên những nhận định, phán đoán về chương trình đào tạo dựa vào quá trình thu thập thông tin về đầu vào, quá trình tổ chức thực hiện, sản phẩm đầu ra, sự đáp ứng yêu cầu của sản phẩm đào tạo so với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của xã hội trong mối quan hệ với sứ mạng, các điều kiện nguồn lực thực hiện chương trình của cơ sở giáo dục, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại, kế hoạch khắc phục để phát triển chương trình đào tạo nâng cao chất lượng.

Robert M. Diaond (1997) [79], Mục đích của đánh giá chất lượng chương trình là khai sáng, giải trình, hoàn thiện chương trình, làm sáng tỏ chương trình, phát triển chương trình.

Chức năng đánh giá chương trình đào tạo:

- Xác nhận và công nhận (kiểm định): đánh giá để kiểm tra xem cơ sở giáo dục có đạt được các chuẩn mực đặt ra hay không;

- Tự chịu trách nhiệm (accountability): Cơ sở giáo dục đánh giá để chuẩn bị sẵn sàng về mọi mặt trước khi các tổ chức từ bên ngoài đến thanh sát; để giải trình với xã hội, các cơ quan có thẩm quyền và các bậc phụ huynh rằng trường đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, sử dụng kinh phí một cách hợp lý và kết quả đạt được một cách thỏa đáng;

- Học tập, rút kinh nghiệm: đánh giá để có cơ sở làm cho các thuộc tính của cơ sở giáo dục trở nên tốt hơn hay để cải thiện chất lượng cơ sở giáo dục.

- Đánh giá để dự đoán xu thế xảy ra trong tương lai, để rút kinh nghiệm và đề ra kế hoạch nâng cao chất lượng của chương trình giáo dục.

Nói tóm lại, đánh giá chương trình đào tạo là một việc làm vô cùng cần thiết để làm cơ sở cho Nhà trường định hướng phát triển Nhà trường ở các giai đoạn tiếp theo. Kết quả của đánh giá chương trình đào tạo cũng giúp cho các trường khắc phục những điểm hiện còn hạn chế của Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động.

1.2.4. Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến

Từ định nghĩa về đánh giá chương trình đào tạo được nêu ở trên, việc đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến cũng không nằm ngoài “mục tiêu làm cho các thuộc tính của cơ sở giáo dục trở lên tốt hơn” nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến là quá trình hình thành nên những nhận định, phán đoán về chương trình đào tạo dựa trên thu thập thông tin, dữ liệu, minh chứng về việc thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đào tạo của chương trình trong mối quan hệ chặt chẽ với hoàn cảnh, sứ mạng và các giá trị của trường đại

học, xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình và sự phù hợp của chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam, chỉ ra những ưu điểm, tồn tại của chương trình và đề xuất kế hoạch khắc phục tồn tại, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam.

Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến giúp cơ sở đào tạo biết mình đang ở đâu, làm gì để phát triển đào tạo của Nhà trường. Đồng thời, giúp Nhà trường công khai hóa về chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao. Nó còn là bằng chứng trước xã hội về vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường đại học. Đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến bao gồm: Xác định công cụ đo, đánh giá; tổ chức thu thập thông tin, minh chứng về chương trình đào tạo; phân tích kết quả đánh giá chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu, kế hoạch khắc phục để phát triển chương trình đào tạo tiên tiến.

Như vậy, muốn đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến cần có công cụ đo, đánh giá đó là bộ tiêu chí đánh giá bao gồm các tiêu chí và chỉ bảo trong từng tiêu chí đo, đánh giá.

1.2.5. Tiêu chuẩn, tiêu chí

Khi nói đến việc đạt một chuẩn mực nào đó, người ta hay nói đến chất lượng mong muốn đạt được. Cũng vì thế mà chất lượng và tiêu chuẩn thường đi cùng với nhau. Trong đánh giá, tiêu chuẩn được hiểu là các nguyên tắc đã được thống nhất giữa những người cùng lĩnh vực đánh giá để đo lường giá trị hoặc chất lượng (Joint Committee on Standards for Educational Evaluation, 1981).

Trong kiểm định của Hoa Kỳ, tiêu chuẩn được hiểu là mức độ yêu cầu nhất định mà các trường hoặc chương trình đào tạo phải đáp ứng để cơ quan kiểm định công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định. Còn tại các nước Châu Âu, theo Brennan (1997) [21], tiêu chuẩn thường được dùng gắn kết với mức độ của đầu ra và được xem như kết quả mong muốn của một chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có của người tốt nghiệp, kể cả về chuẩn mực của bậc học lẫn chuẩn mực của ngành đào tạo.

Tiêu chuẩn còn được hiểu là mức độ kiến thức cần đạt được của một cá nhân hay một tập hợp (lớp, trường). Theo Reynolds, 1990, Tiêu chuẩn là mức trung bình trong đo lường các tiêu chí đánh giá chất lượng.

Theo Johnes & Taylor (1990) [72], tiêu chí được xem như những điểm kiểm soát và là chuẩn để đánh giá chất lượng của đầu vào và quá trình đào tạo.

Nguyễn Kim Dung và Phạm Xuân Thanh (2003) [21], tiêu chí trong giáo dục là các tiêu chuẩn được chi tiết hóa, dùng để kiểm định chất lượng hay để cấp giấy chứng nhận cho một trường (hoặc một CTĐT) bao gồm các mong đợi về chất lượng, mức độ hiệu quả, khả năng tài chính, tuân thủ các nguyên tắc và

quy định quốc gia, kết quả đầu ra và tính bền vững của các kết quả đó. “Tiêu chí là những yêu cầu (về mức độ và điều kiện) chất lượng được chi tiết hóa của một hoạt động cụ thể trong một lĩnh vực hay một mảng của hoạt động giáo dục (trong tiêu chuẩn)”.

Tuy nhiên, khi kiểm định các trường dạy nghề, Bộ Lao động và Thương binh Xã hội lại coi tiêu chuẩn nằm trong tiêu chí. Như vậy, chúng ta nhận thấy việc định nghĩa tiêu chuẩn lớn hơn tiêu chí hay tiêu chí lớn hơn tiêu chuẩn chỉ mang tính tương đối, không có sự phân định rõ ràng và không thể phân biệt rõ nội hàm của khái niệm. Trong luận án này, tác giả coi *tiêu chuẩn là những mức độ kết quả mong muốn phải đạt được. Tiêu chí được dùng để biểu thị những đặc tính, phẩm chất của chất lượng mà ta muốn đạt được.*

Tiêu chí được xem là những điểm kiểm soát và là chuẩn để đánh giá chất lượng của đầu vào và quá trình đào tạo. Tiêu chí là sự cụ thể hóa của tiêu chuẩn, chỉ ra những căn cứ để đánh giá chất lượng. Tiêu chí là mức độ yêu cầu và điều kiện cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của mỗi tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục là mức độ yêu cầu và điều kiện mà chương trình cần đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục là mức độ yêu cầu và điều kiện mà cơ sở giáo dục phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; được xây dựng cho từng cấp học (các lĩnh vực). Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng là mức độ yêu cầu và điều kiện mà trường đại học, cao đẳng phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục là mức độ yêu cầu và điều kiện cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của tiêu chuẩn. Trong mỗi tiêu chí có nhiều chỉ số đo khác nhau để xác định mức độ đáp ứng yêu cầu của các điều kiện thực hiện chương trình.

Bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật gồm nhiều tiêu chuẩn, mỗi tiêu chuẩn gồm nhiều tiêu chí, mỗi tiêu chí lại gồm nhiều chỉ số đo khác nhau.

1.3. Các mô hình đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình giáo dục đại học tại một số quốc gia trên thế giới

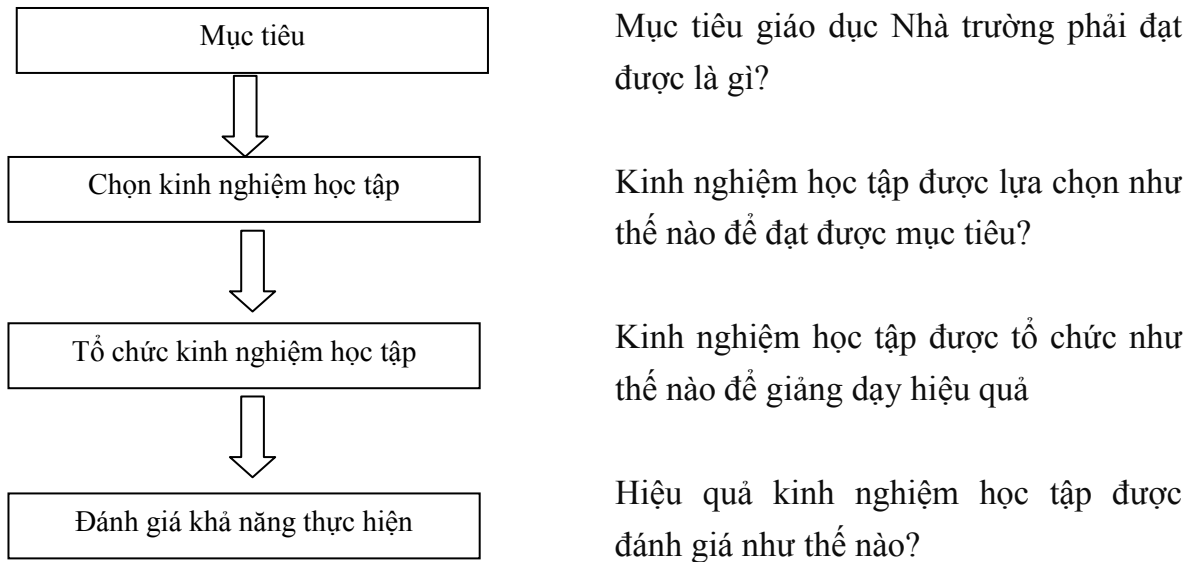
1.3.1. Các mô hình đánh giá chất lượng chương trình

Trong lịch sử nghiên cứu giáo dục, các nhà giáo dục đã không ngừng tìm tòi, tìm kiếm ra các mô hình đánh giá, trên đây là một số mô hình tiêu biểu về đánh giá chương trình.

- **Loại mô hình:** có 3 loại mô hình chính là mô hình nhận thức; mô hình thủ tục; mô hình toán học.

- Một số mô hình đánh giá chương trình tiêu biểu

+ **Mô hình Tyler (1949):** Mô hình này đặc biệt quan tâm đến nhấn mạnh vào mục tiêu giảng dạy để đo sự tiến bộ của người học đáp ứng mục đích đã đề ra. Mô hình sử dụng phương pháp cụ thể hóa các mục tiêu giảng dạy, tập hợp số liệu thực hiện, so sánh kết quả đạt được với mục tiêu đề ra.



Mô hình đánh giá chương trình của Tyler (1949) được tiếp cận theo hướng người học và sự phát triển của người học, nó chưa quan tâm đến các yếu tố điều kiện đảm bảo để thực hiện chương trình.

+ **Mô hình đánh giá CIPP (1971):** Mô hình đánh giá CIPP là đánh giá phạm vi, yếu tố đầu vào của chương trình, quá trình thực hiện và kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

Đánh giá phạm vi là xác định phạm vi hoạt động, đánh giá nhu cầu và cơ hội trong hoàn cảnh để chuẩn đoán các vấn đề có thể xảy ra.

Đánh giá yếu tố đầu vào là xác định và đánh giá khả năng của hệ thống, chiến lược đầu vào và xây dựng chiến lược để triển khai.

Đánh giá quá trình thực hiện là để nhận biết nhược điểm trong xây dựng quy trình và quá trình thực hiện.

Đánh giá kết quả thực hiện là để tạo ra mối liên hệ giữa thông tin đầu ra với mục tiêu và giới hạn đầu vào.

Cách tiếp cận trên là cách tiếp cận theo quá trình nhằm kiểm soát các yếu tố đầu vào của chương trình, quá trình tổ chức thực hiện chương trình, chưa quan tâm nhiều đến yếu tố đầu ra của chương trình và sự phù hợp của chương trình trong đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

+ **Mô hình đánh giá của Mỹ (USA Evaluating Model):** Mô hình đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo của Mỹ dựa vào 4 yếu tố: Đầu vào (Inputs): bao gồm các yếu tố liên quan đến người học (như trình độ chung lúc vào học, độ tuổi, giới tính,...), lực lượng giảng viên, cơ sở vật chất - máy móc thiết bị, giáo trình, tài liệu học tập, kinh phí đào tạo. Hoạt động (Activities): kế hoạch tổ chức đào tạo, các dịch vụ hỗ trợ học tập, tổ chức nghiên cứu khoa học... Đầu ra (Outputs): mức tiếp thu của người học đến khi tốt nghiệp (kiến thức, kỹ năng, thái độ), tỷ lệ tốt nghiệp. Hiệu quả (Outcomes): mức độ tham gia vào xã hội, mức độ đáp ứng trong công việc, mức thu nhập.

+ **Mô hình các yếu tố tổ chức (Organizational Elements Model)**

Hoạt động đánh giá chương trình bao gồm: i. Đầu vào: sinh viên, giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, quy chế, tài chính. ii. Quá trình đào tạo: phương pháp và quy trình đào tạo, quản lý đào tạo; iii. Kết quả đào tạo: mức độ hoàn thành khóa học, năng lực đạt được và khả năng thích ứng của sinh viên; iv. Đầu ra: sinh viên tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội; Hiệu quả: kết quả của giáo dục và ảnh hưởng của nó đối với xã hội.

+ **Mô hình Kirkpatrick:** Mô hình bốn mức đánh giá hiệu quả đào tạo bao gồm:

Sự phản hồi của người học (Students' Reaction): người học được yêu cầu đánh giá chương trình đào tạo sau khi kết thúc khóa học những gì mà họ nghĩ và cảm nhận trong đào tạo, về cấu trúc, nội dung, phương pháp trong chương trình đào tạo. Sự đánh giá thông qua những phiếu được gọi là “smile sheets” hoặc “happy sheets” bởi vì những phiếu này đo lường mức độ yêu thích chương trình đào tạo của người học. Kiểu đánh giá này có thể làm lộ ra những dữ liệu quý giá nếu những câu hỏi phức tạp hơn. Với sự đào tạo dựa trên công nghệ, sự khảo sát có thể được phân phát và được trả lời trực tuyến sau đó có thể được in hoặc e-mail gửi đến người quản lý đào tạo. Kiểu đánh giá này thường dễ dàng và ít chi phí.

Nhận thức (Learning Results): Mức hai đo kết quả nhận thức, đánh giá xem học viên có học được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như mục tiêu của chương trình đào tạo đặt ra. Nói cách khác, đây là cấp độ người học có đạt được mục tiêu đào tạo hay không.

Hành vi (Behaviour in the Workplace): sự thay đổi, sự tiến bộ về thái độ trong lĩnh vực nghề nghiệp. Một cách lý tưởng, sự đánh giá nên thực hiện từ ba đến sáu tháng sau khi kết thúc chương trình đào tạo, bởi vì thời gian quá lâu thì người học có cơ hội bổ sung những kỹ năng mới và dữ liệu đánh giá không thể hiện được điều cần đánh giá.

Kết quả (Business Result): những hiệu ứng, tác động đến doanh nghiệp từ chương trình đào tạo. Thí dụ trong đào tạo nhân viên bán hàng, đo lường sự thay đổi trong lượng tiêu thụ, sự thu hút, lưu giữ khách hàng, sự gia tăng lợi nhuận sau khi chương trình đào tạo được thực hiện. Trong đào tạo an toàn lao động, đo lường sự giảm bớt các tai nạn sau khi chương trình đào tạo được thực hiện.

Các mô hình đánh giá nêu trên là mô hình tiếp cận theo quan điểm chất lượng tổng thể, kiểm soát tất cả, cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

+ Mô hình đánh giá Saylor, Alexander và Lewis

Mô hình Saylor, Alexander và Lewis đưa ra 05 thành tố đánh giá gồm:

Mục đích, mục đích phụ và mục tiêu: Xem xét sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu của xã hội và người học;

Đánh giá chương trình giáo dục như một tổng thể: Xem xét các mục đích và mục tiêu của toàn bộ chương trình có đạt được hay không;

Đánh giá các phân đoạn của chương trình;

Đánh giá hoạt động giảng dạy;

Đánh giá chương trình đánh giá.

Từ việc phân tích các mô hình đánh giá chất lượng đào tạo như trên, có thể thấy các mô hình mặc dù được thể hiện bằng các tên gọi khác nhau, cách thể hiện nội dung khác nhau, nhưng về bản chất thì đều tập trung vào xác định mục tiêu đánh giá, đối tượng đánh giá, đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và hiệu quả của tổ chức đào tạo.

1.3.2. Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục đại học tại một số quốc gia trên thế giới

1.3.2.1. Kiểm định chất lượng giáo dục ở Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia áp dụng cơ chế tự kiểm định chất lượng giáo dục phát triển. Cơ chế này không giống với các quốc gia khác trên thế giới. Kiểm định của Hoa Kỳ được thực hiện nhằm thỏa mãn 2 mục đích chính là “1) *đảm bảo cho trước các bên tham gia vào công tác giáo dục rằng một chương trình đào tạo hay một trường nào đó đã đạt được hay vượt quá những chuẩn mực nhất định trong chất lượng.* 2) *Hỗ trợ trường liên tục cải tiến chất lượng*” [15].

Một điều chú ý đó là cần phải phân biệt rõ giữa kiểm định chất lượng với xếp hạng các trường. Kiểm định ở đây được hiểu là xác định một Trường hay một

chương trình đào tạo nào đó có đạt được những chuẩn mực tối thiểu hay không từ đó đòi hỏi các trường phải liên tục cải tiến chất lượng. Kiểm định chất lượng Hoa Kỳ là đảm bảo rằng những người thụ hưởng dịch vụ đào tạo đạt được những chuẩn mực ổn định và rõ ràng.

Kiểm định chất lượng của Hoa Kỳ thường được triển khai thông qua các Hiệp hội với các tiêu chí xếp hạng riêng đối với từng hiệp hội.

Những đặc trưng cơ bản của hệ thống kiểm định chất lượng của Hoa Kỳ.

Là một hoạt động tư nhân, phi chính phủ.

Kiểm định có thể tiến hành ở phạm vi trường hoặc chương trình đào tạo.

Kiểm định chất lượng là hoạt động hoàn toàn tự nguyện.

Kiểm định luôn gắn liền với đánh giá đồng cấp.

Các chuẩn mực đánh giá mềm dẻo và được biến đổi cho phù hợp với sứ mệnh của từng trường.

Mục đích của kiểm định chỉ là đảm bảo Nhà trường có trách nhiệm đối với chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Kiểm định không tập trung vào đánh giá các tiêu chí đầu vào mà tập trung đánh giá các tiêu chí đầu ra.

Tính hiệu quả của hệ thống kiểm định chất lượng

Kiểm định chất lượng không thực sự có tác dụng tạo ra động cơ cho Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo.

Kiểm định chất lượng tiêu tốn rất nhiều tiền.

1.3.2.2. Kiểm định chất lượng chương trình giáo dục đại học ở Áo

Trong hệ thống giáo dục của Áo có hai chương trình đào tạo đại học riêng biệt đó là khu vực đại học (University Sector) và các chương trình (Fachhochschulen).

Đối với khu đại học: Dựa trên cơ sở một phương pháp luận hệ thống trong bộ Luật về tổ chức các trường Đại học năm 1993. Trách nhiệm đánh giá nói chung và chất lượng được pháp luật quy định. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Giao thông liên bang được pháp luật cho phép xây dựng một sắc lệnh về việc thu thập dữ liệu và xây dựng khung cho các biện pháp đánh giá công tác nghiên cứu và giảng dạy. Bộ trưởng cũng được phép đề xuất những đợt đánh giá các chương trình học, các trường đại học và các đơn vị trong trường, báo cáo những thành tích cũng như những tồn tại của các cơ sở giáo dục đại học trước Quốc hội. Bộ trưởng có thẩm

quyền đánh giá liên trường đại học, nhưng không hoạt động như một cơ quan đánh giá quốc gia.

Đối với các chương trình Fachhochschules: Là một chương trình giáo dục đại học mới trong hệ thống giáo dục Áo. Việc cấp phát tài chính, đề xuất và phát triển các chương trình học cũng như công tác kiểm định được tổ chức theo một cách hoàn toàn khác so với khu vực đại học. Hình thức và chất lượng của các công trình nghiên cứu đảm bảo bằng quy trình đánh giá quy chuẩn và một quy trình kiểm định.

Thành phần và quy trình đánh giá được quy định cụ thể như sau:

Khu vực đại học: Sắc lệnh về đánh giá cung cấp các công cụ đánh giá công tác nghiên cứu khoa học thông qua việc đánh giá đồng cấp, phương pháp chuyên gia, các cuộc điều tra khảo sát, đánh giá hoạt động giảng dạy thông qua sinh viên và thu thập số liệu để phát triển các chỉ số. Tổ chức chịu trách nhiệm đánh giá phải chọn phương pháp đánh giá phù hợp. Sắc lệnh cũng xác định việc đánh giá công tác NCKH thông qua đánh giá đồng cấp, kiểu đánh giá này phải bao gồm một bản tự báo cáo, một chuyên thăm trường và một bản báo cáo tổng kết với những đề xuất về cải tiến chất lượng.

Khu vực các trường Fachhochschules: Đối với các trường Fachhochschules việc đảm bảo chất lượng bao gồm cả phần tự đánh giá và đánh giá đồng cấp. Đánh giá trong của chương trình Fachhochschules là một kiểu giám sát, trong đó một cuộc điều tra số liệu phải được thông báo cho Hội đồng các trường Fachhochschules mỗi năm 1 lần. Môn học cũng được đánh giá mỗi năm một lần. Đánh giá trong và đánh giá ngoài là điều kiện tiên quyết cho việc mở rộng chương trình đào tạo của các trường Fachhochschules.

Trên cơ sở các bản tự báo cáo, chương trình được kiểm định và một chuyên thăm thực tế cơ sở đào tạo, các chuyên gia đánh giá đồng cấp phải soạn thảo một bản báo cáo tổng kết. Bản báo cáo này được đệ trình lên Hội đồng các trường Fachhochschules.

1.3.2.3. Kiểm định chất lượng giáo dục ở Phần Lan

Phần Lan là đất nước có nền giáo dục được đánh giá tốt nhất Châu Âu hiện nay, vậy việc kiểm định chất lượng giáo dục ở Phần Lan được thực hiện như thế nào. Phần Lan có một Hội đồng Đánh giá Giáo dục đại học Phần Lan (FINHEEC - Finnish Higher Education Evaluation Council). Hội đồng này được thành lập vào cuối năm 1995 và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/1996 và được Bộ Giáo dục cấp kinh phí hoạt động. Mặc dù, được cấp kinh phí từ Bộ Giáo dục nhưng Hội đồng hoạt động độc lập với Bộ Giáo dục. Hội đồng gồm có 12 thành viên bao gồm đại

diện của các trường Đại học (4 thành viên), Kỹ thuật Công nghệ (4 thành viên), các tổ chức sinh viên (2 thành viên), kinh doanh và công nghiệp (2 thành viên).

+ Nội dung đánh giá

Hội đồng tổ chức đánh giá công tác liên quan tới chất lượng và các đợt đánh giá. Hội đồng cũng cung cấp các dịch vụ cố vấn và tư vấn trong việc thực thi các đợt đánh giá, phát triển phương pháp luận đánh giá, truyền bá những kinh nghiệm hay của quốc tế và của Phần Lan đến các trường đại học và Bộ Giáo dục.

+ Các yếu tố chính của hoạt động đánh giá

Giai đoạn đánh giá thường từ năm đến bảy giai đoạn, gồm:

Chuẩn bị đánh giá, bổ nhiệm ban điều hành, kiểm tra bổ sung hay phân tích tài liệu của một số dự án đánh giá, bổ nhiệm nhóm đánh giá ngoài, tự đánh giá do các trường Đại học tự chuẩn bị, chuyên thăm và làm việc với các cơ sở giáo dục, báo cáo tổng kết của nhóm đánh giá ngoài, hoạt động sau đánh giá.

1.4. Cơ sở khoa học của việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến

1.4.1. Đặc điểm của chương trình đào tạo tiên tiến

Chương trình đào tạo tiên tiến có một số đặc trưng sau đây:

Mục tiêu của chương trình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thiết kế, tổ chức thực hiện theo tiếp cận phát triển nhằm đào tạo sinh viên gắn với định hướng nghiên cứu và gắn với thị trường lao động, thị trường tuyển dụng.

Được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học hàng đầu trên thế giới hoặc có thể được nhập khẩu từ các nước tiên tiến trên thế giới vào Việt Nam, nhưng lại được tổ chức thực hiện trong điều kiện và môi trường văn hóa giáo dục của Việt Nam. Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở của chuẩn đầu ra: dựa trên chương trình gốc có sẵn kết hợp với một số học phần đặc thù. Cấu trúc chương trình được chia làm 2 khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Học phần tự chọn tạo nên hướng chuyên sâu của CTĐT (khoảng 20 TC). Các học phần thí nghiệm thường đi sâu vào bản chất của các quá trình. Chương trình đào tạo tiên tiến đòi hỏi phải được đánh giá để phát triển chương trình như các chương trình khác, tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay chưa có bộ tiêu chí đánh giá riêng cho chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam.

Giáo trình, tài liệu tham khảo: Sử dụng giáo trình bằng tiếng Anh theo chương trình của một số nước tiên tiến.

Đánh giá kết quả học tập: Đánh giá quá trình là chính với 8-12 bài kiểm tra thường xuyên. Tỷ lệ điểm thi kết thúc học phần thường dưới 40%.

Sinh viên thi đỗ vào trường đạt tiêu chuẩn về tiếng Anh (Toefl - ITP 450 hoặc IELTS 5.5 trở lên) hoặc phải học tiếng Anh đến 1 năm. Tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Năm đầu tiên sinh viên hầu như chỉ học tiếng Anh, từ năm thứ 2 sinh viên có đủ trình độ tiếng Anh mới chuyển sang học chuyên môn. Chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp bắt buộc (Toefl - ITP từ 500 hoặc IELTS từ 6,0 trở lên).

Quy mô tuyển sinh những khóa đầu từ 30-50 sinh viên. Có tuyển sinh sinh viên nước ngoài học cùng. Quy mô lớp học phần nhỏ với số tối đa 30 đối với các lớp học phần tiếng Anh và 50 đối với lớp học phần chuyên môn. Sau đó, căn cứ vào nhu cầu xã hội, quy mô sinh viên sẽ tăng dần trên cơ sở nguồn tuyển sinh và khả năng đáp ứng của Nhà trường.

Môi trường học tập được tập trung ưu tiên, có nhiều chính sách mới, kịp thời tạo ra môi trường học tập tiên tiến, hiện đại song vẫn kết hợp với giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Sinh viên có nhiều cơ hội giao lưu văn hóa, có hiểu biết sâu sắc về văn hóa nước ngoài thông qua việc học tập và giao lưu với giảng viên và sinh viên nước ngoài. Tính chủ động trong học tập được phát huy tối đa.

Sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ học tập của CTTT được trường đại học Việt Nam cấp bằng tốt nghiệp hoặc do cả hai trường Việt Nam và trường đối tác cấp bằng [6]. 100% Sinh viên có việc làm sau 6 tháng tại các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty nước ngoài, các trường Đại học, v.v... Có thể sử dụng tiếng Anh trong làm việc như là ngôn ngữ mẹ đẻ.

Giảng viên là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và giảng viên trong nước. Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo tiên tiến có trình độ từ Thạc sỹ trở lên, đủ năng lực chuyên môn, có năng lực nghiên cứu khoa học và trình độ tiếng Anh, nắm vững phương pháp giảng dạy tiên tiến, sử dụng tốt trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, có tâm huyết và ý thức trách nhiệm cao trong công việc. Giảng viên trong nước phải được tham gia đánh giá và được Hội đồng đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá thông qua các buổi giảng thử. Đối với các khóa đầu tiên của CTTT sẽ chủ yếu mời các giảng viên nước ngoài, mời giảng viên của trường đối tác. Có trợ giảng cho từng học phần. Phương pháp dạy và học chủ yếu là phương pháp giảng dạy tích cực do các giảng viên trong và ngoài nước thực hiện. Bên cạnh đó, giảng viên ra rất nhiều bài tập về nhà (khoảng 60 bài tập, nhiệm vụ về nhà/1 tín chỉ).

Cán bộ quản lý phải có đủ năng lực, nghiệp vụ quản lý theo phương thức mới, sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý, có kinh nghiệm quản lý. Đặc biệt, cán bộ quản lý phải có trình độ tiếng Anh tốt.

Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được tiến hành cả ở trong và ngoài nước, số lượng giảng viên được cử đi bồi dưỡng ngắn hạn tại nước ngoài nhiều.

Giảng viên phải dành tối thiểu 40% quỹ thời gian cho NCKH, có bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, chủ trì và tham gia đề tài các cấp. Có khả năng phối hợp nghiên cứu, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường Đại học, cơ sở nghiên cứu, giảng viên nước ngoài. Sinh viên được NCKH từ năm thứ nhất, tham gia đề tài nghị định thư, dự án hợp tác quốc tế, công bố trên các tạp chí nước ngoài. Công tác NCKH được đầu tư bài bản với hệ thống máy móc hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ NCKH tốt nhất tương đương với trường đối tác.

Chương trình đào tạo tiên tiến đòi hỏi phải có đủ cơ sở vật chất, nguồn học liệu phục vụ đào tạo. Trên cơ sở nguồn kinh phí được Bộ Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ giai đoạn đầu, các trường phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cơ bản tương đối đồng bộ với cơ sở vật chất của trường đối tác. Từng bước trang bị đầy đủ trang thiết bị, phòng thí nghiệm trước khi giảng dạy chuyên ngành.

1.4.2. Điều kiện triển khai

Chương trình đào tạo tiên tiến là chương trình được nhập khẩu từ các nước có nền giáo dục tiên tiến như Mỹ, Úc, Anh, v.v... hoặc chương trình do chuyên gia xây dựng dựa trên cơ sở tiếp cận các chương trình hàng đầu của các nước tiên tiến trên thế giới. Để làm nổi bật những đặc điểm cơ bản và điều kiện triển khai chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam, tác giả luận án so sánh giữa việc thực hiện chương trình gốc tại Hoa Kỳ và CTTT đang triển khai tại Việt Nam.

Bảng 1.1. So sánh điều kiện triển khai chương trình gốc tại Hoa Kỳ và CTTT tại Việt Nam

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
Mục tiêu của giáo dục đại học	Các trường đại học Hoa Kỳ được xem là cỗ máy tạo ra cơ hội và sự ưu tú	Triển khai thực hiện một số CTTT đào tạo trình độ đại học nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học mạnh đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng và triển khai các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, phấn đấu đến năm 2020 có một số trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới [7].

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
Tuyển sinh	Không tuyển sinh tập trung. Đa số các trường đều dựa vào kết quả của kỳ thi chuẩn gọi là SAT (Scholastic Aptitude Test) hoặc American College Test (ACT) nhằm kiểm tra nhận thức của sinh viên.	Tuyển sinh tập trung qua một kỳ thi quốc gia duy nhất nhằm kiểm tra khối lượng kiến thức. Có bổ sung xét tuyển sinh viên theo nguyện vọng và điểm tiếng Anh.
	Có nhiều đợt trong năm, các trường đại học chấp nhận cho đăng ký sớm.	Duy nhất một đợt trong năm.
	Các trường đều chú trọng đến sự toàn diện của hồ sơ sinh viên. Nền tảng tuyển sinh vào trường đại học là chọn con người.	Điểm thi đại học là kết quả xét tuyển sinh viên. Nền tảng tuyển sinh vào trường đại học là điểm thi.
	Không cần chọn ngành học ngay lập tức.	Chọn ngành học từ khi thi đại học. Sinh viên có thể chuyển từ các ngành khác vào học CTTT.
	Ứng dụng công nghệ thông tin vào tuyển sinh. Các trường thường nhận hồ sơ trực tuyến.	Chưa có hệ thống xử lý dữ liệu hiệu quả, các trường thường xử lý hồ sơ của sinh viên một cách thủ công.
	Công tác tư vấn tuyển sinh được các trường đại học thực hiện tốt, sinh viên được thầy cô tư vấn chọn ngành học phù hợp với thể mạnh và sự đam mê của cá nhân.	Việc tư vấn tuyển sinh còn hạn chế, chỉ có một số ít gia đình đủ kiến thức và sự hiểu biết để tư vấn cho học sinh.
Giảng viên	Có trình độ từ Tiến sỹ trở lên mới được giảng dạy.	Có trình độ từ Thạc sỹ trở lên.
	Tự mình đáp ứng các tiêu chuẩn cao của việc giảng dạy.	Nhận được nhiều sự hỗ trợ của Nhà trường như đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ, đào tạo ngoại ngữ, tập huấn chuyên môn tại nước ngoài, v.v...
	Tận tâm cao độ về thời gian và sự chú ý đối với công việc của sinh viên.	Đa số mới chỉ thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường.
	Đánh giá định kỳ.	Đánh giá định kỳ.
	Đi thực tế nhiều nhanh chóng tiếp nhận sự đa dạng về văn hóa.	Ít được đi thực tế, hạn chế trong việc tiếp nhận văn hóa mới.

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
	Giảng viên tập trung nhiều thời gian và công sức cho NCKH.	Giảng viên mới chỉ chú trọng đến công tác giảng dạy, công tác NCKH còn hạn chế.
	Giảng viên phải tự NCKH kiếm tiền về cho Nhà trường. Chính phủ Mỹ không chi ngân sách tài trợ cho NCKH.	Khả năng NCKH của giảng viên còn hạn chế, đề tài NCKH chủ yếu được cấp từ ngân sách Nhà nước
	Tương tác giữa giảng viên và sinh viên thường xuyên, mật thiết.	Tương tác giữa giảng viên và sinh viên hạn chế, chỉ một vài trường bố trí phòng làm việc riêng để giảng viên tương tác với sinh viên.
Sinh viên	Tự tin, tự do và tư duy tự lập cao.	Tự tin, tư duy tự lập hạn chế.
	Có nhiều kinh nghiệm thực tế do được tham gia trải nghiệm từ các cấp học dưới.	Ít kinh nghiệm thực tiễn chủ yếu tiếp cận qua sách vở.
	Chủ động trong học tập cao, sinh viên có thể chọn giảng viên, chọn lớp học, học phần, phương pháp học tập riêng.	Tính chủ động trong học tập tương đối cao, việc học tập thường theo kế hoạch của Nhà trường.
	Tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế.	Đã bắt đầu làm quen với việc tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế. Tuy nhiên, mới chỉ có một bộ phận nhỏ sinh viên tham gia.
	Kỹ năng phê bình cao.	Bắt đầu mới được làm quen và thực hiện.
	Tính chính trực trong học tập.	Trung thực trong học tập còn hạn chế.
	Quan tâm nhiều đến ảnh hưởng của sinh viên đến cộng đồng.	Đa số sinh viên học để phục vụ cho việc tìm kiếm công việc, các hoạt động hướng đến cộng đồng hầu như chưa được chú trọng.

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
Môi trường học tập	Lớp học có quy mô nhỏ.	Lớp học có quy mô nhỏ.
	Các trường đại học đều có lịch sử lâu đời hàng trăm năm.	Chỉ có một số ít các trường đại học lâu đời, đa số đều mới dưới 50 năm.
	Thực hiện tốt việc kiểm soát giáo dục.	Còn mang nặng tính hình thức.
	Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội nâng cao tính chủ động, tự tin, tinh thần tự giác cao thông qua các hoạt động thực tiễn, cộng đồng một cách bài bản, liên tục và có chiến lược lâu dài.	Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội nâng cao tính chủ động, tự tin, tinh thần tự giác cao nhưng chưa thường xuyên, còn mang tính mùa vụ cao.
	Có tính cạnh tranh cao công bằng và hướng đến sự phát triển.	Chưa phát huy được tính cạnh tranh, đôi khi hình thức cạnh tranh còn bị biến tấu thành đố kỵ kìm hãm sự phát triển.
	Tạo ra được môi trường cho người học sáng tạo, thể hiện hết được năng lực của bản thân.	Cơ bản tạo ra được môi trường cho người học sáng tạo, tạo điều kiện để sinh viên thể hiện hết được năng lực của bản thân.
	Không chỉ tập trung vào việc trang bị kiến thức cho sinh viên, mà chú trọng tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên tham gia trải nghiệm thực tế.	Vẫn còn nhiều hạn chế.
	Phương pháp học tập thực tế, hiệu quả, không nhồi nhét kiến thức. Học ít lý thuyết, thực hành nhiều.	Phương pháp học tập thực tế, hiệu quả, không nhồi nhét kiến thức. Học ít lý thuyết, thực hành nhiều.
	Các trường Đại học thường tập trung và xa trung tâm, Nhà trường tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên làm việc thêm ngay tại trong trường.	Các trường Đại học thường ở trung tâm, sinh viên thường làm đám nhận những công việc thêm xa với chuyên ngành đào tạo.

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
Văn hóa tiếp nhận	Tính đa văn hóa trong giáo dục, giảng viên và sinh viên dễ dàng tiếp nhận văn hóa nước ngoài, có nhiều cơ hội giao lưu văn hoá và tham gia các hoạt động ngoại khoá.	Đã quen với văn hóa Việt Nam, giảng viên và sinh viên đang dần tiếp cận với văn hóa của các nước phương Tây trong giảng dạy và giao tiếp.
	Ít chịu ảnh hưởng của văn hóa vùng miền.	Chịu ảnh hưởng của văn hóa vùng miền rất lớn.
	Tính tự do học thuật được phát huy và nâng cao, có khả năng khám phá đến tận cùng mọi khía cạnh cụ thể của một vấn đề đang tranh luận, lời cuốn sinh viên thực sự về mặt trí tuệ, sáng tạo và khả năng phân tích	Tính tự do học thuật vẫn được đặt trong khuôn khổ.
Cơ sở vật chất	Cơ sở vật chất như phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá, v.v... hiện đại phục vụ giảng dạy và học tập cho sinh viên	Cơ sở vật chất như phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá, v.v... được trang bị đầy đủ.
	Thiết bị vật tư cho thí nghiệm, thực hành trang bị đầy đủ, sử dụng có hiệu quả, có cơ chế sử dụng thiết bị của Nhà trường rõ ràng.	Thiết bị vật tư cho thí nghiệm, thực hành được trang bị mới, hiện đại song cơ chế sử dụng thiết bị chưa rõ ràng, không quy được trách nhiệm cho cá nhân. Khả năng bảo trì các thiết bị hạn chế.
	Hệ thống thư viện hoạt động hiệu quả, trang thiết bị tại thư viện hiện đại phục vụ cho việc học tập của sinh viên.	Hệ thống thư viện hiện đại tuy nhiên hoạt động chưa hết công suất, số lượng sách và tốc độ truy cập các tài liệu khoa học hạn chế.
Cơ chế quản lý	Vai trò tự chủ của các trường đại học rất cao.	Cơ chế quản lý của các trường đại học phụ thuộc rất nhiều vào Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện vai trò quản lý Nhà nước bao gồm cả xây dựng quy chế tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của từng trường, v.v...
	Cơ cấu quản lý của trường ĐH Mỹ gồm Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, các nhà quản lý cao cấp, cấp khoa, cán bộ nhân	Vai trò của Đảng ủy rất cao, chỉ đạo Ban chỉ đạo chương trình.

	Chương trình gốc, Hoa Kỳ	CTĐTTT, Việt Nam
	viên và sinh viên. Đại học Mỹ đang nằm dưới sự kiểm soát của ban quản trị.	
	Thực hiện tốt việc kiểm soát giáo dục.	Còn mang nặng tính hình thức.
	Phương thức quản lý hiện đại. Trình độ quản lý cao.	Vẫn quản lý theo cách quản lý của Việt Nam, chưa có mô hình quản lý thống nhất.
		Trình độ quản lý chưa bắt kịp với quốc tế. Tư duy quản lý còn lạc hậu, cứng nhắc.

Trên cơ sở so sánh về điều kiện triển khai giữa chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam với chương trình gốc của Hoa Kỳ, tác giả đã nhận thấy ngoài yếu tố cơ sở vật chất phục vụ cho các CTTT ở Việt Nam được đầu tư mới, cơ bản tương ứng với các trường Đại học của Hoa Kỳ, còn lại có khá nhiều sự khác biệt từ mục tiêu giáo dục đến trình độ tuyển sinh đầu vào, năng lực giảng dạy của giảng viên, môi trường giảng dạy, các yếu tố quản lý và văn hóa giáo dục, cụ thể như:

Công tác tuyển sinh: CTTT ở Việt Nam được thực hiện một lần duy nhất trong năm và lấy kết quả của kỳ thi tuyển sinh quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo làm điều kiện để xét tuyển vào chương trình. Trong khi tại Hoa Kỳ, các trường Đại học sẽ tuyển sinh làm nhiều đợt, các Trường đặc biệt quan tâm đến sự toàn diện của học sinh chứ không chỉ xét điểm của một số học phần thi đại học.

Trình độ giảng viên: nếu như giảng viên của các trường Đại học Hoa Kỳ phải tự mình đáp ứng các tiêu chuẩn (tiến sỹ, công trình NCKH, v.v...) mới được giảng dạy thì do điều kiện thiếu giảng viên vừa có chuyên môn vừa có trình độ tiếng Anh, giảng viên Việt Nam có trình độ thạc sỹ đã được giảng dạy CTTT và vừa giảng dạy vừa tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ. Đặc biệt, giảng viên Việt Nam mới chỉ đầu tư về kiến thức chứ hầu như chưa có kinh nghiệm NCKH và cũng có ít thời gian để dành cho NCKH.

Sinh viên: Sinh viên vào trường khi đạt chuẩn tiếng Anh. Nếu như sinh viên của Hoa Kỳ có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, tự tin, chủ động và trung thực thì sinh viên của CTTT thường ít kinh nghiệm thực tiễn, chưa thực sự chủ động trong học tập. Việc sinh viên các CTTT được tiếp xúc với chương trình đào tạo của Hoa Kỳ, được giảng viên của Hoa Kỳ giảng dạy, có sinh viên nước ngoài học tập cùng đang

là những nhân tố tích cực để sinh viên Việt Nam dần hội nhập với môi trường quốc tế ngay tại Việt Nam.

Những so sánh ở trên đã chỉ ra chương trình đào tạo tiên tiến được nhập khẩu từ các trường đại học hàng đầu của Hoa Kỳ, đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định uy tín của Hoa Kỳ, song khi triển khai thực tế ở Việt Nam, chúng ta nhận thấy sự khác biệt rất lớn về mục tiêu giáo dục, văn hóa, môi trường học tập. Đó là chưa kể đến sự bất cập về trình độ và năng lực giảng viên, cách thức tuyển sinh, sinh viên, cơ sở vật chất bên trong và ngoài Nhà trường. Một nhân tố nữa chính là thời gian triển khai chương trình còn khá ngắn (các CTTT pha 1 bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2006-2007) dẫn đến kinh nghiệm tổ chức chương trình còn hạn chế. Mặc dù, chương trình đào tạo tiên tiến đã có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp và đủ các điều kiện cần cho việc kiểm định theo chuẩn quốc tế (ABET) song chỉ có 2 chương trình đã được kiểm định bởi AUN. Việc đánh giá CTTT theo chuẩn của Hoa Kỳ nơi các chương trình gốc đã được kiểm định là một thách thức rất lớn, đòi hỏi CTTT cần có nhiều thời gian triển khai hơn. Hơn lúc nào hết, cần phải có một bộ công cụ để đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam trên cơ sở tham khảo, kế thừa bộ công cụ đánh giá của của Hoa Kỳ mà cụ thể là ABET. Bộ công cụ đánh giá CTTT phải xem xét các điều kiện thực tiễn của giáo dục đại học Việt Nam, tập trung vào các vấn đề của CTTT đang gặp khó khăn như cơ sở vật chất, giảng viên, chuẩn đầu ra, v.v... để đề ra những tiêu chí mới, lượng hóa các tiêu chí với các mức giúp cho việc tự đánh giá CTTT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

1.5. Bộ công cụ đánh giá chương trình

1.5.1. Bộ tiêu chí kiểm định ABET

Bộ tiêu chuẩn ABET bao gồm 9 tiêu chuẩn: Sinh viên (Student), Mục tiêu đào tạo (Program Educational Objectives), Khả năng sinh viên (Student Outcomes), Liên tục cải thiện (Continuous improvement), Chương trình đào tạo (Curriculum), Ban giảng huấn (Faculty), Cơ sở vật chất (Facilities), Hỗ trợ của trường đại học (Institutional Support), Tiêu chuẩn riêng của từng chương trình (Criterial Program).

TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN

Chất lượng và năng lực làm việc của sinh viên trong chương trình và sinh viên đã tốt nghiệp là những điểm quan trọng trong đánh giá một chương trình đào tạo. Cơ sở đào tạo phải đánh giá năng lực làm việc của sinh viên, tư vấn cho sinh viên về chương trình học tập cũng như các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp tương lai của họ, đồng thời theo dõi tiến trình học tập của sinh viên nhằm củng cố những thành công của sinh viên trong việc đạt được các mục tiêu của chương trình đào tạo; đảm bảo cho sinh viên đạt được các mục tiêu mà chương trình đào tạo đặt ra đối với

sinh viên khi tốt nghiệp. Ngoài ra cơ sở đào tạo phải có quy chế chấp nhận sinh viên từ chương trình khác chuyển đến và công nhận kết quả các tín chỉ mà sinh viên của mình tích lũy tại các cơ sở đào tạo khác. Cơ sở đào tạo phải thiết lập và thực hiện các quy trình nhằm đảm bảo mọi sinh viên đều đáp ứng được các yêu cầu đặt ra của chương trình.

Tiêu chí: A. Nhập học; B. Đánh giá sinh viên; C. Sinh viên trao đổi và các môn học trao đổi; D. Tư vấn và định hướng nghề nghiệp; E. Làm việc thay vì học; F. Điều kiện tốt nghiệp; G. Bảng điểm của lần tốt nghiệp gần nhất.

TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình đào tạo phải miêu tả khái quát những kết quả mà chương trình đào tạo có thể trang bị cho sinh viên sau khi ra trường về chuyên môn, nghiệp vụ và cho sự nghiệp của họ. Mỗi chương trình đào tạo cần có các mục tiêu phù hợp, quy trình xác định và đánh giá thường xuyên các mục tiêu đào tạo trên cơ sở nhu cầu của các thành phần khác nhau trong chương trình đào tạo, ngành đào tạo có nội dung chương trình đào tạo hướng tới việc trang bị cho sinh viên đạt được các mục tiêu đầu ra đồng thời củng cố các kết quả của sinh viên sau khi tốt nghiệp, quy trình đánh giá liên tục mức độ thực hiện các mục tiêu đặt ra trong chương trình. Kết quả đánh giá sẽ được dùng để xây dựng và cải tiến sản phẩm của chương trình đào tạo giúp sinh viên được trang bị tốt hơn để đạt được các mục tiêu đào tạo.

Tiêu chí: A. Sứ mạng và chiến lược; B. Mục tiêu của chương trình đào tạo; C. Sự kiên định mục tiêu của chương trình đào tạo đối với sứ mạng, nhiệm vụ của Nhà trường; D. Đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; E. Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo.

TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN

Chuẩn đầu ra là phần miêu tả những gì sinh viên cần biết và cần làm được khi họ tốt nghiệp. Những nội dung này bao gồm kỹ năng, tri thức, và hành vi mà sinh viên học hỏi được khi tham gia vào chương trình đào tạo. Mỗi chương trình đào tạo cần xác định được chuẩn đầu ra nhằm đạt được các mục tiêu chương trình đã nêu ở tiêu chuẩn thứ 2 nói trên.

Tiêu chí: A. Chuẩn đầu ra của sinh viên; B. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra của sinh viên và mục tiêu chương trình đào tạo.

TIÊU CHUẨN 4. TÍNH PHÁT TRIỂN LIÊN TỤC

Chương trình sử dụng một qui trình có minh chứng tập hợp dữ liệu liên quan để đánh giá các mục tiêu giáo dục và kết quả kỳ vọng của chương trình, cũng như

mức độ mà chúng được đáp ứng. Các kết quả đánh giá được ghi nhận và sử dụng để cải thiện liên tục chương trình thông qua một kế hoạch có minh chứng.

Cần có những quy trình định nghĩa chuẩn đầu ra và một quy trình đánh giá sản phẩm, kết quả đánh giá phải được ghi lại thành văn bản. Quy trình đánh giá sản phẩm cho thấy chuẩn đầu ra được đánh giá liên tục và cho thấy mức độ hoàn thiện các sản phẩm này như thế nào. Cần có bằng chứng cho thấy kết quả đánh giá chương trình được sử dụng để cải tiến hơn nữa chương trình đào tạo.

Trong phần này, báo cáo cá nhân nên ghi chép quá trình để đánh giá thường xuyên và đánh giá mức độ mà các kết quả sinh viên đang được đạt được. Phần này cũng nên ghi chép mức độ mà các kết quả sinh viên đang được đạt được. Nó cũng mô tả kết quả của các quá trình này được sử dụng ảnh hưởng đến sự phát triển liên tục của chương trình như thế nào

Thẩm định là một hoặc nhiều quá trình xác định, thu thập và chuẩn bị các dữ liệu cần thiết để đánh giá. Đánh giá là một hoặc nhiều quy trình để giải thích các dữ liệu thu được qua các quy trình thẩm định để xác định kết quả của sinh viên đang được đạt được như thế nào.

Chương trình có thể báo cáo tiến trình theo trật tự tùy chọn, sau đây là hướng dẫn cho bạn về cách sắp xếp báo cáo cá nhân.

Tiêu chí: A. Chuẩn đầu ra cho sinh viên; B. Sự cải tiến liên tục; C. Thông tin bổ sung.

TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo phải nhất quán với các mục tiêu giáo dục của nó và được thiết kế sao cho mỗi kết quả kỳ vọng của chương trình đều có thể đạt được. Các môn học cần kết hợp các yêu cầu về kỹ thuật và nghề nghiệp với các yêu cầu về giáo dục tổng quát và các môn tự chọn, để chuẩn bị cho các sinh viên một nghề nghiệp và việc học tiếp trong ngành gắn với chương trình, cũng như việc hoạt động trong một xã hội hiện đại.

Các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ nêu rõ lĩnh vực phù hợp với nội dung được đào tạo, nhưng không quy định cụ thể cho các môn học. Các Khoa phải đảm bảo nội dung chương trình dành đủ thời gian và sự quan tâm đến từng thành tố trong chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với mục tiêu và kết quả đào tạo của ngành học và của cơ sở đào tạo.

Tiêu chí: A. Chương trình đào tạo; B. Đề cương học phần.

TIÊU CHUẨN 6. GIẢNG VIÊN

Đội ngũ giảng viên là trọng tâm của bất kỳ một chương trình đào tạo nào. Đội ngũ giảng viên bảo đảm số lượng và năng lực để thực hiện việc đào tạo và đào tạo liên thông trong chương trình. Cơ sở đào tạo phải có đủ giảng viên và phòng ban để thực hiện việc trao đổi với sinh viên, để tư vấn và khuyến bảo sinh viên trong học tập, để tổ chức các hoạt động phục vụ cho sinh viên, phát triển chuyên môn cho sinh viên, liên hệ với các cơ sở công nghiệp và chuyên môn nghiệp vụ cũng như với nhà tuyển dụng.

Đội ngũ giảng viên phải có đủ năng lực và phải chứng tỏ có đủ uy tín để đảm bảo sẽ đưa ra những hướng dẫn hợp lý cho chương trình đào tạo, để xây dựng và thực hiện các quy trình kiểm tra, đánh giá, và tiếp tục cải tiến chương trình, mục tiêu và kết quả đào tạo. Năng lực chung của đội ngũ giảng viên có thể được đánh giá thông qua các nhân tố như: trình độ học vấn, sự đa dạng về lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm thực hành kỹ thuật, kinh nghiệm giảng dạy, khả năng giao tiếp, sự nhiệt tình trong xây dựng chương trình hiệu quả hơn nữa, trình độ học thuật, mức độ tham gia vào các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành, và chứng chỉ chuyên nghiệp.

Tiêu chí: A. Yêu cầu của khoa; B. Thẩm quyền và trách nhiệm của giảng viên; C. Thành tích chuyên môn; D. Khối lượng công việc của giảng viên; E. Cơ cấu của khoa.

TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, phòng thí nghiệm, và các trang thiết bị đi kèm phải đầy đủ để thực hiện các mục tiêu đào tạo và để tạo ra môi trường khuyến khích học tập. Phải có các trang thiết bị phù hợp nhằm tăng cường trao đổi giữa sinh viên với các Khoa và để xây dựng không khí khuyến khích phát triển chuyên môn nghiệp vụ và khuyến khích các hoạt động chuyên môn. Chương trình đào tạo phải tạo cơ hội cho sinh viên tìm hiểu cách sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại. Hạ tầng thông tin và máy tính phải có để hỗ trợ các hoạt động học thuật của sinh viên và Khoa, và hỗ trợ các mục tiêu đào tạo của chương trình và cơ sở đào tạo.

Tiêu chí: A. Phòng làm việc, phòng học và phòng thí nghiệm; B. Tài nguyên máy tính

TIÊU CHÍ 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC

Sự hỗ trợ của trường, các nguồn tài chính, và sự lãnh đạo mang tính xây dựng cần phải có đủ nhằm đảm bảo chất lượng và hoạt động liên tục của chương trình đào tạo kỹ thuật. Các nguồn hỗ trợ phải đủ để thu hút, duy trì, và đảm bảo cho sự phát triển chuyên môn nghiệp vụ liên tục của Đội ngũ giảng viên gồm các nhân

sự chất lượng cao. Các nguồn hỗ trợ cũng cần phải đủ để có đạt được, bảo dưỡng, và vận hành các trang thiết bị và cơ sở vật chất phù hợp với chương trình đào tạo kỹ thuật. Ngoài ra, cần có đủ sự hỗ trợ về mặt nhân sự và các dịch vụ trong trường nhằm đạt được các yêu cầu của chương trình.

Tiêu chí: A. Lãnh đạo; B. Ngân sách và Hỗ trợ tài chính; C. Nhân sự; D. Việc thuê mới và đào tạo cán bộ; E. Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa.

TIÊU CHÍ 9: TIÊU CHÍ PHẢN HỒI CHƯƠNG TRÌNH

Mỗi ngành học phải đáp ứng các tiêu chuẩn trong Bộ tiêu chuẩn chương trình đào tạo. Bộ tiêu chuẩn này cung cấp các chi tiết cụ thể cần thiết cho việc diễn giải các tiêu chuẩn ở cấp độ cơ bản nhất áp dụng cho từng ngành học. Các yêu cầu đối với từng ngành đào tạo được quy định trong bộ tiêu chuẩn chương trình đào tạo được hạn chế theo các lĩnh vực và theo trình độ của từng khoa. Nếu như một chương trình đào tạo bất kỳ, xét theo tên gọi, thuộc về 2 hoặc nhiều nhóm tiêu chuẩn trong Bộ tiêu chuẩn, thì ngành học đó phải thoả mãn tất cả các tiêu chuẩn đó. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn trùng lặp có thể chỉ phải áp dụng 1 lần.

Từ phân tích bộ tiêu chí nêu trên, chúng tôi nhận thấy có những tiêu chuẩn có 8 tiêu chí, song cũng có những tiêu chuẩn chỉ có 2 tiêu chí. Với nền giáo dục hiện đại, nền tảng đánh giá xây dựng lâu đời, nền văn hóa chất lượng đã phát triển tương đối cao, hầu hết các tiêu chí đều được đánh giá theo định tính, phù hợp với văn hóa phương tây, tuy nhiên nếu sử dụng ở Việt Nam sẽ rất khó thực hiện và dẫn tới đánh giá đạt yêu cầu 100% do văn hóa Việt Nam ngại nói thẳng, nói thật, sè sòa, du di, đại khái dễ bỏ qua. Đặc biệt Người Việt đánh giá không có thước đo cụ thể dễ bị tình cảm chi phối do đó nếu đánh giá chương trình tiêu tiến ở Việt Nam không thể sử dụng nguyên bản bộ công cụ của ABET để đánh giá mà cần phải có sự Việt Hóa.

1.5.2. Bộ tiêu chí kiểm định AUN - AQ

AUN-QA là chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN (ASEAN University Network - Quality Assurance) được thông qua từ năm 1998 và được triển khai liên tục năm 1999 đến nay.

AUN-QA có 15 tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chí sẽ được chấm điểm theo mức thang từ 1 đến 7, trong đó 7 là mức cao nhất.

Tiêu chuẩn 1: Tiêu chuẩn đầu ra

Tiêu chuẩn 2: Đặc điểm, chi tiết của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc chương trình và nội dung chương trình

- Tiêu chuẩn 4: Cách thức tổ chức giảng dạy và học tập
- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá sinh viên
- Tiêu chuẩn 6: Chất lượng giáo viên
- Tiêu chuẩn 7: Chất lượng cung cấp cho giảng viên
- Tiêu chuẩn 8: Chất lượng sinh viên
- Tiêu chuẩn 9: Định hướng cho sinh viên
- Tiêu chuẩn 10: Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng
- Tiêu chuẩn 11: Cam kết về chất lượng dạy và học
- Tiêu chuẩn 12: Các hoạt động phát triển đội ngũ
- Tiêu chuẩn 13: Phản hồi của Nhà sử dụng
- Tiêu chuẩn 14: Đầu ra
- Tiêu chuẩn 15: Mức độ hài lòng của người sử dụng lao động

Thang đánh giá của bộ tiêu chí này là: 7 mức

- 1 = Chưa có gì (văn bản, kế hoạch, minh chứng)
- 2= Mới chỉ đưa vào kế hoạch
- 3= Có tài liệu/văn bản nhưng không có minh chứng triển khai rõ ràng
- 4 = Có tài liệu/văn bản và có minh chứng triển khai rõ ràng
- 5 = Đang triển khai có hiệu quả với đầy đủ minh chứng
- 6 = Mẫu mực
- 7 = Xuất sắc (tầm quốc tế)

Thang điểm đánh giá chất lượng dạy và học:

- 1 = Hoàn toàn không đạt, cần phải cải tiến ngay
- 2 = Không đạt, cần cải tiến
- 3 = Chưa đạt, cần có cải tiến nhỏ để đạt
- 4 = Đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí
- 5 = Đạt cao hơn yêu cầu của tiêu chí
- 6 = Mẫu mực
- 7 = xuất sắc (tầm quốc tế)

Có thể tóm tắt quy trình kiểm định của AUN như sau:

- Các trường tự viết báo cáo kiểm định
- Chuẩn bị các minh chứng để đánh giá.
- Làm việc với đoàn đánh giá, nghe góp ý và tự điều chỉnh báo cáo tự đánh giá
- Nhận bản góp ý cuối cùng về chương trình

Từ phân tích bộ tiêu chí nêu trên, bộ công cụ đánh giá của AUN-QA được lượng hóa một cách chi tiết gần với văn hóa của người Việt hơn, tuy nhiên các tiêu chuẩn và thang bậc quá chi tiết nếu dùng nguyên bản AUN-QA sẽ không thuận lợi cho việc đo lường đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam, vì vậy nếu sử dụng AUN-QA cũng cần có sự Việt hóa.

1.5.3. Bộ công cụ đánh giá của Việt Nam

Đến thời điểm tháng 10/2015, Việt Nam ba bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Trường và bốn tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả tập trung nghiên cứu về tiêu chuẩn đánh giá chương trình, cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục Sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học (ban hành theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT ngày 06/6/2011): gồm 07 tiêu chuẩn, 40 tiêu chí, 120 chỉ báo.

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ Đại học (ban hành theo Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT ngày 12/12/2012): gồm 07 tiêu chuẩn, 40 tiêu chí, 120 chỉ báo.

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng (ban hành theo Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT ngày 02/10/2014): gồm 08 tiêu chuẩn, 42 tiêu chí, 126 chỉ báo.

Các bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình của Việt Nam chủ yếu là đơn lẻ, chưa có bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình cho khối ngành kỹ thuật. Tác giả đã tiến hành so sánh 04 bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo kể trên và nhận ra về cơ bản nội dung của 04 bộ tiêu chuẩn là đều tập trung vào đánh giá mục tiêu, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, hoạt động đào tạo, người học và cơ sở vật chất và tài chính.

Trên cơ sở xem xét, phân tích các bộ tiêu chí đánh giá của ABET, AUN và các bộ tiêu chí đánh giá chương trình của Việt Nam, tác giả nhận thấy bộ tiêu chí ABET với các tiêu chuẩn quốc tế quá cao so với Việt Nam, cách thức đánh giá định

tính, không chia mức. Trong khi bộ tiêu chí của AUN phù hợp với khu vực, cách thức đánh giá mang tính định lượng với chia thành 5 mức đo, tuy nhiên, nội dung bộ tiêu chí này chưa phản ánh được đầy đủ những đặc trưng của CTTT trong khi các bộ tiêu chí đánh giá chương trình của Việt Nam chỉ phù hợp với đánh giá các chương trình đại trà. Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá CTTT là một việc làm cần thiết và cấp bách, cần phải có một bộ tiêu chí đánh giá CTTT riêng trên cơ sở tham khảo, kế thừa và kết nối các bộ tiêu chí đánh giá tiên tiến, hiện đại và có một quá trình triển khai thực tế, đã được điều chỉnh nhiều lần kết hợp với việc tiếp cận các yếu tố gần và thực tiễn triển khai CTTT ở Việt Nam. Mặc dù, bộ công cụ đánh giá CTTT của Việt Nam chưa thực sự đạt được các yêu cầu của một bộ công cụ đánh giá hoàn chỉnh song vẫn cần tiệm cận với các bộ tiêu chí đánh giá hiện đại nhằm đánh giá được những đặc trưng riêng của CTTT trong điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam.

Kết luận chương 1

Với các nghiên cứu về chương trình, phát triển chương trình, đánh giá chương trình, kiểm định chất lượng của Việt Nam và thế giới, luận án đã tập trung làm rõ những khái niệm liên quan đến chương trình đào tạo, phát triển chương trình đào tạo, chương trình đào tạo tiên tiến, kiểm định, đánh giá chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, luận án đã mô tả một số mô hình về kiểm định chất lượng của thế giới với mục tiêu đặt vấn đề cho việc tại sao phải xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật tại Việt Nam khi mà CTTT mới đang trong quá trình triển khai thử nghiệm với những đặc điểm rất riêng so với các chương trình đại trà. Trên cơ sở phân tích, so sánh, nhóm tác giả đã dựa vào mô hình đánh giá chương trình của Mỹ để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo tiên tiến thuộc khối ngành Kỹ thuật. Việc đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến sẽ thực hiện hai mục tiêu đó là kiểm tra sự đáp ứng mục tiêu của Đề án làm cơ sở để Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định có tiếp tục đầu tư hay phát triển chương trình đào tạo tiên tiến ở các giai đoạn tiếp không và giúp cho các Trường đang triển khai chương trình đào tạo tiên tiến tự đánh giá chương trình thông qua đó phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tiếp tục cải tiến chương trình đào tạo, khẳng định thương hiệu và phát triển chương trình đào tạo tiên tiến một cách bền vững.

Chương 2

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỎI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng triển khai CTTT khỏi ngành Kỹ thuật ở Việt Nam

2.1.1. Các trường đối tác nước ngoài

Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam giai đoạn 2008-2015” đã chỉ rõ các tiêu chí về chọn chương trình gốc để xây dựng CTTT đó là:

- Chương trình gốc đang được giảng dạy tại các trường đại học có thứ hạng thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục có danh tiếng.

- Chương trình gốc thuộc nhóm 20% chương trình đào tạo tốt nhất trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục quốc gia hoặc quốc tế.

Trước các yêu cầu trên, các Nhà trường đã không ngừng tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các trường đại học trên thế giới nơi mà đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của Đề án. Đa số các trường đều định hướng đến các trường Đại học của Hoa Kỳ nơi có nền giáo dục phát triển nhất của thế giới. Việc kết nối để các trường Đại học Hoa Kỳ đồng ý làm trường đối tác là một việc làm rất khó khăn. Vì các trường Đại học của Hoa Kỳ rất coi trọng uy tín. Các trường này sẵn sàng đón sinh viên Việt Nam sang học tại Trường còn việc sử dụng tên tuổi của Trường để liên kết, để tiến hành hợp tác song phương với một trường khác ở quốc gia khác là một việc rất khó, được bàn bạc và quyết định ở nhiều cấp độ. Chỉ cần trong quá trình triển khai không đáp ứng được cam kết đề ra, họ sẽ hủy bỏ hợp tác ngay để đảm bảo uy tín của Trường. Bản thân các trường Đại học ở Việt Nam phải chứng minh được uy tín của mình trước các trường đối tác, thể hiện được mục tiêu của việc hợp tác. Song có hai nhân tố dẫn đến việc hợp tác giữa các trường đại học tiến hành dễ dàng hơn đó là chương trình đào tạo tiên tiến thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo của Việt Nam nên các trường đại học của Hoa Kỳ sẵn sàng hợp tác trên cơ sở giúp đỡ, tạo điều kiện để cùng phát triển. Chính vì thế mà hầu hết các chương trình đào tạo tiên tiến nhập khẩu về Việt Nam đều không mất kinh phí.

Việc phân cấp quản lý của các trường Đại học của Hoa Kỳ rất rõ ràng, mỗi tập thể, cá nhân đều có vai trò và vị trí rất cụ thể. Quá trình đàm phán hợp tác được tiến hành từ cấp khoa, sau đó sẽ trình lên các hội đồng của Nhà trường. Điều đặc biệt là phải có sự đồng ý của một nhân vật đó là “provost - tổng hiệu trưởng” thì mới được trình cho “president - Giám đốc” Nhà trường. Quá trình làm công việc này thường mất từ 3-9 tháng tùy thuộc vào uy tín, mức độ xếp hạng giữa các

trường. Các trường Đại học có xếp hạng càng cao thì thời gian sẽ càng lâu hơn do thời gian xem xét, bàn bạc ở các cấp lâu hơn.

Hiện, cả nước có 35 chương trình đào tạo tiên tiến thì có 30 chương trình hợp tác với các trường của Hoa Kỳ, 2 chương trình hợp tác với các trường Đại học của Anh Quốc, 2 chương trình hợp tác với các trường Đại học của Úc và chỉ có 1 chương trình hợp tác với trường đại học của Bỉ. Trong số 18 CTTT thuộc khối kỹ thuật thì có 16 CTTT hợp tác với Hoa Kỳ chỉ có 1 chương trình hợp tác với Anh Quốc và 1 chương trình hợp tác với Bỉ. Hầu hết các chương trình này đều đã được kiểm định chất lượng giáo dục ABET và được đánh giá xếp hạng bởi các tổ chức xếp hạng uy tín như US New, World Repor, v.v... Mức độ uy tín các của trường được cụ thể ở bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mức độ uy tín của trường đối tác triển khai CTTT

STT	Ngành	Trường Đại học Việt Nam	Trường Đại học ở nước ngoài	Xếp hạng
1	Công nghệ Sinh học	Trường ĐH Cần Thơ	Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ	Xếp thứ 70/100 trường Đại học Công lập, Hoa Kỳ
2	Cơ điện tử	Trường ĐH Bách Khoa, Hà Nội	Trường Đại học bang California, Hoa Kỳ	Top 100 trường Đại học Công của Hoa Kỳ
3	Khoa học Vật liệu		Trường Đại học Illinois, Hoa Kỳ	Xếp thứ 2 về chương trình đào tạo đại học chuyên ngành “Khoa học và Kỹ thuật vật liệu”, Hoa Kỳ
4	Công nghệ Thực phẩm	Trường ĐH Nông Lâm, TP HCM	Đại học Caliornia, Davis, Hoa Kỳ	Xếp thứ 38/100 trường Đại học Công lập, Hoa Kỳ
5	Hệ thống Thông tin	Trường ĐH Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP HCM	Đại học Bang Oklahoma, Hoa Kỳ	Xếp hạng 73 trong 100 trường Đại học Công lập, Hoa Kỳ
6	Hệ thống nhúng	Đại học Đà Nẵng	Đại học bang Porland, Oregon, Hoa Kỳ	Xếp thứ 7 trong những trường công lập hàng đầu tại Hoa Kỳ
7	Hệ thống số		Đại học Washington, Hoa Kỳ	Xếp thứ 30 về ngành Điện tử Viễn thông trong tổng số 131 trường đại học ở Hoa Kỳ
8	Hệ thống năng lượng	Trường ĐH Bách Khoa, ĐH Quốc gia TP HCM	Trường Đại học Illinois, Hoa Kỳ	Xếp thứ 42 những trường công lập hàng đầu tại Hoa Kỳ

STT	Ngành	Trường Đại học Việt Nam	Trường Đại học ở nước ngoài	Xếp hạng
9	Kiến trúc Công trình	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	Trường Đại học Nottingham, Hoa Kỳ	Xếp hạng 74 theo bảng xếp hạng 100 trường Đại học tốt nhất Thế Giới
10	Kỹ thuật Cơ khí	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên	Đại học Bang NewYork tại Buffalo	Top 50 của 350 trường đào tạo kỹ thuật ở Hoa Kỳ
11	Kỹ thuật Điện		Đại học Bang Oklahoma, Hoa Kỳ	Xếp hạng 73 trong 100 trường Đại học Công lập, Hoa Kỳ
12	Kỹ thuật Hoá học	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	Đại học Caliornia, Davis, Hoa Kỳ	Xếp hạng trong 100 trường đại học hàng đầu thế giới
13	Kỹ thuật Tài nguyên nước	Trường ĐH Thủy Lợi	Đại học bang Colorado, Hoa Kỳ	Xếp thứ 124 trong 200 trường Đại học hàng đầu của Mỹ
14	Kỹ thuật Xây dựng		Đại học Arkansas, Hoa Kỳ	Xếp 59 trong danh sách 100 trường đại học công lập hàng đầu thế giới
15	Kỹ thuật XD CTGT	Trường ĐH Giao thông vận tải	Đại học Leeds, Anh Quốc	Xếp hạng 85 trong danh sách 100 trường đại học công lập hàng đầu thế giới
16	Khoa học Máy tính	Trường ĐH KHTN, Đại học Quốc gia TPHCM	Đại học bang Porland, Oregon, Hoa Kỳ	
17	Khoa học Môi trường	Đại học KHTN, Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Indiana, Hoa kỳ	Xếp hạng 132 trong danh sách 100 trường đại học công lập hàng đầu thế giới
18	Thiết kế Đô thị	Trường ĐH Kiến trúc, TPHCM	Trường Đại học Katholieke, Vương Quốc Bỉ	

2.1.2. Tuyển sinh

Thực tế tuyển sinh các chương trình đào tạo tiên tiến đã chỉ ra mỗi trường, mỗi chương trình có cách thức tuyển sinh, quy mô và chất lượng tuyển sinh khác nhau. Mỗi trường đều gặp những thuận lợi và khó khăn riêng trong tuyển sinh. Thuận lợi lớn nhất phải kể đến là sự quan tâm đầu tư của Nhà trường đối với công tác tuyển sinh, uy tín của Nhà trường, ngành đào tạo được xã hội quan tâm, khả năng có việc làm sau tốt nghiệp cao, v.v... Ban đầu các Trường cũng gặp một số khó khăn trong tuyển sinh như niềm tin của xã hội đối với chương trình còn hạn chế, học phí của chương trình cao, ngành đào tạo ít được xã hội quan tâm, sinh viên và phụ huynh lo lắng không đáp ứng được yêu cầu về trình độ tiếng Anh, v.v...

Cách thức tuyển sinh của các trường khá đa dạng, tuy nhiên về cơ bản vẫn được thực hiện như sau:

Đối tượng tuyển sinh của các chương trình đào tạo tiên tiến là thí sinh thuộc diện tuyển thẳng hoặc đã đỗ kỳ thi tuyển sinh đại học cùng khối thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Ngoài ra, các thí sinh cũng được xét khả năng ngoại ngữ khi đưa vào diện xét tuyển để được học thẳng vào chuyên môn (có chứng chỉ Toefl - ITP 450 hoặc IELTS 5.0 trở lên) hoặc học 1 năm tiếng Anh trước khi học chuyên môn. Sau đó, sinh viên tự nguyện có đơn xin đăng ký vào học CTTT.

Công tác tuyển sinh được các trường triển khai thông qua nhiều hình thức khác nhau như quảng bá trên Website của Trường, đưa thông tin vào cuốn “Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng” hoặc in thông báo tờ rơi, báo chí, v.v... hoặc phối hợp với các trường đại học, các tổ chức quốc tế để tuyển sinh sinh viên nước ngoài. Đa số các Trường đều chú trọng vào tuyển sinh sinh viên giỏi.

Một số trường áp dụng phương thức tuyển thẳng không kèm theo điều kiện trình độ tiếng Anh đối với các ứng viên tham gia các đội tuyển Olympic quốc tế, đạt giải ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia thuộc các môn Toán học, Tin học, Vật lý, Hóa học (ĐH Khoa học Tự nhiên Hà Nội) hoặc xét tuyển có kèm điều kiện tiếng Anh tương đương với Toefl - ITP 450 điểm trở lên đối với các ứng viên đạt 22,5 trở lên (ĐH Khoa học Tự nhiên Hà Nội, ĐH Kinh tế Quốc dân). Với phương thức tuyển sinh như trên, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Hà Nội đã tuyển được những sinh viên thật sự có năng lực, sức bật và thành tích cao trong học tập.

Còn hầu hết các trường còn lại đều tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi xếp lớp. Đa số các trường đều đã kiểm tra trình độ tiếng Anh theo đề thi của trường với thang điểm 10 (Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Huế, Đại học KTCN Thái Nguyên) hoặc kiểm tra theo chuẩn TOEIC (Đại học Cần Thơ, ĐHBK Đà Nẵng).

Quy mô tuyển sinh, số lượng sinh viên của các chương trình rất khác nhau, số lượng tuyển sinh phụ thuộc vào phụ thuộc vào ngành đào tạo, trong cùng một ngành đào tạo quy mô tuyển sinh cũng không ổn định qua các khóa.

Bảng 2.2. Số lượng tuyển sinh

Ngành	Khóa tuyển sinh (20...)									Số SV đã TN	Quy mô hiện tại
	06	07	08	09	10	11	12	13	14		
Công nghệ Sinh học		27	43	30	29	31	35	41	35	124	147
Cơ điện tử	32	39	45	29	32	48	39	56	40	92	268
Khoa học Vật liệu					36	34	46	90	50	45	211
Công nghệ Thực phẩm			24	20	20	21	27	24	30	10	156
Hệ thống Thông tin				21	17	21	16	21	25	3	118
Hệ thống nhúng		27	32	36	69	64	89	146	150	67	546
Hệ thống số				52	57	51	38	52	50	68	232
Hệ thống năng lượng				47	69	73	54	60	50	0	353
Kiến trúc Công trình			41	32	15	24	16	19	56	50	153
Kỹ thuật Cơ khí					14	24	19	28	70	0	155
Kỹ thuật Điện					25	36	29	63	63	0	216
Kỹ thuật Hoá học					32	43	32	60	56	43	180
KT Tài nguyên nước					34	33	32	43	42	0	184
Kỹ thuật Xây dựng				43	58	50	65	52	50	34	284
Kỹ thuật XD CTGT		20	14	15	15	18	0	23	20	49	76
Khoa học Máy tính				34	26	43	57	57	50	77	190
Khoa học Môi trường					65	39	34	38	38	0	214
Thiết kế Đô thị				15	16	30	29	35	35	0	160

Số lượng sinh viên đăng ký vào học CTTT các ngành kỹ thuật thường ít hơn số lượng sinh viên vào học các ngành thuộc khối kinh tế. Nếu như các ngành Kinh tế trung bình tuyển sinh từ 50-100SV/khóa thì các ngành Kỹ thuật thường chỉ tuyển sinh được 30-45SV/khóa. Một số chương trình đào tạo tiên tiến thuộc khối ngành Kỹ thuật có năm chỉ tuyển sinh được từ 15-20 SV/khóa như CTTT Hệ thống nhúng, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng; CTTT Vật Lý, Đại học Huế; CTTT Khoa học Vật liệu, ĐH Bách Khoa Hà Nội; CTTT Kỹ thuật Điện, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên. Thậm chí có ngành còn không tuyển được sinh viên như Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu, Đại học Bách Khoa Hà Nội; Kỹ thuật Y sinh, Đại học Bách Khoa Hà Nội. Một số CTTT thuộc khối ngành Kỹ thuật có số lượng hiện tại giảm nhiều so với năm tuyển sinh như: Khoa học máy tính, trường Đại học Khoa học tự nhiên, TPHCM; Hệ thống năng lượng, Đại học Bách Khoa, TPHCM.

Một đặc điểm nữa là do các trường được giao nhiệm vụ triển khai CTTT phân bố ở các vùng miền khác nhau trong cả nước (các thành phố lớn, miền Bắc, miền Trung, miền Nam) nên đối tượng sinh viên tham gia học CTTT cũng đa dạng từ thành phố đến nông thôn, thậm chí còn có sinh viên các dân tộc ít người (ngành Khoa học và Quản lý môi trường, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên; ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Đại học Lâm Nghiệp), đa số sinh viên hầu như chưa biết tiếng Anh và các Nhà trường gần như phải tổ chức cho sinh viên học 1 năm tiếng Anh trước khi vào học chuyên môn. Trình độ tiếng Anh của sinh viên đến từ vùng nông thôn, trung du còn nhiều hạn chế, khả năng nghe và viết yếu. Một số trường như trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, trường Đại học Hàng Hải Việt Nam đã tuyển chọn sinh viên có trình độ tiếng Anh chưa cao, số lượng tuyển sinh tăng, nhưng trình độ tiếng Anh của sinh viên vẫn không đồng đều.

Một số trường có số lượng sinh viên giảm nhiều so với năm tuyển sinh như các khóa của Khoa học máy tính (trường ĐHKHTN TPHCM) giảm từ 16-19 sinh viên, khóa 3 của ngành Hệ thống năng lượng (trường Đại học Bách khoa, TP HCM) giảm 16 sinh viên, khóa 1 của Cơ điện tử (trường ĐHBKHN) giảm 12 sinh viên, các khóa của ngành Hệ thống số giảm từ 12-20 sinh viên, các khóa của Khoa học

cây trồng giảm từ 10-12 sinh viên. Nguyên nhân của việc giảm số lượng sinh viên so với khóa tuyển sinh là do 3 lý do chính đó là (1) sinh viên giỏi được chuyển tiếp sang học ở trường tác theo thỏa thuận giữa hai trường (25 sinh viên CTTT Khoa học Máy tính - ĐHKHTN Đại học Quốc gia TPHCM); (2) tìm được học bổng đi học ở nước ngoài (19 sinh viên CTTT Khoa học Môi trường, 22 sinh viên CTTT Hệ thống số) (3) một số ít chuyển trường hoặc không đạt trình độ tiếng Anh để tiếp tục theo học CTTT và được chuyển về chương trình đại trà [12].

Chất lượng nguồn tuyển sinh cũng khác nhau thể hiện cả ở điểm tuyển sinh đầu vào và trình độ tiếng Anh. Một số CTTT tuyển được sinh viên giỏi như CTTT Kế toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội; CTTT Kiến trúc, Đại học Kiến trúc, Hà Nội, v.v. Song cũng có một số chương trình chất lượng đầu vào còn nhiều hạn chế như Trường Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên do là ngành khó tuyển sinh nên từ năm 2009 trường đã mở rộng đối tượng tuyển sinh đối với thí sinh đạt điểm sàn trở lên trong kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia. Nhờ vậy, số lượng sinh viên CTTT ngành Hệ thống năng lượng, Kỹ thuật Cơ khí đã tăng lên, nhưng kết quả học tập lại hạn chế với gần 50% sinh viên đạt kết quả thấp trong năm thứ nhất. CTTT Toàn cầu hóa và Thương mại hóa vận tải biển tuyển chọn được sinh viên có trình độ tiếng Anh chưa cao nên kết quả đào tạo tiếng Anh chưa đồng đều.

Bên cạnh, tuyển sinh các sinh viên Việt Nam, các trường đều đã cố gắng thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập CTTT. Việc có sinh viên nước ngoài đến học tập, thực tập và giao lưu văn hóa đã có tác dụng tích cực đối với cả giảng viên và sinh viên, việc này tạo môi trường tiếng Anh trong lớp giúp sinh viên CTTT chủ động hơn trong việc tiếp nhận bài giảng và không bỡ ngỡ khi làm việc với giáo viên nước ngoài. Hiện, đã có 17 sinh viên quốc tế đến học toàn khóa CTTT, 100 sinh viên đến học một số tín chỉ, 355 sinh viên đến giao lưu văn hóa, thực tập. Các CTTT có nhiều sinh viên quốc tế quan tâm theo học là CTTT Nuôi trồng thủy sản, Khoa học và Quản lý Môi trường, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện, v.v...

Bảng 2.3. Số sinh viên nước ngoài học CTTT

Ngành	SV nước ngoài học CTTT		
	Học toàn khóa	Học một số TC	Thực tập, giao lưu
Công nghệ Sinh học	0	0	0
Cơ điện tử	1	3	0
Khoa học Vật liệu	0	10	0
Công nghệ Thực phẩm	0	1	3
Hệ thống Thông tin	0	0	0
Hệ thống nhúng	0	0	0
Hệ thống số	0	4	18
Hệ thống năng lượng	0	0	0
Kiến trúc Công trình	8	10	26
Kỹ thuật Cơ khí	7	10	18
Kỹ thuật Điện	0	0	0
Kỹ thuật Hoá học	0	5	42
Kỹ thuật Tài nguyên nước	0	3	42
Kỹ thuật Xây dựng	0	3	6
Kỹ thuật XD CTGT	0	1	0
Khoa học Máy tính	0	48	82
Khoa học Môi trường	1	0	36
Thiết kế Đô thị	0	2	82
Tổng	17	100	355

2.1.3. Quản lý đào tạo

Các Trường cơ bản học tập việc quản lý CTTT theo quản lý học vụ của trường đối tác như áp dụng phần mềm quản lý đào tạo, bố trí cố vấn học tập, áp dụng công nghệ thông tin trong các việc thông báo kế hoạch học tập, lịch trình và chương trình đào tạo của toàn khóa học, kế hoạch tổ chức các buổi semina, hội thảo khoa học. Tuy nhiên, mô hình quản lý các CTTT giữa các trường không thống nhất. Hiện chưa có một mô hình quản lý thống nhất giữa các trường. Việc tổ chức đào tạo

và quản lý sinh viên CTTT là sự phối hợp giữa các phòng ban như Văn phòng CTTT, phòng Đào tạo, phòng CTSV và khoa chuyên môn... Văn phòng CTTT lập kế hoạch đào tạo hàng năm, xây dựng kế hoạch giảng dạy, mời giảng viên và trợ giảng. Phòng Đào tạo lập thời khóa biểu chi tiết, lập kế hoạch thi và tổng kết điểm cuối kỳ, cuối năm. Một số chương trình đã có ban quản lý gắn với khoa chuyên môn nên có tác dụng tích cực đối với sự phát triển chuyên môn như CTTT Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện, trường ĐH KTCN. Một số trường khác, việc quản lý chuyên môn lại trực thuộc của các Trung tâm, thiếu sự gắn kết với khoa chuyên môn dẫn đến kết quả quản lý chưa cao như CTTT Hệ thống năng lượng, trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, CTTT Tài chính, Kế toán - trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Thậm chí, có trường có hai CTTT nên đã thành lập hai ban quản lý CTTT cấp trường tách rời nhau dẫn đến những ảnh hưởng ít nhiều đến tính thống nhất và đồng bộ của 2 CTTT. Việc này đã gây ảnh hưởng đến sự phát triển của CTTT và tính lan tỏa của CTTT sang các chương trình đào tạo đại trà khác. Việc thiếu vắng một mô hình thống nhất trong quản lý CTTT đang là vấn đề đặt ra cần giải quyết của CTTT.

2.1.4. Tổ chức đào tạo

2.1.4.1. Phát triển chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo tiên tiến được nhập khẩu hoàn toàn từ nước ngoài về, từ nội dung chương trình, cách thức bố trí kế hoạch. Tuy nhiên, để phù hợp với điều kiện thực tế giảng dạy tại Việt Nam, tất cả các chương trình đào tạo tiên tiến đều được bổ sung 10 tín chỉ của các học phần Khoa học Mác - Lênin, học phần Giáo dục Quốc phòng, học phần Giáo dục thể chất. Song, trong quá trình triển khai chương trình, một số trường đã rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo, cập nhật các học phần mới của chương trình đào tạo của trường đối tác như Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, trường Đại học Cần Thơ, trường Đại học Hàng Hải, v.v... Sau một thời gian triển khai, CTTT Hệ thống số, ĐH Bách Khoa Đà Nẵng đã chuyển đổi ngành Hệ thống số thành 02 chuyên ngành Điện tử và Viễn thông. CTTT Kỹ thuật Xây dựng, Đại học Giao thông Vận tải đổi tên ngành Hệ thống nhúng thành ngành Kỹ thuật Điện - chuyên ngành Hệ thống nhúng. Bên cạnh đó, một số Nhà trường cũng dựa trên yêu cầu của thị trường lao động Việt Nam để điều chỉnh thêm một số học phần cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã bổ sung thêm học phần Thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp vào chương trình đào tạo. CTTT ngành Kỹ thuật Điện, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã điều chỉnh thay 03 học phần trong chương trình đào tạo, thêm học phần thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp vào chương trình đào tạo. Hiện, CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện đã điều chỉnh chương trình đào tạo lần thứ 1. CTTT Kỹ thuật Xây dựng bổ sung thêm 03 học phần theo hình thức tự chọn (Thủy

lực công trình, Thủy công và Đồ án Thiết kế thủy công), đổi mới nội dung của bài thí nghiệm. Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh đã mở rộng thêm nhiều hướng chuyên sâu trong ngành Kỹ thuật Điện để tăng thêm lựa chọn cho sinh viên CTTT ở những năm cuối.

2.1.4.2. Giáo trình, tài liệu tham khảo

Bên cạnh, chương trình đào tạo thì việc chuẩn bị giáo trình và các tài liệu tham khảo cũng được các trường quan tâm. Đa số các trường đã sử dụng giáo trình và các tài liệu tham khảo chương trình gốc của trường đối tác. Đa số các trường đều đã liên kết với trường đối tác chuẩn bị đủ số giáo trình cho những học phần được giảng dạy. Ngoài giáo trình, tài liệu tham khảo đã được các trường chú trọng, đến nay so với yêu cầu của đối với các học phần của chương trình gốc, các trường đã bổ sung các tài liệu tham khảo, trung bình đạt trên 70%. Đa số các trường đều đầu tư cho việc mua giáo trình, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh.

Ngoài thư viện điện tử có sẵn, đã trang bị thêm 300 đầu sách giáo trình và tài liệu tham khảo tiếng Anh cho ngành KH&KT Vật liệu và ngành Cơ điện tử.

Nguồn học liệu mở cũng được các trường quan tâm, một số CTTT đã kết nối được với nguồn học liệu mở của trường đối tác và các trường khác trên thế giới. Một số trường như trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã xây dựng được thư viện sách quốc tế tại Trường. Thư viện quốc tế của trường có kết nối nguồn học liệu mở đến các nhiều thư viện quốc tế trên thế giới.

2.1.4.3. Tổ chức giảng dạy

Chương trình đào tạo tiên tiến thường được tổ chức làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 sinh viên học 1 năm tiếng Anh để đạt chuẩn tiếng Anh quốc tế như Toefl - ITP 500 hoặc IELTS tương đương, từ năm thứ 2 sinh viên học các học phần chuyên môn.

Tiếng Anh chính là nhân tố vô cùng quan trọng đảm bảo sự thành công của CTTT. Hầu hết các Trường đều tổ chức tăng cường trình độ tiếng Anh cho sinh viên CTTT ở năm thứ nhất. Có trường triển khai đào tạo tiếng Anh tại trường, có trường gửi sinh viên đi đào tạo ngoại ngữ hết một năm rồi mới đào tạo chuyên môn tại trường. Nhiều trường đã mời giảng viên bản ngữ đến giảng dạy cho CTTT như trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, trường Đại học Thủy Lợi, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, trường Đại học Hàng Hải, v.v... Một số trường đã áp dụng mô hình mời đối tác ngoài trường dạy tiếng Anh cho CTTT như trường Đại học Khoa học tự nhiên, TPHCM phối hợp với Bell Việt Nam, trường Đại học Nông lâm, TP HCM gửi sinh viên đến SEAMEO, TP HCM, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên mời giảng viên của Equest lên giảng dạy cho sinh viên cả 1 năm học để đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh là Toefl - ITP 500. Tuy nhiên, vẫn

đề đặt ra là hầu hết các trường chưa chú ý đến việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên. Mặc dù, sinh viên khá thành thạo tiếng Anh nhưng lại hạn chế trong việc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong học tập. Một số trường quy định, sinh viên phải thi tiếng Anh lấy chứng chỉ quốc tế, đây được xem là một áp lực rất lớn đối với sinh viên trong việc vừa phải nâng cao trình độ ngoại ngữ vừa phải làm quen với phương pháp học tập mới và tiếp thu kiến thức mới. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc tuyển sinh CTTT phần nào bị khó khăn hơn.

Việc xây dựng môi trường học tiếng Anh được các trường đặc biệt quan tâm. Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên bố trí sinh viên học CTTT vào ở KTX để có điều kiện giao lưu, trao đổi năng lực tiếng Anh. Một số trường đã phối hợp với các tổ chức để tiếp nhận sinh viên quốc tế đến thực tập, trao đổi học thuật. Các trường có nhiều sinh viên đến thực tập chuyên môn như Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, Trường Đại học Kiến trúc TPHCM, trường Đại học Hàng Hải, Đại học Ngoại thương, Đại học Y Hà Nội, v.v... Sinh viên đến thực tập chuyên môn sẽ được bố trí sinh hoạt với sinh viên CTTT, làm trợ giảng cho một số học phần. Một số trường đã cử sinh viên đi tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế như trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đại học Ngoại Thương, Đại học Kinh tế Quốc dân hay cử sinh viên tham gia các cuộc thi quốc tế về kỹ thuật như Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (IECOM, Indonesia). Một số trường đã cử sinh viên đi thực tập, giao lưu văn hóa chuyên môn tại nước ngoài như Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã cử được gần 20 sinh viên sang Thái Lan, Nhật Bản, trường Đại học Nông lâm TP HCM, trường Đại học Cần Thơ đã tổ chức cho sinh viên đi thăm quan và giao lưu với sinh viên của 2 trường Đại học Thái Lan trong thời gian 2 tuần v.v. Bên cạnh đó, trong quá trình học tập, ngoài việc học tập các học phần chuyên môn, một số Nhà trường còn tạo điều kiện cho sinh viên tiếp tục được bổ sung và nâng cao trình độ tiếng Anh thông qua việc bố trí tiết viết luận, viết và trình bày báo cáo hội thảo bằng tiếng Anh, sinh hoạt chuyên môn bằng tiếng Anh như trường Đại học Nông Nghiệp Hà Nội đã thành lập Câu lạc bộ tiếng Anh để sinh viên CTTT sinh hoạt vào chiều chủ nhật hàng tuần, Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên đã thành lập Câu lạc bộ tiếng Anh với khoảng 500 sinh viên tham gia làm nòng cốt cho việc phát triển môi trường tiếng Anh tại trường và tham gia các cuộc thi liên quan đến tiếng Anh.

Sau khoảng 01 năm học tiếng Anh, sinh viên sẽ bước sang học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh. Ở thời kỳ đầu khi triển khai chương trình, việc lập kế hoạch đào tạo cho sinh viên còn gặp nhiều khó khăn do giảng viên trong trường chưa bắt kịp với mô hình đào tạo tiên tiến của trường đối tác, phụ thuộc vào sự hướng dẫn, kế hoạch, tài liệu, giáo trình của trường đối tác. Việc tổ chức đào tạo thường được thực hiện theo phương thức niên chế. Song, đến thời điểm hiện tại, các chương trình cơ bản đã chủ động được giảng viên giảng dạy, đa số các chương trình

đào tạo đã triển khai theo phương thức đào tạo tín chỉ. Sinh viên hoàn toàn chủ động trong việc đăng ký học phần, chủ động trong việc lập kế hoạch học tập của bản thân. Sinh viên chỉ phải học cuốn chiếu một số học phần phải mời giảng viên ngoài đến dạy, các học phần còn lại do giảng viên trong nước giảng dạy theo năm học và học kỳ.

Các trường đã áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại nhất cho việc triển khai CTTT. Lấy người học là trung tâm, giữ vai trò chủ động, tích cực và tự giác trong việc tiếp nhận kiến thức là mục tiêu cơ bản của chương trình. Đa số các trường đều đã áp dụng các quy định của chương trình gốc, sinh viên được cung cấp, giới thiệu đầy đủ về chương trình đào tạo, nội dung các học phần, giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo. Giảng viên thực hiện bài giảng với các trang thiết bị hiện đại, tổ chức bài giảng năng động, tạo cơ hội cho sinh viên được làm việc theo nhóm, được trình bày quan điểm của cá nhân một cách tự do và bình đẳng trong việc tiếp thu kiến thức. Bố trí đội ngũ giảng viên giảng dạy, trợ giảng, cố vấn học tập, thực hiện tư vấn và hướng dẫn sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, tác phong và lối sống.

Phương pháp học tập của sinh viên ở bậc đại học đã có sự khác biệt với phương pháp học tập ở bậc phổ thông, mà phương pháp học tập của CTTT còn có sự khác biệt nhiều hơn nữa do phải học tập bằng ngôn ngữ nước ngoài, chương trình đào tạo nước ngoài, giáo viên giảng dạy nước ngoài, v.v. Việc này đã phần nào ảnh hưởng đến tâm lý và kết quả học tập thu được của sinh viên. Để giúp các em vượt qua những khó khăn về tâm lý khi tham gia chương trình trường Đại học Bách Khoa TP HCM tổ chức thêm 3 tháng trước khi sinh viên bước vào học kỳ chính thức của năm thứ nhất. Song cũng chính sự khác biệt về phương pháp học tập ở đại học đã tạo ra được niềm hứng khởi mới cho sinh viên. Phần lớn các trường đều tổ chức học kỳ hè, đây cũng chính là học kỳ các trường mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy. Đây có thể nói là kỳ học hào hứng nhất của sinh viên, khi các em được tiếp xúc với các giảng viên nước ngoài về ngoại ngữ, tư duy, phương pháp giảng dạy và đánh giá, v.v... Tuy nhiên, do giáo sư nước ngoài sang ngắn hạn, sinh viên ít có thời gian để thấm nhuần các kiến thức đã học. Có nhiều cách khác nhau trong việc hỗ trợ sinh viên khi học các học phần do giảng viên nước ngoài giảng dạy như việc bổ sung 15 tiết học cho sinh viên CTTT sau khi giáo sư nước ngoài giảng dạy nhằm hướng dẫn ôn tập và trao đổi chuyên môn giữa sinh viên CTTT và giảng viên trợ giảng. Tổ chức cho sinh viên thi sau và gửi bài sang nước ngoài cho giáo viên chấm (CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện - ĐHKTCN Thái Nguyên); triển khai các đề án Capstone, một học phần tích lũy cuối cùng khá phổ biến đối với sinh viên đại học khối kỹ thuật ở Hoa Kỳ (Đại học KHTN TP HCM).

Vấn đề đặt ra đó là khi sinh viên tham gia học CTTT, sinh viên gặp khá nhiều trở ngại với phương pháp giảng dạy và học tập mới, phải học bằng sách tiếng

Anh và học bằng tiếng nước ngoài. Đặc biệt, sự khác biệt trong cách tư duy giữa quá trình học tập giữa các trường Việt Nam và giảng viên nước ngoài làm cho không ít sinh viên gần như không theo kịp được chương trình. Song, đa số sinh viên CTTT đều rất hào hứng khi học CTTT.

2.1.4.4. Tổ chức đánh giá

Chất lượng giáo dục được coi là nhân tố đánh giá kết quả cụ thể nhất quá trình quản lý từ chủ thể quản lý đến đối tượng và khách thể quản lý. Chất lượng giáo dục được coi là vấn đề quan trọng hàng đầu. Vì vậy, các trường đều quan tâm đến việc tổ chức đánh giá. Việc đánh giá môn học cũng được thực hiện theo cách thức đánh giá của trường đối tác cả về hình thức lẫn nội dung, như sử dụng đề thi, kiểm tra đánh giá của các trường đối tác, kết quả học phần được xác định trên cơ sở đánh giá quá trình (điểm bài quick từ 6-8 bài/1 học phần, điểm thảo luận trên lớp, điểm bài tập nhóm, điểm kiểm tra và điểm thi hết môn).

2.1.4.5. Mời giảng viên nước ngoài đến giảng dạy

Một trong những yêu cầu của việc triển khai CTTT là những khóa đầu tiên, các trường sẽ mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy, giảng viên của các trường Đại học Việt Nam được bố trí theo lớp, trợ giảng và sau đó dần thay thế giảng viên nước ngoài.

Việc mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy có ý nghĩa rất lớn đối với chương trình. Đối với giảng viên, việc có giảng viên nước ngoài giảng dạy sẽ giúp cho giảng viên Việt Nam có cơ hội làm quen với công nghệ giảng dạy tiên tiến, trao đổi, học tập và nâng cao trình độ chuyên môn và tiếng Anh. Đối với sinh viên, việc có giảng viên nước ngoài giảng dạy sẽ được học những kiến thức mới, tiếp cận với phương pháp giảng dạy hiện đại, hình thành tư duy học tập phương pháp nghiên cứu khoa học của các nước tiên tiến. Giảng viên nước ngoài sang giảng dạy chương trình đào tạo tiên tiến phần lớn là giảng viên các trường đại học đối tác nước ngoài, ngoài ra là giảng viên của một số trường đại học khác của Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Úc,...

Đến thời điểm này, hầu hết các trường đều đã mời giảng viên nước ngoài đến giảng dạy CTTT. Việc mời giảng viên nước ngoài không đồng đều giữa các trường. Có CTTT mời được nhiều giảng viên nước ngoài song cũng có những CTTT còn hạn chế. Các CTTT mời được nhiều giảng viên nước ngoài như Kỹ thuật Cơ khí (trường ĐHKTCN), Thiết kế đô thị (trường ĐHKT TPHCM). Một số chương trình có ít lượt giảng viên nước ngoài đến dạy như Cơ Điện tử, Khoa học và Kỹ thuật vật liệu (trường ĐHBKHN), Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật xây dựng (trường ĐHGTVT), Kỹ thuật xây dựng (trường Đại học Thủy lợi).

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm của việc mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy như đã thấy ở trên, thì việc mời và tổ chức đào tạo các học phần do giảng viên nước ngoài dạy không phải là không có khó khăn như việc giảng viên nước ngoài sang giảng dạy trong thời gian quá ngắn, tính liên kết giữa các học phần trong chương trình đào tạo do giảng viên của nhiều trường đại học nước ngoài giảng dạy còn hạn chế. Bên cạnh đó, chi phí mời giảng viên nước ngoài cao.

Bảng 2.4. Số lượt giảng viên nước ngoài đến giảng dạy CTTT

STT	Ngành	Lượt giảng viên nước ngoài đến giảng dạy	Ghi chú
1	Công nghệ Sinh học	41	
2	Cơ điện tử	13	
3	Khoa học Vật liệu	11	
4	Công nghệ Thực phẩm	44	
5	Hệ thống Thông tin	22	
6	Hệ thống nhúng	38	
7	Hệ thống số	41	
8	Hệ thống năng lượng	14	
9	Kiến trúc Công trình	33	
10	Kỹ thuật Cơ khí	71	
11	Kỹ thuật Điện	20	
12	Kỹ thuật Hoá học	31	
13	Kỹ thuật tài nguyên nước	30	
14	Kỹ thuật Xây dựng	8	
15	Kỹ thuật XD CTGT	16	
16	Khoa học Máy tính	40	
17	Khoa học Môi trường	18	
18	Thiết kế Đô thị	39	

2.1.5. Bồi dưỡng đội ngũ

2.1.5.1. Bồi dưỡng giảng viên

Việc bồi dưỡng giảng viên được thực hiện theo 2 con đường là bồi dưỡng tại chỗ và cử giảng viên sang bồi dưỡng tại nước ngoài.

Phần lớn giảng viên, trợ giảng tham gia giảng dạy CTTT của các trường đều đã được đào tạo từ những chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ở nước ngoài, đã tham gia giảng dạy ở nước ngoài hoặc các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh khác. Nhiều giảng viên năng động, tiếng Anh tốt, có phương pháp giảng dạy tiên tiến. Đội

ngũ giảng viên Việt Nam đang dần thay thế giảng viên nước ngoài và trở thành lực lượng chủ yếu để giảng dạy CTTT. Tuy nhiên, vẫn có một số giảng viên còn hạn chế trong việc phát âm, diễn đạt hoặc trình độ tiếng Anh chưa đáp ứng kịp yêu cầu của chương trình. Vì vậy, một số trường đã triển khai kế hoạch gửi giảng viên đi tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếng Anh ở nước ngoài, tại trường đối tác trong thời gian từ 1-6 tháng như ngành Hệ thống thông tin (46 người), Kỹ thuật tài nguyên nước (30 người), Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện (45 người). Một số làm rất tốt công tác bồi dưỡng giảng viên là Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Công nghiệp, Đại học Hàng Hải. Những giảng viên sau khi được cử đi tập huấn về đều đã áp dụng những kinh nghiệm thu được từ trường đối tác không những vào giảng dạy, đánh giá môn học, mà còn trong việc tổ chức và quản lý đào tạo chương trình đại trà khác trong Nhà trường. Các trường đối tác đều đánh giá cao các giảng viên được gửi sang tập huấn.

2.1.6. Công tác NCKH và chuyển giao công nghệ

Đối với chương trình đào tạo tiên tiến đặc biệt là các chương trình thuộc khối ngành Kỹ thuật thì công tác NCKH của sinh viên được đặc biệt chú trọng nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ thực tiễn. Vì vậy, việc triển khai NCKH cho giảng viên và sinh viên là một nhiệm vụ được các trường đặc biệt quan tâm. Theo Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam” thì giảng viên tham gia CTTT phải dành tối thiểu 40% quỹ thời gian cho NCKH, phải có công trình đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín, sinh viên được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do giảng viên hướng dẫn.

Kết quả triển khai CTTT cho thấy công tác NCKH đã được các trường quan tâm, tuy nhiên, mức độ quan tâm của từng trường có sự khác nhau. Một số trường đã thành lập nhóm nghiên cứu để thực hiện kết nối giảng dạy - nghiên cứu khoa học - doanh nghiệp, là cơ sở để tạo ra các công trình công bố của sinh viên CTTT. Có một số điểm sáng về hoạt động NCKH như Đại học Cần Thơ, Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, trường Đại học Nông Lâm, Thái Nguyên, v.v. với 41 công trình trên các tạp chí quốc tế. Bên cạnh đó, đặc biệt phải kể đến những điểm sáng trong NCKH của sinh viên như CTTT Hóa học (trường ĐH KHTNHN) đã tổ chức cho sinh viên tham gia 2 đề tài nghị định thư, 5 dự án hợp tác quốc tế và nhiều đề tài trong nước. Khoa học máy tính (trường Đại học KHTN TP HCM, CTTT ngành Kỹ thuật Điện (trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên) đã định hướng nghiên cứu khoa học cho sinh viên khi bước vào giai đoạn chuyên ngành. Sinh viên được tham gia vào các nhóm nghiên cứu của các giảng viên và được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị khoa học quốc tế. Sinh viên đã có những công trình nghiên cứu khoa học được đăng trên các báo quốc tế. CTTT ngành Hệ thống số (trường ĐHBK Đà Nẵng) đã tổ chức cho sinh viên năm thứ 3 đề xuất đề tài NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên giảng dạy chuyên ngành, phối hợp với Học viện Kỹ nghệ Điện và Điện tử tổ chức Hội nghị Quốc tế IEE - RIFV lần thứ 7 năm 2009.

Kết quả của công tác NCKH thời điểm hiện tại, giảng viên CTTT đã có 2.048 công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước trong đó có 203 công trình có sinh viên tham gia. Sinh viên đã triển khai được 178 đề tài, trong đó có 6 đề tài đạt giải thưởng các cấp. Đã có 4 sinh viên CTTT có 5 công trình công bố trên các tạp chí nước ngoài, 22 công trình sinh viên trên các kỷ yếu của Hội nghị Khoa học Quốc tế chuyên ngành.

Bảng 2.5. Kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ

STT	Ngành	Công trình công bố GV	Công trình công bố SV	Đề tài KH của SV
1	Công nghệ Sinh học	53	19	21
2	Cơ điện tử	192	3	21
3	Khoa học Vật liệu	130	6	0
4	Công nghệ Thực phẩm	33	0	0
5	Hệ thống Thông tin	47	4	0
6	Hệ thống nhúng	50	0	0
7	Hệ thống số	83	15	19
8	Hệ thống năng lượng	49	22	1
9	Kiến trúc Công trình	0	2	0
10	Kỹ thuật Cơ khí	31	0	9
11	Kỹ thuật Điện	3	3	5
12	Kỹ thuật Hoá học	21	0	0
13	Kỹ thuật tài nguyên nước	59	0	0
14	Kỹ thuật Xây dựng	47	0	0
15	Kỹ thuật XD CTGT	70	27	13
16	Khoa học Máy tính	78	22	0
17	Khoa học Môi trường	90	0	0
18	Thiết kế Đô thị	3	0	3

Tuy nhiên, việc NCKH của chương trình đào tạo tiên tiến vẫn chủ yếu dựa trên tiềm lực hoạt động khoa học với sự tham gia của khoa chuyên môn, các đề tài xuất phát từ quan hệ hợp tác triển khai CTTT với trường đối tác còn rất ít. Hiện tại, báo cáo về kết quả về NCKH của giảng viên và sinh viên CTTT còn rất ít, chưa thực sự rõ nét, chưa đáp ứng được mục tiêu đã đề ra. Số lượng sinh viên tham gia vào NCKH còn ít.

2.1.7. Kết quả tốt nghiệp và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Với môi trường học tập được xây dựng tương đương như của trường đối tác, sinh viên được học với các giảng viên nước ngoài có trình độ chuyên môn cao và phương pháp giảng dạy tiên tiến, chương trình đào tạo trên cơ sở chương trình gốc với những yêu cầu cao về kiến thức và kỹ năng, khá đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu học tập nên sinh viên CTTT không những tiếp thu được những kiến thức tiên tiến, kỹ năng thực hành chuyên môn, nghề nghiệp tốt, mà còn được rèn luyện về các kỹ năng mềm khác. Sinh viên CTTT rất chủ động trong việc tự học, tự khai thác tài liệu và phối hợp làm việc nhóm. Tự tin làm việc trong môi trường quốc tế.

Tỷ lệ đạt khá giỏi của các CTTT khối ngành Kỹ thuật thường ít hơn so với CTTT của các khối ngành khác.

Bảng 2.6. Kết quả tốt nghiệp của sinh viên CTTT

STT	Ngành	Tỷ lệ sinh viên đạt khá giỏi	Ghi chú
1	Công nghệ Sinh học		
2	Cơ điện tử	55,3	
3	Khoa học Vật liệu	37	
4	Công nghệ Thực phẩm	74,8	
5	Hệ thống Thông tin	43,5	
6	Hệ thống nhúng	56,7	
7	Hệ thống số	87,9	
8	Hệ thống năng lượng	25,9	
9	Kiến trúc Công trình	88,2	
10	Kỹ thuật Cơ khí	53,1	
11	Kỹ thuật Điện	69,2	
12	Kỹ thuật Hoá học	51	
13	Kỹ thuật tài nguyên nước	62,2	
14	Kỹ thuật Xây dựng	53,7	
15	Kỹ thuật XD CTGT	47,1	
16	Khoa học Máy tính	74,1	
17	Khoa học Môi trường	82,4	
18	Thiết kế Đô thị	87,4	

Bằng tốt nghiệp của sinh viên CTTT được Nhà trường. Một số trường còn được cấp thêm chứng chỉ của trường đối tác (CTTT của Đại học Cần Thơ, Đại học KHTN TP HCM). Đặc biệt, CTTT ngành Khoa học cây trồng (trường Đại học

Nông nghiệp HN) có thêm chữ ký xác nhận của đại diện Trường đối tác. 100% sinh viên tốt nghiệp đều đã làm việc làm sau 6 tháng. Sinh viên tốt nghiệp thường xin được học bổng đi học tiếp ở nước ngoài hoặc trong nước, giảng viên các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, cơ sở công lập, liên doanh với nước ngoài, v.v...

2.2. Thực trạng đánh giá CTTT khối ngành Kỹ thuật ở Việt Nam

So với các chương trình giáo dục đại học khác thì vấn đề kiểm định chất lượng đối chương trình đào tạo tiên tiến đã được chú ý đưa vào “Đề án đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam giai đoạn 2008-2015”. Các chương trình được nhập khẩu vào giảng dạy ở các trường đại học Việt Nam cơ bản đều là những chương trình của những trường được xếp hạng trong Top 100 trường đại học tốt nhất của Hoa Kỳ theo bảng xếp hạng của US News. Đa số các chương trình đều đã được kiểm định chất lượng ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology). Với mục tiêu tạo những bước đi đầu tiên trong lộ trình thực hiện Đề án đổi mới Giáo dục Đại học Việt Nam 2006 - 2020, cách duy nhất để chứng minh chất lượng đào tạo chính là kiểm định chất lượng chương trình giáo dục tại các cơ sở đào tạo. Mô hình đánh giá CTTT đang được thực hiện song song là vừa tự đánh giá CTTT vừa mời các tổ chức kiểm định có uy tín vào đánh giá, kiểm định chương trình.

2.2.1. Thực trạng về tự đánh giá CTTT

Trong suốt quá trình triển khai Đề án từ năm 2008 đến 2015, CTTT là chương trình nhận được sự quan tâm rất nhiều của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kinh phí tổ chức, tạo mọi điều kiện, mở cơ chế riêng để các trường có thể triển khai thành công chương trình. Bên cạnh việc tạo điều kiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng rất quan tâm đến việc đảm bảo chất lượng chương trình thông qua tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với chương trình.

2.2.1.1. Cách thức, nội dung, bộ công cụ, bộ công cụ, tiêu chí đánh giá

- Cách thức tự đánh giá

Cách 1: Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng biểu mẫu, gửi đến các trường đang triển khai CTTT để các trường tự chấm điểm. Sau đó, đoàn đánh giá của Bộ sẽ đến kiểm tra thực tế triển khai chương trình, trao đổi, nêu nhận xét của đoàn kiểm tra với Nhà trường, xác nhận lại số liệu báo cáo của các chương trình (đối với đánh giá chỉ tiêu xác định và triển khai CTTT) hoặc thống nhất lại với trường điểm cuối cùng. Cách này được áp dụng bắt buộc đối với toàn thể các CTTT.

Cách 2: Các trường triển khai CTTT phối hợp với trường đối tác, tự xây dựng bộ tiêu chí, tự tổ chức đánh giá. Cách làm này không bắt buộc, do các trường tự triển khai.

- Nội dung đánh giá: Đánh giá chất lượng chương trình thông qua việc đánh giá của giảng viên và sinh viên về CTTT, đánh giá năng lực giảng viên và sinh viên, về tình hình triển khai của các CTTT.

- Bộ công cụ, tiêu chí đã sử dụng: Đánh giá của giảng viên và sinh viên về CTTT gồm phiếu đánh giá của giảng viên CTTT đối với các hoạt động của CTTT; phiếu đánh giá của sinh viên CTTT đối với các hoạt động của CTTT (Phụ lục 01).

- Đánh giá về tình hình hoạt động của các CTTT gồm bảng tiêu chí đánh giá CTTT (Phụ lục 02).

2.2.1.2. Thực trạng của tự đánh giá

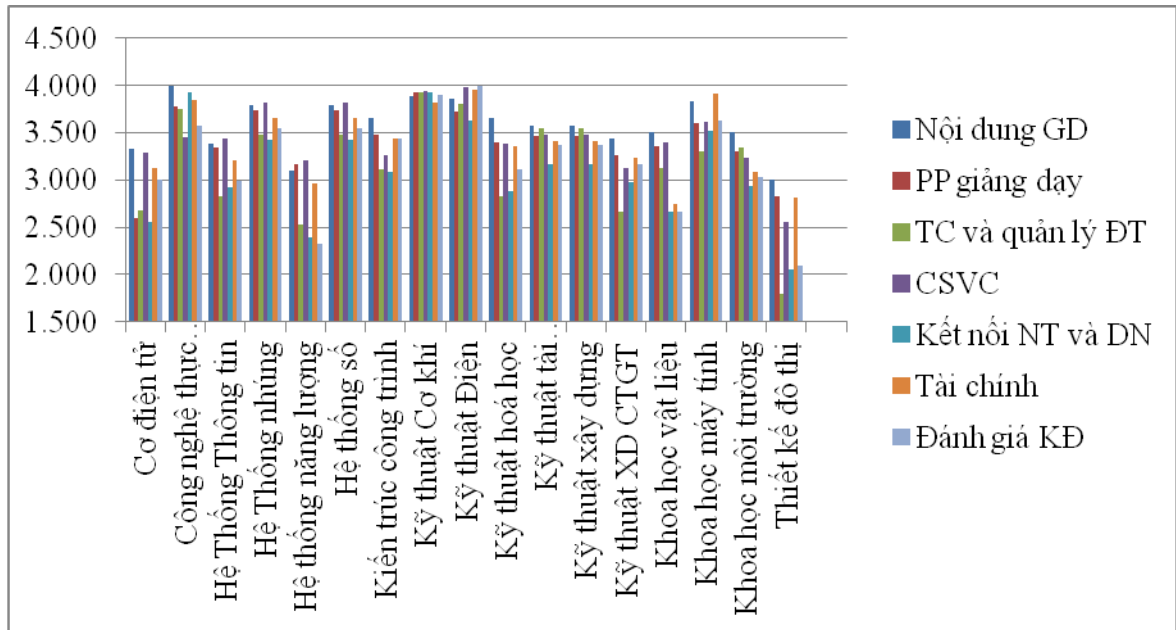
- Đánh giá của giảng viên và sinh viên về CTTT

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thiết kế mẫu lấy ý kiến của giảng viên và sinh viên đánh giá về CTTT với 7 nội dung, chia làm 4 mức: tốt = 4 điểm; khá = 3 điểm; trung bình = 2 điểm; kém = 1 điểm. Sau khi lấy ý kiến đánh giá của giảng viên và sinh viên, đoàn kiểm tra sẽ tổng hợp giá trị trung bình của kết quả lấy ý kiến đánh giá CTTT. Kết quả đánh giá sẽ được gửi đến các trường triển khai CTTT để Nhà trường xem xét, điều chỉnh trong quá trình thực hiện chương trình.

Bảng 2.7. Đánh giá của giảng viên về CTTT

(Số liệu cập nhật tháng 1/2014)

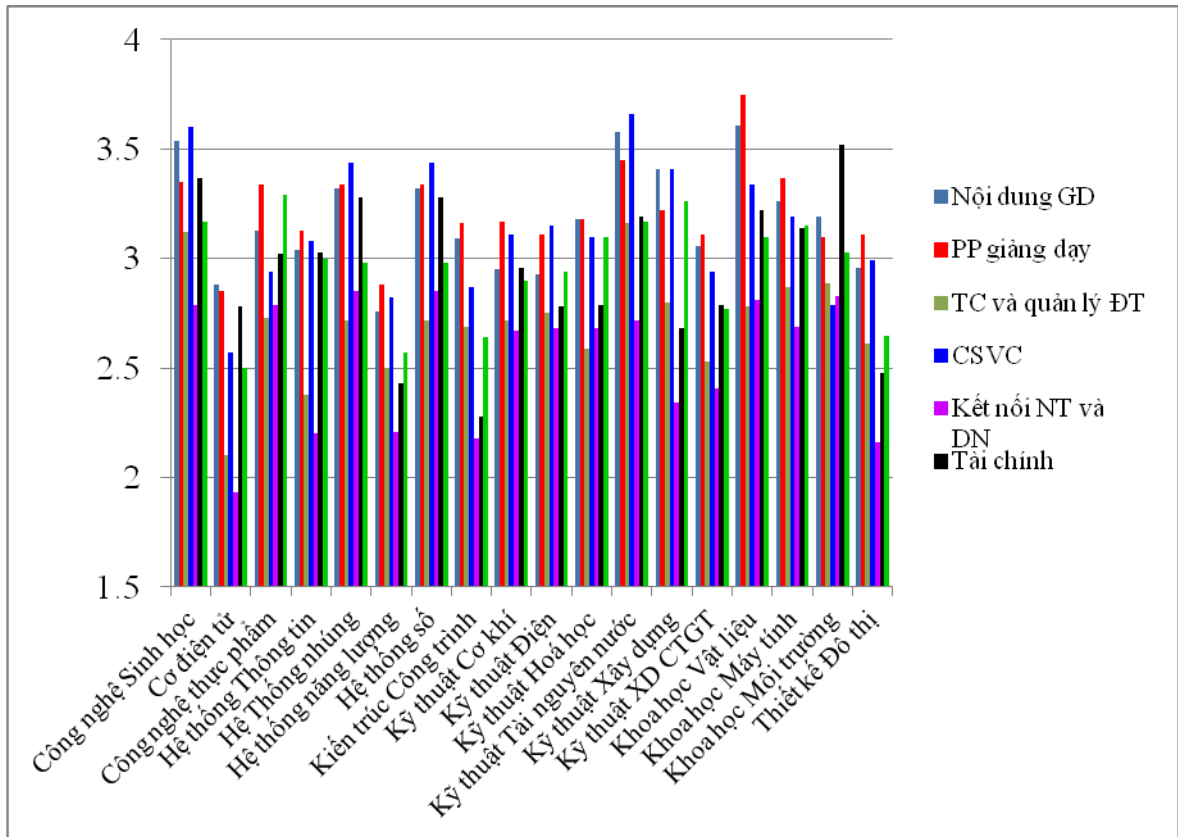
TT	Tên chương trình	Nội dung GD	PP giảng dạy	TC và quản lý ĐT	CS VC	Kết nối NT và DN	Tài chính	Đánh giá KD
Đánh giá của giảng viên								
1	Công nghệ Sinh học	3,57	3,62	2,89	3,63	3,12	3,44	2,93
2	Cơ điện tử	3,33	2,60	2,68	3,29	2,56	3,12	3,00
3	Công nghệ thực phẩm	4,00	3,78	3,75	3,45	3,93	3,85	3,58
4	Hệ Thống Thông tin	3,38	3,34	2,82	3,44	2,92	3,21	2,99
5	Hệ Thống nhúng	3,79	3,73	3,48	3,82	3,43	3,66	3,55
6	Hệ thống năng lượng	3,10	3,17	2,53	3,20	2,39	2,96	2,33
7	Hệ thống số	3,79	3,73	3,48	3,82	3,43	3,66	3,55
8	Kiến trúc công trình	3,65	3,48	3,11	3,26	3,09	3,44	3,44
9	Kỹ thuật Cơ khí	3,88	3,93	3,92	3,94	3,92	3,82	3,90
10	Kỹ thuật Điện	3,86	3,72	3,80	3,985	3,63	3,95	4,00
11	Kỹ thuật hoá học	3,65	3,4	2,83	3,38	2,88	3,36	3,11
12	KT tài nguyên nước	3,57	3,46	3,54	3,48	3,17	3,41	3,37
13	Kỹ thuật xây dựng	3,57	3,46	3,54	3,48	3,17	3,41	3,37
14	Kỹ thuật XD CTGT	3,44	3,26	2,66	3,12	2,98	3,24	3,17
15	Khoa học vật liệu	3,50	3,36	3,12	3,40	2,66	2,75	2,66
16	Khoa học máy tính	3,83	3,60	3,30	3,62	3,52	3,91	3,63
17	Khoa học môi trường	3,50	3,30	3,34	3,24	2,93	3,09	3,03
18	Thiết kế đô thị	3,00	2,82	1,80	2,55	2,05	2,81	2,09



Biểu đồ 2.1. Đánh giá của giảng viên về CTTT

Bảng 2.8. Đánh giá của sinh viên về CTTT

TT	Tên chương trình	Nội dung GD	PP giảng dạy	TC và quản lý ĐT	CSVC	Kết nối NT và DN	Tài chính	Đánh giá KD
1	Công nghệ Sinh học	3,54	3,35	3,12	3,6	2,79	3,37	3,17
2	Cơ điện tử	2,88	2,85	2,10	2,57	1,93	2,78	2,50
3	Công nghệ thực phẩm	3,13	3,34	2,73	2,94	2,79	3,02	3,29
4	Hệ thống Thông tin	3,04	3,13	2,38	3,08	2,20	3,03	3,00
5	Hệ Thống nhúng	3,32	3,34	2,72	3,44	2,85	3,28	2,98
6	Hệ thống năng lượng	2,76	2,88	2,50	2,82	2,21	2,43	2,57
7	Hệ thống số	3,32	3,34	2,72	3,44	2,85	3,28	2,98
8	Kiến trúc Công trình	3,09	3,16	2,69	2,87	2,18	2,28	2,64
9	Kỹ thuật Cơ khí	2,95	3,17	2,72	3,11	2,67	2,96	2,90
10	Kỹ thuật Điện	2,93	3,11	2,75	3,15	2,68	2,78	2,94
11	Kỹ thuật Hoá học	3,18	3,18	2,59	3,10	2,68	2,79	3,10
12	KT Tài nguyên nước	3,58	3,45	3,16	3,66	2,72	3,19	3,17
13	Kỹ thuật Xây dựng	3,41	3,22	2,80	3,41	2,34	2,68	3,26
14	Kỹ thuật XD CTGT	3,06	3,11	2,53	2,94	2,41	2,79	2,77
15	Khoa học Vật liệu	3,61	3,75	2,78	3,34	2,81	3,22	3,10
16	Khoa học Máy tính	3,26	3,37	2,87	3,19	2,69	3,14	3,15
17	Khoa học Môi trường	3,19	3,10	2,89	2,79	2,83	3,52	3,03
18	Thiết kế Đô thị	2,96	3,11	2,61	2,99	2,16	2,48	2,65



Biểu đồ 2.2. Biểu đồ đánh giá của sinh viên về CTTT

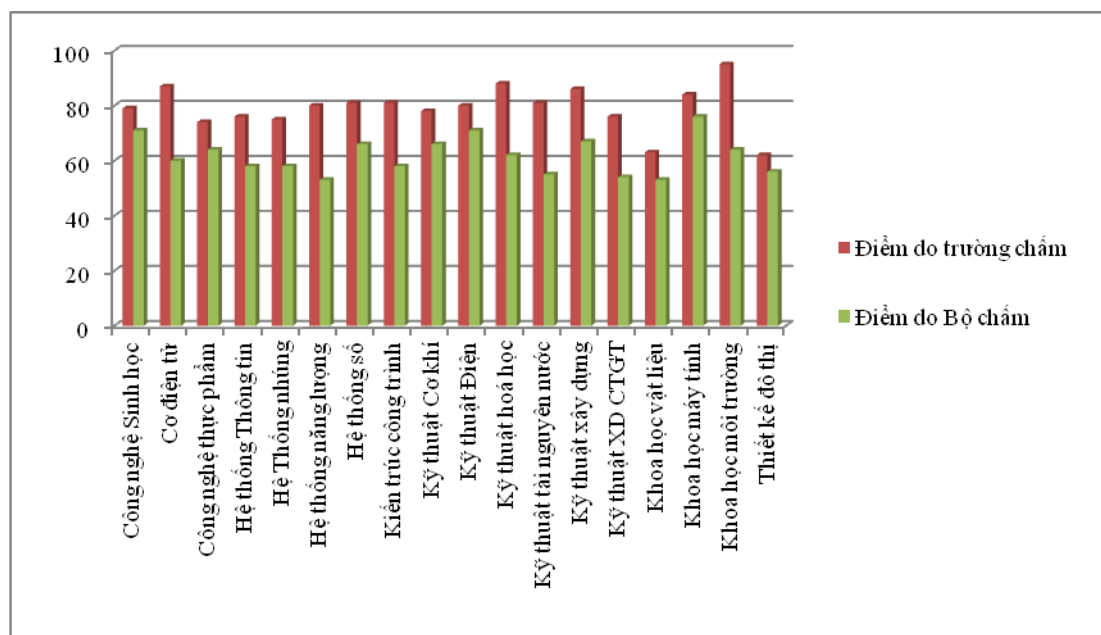
Từ kết quả đánh giá của giảng viên và sinh viên về CTTT, chúng ta nhận thấy vấn đề mà các trường cần quan tâm đó là việc kết nối giữa Nhà trường và doanh nghiệp, tổ chức đào tạo.

- Đánh giá về tình hình hoạt động của các CTTT

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đều tổ chức các đoàn kiểm tra đến kiểm tra, đánh giá việc triển khai CTTT tại các trường. Vụ Giáo dục Đại học đã xây dựng mẫu phiếu chấm điểm theo các nội dung hoạt động CTTT của trường, để các trường căn cứ vào kết quả triển khai thực tiễn, tự đánh giá việc triển khai CTTT. Phiếu chấm điểm sẽ gồm 12 tiêu chí với số điểm tối đa là 100. Phiếu điểm được chấm độc lập giữa đoàn kiểm tra và Nhà trường. Sau đó, đoàn kiểm tra sẽ công khai kết quả chấm, Nhà trường có thể phản hồi ý kiến, kết quả cuối cùng của đoàn kiểm tra sẽ được dùng làm kết quả xếp hạng các chương trình.

Bảng 2.9. Kết quả chấm điểm các CTTT

Tên CTTT	Trường triển khai	Tổng số	
		Trường	Đoàn kiểm tra
Công nghệ Sinh học	Trường ĐH Cần Thơ	79	71
Cơ điện tử	Trường ĐH Bách Khoa HN	87	60
Công nghệ thực phẩm	Trường ĐH Nông Lâm TP HCM	74	64
Hệ thống Thông tin	Trường ĐH CNTT TPHCM	76,5	58
Hệ Thống nhúng	Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng	75	58
Hệ thống năng lượng	Trường ĐH Bách Khoa TPHCM	80	53
Hệ thống số	Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng	81	66
Kiến trúc công trình	Trường ĐH Kiến trúc HN	81	58
Kỹ thuật Cơ khí	Trường ĐH KTCN Thái Nguyên	78	66
Kỹ thuật Điện	Trường ĐH KTCN Thái Nguyên	80	71
Kỹ thuật hoá học	Trường ĐH Mỏ - Địa chất, HN	88	62
Kỹ thuật tài nguyên nước	Trường ĐH Thủy Lợi	81	55
Kỹ thuật xây dựng	Trường ĐH Thủy Lợi	86	67
Kỹ thuật XD CTGT	Trường ĐH GTVT, HN	76	54
Khoa học vật liệu	Trường ĐH Bách Khoa HN	63	53
Khoa học máy tính	Trường ĐHKHTN, TP HCM	84,5	76
Khoa học môi trường	Trường ĐHKHTN, HN	95	64
Thiết kế đô thị	Trường ĐH Kiến trúc TPHCM	62	56

**Biểu đồ 2.3. Biểu đồ kết quả chấm điểm CTTT**

- Hai trường tự xây dựng bộ tiêu chí đánh giá

Năm 2011-2012, trường đối tác (ĐH UC Davis - Hoa Kỳ) đã phối hợp với trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội tổ chức đánh giá CTTT Khoa học cây trồng, phối hợp với trường Đại học Nông Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đánh giá CTTT Công nghệ thực phẩm. Theo cách thức đánh giá các chương trình thuộc khối Nông - Lâm - Ngư tại Đại học UC Davis, hai trường thành lập hội đồng, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá toàn diện về CTTT, đánh giá về phát triển chương trình đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên, sinh viên, về tài chính, lấy phiếu thăm dò ý kiến của giảng viên trong nước, giảng viên nước ngoài, sinh viên đang học và sinh viên đã tốt nghiệp, phân tích kết quả để tiếp tục hoàn thiện chương trình.

Đối với ngành Công nghệ Sinh học của Đại học Cần Thơ, Nhà trường đã thường xuyên trao đổi với trường đối tác là đại học UC Davis - Hoa Kỳ. Năm 2013, điều phối viên chính của chương trình đào tạo tiên tiến đã sang làm việc với trường đại học UC Davis - Hoa Kỳ. Đến nay, trường đối tác đã đánh giá toàn diện và cấp chứng chỉ cho 23 sinh viên khóa 1 của chương trình. Năm 2014, trường đại học UC Davis - Hoa Kỳ tiếp tục cấp 23 chứng chỉ cho sinh viên khóa 2 vừa hoàn thành khóa học. Tuy nhiên, trường đại học UC Davis - Hoa Kỳ là trường công lập nên hệ thống giáo dục Mỹ không cấp bằng cho sinh viên học ngoài địa điểm của trường.

2.1.1.3. Mức độ phù hợp

- Đánh giá của giảng viên và sinh viên về CTTT: Việc đánh giá này chưa thực khách quan do kết quả đánh giá trong phạm vi khá hẹp, số lượng tham gia đánh giá còn hạn chế, chủ yếu là sinh viên, giảng viên tham gia đánh giá ít, chưa có đánh giá của giảng viên người nước ngoài.

- Đánh giá về tình hình hoạt động của các CTTT: Phù hợp và khách quan do trường triển khai CTTT và Đoàn kiểm tra đánh giá độc lập. Kết quả được thảo luận và công khai kết quả cuối cùng.

2.2.2. Thực trạng về đánh giá ngoài CTTT

Bên cạnh việc tự đánh giá CTTT, thực tế các trường đại học đang triển khai chương trình đào tạo tiên tiến đều nhận thức được tầm quan trọng của việc đánh giá ngoài thông qua các tổ chức đánh giá ngoài có uy tín. Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường triển khai CTTT đều phải kiểm định theo chuẩn quốc tế. Hiện, đa số các trường triển khai CTTT đều xác định sẽ đánh giá ngoài bởi AUN (ASEAN University Network - Quality Assurance). Tuy nhiên, việc kiểm định vẫn còn rất hạn chế do các trường chưa thực sự sẵn sàng cho việc này, chưa hội đủ các yếu tố để tiến hành kiểm định, quy trình kiểm định rất phức tạp, kinh phí lớn, nhân sự cần được bồi dưỡng đào tạo bài bản, v.v...

2.2.2.1. Cách thức, nội dung, bộ tiêu chí đánh giá

- Cách thức đánh giá

Để được đánh giá theo AUN, các trường phải có một quá trình chuẩn bị như sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu, phạm vi, bộ công cụ để tự đánh giá.

Bước 2: Thành lập các nhóm chuyên trách.

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

Bước 6: Tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

- Nội dung đánh giá: Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến giúp các Trường nhìn nhận mặt mạnh và những hạn chế của các CTĐT, từ đó phát huy mặt mạnh, khắc phục các hạn chế để nâng cao chất lượng các CTĐT đạt chuẩn mực khu vực Đông Nam Á.

- Bộ tiêu chí đã sử dụng: Bộ tiêu chí đánh giá của AUN (phụ lục 03).

2.2.2.2. Thực trạng đánh giá

Đến thời điểm tháng 10/2015, trong tổng số 18 chương trình đào tạo tiên tiến khỏi ngành kỹ thuật, mới chỉ có 2 ngành (Công nghệ sinh học và Khoa học Máy tính) hội tụ những các cấu phần cơ bản về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tài liệu, sự hài lòng của sinh viên, vận hành đúng hướng và có tương lai phát triển cho một chương trình thành công và đã nhận được giấy chứng nhận đối với các chương trình đạt yêu cầu của AUN. Bốn chương trình cơ bản đã hoàn thành xong báo cáo tự đánh giá, 12 chương trình đang trong quá trình triển khai, đã cử cán bộ đi tập huấn, chuẩn bị tự báo cáo để tiến hành đánh giá ngoài vào năm học 2015-2016.

- Các CTTT đã được kiểm định theo AUN

Để có kết quả được công nhận như trên, hai chương trình đào tạo tiên tiến ngành Công nghệ sinh học và Khoa học máy tính đã có một quá trình chuẩn bị cho việc kiểm định lâu dài, cụ thể:

Ngành Khoa học Máy tính: Theo kế hoạch đã được Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh ban hành, đến năm 2015, tất cả các CTTT của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh sẽ được kiểm định theo chuẩn AUN. CTTT ngành Khoa học máy tính

cũng nằm trong kế hoạch phải thực hiện kiểm định theo kế hoạch của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Nhà trường đã sớm tiến hành rà soát chương trình đào tạo, chuẩn hóa quy trình làm việc, xây dựng sổ tay chất lượng, tập hợp đầy đủ minh chứng (hồ sơ giảng viên, hồ sơ sinh viên, đề cương môn học...). Tiếp đó, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài và được cấp chứng nhận vào tháng 12/2009. Kết quả đánh giá là 4,94 điểm/7 điểm.

Ngành Công nghệ Sinh học: Tháng 3/2014, Đại học Cần Thơ đã tổ chức Hội thảo đánh giá chương trình đào tạo, đánh giá sinh viên tốt nghiệp với thành phần gồm các nhà doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động, cựu SV, GV, SV đang học tại trường. Hội nghị đã đánh giá cao về khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên, năng lực chuyên môn, khả năng tự học và làm việc nhóm. Tuy nhiên, cần trang bị thêm kiến thức: Quản lý, Tiếng Việt thực hành, Văn bản lưu trữ (tự chọn); Tăng cường thực hành, thực tập và thực tế. CTĐT nên chuyên sâu các lĩnh vực như Công nghệ sinh học về động vật, Công nghệ sinh học về thực vật, Công nghệ sinh học thực phẩm, để từ đó đáp ứng nhu cầu làm việc sau này. Mời nhà tuyển dụng báo cáo một số chuyên đề thiết thực cho SV phát huy kỹ năng mềm (kỹ năng xin việc), chú trọng công tác hướng nghiệp. Nên kết hợp với doanh nghiệp, công ty để chọn đề tài nghiên cứu hay luận văn tốt nghiệp phù hợp, phục vụ thiết thực cho đơn vị mà sinh viên sẽ được thu nhận làm việc. Trên cơ sở đóng góp, Nhà trường đã tổng hợp ý kiến đề nghị lên Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường điều chỉnh, rà soát chương trình đào tạo nộp ra Bộ GD&ĐT xin phê duyệt chương trình điều chỉnh theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tiếp đó, Nhà trường đã mời chuyên gia tư vấn viết Báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị minh chứng. Các chuyên gia này đã tư vấn làm việc với CTTT Công nghệ Sinh học nhiều lần giúp cho Nhà trường chuẩn bị Báo cáo tự đánh giá. Tháng 8/2014, Nhà trường đã gửi báo cáo chính thức đến tổ chức kiểm định AUN, sau đó, được đánh giá ngoài và cấp chứng nhận của AUN. Kết quả đánh giá là 4,4 điểm/7 điểm.

- Chương trình đào tạo tiên tiến đang triển khai

Ngoài 2 chương trình đào tạo tiên tiến đã được kiểm định theo AUN, đa số các Trường còn lại đều xác định phải kiểm định chất lượng và hướng kiểm định theo AUN.

CTTT ngành Hệ thống Năng lượng (Đại học Bách Khoa, ĐHQG TPHCM): Nhà trường đã hợp tác với trường Đại học Illinois tại Urbana-Champaign (UIUC). Nhà trường đang xúc tiến các công việc chuẩn bị cho việc đánh giá CTTT theo chuẩn AUN trong 2014, 2015. Nhà trường cũng đã có những bước chuẩn bị cho

việc đánh giá theo chuẩn ABET bằng việc gửi 3 giảng viên sang Hoa Kỳ tập huấn về cách thức, quy trình kiểm định theo ABET.

CTTT ngành Hệ thống số và Hệ thống nhúng (Đại học Đà Nẵng): Chương trình đã được định hướng kiểm định chất lượng theo chuẩn ABET. Với sự hỗ trợ lớn từ Boeing, hai bên đã làm việc và xây dựng lộ trình kiểm định, tổ chức hội thảo ABET do Boeing tổ chức vào 12/2006. Từ kết quả của các cuộc gặp gỡ giữa Boeing và Ban kiểm định ABET vào năm 2006, 2007, 2008. Năm 2009, một đoàn gồm 01 cán bộ quản lý và 4 giảng viên của trường đã tiếp xúc với đại diện của Boeing tại Đại học Washington, Seattle để thảo luận và được tư vấn xây dựng lộ trình kiểm định chuẩn ABET cho CTTT. Năm 2010, đoàn công tác Đại học Đà Nẵng, trường Đại học Bách Khoa đã đến làm việc tại Trường Catholic, Hoa Kỳ và được trường tài trợ toàn bộ dữ liệu hướng dẫn về kiểm định ABET cho ngành Điện tử và Điện.

Tuy nhiên, sau Hội nghị sơ kết chương trình tiên tiến của Bộ năm 2013, Trường đã quyết định chọn hệ thống đánh giá ngoài AUN. Đồng thời, định hướng kiểm định theo chuẩn ABET vẫn được Nhà trường nhấn mạnh để tiếp tục hướng đến việc kiểm định ABET. Thực hiện mục tiêu trên, tháng 3/2014, Nhà trường đã cử 01 cán bộ tham gia khóa tập huấn về kiểm định của AUN tại Thái Lan. Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Nhà trường, CTTT đã xây dựng kế hoạch chi tiết cho việc đánh giá chất lượng giáo dục theo chuẩn AUN, đã hoàn thành các công việc như thành lập hội đồng tự đánh giá CTTT và các nhóm chuyên trách, lập kế hoạch chi tiết, xây dựng chế độ làm việc (kinh phí, nhân sự, thời gian và địa điểm), tập huấn cho toàn thể thành viên các nhóm chuyên trách, phân công viết đánh giá tiêu chí cho từng thành viên, hoàn thành danh mục các minh chứng đã có và những minh chứng cần thu thập thêm, v.v... Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển khai hoàn thiện báo cáo tự đánh giá, phản biện, hội thảo, hoàn thành báo cáo đánh giá trong để chuẩn bị cho đánh giá ngoài.

CTTT ngành Khoa học Môi trường (trường Đại học KHTN, ĐHQG HN): Tháng 3/2014, CTTT ngành Khoa học Môi trường đã đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn AUN. Nhà trường đang tích cực hoàn thiện báo cáo tự đánh giá. Để thực hiện được các công việc trên, Nhà trường đã cử cán bộ tham dự 02 lớp tập huấn về kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN, thành lập Hội đồng tự đánh giá, lập kế hoạch tự đánh giá, thu thập minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá CTTT ngành Môi trường, phối hợp với Đại học Indiana để cung cấp thông tin về giảng viên phục vụ cho công tác kiểm định, đánh giá chương trình.

CTTT ngành Công nghệ thực phẩm, Thiết kế đô thị (Đại học Kiến trúc TPHCM): Nhà trường đã lên kế hoạch đánh giá, kiểm định theo tiêu chuẩn AUN,

đã thành lập tổ chuyên trách chuẩn bị hồ sơ kiểm định. Hiện trường đang hoàn thiện báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài.

CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện (Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, ĐHTN): Chương trình lúc đầu được định hướng kiểm định chất lượng theo chuẩn ABET. Năm 2014, trường đã ký hợp đồng với trường đối tác về hỗ trợ, tư vấn cho trường triển khai kiểm định theo ABET. Ngoài ra, trường cũng cử 02 giảng viên sang trường đối tác để thực tập chuyên môn kết hợp với tìm hiểu quy trình, cách thức chuẩn bị báo cáo tự đánh giá CTTT. Trường cũng nhận được sự hỗ trợ tích cực từ trường đối tác. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu hồ sơ do trường đối tác gửi, đánh giá thực tiễn triển khai CTTT, Nhà trường nhận thấy chương trình chưa đủ các điều kiện cần thiết để kiểm định theo ABET. Vì vậy, trước hết Nhà trường triển khai kiểm định theo AUN. Năm 2015, Nhà trường đã cử 03 cán bộ sang tập huấn về kiểm định CTTT tại Thái Lan, đã lập kế hoạch kiểm định và đang chuẩn bị báo cáo tự đánh giá. Năm 2016, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá ngoài.

Ngoài những chương trình đã và đang bắt đầu triển khai kiểm định theo AUN, thì các chương trình đào tạo tiên tiến ngành Cơ điện tử, hệ thống thông tin, kỹ thuật Hóa học, Kỹ thuật Tài nguyên nước, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Khoa học Vật liệu, Thiết kế đô thị đều đã định hướng kiểm định theo AUN. Các chương trình đang trong quá trình tiếp cận với đánh giá AUN. Trong số các chương trình đào tạo tiên tiến kể trên có những chương trình thuộc pha 3 và phải chờ có sinh viên tốt nghiệp thì mới kiểm định được.

Trong số các chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật, chỉ có riêng CTTT ngành Kiến trúc Công trình là không định hướng kiểm định theo AUN. Tháng 4/2013, Đại học Kiến trúc Hà Nội đã mời chủ tịch Hội đồng Kiến trúc Hoàng gia Anh - RIBA và Đại sứ Vương quốc Anh tại Việt Nam đến thăm và làm việc với trường, ký biên bản thỏa thuận hợp tác đào tạo cũng như trao đổi về khả năng tiếp cận với hệ tiêu chí đánh giá của Hội đồng Kiến trúc hoàng gia Anh - RIBA.

2.2.2.3. Mức độ phù hợp

Việc đa số các trường triển khai CTTT đều chọn đánh giá chương trình của đơn vị mình theo AUN được xem là giải pháp phù hợp tại thời điểm này. Việc làm này đạt mục tiêu kiểm định CTTT theo các tiêu chuẩn đánh giá của nước ngoài. Các tiêu chuẩn của AUN rất rõ ràng, nội dung đã được định lượng sẵn nên mặc dù CTTT mới được triển khai song cũng dễ dàng đáp ứng được các yêu cầu của kiểm định. Ngoài ra, việc kiểm định theo CTTT theo AUN được xem là bước tập dượt cho việc triển khai đánh giá ngoài, nhằm học tập kinh nghiệm để chuẩn bị cho việc đánh giá CTTT theo chuẩn đánh giá của trường đối tác là ABET.

2.3. Những khó khăn trong đánh giá CTTT

Việc triển khai đánh giá CTTT có thể được xem là vấn đề khó khăn nhất của việc đạt được mục tiêu của “Đề án Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam giai đoạn 2008-2015”. Đây cũng là vấn đề mà các trường triển khai CTTT còn gặp nhiều lúng túng, bỡ ngỡ. Khó khăn trong đánh giá CTTT được thể hiện như sau:

Khó khăn thứ nhất: CTTT là chương trình thí điểm nhằm xây dựng mô hình đào tạo hiện đại tại Việt Nam. Chương trình đào tạo tiên tiến là một nhân tố mới của giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình nhập khẩu chương trình đào tạo, cách thức tổ chức đào tạo của một đất nước hiện đại nhất thế giới, nơi có nền giáo dục hiện đại nhất thế giới về triển khai tại một đất nước đang phát triển, giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng còn nhiều bất cập. Ngoài ra, theo Đề án thì CTTT vẫn là chương trình thí điểm, mới được triển khai từ năm 2008, một khoảng thời gian quá ngắn để các trường được giao nhiệm vụ triển khai CTTT vừa triển khai vừa rút kinh nghiệm, hoàn thiện chương trình, đem lại chất lượng tổng thể cho chương trình và cũng khó cho cả tổ chức đánh giá ngoài vì thiếu cơ sở để kết luận.

Khó khăn thứ hai: Nguồn nhân lực triển khai kiểm định còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Ngoài một số kiểm định viên được đào tạo cơ bản, có kiến thức về kiểm định, đa số các kiểm định viên được đào tạo trong quá trình công tác. Cán bộ, giảng viên được giao nhiệm vụ triển khai chuẩn bị cho công tác kiểm định cơ bản không phải chuyên về kiểm định, phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác, ngoại ngữ còn hạn chế, chưa thực sự hiểu về CTTT, chưa hiểu được văn hóa,...

Khó khăn thứ ba: Quản lý CTTT chưa thực sự hiệu quả. Với mục tiêu của chương trình khác biệt với các chương trình đào tạo khác trong các trường đại học nên việc quản lý CTTT cũng có điểm khác biệt với quản lý các chương trình khác. Việc quản lý chịu ảnh hưởng của nhiều đối tượng quản lý như trường đối tác ở nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo, quản lý cấp Nhà trường và cấp khoa, v.v... Các chương trình đào tạo tiên tiến đều có ban chỉ đạo, tuy nhiên, thực trạng cho thấy vai trò của ban chỉ đạo chương trình lại chưa được phát huy. Có một số trường có hai chương trình tiên tiến, Nhà trường thành lập hai ban chỉ đạo khác nhau, dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong việc chỉ đạo thực hiện hai chương trình ở cùng một Nhà trường. Một khó khăn lớn nữa phải kể đến, đó là một số trường chưa có khoa chuyên môn phụ trách chương trình, chưa độc lập được việc quản lý chuyên môn và quản lý hành chính. Tất cả các hoạt động triển khai chương trình đều do Ban chỉ đạo CTTT quản lý, chưa kể ban chỉ đạo lại kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau dẫn đến việc chỉ đạo không sâu sát, chưa thực sự bám sát với chuyên môn. Một trong những

khó khăn nữa là đội ngũ cán bộ vận hành chương trình còn quá mới mẻ, chưa có kiến thức về việc tổ chức đào tạo như nước ngoài.

Khó khăn thứ tư: đó là sự tiếp nhận văn hóa. CTTT là chương trình nhập khẩu của Hoa Kỳ, bản thân chương trình đã mang đậm những nét văn hóa của một đất nước hội nhập và phát triển. Vì vậy, khi triển khai tại Việt Nam, phải mất một thời gian khá lâu, chương trình mới nhận được sự ủng hộ thực sự của xã hội, phụ huynh và sinh viên. Giai đoạn đầu niềm tin của xã hội đối với chương trình bị lung lay, không ít người đã phản đối chương trình cho rằng chương trình quá khác biệt so với các chương trình đào tạo tại Việt Nam như học quá nhiều các học phần Toán, phần kiến thức chuyên môn ít, các học phần thí nghiệm, thực hành độc lập, v.v... Đặc biệt, phải kể đến sự khác biệt về phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức đánh giá. Khi giáo viên nước ngoài đến giảng dạy tại trường, giáo sư mang theo phong cách giảng dạy, cách giao tiếp, ứng xử, cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo nước ngoài dẫn đến dần dần sinh viên của chương trình cũng ảnh hưởng của giáo sư. Mặt tích cực đó là sinh viên chủ động, sáng tạo, khả năng logic vấn đề cũng tốt hơn song lại tạo ra sự khác biệt với đa số sinh viên trong Nhà trường, tạo ra những cách nhìn tiêu cực, mâu thuẫn về chương trình đào tạo tiên tiến. Bên cạnh đó, giảng viên chưa quen với phương pháp giảng dạy và tổ chức như của trường đối tác, thậm chí có những giảng viên còn chưa hình dung được mô hình giáo dục đại học của các nước tiên tiến đặc biệt là Hoa Kỳ; sinh viên tham gia chương trình còn thiếu hiểu biết về chương trình, tiếng Anh còn kém và đặc biệt có quá trình đào tạo 12 năm ở các trường trung học phổ thông ở Việt Nam theo mô hình giáo dục của Việt Nam còn rất hạn chế trong việc tiếp cận với giáo dục phổ thông của thế giới. Vấn đề đặt ra là liệu có thể thay đổi được thế giới quan, nhân sinh quan của văn hóa Việt Nam đã ăn sâu vào tư duy của toàn bộ những cá thể tham gia vào chương trình và cần thời gian để thay đổi những điều này.

2.4. Đánh giá chung về đánh giá CTTT

Có thể khẳng định ngay từ khi triển khai chương trình đào tạo tiên tiến vai trò của đánh giá, kiểm định CTTT đã được đặt ra và nhận được sự quan tâm của các cấp từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các Nhà trường triển khai CTTT. Bản thân các Trường đang triển khai CTTT cũng đều nhận thức được sự cần thiết phải đánh giá, kiểm định CTTT nếu muốn duy trì chương trình và hội nhập với giáo dục đào tạo quốc tế. Bên cạnh đó, kiểm định CTTT cũng là yêu cầu bắt buộc đối với các Trường được giao nhiệm vụ triển khai CTTT.

Bằng các hình thức khác nhau, các trường đã triển khai tự đánh giá chương trình, có những điều chỉnh về chương trình đào tạo một cách phù hợp, kịp thời với

yêu cầu thực tiễn. Việc tự triển khai đánh giá đã giúp cán bộ, giảng viên làm quen với việc xây dựng năng lực tự đánh giá, chuẩn bị cho việc triển khai đánh giá chương trình theo các chuẩn quốc tế.

Đối với việc đánh giá ngoài hầu hết các Trường đều hướng theo đánh giá của AUN. Việc đánh giá theo AUN do đây là bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dành cho mạng lưới các trường đại học thuộc khối ASEAN nên khá gần và phù hợp với giáo dục đại học Việt Nam. Đây cũng là dịp để cán bộ giảng viên Nhà trường nhận thức đúng mỗi chương trình đào tạo đang ở đâu và từ đó có kế hoạch phát huy những điểm mạnh và khắc phục hạn chế của chương trình. Mặt khác, việc kiểm định chương trình đào tạo tiên tiến theo AUN đã giúp cán bộ, giảng viên làm quen với các chuẩn mực quốc tế. Hiện mới chỉ có 2/18 chương trình thuộc khối ngành kỹ thuật đã được đánh giá ngoài bởi AUN và có kết quả tương đối cao. Song, các chương trình đào tạo tiên tiến đa số là nhập khẩu từ Hoa Kỳ về nhưng chưa có một Trường nào triển khai đánh giá theo tiêu chuẩn của Hoa Kỳ.

Các trường còn lại đang trong quá trình triển khai kiểm định hoặc còn trong bước đầu tiếp cận với kiểm định CTTT. Nguyên nhân là do chưa thực sự sẵn sàng cho việc này, chưa hội đủ các yếu tố để tiến hành kiểm định (chưa có khóa sinh viên tốt nghiệp) quy trình kiểm định rất phức tạp, kinh phí lớn, nhân sự cần được bồi dưỡng đào tạo bài bản.

Để việc kiểm định CTTT có hiệu quả và thực hiện nhanh cần có sự chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của Ban Giám hiệu. Toàn bộ Nhà trường phải hiểu được ý nghĩa và ủng hộ cho việc kiểm định. Việc chuẩn bị cho công tác kiểm định phải được chuẩn bị kỹ lưỡng trong một thời gian dài, cán bộ của đơn vị phải được tập huấn về công tác kiểm định.

Kết luận chương 2

Với mục tiêu tạo ra bức tranh tổng quát về thực trạng triển khai và đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật, ở chương này, các tác giả tập trung trình bày và phân tích vào thực trạng triển khai như thực trạng tuyển sinh, quản lý, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, nghiên cứu khoa học và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Nhóm tác giả cũng đã trình bày và phân tích thực trạng, cách thức tổ chức đánh giá CTTT như việc lựa chọn chuẩn đánh giá quốc tế hoặc phối hợp giữa cơ sở đào tạo của Việt Nam và trường đối tác để tự đánh giá chương trình. Để từ đó, tác giả đã chỉ ra những khó khăn trong việc đánh giá CTTT khối ngành kỹ thuật đang được triển khai ở Việt Nam, những khó khăn và bờ ngõ của các Trường khi phải tiếp cận với các chuẩn đánh giá cũng như cách thức tổ chức đánh giá của nước ngoài. Việc trình bày thực trạng đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến sẽ là cơ sở để các tác giả phân tích, xem xét và hiểu rõ bản chất về CTTT cũng như thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai một chương trình “khá đặc biệt” ở Việt Nam. Việc hiểu và nắm bắt một cách sâu sắc về chương trình đào tạo tiên tiến sẽ giúp các tác giả đề xuất bộ tiêu chí đánh giá có thể tiếp thu, kế thừa một cách sáng tạo các bộ tiêu chí đánh giá của nước ngoài, phù hợp với thực tiễn triển khai CTTT cũng như phù hợp với giáo dục đại học Việt Nam.

Chương 3
TRIỂN KHAI XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỎI NGÀNH KỸ THUẬT
Ở VIỆT NAM

3.1. Những nguyên tắc và những yêu cầu cơ bản đối với xây dựng bộ tiêu chí đánh giá

3.1.1. Những nguyên tắc cần quán triệt

3.1.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa

Lịch sử thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chỉ ra rằng giáo dục luôn có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, gắn liền với quá trình phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức. Một số quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư cho giáo dục. Họ đã có những chiến lược đúng đắn và lâu dài cho việc phát triển giáo dục và đào tạo, “coi giáo dục là niềm hy vọng lớn lao để cải biến từng cá nhân và xã hội”. Với nhiều quốc gia, đa phần tiến bộ về kinh tế, chính trị, khoa học và văn hóa đạt được là nhờ vào sự phát triển của giáo dục. Không đi ngoài xu hướng chung của toàn thế giới, mặc dù còn là một nước đang phát triển gặp khá nhiều khó khăn, song Việt Nam luôn coi đầu tư cho giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Cùng với sự phát triển và những thành tựu về kinh tế, chính trị, xã hội, bản thân giáo dục cũng luôn tự đổi mới và phát triển. Một trong những nhân tố đảm bảo việc đổi mới và phát triển của giáo dục luôn đi đúng mục tiêu của mỗi quốc gia, Nhà trường chính là khâu giám sát và đảm bảo chất lượng giáo dục. Đảm bảo chất lượng giáo dục là một trong các khâu quan trọng được các Nhà trường quan tâm và đầu tư nguồn lực để chứng minh chất lượng đào tạo của Nhà trường trước xã hội nhằm thu hút nguồn tuyển sinh có chất lượng cao. Đảm bảo chất lượng được thực hiện bằng các biện pháp khác nhau trong đó có kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động không thể thiếu. Kiểm định chất lượng giáo dục là một trong những hoạt động đảm bảo chất lượng bên ngoài cơ sở đào tạo. Mục tiêu của quá trình kiểm định chất lượng giáo dục là đưa ra các quyết định công nhận về mức độ tiến bộ và đảm bảo chất lượng giáo dục tại các trường cao đẳng, đại học, v.v... Hiện nay, kiểm định chất lượng giáo dục ngày càng trở nên phổ biến hơn bởi nó chứng tỏ là một công cụ hữu hiệu giúp nhiều quốc gia trên thế giới nhằm duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục và không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học. Ở Việt Nam, kiểm định chất lượng giáo dục là một lĩnh vực còn khá mới mẻ, đặc biệt là kiểm định chương trình đào tạo hầu như chưa được quan tâm hoặc có được quan tâm triển khai thì vẫn thực hiện theo mô hình được nhiều nước trên thế giới sử dụng, đặc biệt là mô hình

kiểm định của Hoa Kỳ, nơi mà có hàng trăm tổ chức đánh giá, kiểm định chương trình Nhà trường và kiểm định chương trình đào tạo. Việc học tập, kế thừa những tinh hoa của kiểm định thế giới là vô cùng cần thiết và quan trọng đối với nền giáo dục còn gặp nhiều khó khăn trong tổ chức, triển khai như giáo dục Việt Nam. Kế thừa ở đây được hiểu là một hình thức của việc sử dụng lại, sử dụng theo một phần, một vài thông tin của một hoặc một vài bộ công cụ đánh giá, bộ tiêu chuẩn kiểm định của thế giới hoặc trong khu vực. Sau đó, bổ sung thêm những yêu cầu mới cho phù hợp với điều kiện thực tế của giáo dục Việt Nam. Kế thừa ở đây còn là kế thừa tính lưu động, tính biến động của cách thức tổ chức đánh giá để điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của thực tiễn.

Chính vì vậy, nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa là nguyên tắc vô cùng quan trọng, giúp tiết kiệm được thời gian, có thể tận dụng được những kiến thức, kinh nghiệm, cách làm đã được tổng hợp và trải qua thực tế để xây dựng nội dung, hình thức của bộ tiêu chí đánh giá cho phù hợp với điều kiện giáo dục đại học Việt Nam.

3.1.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích

Mục đích là kết quả dự kiến mà mỗi cá nhân, tập thể, hệ thống cần phấn đấu để đạt được. Mục đích có tác dụng định hướng, chỉ đạo toàn bộ quá trình hoạt động. Chất lượng, hiệu quả của hoạt động phụ thuộc rất nhiều vào việc xác định được và đúng mục đích ban đầu. Vì vậy, mục đích là một yếu tố rất quan trọng đối với tất cả các hoạt động, đặc biệt là đối với hoạt động giáo dục. Mục đích chính là điểm đến của hoạt động giáo dục. Kiểm định chất lượng giáo dục là một hoạt động của giáo dục vì vậy việc đảm bảo tính mục đích giúp cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục đạt hiệu quả cao nhất là giúp cho hoạt động giáo dục đi đúng hướng, tránh sai lầm, kịp thời điều chỉnh những thiếu sót, tiết kiệm thời gian và công sức để đạt hiệu quả giáo dục cao nhất. Mục đích cuối cùng của kiểm định chất lượng giáo dục và đánh giá chương trình đào tạo là nhằm cải tiến liên tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục. Việc đảm bảo tính mục đích trong xây dựng các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo tiên tiến ở Việt Nam là nhằm hướng tới cải tiến cách tổ chức thực hiện chương trình, phát triển chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam sao cho phù hợp với điều kiện thực hiện về nguồn nhân lực, vật lực, tài lực và trình độ đầu vào của sinh viên Việt Nam. Để phát huy một cách tốt nhất các nguồn lực thực hiện có hiệu quả chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

Việc bám sát nguyên tắc đảm bảo tính mục đích trong việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá Chương trình tiên tiến là hoạt động vô cùng quan trọng. Nó đảm bảo việc xây dựng bộ tiêu chí xác định được đúng mục đích là tự đánh giá việc triển

khai các chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật, đánh giá những kết quả mà chương trình đã đạt được, chỉ ra những thiếu sót, những điểm cần bổ sung để đảm bảo chương trình đạt hiệu quả cao nhất. Đây cũng là bước tập dượt cho các chương trình đào tạo của Việt Nam tiếp cận dần với một chuẩn đánh giá chương trình đào tạo khắt khe đang được sử dụng trên thế giới.

Ngoài ra, việc đảm bảo xây dựng bộ tiêu chí cũng sử dụng chính mục đích để định hướng xuyên suốt trong suốt quá trình xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, giúp cho việc hoàn thiện bộ tiêu chí được thực hiện theo đúng mục đích đã đề ra. Bởi lẽ, dù mục tiêu có hay đến bao nhiêu, hợp lý đến mức nào mà không dùng mục đích để định hướng, để điều chỉnh quá trình hoạt động thì kết quả sẽ không được đảm bảo.

Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích là nguyên tắc vô cùng quan trọng, có vai trò chỉ đạo và định hướng cho mọi hoạt động giáo dục thông qua việc xác định các nhiệm vụ giáo dục cụ thể, lựa chọn và đổi mới nội dung, hình thức để đạt kết quả như mong muốn.

3.1.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Bên cạnh nguyên tắc đảm bảo tính mục đích thì nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống được chú trọng quan tâm. Trong quá trình triển khai xây dựng bộ tiêu chuẩn phải chú trọng đến việc đảm bảo tính hệ thống của chương trình đào tạo và quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Việc đảm bảo tính hệ thống phải được xây dựng trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất trong khoa học, giữa lý luận và thực tiễn, tính cụ thể. Đảm bảo sự duy trì của các mối liên hệ và tác động với nhau theo một cách nhất định. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống sẽ giúp cho việc thực hiện hoạt động xây dựng bộ tiêu chuẩn được bố trí, sắp xếp một theo một trình tự nhất định với các bước đi cụ thể trên cơ sở đảm bảo tính hệ thống, tính thống nhất trong tư duy và cách xây dựng các tiêu chí. Nguyên tắc hệ thống còn đảm bảo cho sự phát triển nối tiếp trên cơ sở nền tảng của bộ tiêu chí tham khảo. Nó đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí được phát triển trên các tầng bậc với hệ thống các tiêu chí đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, giữa nội bộ tiêu chí trong tiêu chuẩn, giữa tiêu chí của tiêu chuẩn này với tiêu chí của tiêu chuẩn khác, giữa tiêu chuẩn với tiêu chuẩn, giữa tiêu chuẩn với toàn bộ tiêu chí.

Đảm bảo tính hệ thống trong xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến còn thể hiện sự thống nhất giữa các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra với mục tiêu, nội dung chương trình và các minh chứng cần có để đánh giá. Đồng thời còn thể hiện tính lô gic trong sử dụng các minh chứng đánh giá giữa các tiêu chuẩn, tiêu chí.

3.1.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả

Nếu như nguyên tắc đảm bảo tính mục đích đảm bảo cho việc xây dựng bộ tiêu chuẩn đi đúng mục đích, nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống giúp cho việc xây dựng bộ tiêu chuẩn không đi chệch hướng, đảm bảo sự thống nhất giữa các tiêu chí, tiêu chuẩn trong quá trình xây dựng bộ tiêu chuẩn thì việc đảm bảo tính hiệu quả là nguyên tắc cần đặc biệt quan tâm chú ý. Việc xây dựng bộ tiêu chí cần phải đảm bảo tính hiệu quả. Việc làm này phải trả lời được câu hỏi tôi làm việc này làm gì? Kết quả của việc này ra sao và việc làm này đem lại hiệu quả gì cho cộng đồng xã hội, cho quá trình tổ chức dạy học có hiệu quả hơn. Tính hiệu quả giúp chứng minh việc xây dựng bộ tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam là cần thiết. Nó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đặc biệt quan tâm đến vấn đề thực tiễn, bộ tiêu chí giúp cho các chương trình đào tạo tiên tiến khỏi kỹ thuật tiến hành kiểm tra lại toàn bộ những điều kiện cần thiết, soi chiếu vào thực tiễn của đơn vị để tiến hành tổ chức kiểm định, giúp tiết kiệm thời gian và tiền của đơn vị.

Tính hiệu quả trong việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam còn giúp các nhà giáo dục trả lời câu hỏi, chương trình đào tạo tiên tiến khỏi ngành kỹ thuật tổ chức thực hiện tại Việt Nam có phù hợp không? Muốn nâng cao hiệu quả của thực hiện chương trình thì Nhà trường và cá nhân phải làm gì?

3.1.1.5. Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan

Bên cạnh yêu cầu việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá vừa phải đảm bảo tính mục đích, tính hệ thống, tính hiệu quả thì yêu cầu về sự phù hợp với điều kiện khách quan của các cơ sở giáo dục Việt Nam là nguyên tắc quan trọng cần được chú trọng. Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phải tôn trọng sự thật khách quan để phát hiện ra bản chất, thực tế triển khai các chương trình nhằm đo được một cách chính xác, công bằng, minh bạch những kết quả triển khai thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam. Bộ tiêu chí phải được xây dựng với hệ thống các tiêu chí, hệ thống câu hỏi, hệ thống minh chứng thể hiện được tính khách quan, bao quát tổng thể chương trình và có thể đánh giá, tổng hợp xem xét thực tế triển khai chương trình hoàn toàn đúng như nó xảy ra.

Tính khách quan của việc đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến là nó có độ giá trị và độ tin cậy trong các phép đo, nó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người sử dụng, nó đánh giá được mức độ phù hợp hay không phù hợp khi triển khai chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

3.1.2. Yêu cầu về nội dung bộ tiêu chí

Nội dung bộ tiêu chí phải phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo, phản ánh được tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu của chương trình.

Nội dung bộ tiêu chí phải đảm bảo xây dựng được đầy đủ hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí. Mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí phải quy định, phản ánh rõ về đặc tính kỹ thuật và những yêu cầu quản lý làm chuẩn để phân loại đánh giá chương trình. Các tiêu chuẩn, tiêu chí phải được thể hiện một cách khoa học, rõ ràng, mạnh mẽ và cụ thể một cách hệ thống.

Nội dung bộ tiêu chí phải được lượng hóa thành thang điểm với các mức từ thấp đến cao, các mức đánh giá chất lượng dạy và học cụ thể giúp người viết báo cáo tự đánh giá chương trình có thể định lượng kết quả ở mức sát nhất và chuyên gia đánh giá dễ dàng hơn trong quá trình đánh giá chương trình tại cơ sở.

Một yêu cầu bắt buộc nữa đối với nội dung bộ tiêu chí là phải cụ thể được hệ thống thông tin và minh chứng. Hệ thống yêu cầu các thông tin và minh chứng phải được thể hiện rõ ràng, sắp xếp theo thứ tự từ bắt buộc giảm dần. Đối với từng tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể phải có yêu cầu về số lượng các minh chứng, thông tin bắt buộc và khuyến khích, hình thức trình bày, cách sắp xếp, mã hóa các thông tin minh chứng.

3.1.3. Yêu cầu về năng lực chuyên gia

Chuyên gia đánh giá phải là người có năng lực kỹ thuật phù hợp, có trình độ cao, đã được học tập, kinh doanh hoặc có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, các ngành nghề liên quan đến kỹ thuật và công nghệ. Phải am hiểu về chương trình đào tạo, về thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam.

Chuyên gia đánh giá phải am hiểu về đánh giá chương trình, lý thuyết về đánh giá chương trình, có khả năng phân tích, kỹ năng giao tiếp, và sự trưởng thành cá nhân tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ một người đánh giá.

Chuyên gia đánh giá phải là người am hiểu về CTTT, hiểu được mục tiêu của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo khi triển khai CTTT, nếu đã có kinh nghiệm tham gia CTTT thì càng tốt.

3.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng

Khi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến phải xem xét đến các yếu tố ảnh hưởng như phải ý thức được chương trình đào tạo tiên tiến đang được thực hiện trong điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam, văn hóa và cách thức quản lý của giáo dục đại học Việt Nam.

3.2. Đề xuất bộ tiêu chí

Trên cơ sở lý luận về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và phân tích thực trạng triển khai, đánh giá CTTT, tác giả luận án đã cơ bản tham khảo các tiêu chí của ABET, lấy các tiêu chí của ABET làm nền tảng để đề xuất bộ tiêu chí đánh giá CTTT gồm 9 tiêu chuẩn và 42 tiêu chí. Bộ tiêu chí đánh giá CTTT sẽ tập trung hướng đến những vấn đề còn hạn chế đang nhận được nhiều sự quan tâm trong điều kiện thực tiễn giáo dục hiện tại của Việt Nam như sinh viên, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, v.v... Chính vì vậy, bộ tiêu chí đánh giá CTTT có những tiêu chuẩn có đến 7 tiêu chí song cũng có tiêu chuẩn chỉ có 2 tiêu chí, cụ thể như sau:

TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN

1. Mô tả chung

Chương trình đào tạo phải đánh giá được toàn bộ quá trình học tập của sinh viên.

Sinh viên được tư vấn về chương trình đào tạo, nghề nghiệp và theo dõi sự tiến bộ của sinh viên để giúp họ đạt được mục tiêu của chương trình.

Chương trình có các chính sách nhằm tuyển sinh sinh viên mới với chính sách tuyển sinh rõ ràng, tiếp nhận sinh viên chuyển tiếp và công nhận điểm của sinh viên chuyển tiếp.

Chương trình phải có danh mục những thủ tục, hệ thống văn bản, cụ thể hóa những yêu cầu và quy trình nhập học của một sinh viên đảm bảo sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu của chương trình. Định kỳ xem xét và bổ sung các tiêu chuẩn tuyển sinh phù hợp.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Tuyển sinh

Có yêu cầu về điều kiện và quy trình nhập học rõ ràng đối với một tân sinh viên.

Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên

Tổ chức đánh giá chất lượng đầu vào của sinh viên để định hướng cho việc tổ chức đào tạo phù hợp với từng đối tượng, đánh giá quá trình của từng học phần cụ thể, đánh giá sinh viên tốt nghiệp và công nhận kết quả tốt nghiệp của sinh viên.

Đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong cả quá trình học tập, hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp được xây dựng theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra của chương trình.

Đánh giá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập, rèn luyện của sinh viên trên cơ sở đảm bảo tính khách khách quan và phù hợp với mục tiêu đề ra.

Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên

Có từ 20% học phần mời chuyên gia nước ngoài giảng dạy trên cơ sở thực hiện đúng các yêu cầu về chuyên môn và cơ sở pháp lý của Việt Nam.

Có quy định về quy trình tiếp nhận, trao đổi sinh viên giữa Việt Nam và nước ngoài học tập các học phần của CTTT.

Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp

Công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên được thực hiện định kỳ, liên tục đến tất cả sinh viên với quy trình, nội dung tư vấn đầy đủ rõ ràng. Đảm bảo rằng mọi hoạt động tư vấn hỗ trợ đều đạt hiệu quả hữu ích đối với sinh viên.

Tiêu chí 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên

- Tổ chức các hoạt động học tập ngoài trường song song với quá trình học tập nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tế như trải nghiệm thực tế nghề nghiệp, cuộc sống, tham gia các hoạt động xã hội, các khóa đào tạo quân sự, các hoạt động tại cơ sở sản xuất, v.v...

- Số lượng tín chỉ đã được triển khai các hoạt động thực hành, thực tế chuyên môn.

- Nội dung từng hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp của sinh viên được thiết kế phù hợp.

- Đối tượng tổ chức hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên.

- Xác định rõ tiêu chuẩn đánh giá đầu ra của các loại hình hoạt động trải nghiệm.

- Tổ chức các hoạt động tại trường theo tiếp cận phát triển và hình thành những kỹ năng giải quyết những vấn đề của thực tế sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chí 6: Điều kiện tốt nghiệp

Mô tả những điều kiện, yêu cầu để được công nhận tốt nghiệp: số tín chỉ tích lũy, điểm tích lũy tối thiểu, hồ sơ năng lực, v.v...

Bảng điểm tốt nghiệp.

Các văn bằng chứng chỉ kèm theo: Chứng nhận quân sự, chứng chỉ ngoại ngữ và các chứng chỉ khác.

Tiêu chí 7: Bảng điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp

- Điểm luận văn tốt nghiệp thay điểm đồ án tốt nghiệp.

- Điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp.

TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Mô tả chung

Chương trình đào tạo phải công bố công khai mục tiêu đào tạo mà những mục tiêu này phải nhất quán với sứ mạng, mục tiêu chiến lược, tầm nhìn của cơ sở đào tạo. Những ghi nhận về quá trình đánh giá định kỳ chương trình đào tạo, chứng minh các mục tiêu đào tạo được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau của chương trình và mức độ đạt được các mục tiêu đặt ra.

Nêu được các yêu cầu về chuẩn đầu ra của sinh viên khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí việc làm, trình độ ngoại ngữ, tin học.

Thể hiện được khả năng đáp ứng thị trường lao động.

Quy trình rà soát mục tiêu đào tạo và định kỳ tiến hành rà soát mục tiêu đào tạo có còn phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của thị trường lao động.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường

Nêu sứ mạng, nhiệm vụ chiến lược và tầm nhìn của Nhà trường và khoa chuyên môn. Sự nhất quán của mục tiêu đào tạo với sứ mạng, nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường.

Tiêu chí 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được

- Mô tả rõ ràng những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, sinh viên cần đạt được sau khi kết thúc chương trình đào tạo.

- Mô tả mục tiêu của từng modul kiến thức hay mục tiêu của từng môn học trong chương trình đào tạo.

- Công khai hóa mục tiêu chương trình đào tạo trong niên giám.

- Công khai hóa mục tiêu môn học, mục tiêu thành phần trong đề cương môn học.

Tiêu chí 3: Tính nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của Nhà trường

- Việc mô tả mục tiêu chương trình đào tạo và mục tiêu môn học phải đáp ứng chuẩn đầu ra đã công bố.

- Mục tiêu thành phần trong từng môn học phải đáp ứng mục tiêu chung và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Chương trình phải công bố chuẩn đầu ra của sinh viên sau khi tốt nghiệp và vị trí việc làm, trình độ ngoại ngữ, tin học của sinh viên nhằm đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

- Chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng yêu cầu trình độ đại học gồm:

+ Nội dung chuẩn đầu ra thể hiện đầy đủ yêu cầu cần đạt được về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu của Chuẩn năng lực cơ bản của nghề.

+ Nội dung chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu sử dụng kỹ sư của ngành kỹ thuật phù hợp với Việt Nam và hội nhập khu vực, quốc tế;

+ Nội dung chuẩn đầu ra gắn với mục tiêu, sứ mạng của nhà trường, phù hợp với thực tiễn địa phương và yêu cầu của ngành.

Tiêu chí 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo

- Mô tả quy trình xây dựng chương trình đào tạo và các lực lượng tham gia ở từng khâu.

- Vai trò chỉ đạo, xây dựng kế hoạch của nhà quản lý các cấp trong phát triển chương trình đào tạo.

- Vai trò của giảng viên trong việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

- Vai trò của cựu sinh viên trong xây dựng chương trình đào tạo.

- Vai trò của nhà tuyển dụng trong xây dựng chương trình đào tạo.

Tiêu chí 5: Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo hướng cải tiến và nâng cao chất lượng.

- Có quy trình định kỳ rà soát mục tiêu của chương trình đào tạo và đảm bảo chương trình đào tạo luôn phù hợp với nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường.

- Vai trò của nhà tuyển dụng, thị trường lao động trong rà soát mục tiêu chương trình đào tạo.

- Số lần và thời gian Nhà trường rà soát mục tiêu của chương trình đào tạo.

- Vai trò của nhà quản lý các cấp trong rà soát mục tiêu của chương trình đào tạo.

- Vai trò của giảng viên trong việc rà soát mục tiêu của chương trình đào tạo ở các cấp độ khác nhau.

- Vai trò của cựu sinh viên trong rà soát mục tiêu của chương trình đào tạo.

- Mô tả cách tổ chức rà soát, điều chỉnh mục tiêu đào tạo đối với từng đối tượng.

TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN

1. Mô tả chung

Chuẩn đầu ra phải đạt được kết quả mong đợi, đáp ứng được nhu cầu của người học và người sử dụng lao động. Các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên phải đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.

Phải thể hiện được chuẩn đầu ra sinh viên có thể đạt được gồm:

- Khả năng áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật.
- Khả năng thiết kế, tiến hành các thí nghiệm, phân tích, giải thích dữ liệu.
- Khả năng thiết kế một hệ thống, một thành phần, một quá trình để đáp ứng các yêu cầu mong muốn với sự ràng buộc thực tế như về kinh tế, môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và sự an toàn, có thể sản xuất được và có tính bền vững.
- Khả năng hoạt động trong các nhóm liên ngành.
- Khả năng nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề kỹ thuật.
- Sự hiểu biết về nghề nghiệp, trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp.
- Khả năng giao tiếp hiệu quả.
- Sự giáo dục rộng cần thiết để hiểu biết tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội.
- Nhận thức về sự cần thiết và năng lực học tập suốt đời.
- Kiến thức về các vấn đề đương đại.
- Khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực

- Liệt kê các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ sinh viên phải đạt được tương ứng với vị trí việc làm của sinh viên.
- Liệt kê các tiêu chí đánh giá trong từng môn học theo chuẩn đầu ra.
- Liệt kê mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học trong chương trình đào tạo.

Tiêu chí 2: Mỗi quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

- Miêu tả chuẩn đầu ra của sinh viên sắp tốt nghiệp đáp ứng mục tiêu chương trình đào tạo như thế nào.
- Mỗi quan hệ giữa mục tiêu của từng học phần và chuẩn đầu ra.
- Mỗi quan hệ giữa mục tiêu của modul kiến thức và chuẩn đầu ra.
- Mục tiêu chương trình đào tạo phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và cộng đồng.
- Mục tiêu chương trình đào tạo nhấn mạnh các kỹ năng giải quyết vấn đề của kỹ thuật được áp dụng cho từng vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

TIÊU CHUẨN 4: CẢI TIẾN LIÊN TỤC

1. Mô tả chung

Báo cáo mô tả đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, đánh giá sinh viên tốt nghiệp để khẳng định sự phát triển liên tục của sinh viên.

Chuẩn đầu ra của chương trình được xác định và thường xuyên được rà soát, hoàn thiện, điều chỉnh và đánh giá theo một quy trình xác định, kết quả đánh giá phải được ghi lại thành văn bản. Quy trình đánh giá sản phẩm cho thấy chuẩn đầu ra được cải tiến liên tục và cho thấy mức độ hoàn thiện các sản phẩm này như thế nào. Cần có bằng chứng cho thấy kết quả đánh giá chương trình được sử dụng để cải tiến hơn nữa chương trình đào tạo.

Trong phần này, cần phải có một hệ thống đánh giá trên cơ sở các báo cáo cá nhân ghi chép lại quá trình đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ các mức độ mà các kết quả sinh viên đạt được của từng tiêu chuẩn. Đồng thời phải thể hiện rõ việc sử dụng các kết quả đánh giá này để phát triển chương trình đào tạo một cách liên tục như thế nào?

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo

- Bảng liệt kê về các dữ liệu đánh giá thường xuyên quá trình học tập của sinh viên để tạo động lực cho sinh viên phát triển.
- Liệt kê các kỳ thi đánh giá năng lực sinh viên qua từng giai đoạn, hình thức đánh giá, tiêu chí đánh giá.
- Hồ sơ năng lực của sinh viên qua từng giai đoạn học tập và tích lũy các môn học, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên ở từng môn học.

- Hồ sơ đánh giá kết quả thực hành, thực tế, thực tập và đồ án tốt nghiệp của sinh viên, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của từng hoạt động.

- Hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp cuối khóa thể hiện sự đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và đạt được mục tiêu đào tạo đề ra.

- Các kết quả đánh giá và hồ sơ năng lực của sinh viên được lưu giữ như thế nào?

Tiêu chí 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm

- Việc sử dụng kết quả đánh giá đầu vào trong tổ chức đào tạo và cải tiến chương trình đào tạo như thế nào?

- Việc sử dụng kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên sử dụng trong đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học như thế nào?

- Việc sử dụng đánh giá định kỳ, đánh giá tổng kết để phát triển chương trình môn học như thế nào trong quá trình đào tạo?

- Việc sử dụng kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp để cải tiến, phát triển chương trình đào tạo như thế nào?

- Kế hoạch phát triển chương trình môn học của giảng viên, Nhà trường qua từng năm học, khóa đào tạo.

- Kế hoạch phát triển chương trình trong tương lai.

Tiêu chí 3: Hệ thống giám sát và công cụ giám sát

- Mô tả việc giám sát đầu vào, giám sát quá trình và kết quả đầu ra.

- Các công cụ khảo sát đầu vào, định kỳ, thường xuyên.

- Công cụ khảo sát, đánh giá sinh viên tốt nghiệp, tự đánh giá chương trình đào tạo của nhà trường.

- Các lực lượng tham gia đánh giá.

TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mô tả chung

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần thể hiện các chủ đề phù hợp với kỹ thuật, chứ không quy định các môn học cụ thể. Chương trình phải có cấu trúc hợp lý bảo đảm bố trí đủ nội dung kiến thức và thời gian cho mỗi chủ đề kỹ thuật, nhất quán với các kết quả kỳ vọng và mục tiêu đặt ra của chương trình và cơ sở đào tạo, gồm:

- Thời gian cho việc học các học phần toán và các khoa học cơ bản phù hợp với ngành học.
- Thời gian học kiến thức ngành mà cụ thể khoa học và thiết kế kỹ thuật phù hợp với ngành học.
- Khoa học kỹ thuật phải dựa trên nền tảng của toán học và khoa học cơ bản nhưng cũng sử dụng các kiến thức sâu hơn về sự ứng dụng sáng tạo.
- Sinh viên được cung cấp cân bằng giữa toán học, khoa học cơ bản và thực hành kỹ thuật.
- Chương trình đảm bảo giữa các khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành.
- Chương trình đảm bảo tính cân đối giữa lý thuyết với thực hành.
- Chương trình đảm bảo cân đối giữa học kiến thức với kỹ năng nghề.
- Thời gian kiến thức chuyên sâu cho các nội dung kỹ thuật của các học phần.
- Việc bố trí chương trình đào tạo phải đảm bảo tính nhất quán với các mục tiêu của chương trình và cơ sở đào tạo.
- Chương trình đảm bảo để người học có đủ năng lực học tiếp ở trình độ cao hơn.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường

Chương trình đào tạo phải thể hiện tầm nhìn, nhiệm vụ, mục tiêu và mục đích của Nhà trường và được phổ biến rộng rãi cho toàn thể CBVC, giảng viên và sinh viên biết.

Tiêu chí 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại

Chương trình đào tạo phải thể hiện tính cập nhật, hiện đại của hệ thống kiến thức mới nhằm hình thành tư duy giải quyết vấn đề của thực tế cho sinh viên.

Nội dung kiến thức cho từng học phần phải đáp ứng được yêu cầu về phát triển năng lực của sinh viên theo yêu cầu của Nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 3: Nội dung chương trình đào tạo

Thể hiện được sự thống nhất giữa chương trình đào tạo với mục tiêu đào tạo.

Sự cân đối giữa các khối kiến thức (cơ sở và ngành, chuyên ngành). Chương trình đào tạo được xây dựng để các môn học được phối hợp và tăng cường nhau. Mô tả cách thức các chương trình đào tạo và điều kiện tiên quyết liên quan của nó

hỗ trợ cho việc đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên. Chương trình phải thể hiện được các học phần tiên quyết, học phần song hành.

- Chương trình đào tạo được xây dựng để chỉ ra thời gian, chất lượng, sự kết nối và tổ chức các môn học. Mô tả cách thức chương trình đáp ứng các yêu cầu về thời gian và nghiên cứu chuyên sâu cho từng bộ môn (Toán và Khoa học cơ bản, chủ đề kỹ thuật, và giáo dục đại cương) cụ thể giải quyết bằng một trong hai tiêu chí chung hoặc các tiêu chí của chương trình.

- Chương trình đào tạo chỉ rõ các môn cơ sở, môn trung gian, môn chuyên ngành, đồ án, đề án. Mô tả các kinh nghiệm thiết kế chính nhằm chuẩn bị cho sinh viên thực hành kỹ thuật.

- Chương trình đào tạo phải đảm bảo được tính liên thông dọc và ngang.

Tiêu chí 4: Đề cương môn học

- Đề cương môn học phải chỉ rõ mục tiêu chung và mục tiêu thành phần của từng tiểu mô đun kiến thức ứng với 3 cấp độ khác nhau. Đề cương môn học phải thể hiện rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cách thức học tập của sinh viên, lịch trình học tập của sinh viên địa điểm và thời gian thực hiện, sản phẩm sinh viên cần đạt được, các tiêu chí, phương pháp đo đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Đề cương học phần phải có tác dụng định hướng cho hoạt động tự học và tự nghiên cứu của sinh viên. Đề cương học phần phải mô tả được ma trận của mục tiêu theo các cấp độ mà sinh viên cần đạt được.

- Đề cương học phần có chỉ dẫn cho sinh viên hình thức và tiêu chí đánh giá, định hướng các hình thức học tập.

Tiêu chí 5: Thực hành, thực tập

Sinh viên phải được thực hành kỹ thuật trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng thu được trong các học phần cơ bản, sự kết hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật và đa dạng của thực tế.

Tiêu chí 6: Đánh giá

- Chương trình đào tạo phải thể hiện được hình thức và tỷ trọng đánh giá của từng học phần.

- Chương trình đào tạo phải thể hiện khả năng tự đánh giá thông qua chuẩn đầu ra của chương trình.

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ

1. Mô tả chung

Chương trình đảm bảo đội ngũ giảng viên phải đủ về số lượng và có khả năng giảng dạy tất cả các học phần của chương trình. Lực lượng giảng viên phải đủ có đủ cho việc tương tác giảng viên - sinh viên, cố vấn sinh viên, các hoạt động dịch vụ, phát triển nghề nghiệp, tương tác với các doanh nghiệp và người sử dụng lao động.

Giảng viên phải có đủ các phẩm chất phù hợp và có đủ thẩm quyền để tổ chức chương trình, thực hiện các quá trình đánh giá và cải thiện liên tục của chương trình đảm bảo thực hiện các mục tiêu của chương trình. Giảng viên được lựa chọn dựa trên các yếu tố như quá trình đào tạo, chuyên ngành, kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, khả năng giao tiếp, sự nhiệt tình để phát triển chương trình hiệu quả hơn, cấp độ học giả và sự tham gia vào các hiệp hội nghề nghiệp.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chất lượng đội ngũ

- Trình độ của giảng viên có đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo như khả năng thiết kế chương trình đào tạo, sử dụng các phương pháp dạy và học khác nhau, khả năng sử dụng máy tính, thiết bị giảng dạy, kỹ năng đánh giá sinh viên và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Hồ sơ giảng dạy của giảng viên.

Tiêu chí 2: Trách nhiệm của người giảng viên

Mô tả rõ vai trò và trách nhiệm của người giảng viên đối với Nhà trường, khoa chuyên môn và hoạt động giảng dạy của họ. Thể hiện rõ thẩm quyền của người giảng viên trong việc sửa đổi, đánh giá và phát triển học phần, vai trò của giảng viên trong việc xác định và sửa đổi các mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra. Bên cạnh đó, mô tả thẩm quyền, vai trò của những thành viên khác trong trường như Hiệu trưởng hoặc trưởng khoa đối với việc sửa đổi các mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra.

Tiêu chí 3: Phát triển năng lực chuyên môn

Mô tả tóm tắt khối lượng công việc về giảng dạy, NCKH và tự bồi dưỡng của từng giảng viên trong Khoa, đánh giá kết quả hoàn thành công việc của giảng viên. Cơ hội phát triển các hoạt động chuyên môn, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy cho giảng viên, sự tạo điều kiện của Nhà trường đối với việc phát triển chuyên môn của Khoa.

Tiêu chí 4: Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên

- Tỷ lệ sinh viên và giảng viên.
- Số lượng đề án tốt nghiệp cần hướng dẫn đối với mỗi giảng viên.

Tiêu chí 5: Cơ cấu của khoa

Thể hiện đầy đủ các thông số liên quan đến giảng viên của Khoa, những biến động trong số lượng, mức độ và chất lượng của giảng viên của Khoa. Số thời gian, chất lượng của việc tương tác giữa giảng viên với sinh viên như tư vấn sinh viên, các hoạt động dịch vụ, phát triển chuyên môn, v.v...

TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT**1. Mô tả chung**

Phòng học, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị đi kèm phải đầy đủ để thực hiện các mục tiêu đào tạo và để tạo môi trường thuận lợi cho người học. Cơ sở vật chất (thiết bị hiện đại, nguồn học liệu, phòng thí nghiệm, v.v...) phải đủ để phục vụ cho việc tương tác giữa giảng viên và sinh viên, tạo điều kiện cho sự phát triển và hoạt động chuyên nghiệp. Sinh viên phải có những hướng dẫn để có thể sử dụng các thiết bị, dụng cụ, nguồn học liệu và thư viện.

Hạ tầng thông tin và máy tính phải có để hỗ trợ các hoạt động học thuật của sinh viên và Khoa, và hỗ trợ các mục tiêu đào tạo của chương trình và cơ sở đào tạo.

2. Tiêu chí***Tiêu chí 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng Thí nghiệm***

Tổng hợp cơ sở vật chất của mỗi chương trình theo khả năng hỗ trợ chuẩn đầu ra cho sinh viên và môi trường học tập.

- Phòng làm việc (như là phòng điều hành, khoa, trợ giảng) và bất kì thiết bị có thể khác đều có thể sử dụng.
- Phòng học và các thiết bị liên quan đều có thể dùng để giảng dạy.
- Cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm bao gồm máy tính (mô tả phần cứng và phần mềm) và các dụng cụ, thiết bị hỗ trợ giảng dạy. sách các thiết bị sử dụng trong chương trình.

Tiêu chí 2: Tài nguyên Máy tính

Mô tả các tài nguyên máy tính (máy trạm, máy chủ, lưu trữ, mạng bao gồm cả phần mềm), khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên máy tính tại nhiều địa điểm khác nhau như ký túc xá, thư viện, hội sinh viên, ngoài trường, v.v... thời gian các

tài nguyên máy tính mở phục vụ cho sinh viên. Đánh giá tính đầy đủ của cơ sở này để hỗ trợ các hoạt động học thuật và chuyên sâu của sinh viên.

Tiêu chí 3: Hướng dẫn sử dụng

Mô tả các định hướng giúp sinh viên trong việc sử dụng các dụng cụ, thiết bị, nguồn tài nguyên máy tính và thiết bị thí nghiệm.

Tiêu chí 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị

Mô tả các chính sách và thủ tục duy trì và nâng cấp các công cụ, thiết bị, tài nguyên máy tính, và các phòng thí nghiệm được sử dụng bởi các sinh viên và giảng viên trong chương trình.

Tiêu chí 5: Dịch vụ Thư viện

Mô tả và đánh giá khả năng phục vụ của thư viện gồm các thiết bị phục vụ cho các yêu cầu của chương trình và giảng viên, thời gian và quy trình mà các giảng viên có thể yêu cầu thư viện để đặt mua sách hoặc đăng ký hệ thống thu thập dữ liệu điện tử, các dịch vụ thư viện khác có liên quan đến các nhu cầu của chương trình.

Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên

Mô tả các thiết bị phục vụ cho sinh viên ngoài giờ lên lớp như hệ thống sân chơi, sân vận động, phòng tập và các khu dịch vụ phục vụ sinh viên.

Mô tả việc đảm bảo ký túc xá cho sinh viên.

TIÊU CHUẨN 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC

I. Mô tả chung

Phải có đủ sự hỗ trợ của cơ sở đào tạo như các nguồn tài chính, sự lãnh đạo mang tính xây dựng để bảo đảm chất lượng và tính liên tục của chương trình. Các nguồn tài nguyên phải có đủ để thu hút, giữ lại và tạo điều kiện cho sự phát triển nghề nghiệp liên tục của giảng viên với phẩm chất cao. Các nguồn tài nguyên cũng đủ để thu thập, bảo trì và vận hành cơ sở vật chất và các thiết bị phù hợp với chương trình kỹ thuật. Ngoài ra, nhân sự hỗ trợ và các dịch vụ của cơ sở đào tạo phải đủ để đáp ứng các yêu cầu của chương trình.

Sự hỗ trợ của tổ chức được thể hiện thông qua các nội dung: lãnh đạo, ngân sách và hỗ trợ tài chính, nhân sự, đào tạo cán bộ và việc hỗ trợ phát triển khoa chuyên môn.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Lãnh đạo

Đảm bảo chương trình được đảm bảo chất lượng và cách thức lãnh đạo chương trình nhằm cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 2: Tài chính

- Nhà trường có kế hoạch hàng năm dành một khoản tài chính nhất định để phát triển chương trình đào tạo.

- Nhà trường có kế hoạch hàng năm dành một khoản tài chính để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ tổ chức dạy học của giảng viên và tự học của sinh viên.

- Nhà trường đáp ứng nguồn tài nguyên dồi dào để tổ chức dạy và học.

- Nhà trường tổ chức thường xuyên hoạt động hỗ trợ thông tin trong đào tạo, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Tiêu chí 3: Nhân sự

Nhà trường thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ hàng năm, có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Các hình thức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên mà nhà trường đã sử dụng.

Tiêu chí 4: Hợp đồng giảng dạy, thực tập

- Kế hoạch, cách tổ chức thực hiện hợp đồng mời giảng viên thỉnh giảng.

- Các chính sách của Nhà trường nhằm tạo động lực cho giảng viên giảng dạy.

Tiêu chí 5: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa

Mô tả đầy đủ hỗ trợ cho giảng viên phát triển chuyên môn, cách thức hoạt động như tư vấn hướng dẫn đồng nghiệp, dự giờ chuyên môn, seminar chuyên đề, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, tham quan học tập tại cơ sở bạn, hội thảo, vv, được lên kế hoạch và hỗ trợ.

TIÊU CHUẨN 9: PHẢN HỒI CỦA**ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG****1. Mô tả chung**

Nhà trường được khuyến khích xây dựng chương trình đào tạo có sự tham gia của người sử dụng lao động. Sau đó, lấy phản hồi của người sử dụng lao động để nhận biết thông tin về chất lượng lao động, sự thỏa mãn của nhà sử dụng lao động đối với CTĐT và chất lượng đầu ra, sử dụng ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động để phát triển hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp và phát triển chương trình đào tạo, hoàn thiện năng lực giảng viên, đổi mới phương pháp hình thức tổ chức đào tạo.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo cần có sự đóng góp ý kiến của các cá nhân đối với việc điều chỉnh và cập nhật những yêu cầu của thực tế đối với chương trình đào tạo.

- Nhà tuyển dụng tham gia phát triển chương trình đào tạo và tham gia tổ chức đào tạo.

- Nhà tuyển dụng tham gia đánh giá kết quả đào tạo.

Tiêu chí 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên

Nhà trường cần có sự phản hồi về chất lượng thực tế của sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường có đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng hay không? Nên bổ sung những nội dung kiến thức gì?

Sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về phẩm chất, kỹ năng nào?

Tiêu chí 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động

- Định kỳ xin ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên về chương trình và dịch vụ đào tạo, mức độ đáp ứng yêu cầu về năng lực của sinh viên sau khi tốt nghiệp đối với yêu cầu của vị trí việc làm thông qua các kênh khảo sát của Nhà trường.

- Phản hồi của sinh viên về hoạt động thực hành, thực tế nghề nghiệp của sinh viên trong quá trình đào tạo.

3.3. Tổ chức khảo nghiệm

3.3.1. Mục đích

Tổ chức khảo nghiệm nhằm khẳng định mức độ phù hợp và tính khách quan, độ tin cậy của bộ công cụ đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

3.3.2. Đối tượng

Đối tượng khảo nghiệm là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm về đánh giá chương trình đào tạo, các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về đánh giá ở các trường Đại học, các nhà quản lý phụ trách đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ở các trường đại học.

3.3.3. Nội dung

Khảo nghiệm bộ công cụ đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của từng tiêu chuẩn và hệ thống câu hỏi để khảo sát thu thập thông tin làm cơ sở dữ liệu cho hoạt động đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp khảo nghiệm: xây dựng phiếu xin ý kiến chuyên gia.

3.3.5. Công cụ khảo nghiệm

- Phiếu xin ý kiến các chuyên gia là cán bộ quản lý đảm bảo chất lượng của các trường đại học.

- Phiếu xin ý kiến chuyên gia là nhà khoa học về đánh giá và đảm bảo chất lượng.

- Phiếu xin ý kiến chuyên gia là các chuyên gia làm công tác kiểm định viên.

3.3.6. Quy trình khảo nghiệm

Bước 1: Dự thảo bộ tiêu chí đánh giá CTTT khối ngành kỹ thuật tại Việt Nam trên cơ sở tham khảo bộ tiêu chí đánh giá của ABET.

Bước 2: Xin ý kiến chuyên gia về bộ tiêu chí đề xuất.

Bước 3: Điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá chương trình (nếu có).

Bước 4: Đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá CTTT khối ngành kỹ thuật tại Việt Nam.

Bước 5: Thí điểm tự đánh giá chương trình theo bộ tiêu chí đã xây dựng.

3.3.7. Kết quả xin ý kiến chuyên gia về bộ tiêu chí

Xin ý kiến bằng phiếu 02 chuyên gia là nhà khoa học về đánh giá và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của ABET, Hoa Kỳ đến từ Đại học Bang Oklahoma, Hoa Kỳ và Đại học Missouri, Hoa Kỳ; 15 chuyên gia là các chuyên gia làm công tác kiểm định viên tại các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục; 28 chuyên gia là cán bộ quản lý đảm bảo chất lượng của các trường đại học; giảng viên giảng dạy CTTT (bằng phiếu) của một số trường đại học đang triển khai CTTT. Tổng cộng các chuyên gia được xin ý kiến (bằng phiếu) gồm 60 người và bằng phỏng vấn 20 người (Phụ lục 04).

3.3.8. Kết quả khảo sát

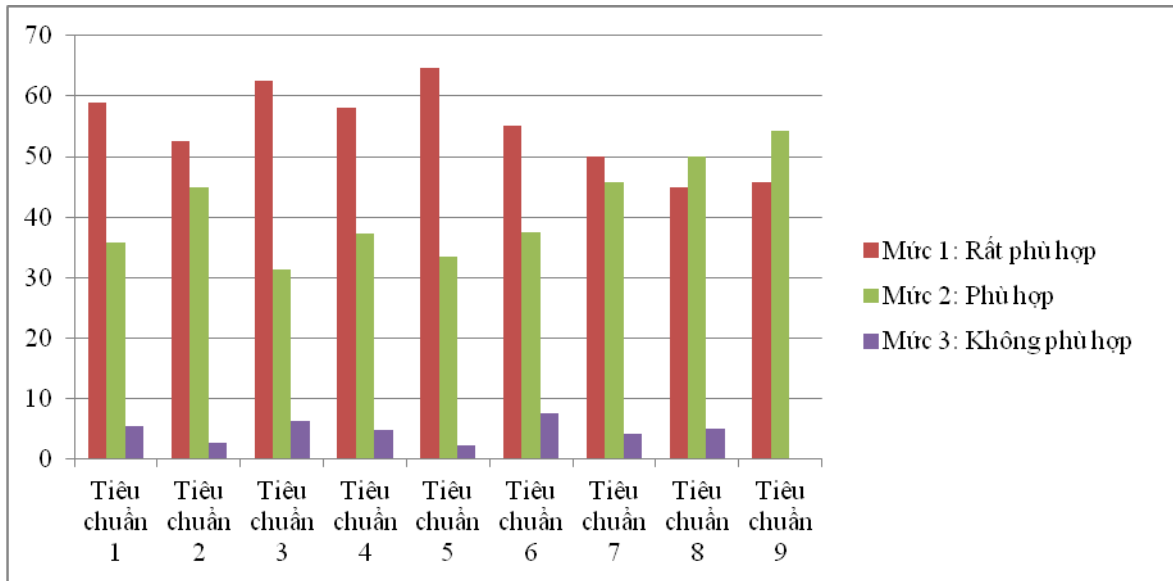
3.3.8.1. Kết quả xin ý kiến của chuyên gia đánh giá và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của ABET, Hoa Kỳ (Phụ lục 05).

3.3.8.2. Kết quả khảo sát của chuyên gia làm công tác kiểm định viên, cán bộ quản lý, giảng viên giảng dạy CTTT: mức độ phù hợp và tính khách quan và tin cậy của bộ công cụ, cho kết quả như sau:

Bảng 3.1. Kết quả khảo sát mức phù hợp của bộ tiêu chí

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất phù hợp (%)	Phù hợp (%)	Không phù hợp (%)
TC 1: SINH VIÊN	TC 1: Tuyển sinh	62,5	37,5	0
	TC 2: Đánh giá sinh viên	87,5	12,5	0
	TC 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên	87,5	12,5	0
	TC 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp	62,5	12,5	25
	TC 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên	50	37,5	12,5
	TC 6: Điều kiện tốt nghiệp	37,5	62,5	0
	TC 7: Bảng điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp	25	75	0
TC 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	TC 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường	62,5	37,5	0
	TC 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được	37,5	62,5	0
	TC 3: Tính nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của NT	87,5	0	12,5
	TC 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo	37,5	62,5	0
	TC 5: Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo	37,5	62,5	0
TC 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN	TC 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực	75	12,5	12,5
	TC 2: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo	50	50	0
TC 4: TÍNH PHÁT TRIỂN LIÊN TỤC	TC 1: Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo	62,5	25	12,5
	TC 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm	50	50	0
	TC 3: Hệ thống và công cụ giám sát	50	37,5	12,5

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất phù hợp (%)	Phù hợp (%)	Không phù hợp (%)
TC 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TC 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường	62,5	37,5	0
	TC 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại	75	25	0
	TC 3: Nội dung chương trình ĐT	62,5	37,5	0
	TC 4: Đề cương môn học	62,5	37,5	0
	TC 5: Thực hành, thực tập	50	50	0
	TC 6: Đánh giá	75	12,5	12,5
TC 6: ĐỘI NGŨ	TC 1: Chất lượng đội ngũ	75	12,5	12,5
	TC 2: Trách nhiệm của người giảng viên	50	37,5	12,5
	TC 3: Phát triển năng lực chuyên môn	62,5	37,5	0
	TC 4: Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	37,5	50	12,5
	TC 5: Cơ cấu của khoa	50	50	0
TC 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT	TC 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng Thí nghiệm	25	75	0
	TC 2: Tài nguyên Máy tính	62,5	37,5	0
	TC 3: Hướng dẫn sử dụng	50	37,5	12,5
	TC 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị	62,5	37,5	0
	TC 5: Dịch vụ Thư viện	37,5	62,5	0
	TC 6: CSVC phục vụ ngoài giờ học của sinh viên	62,5	25	12,5
TC 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC	TC 1: Lãnh đạo	62,5	25	12,5
	TC 2: Tài chính	37,5	62,5	0
	TC 3: Nhân sự	37,5	62,5	0
	TC 4: Hợp đồng giảng dạy, thực tập	50	37,5	12,5
	TC 5: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa	37,5	62,5	0
TC 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	TC 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo.	50	50	0
	TC 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên	50	50	0
	TC 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động	37,5	62,5	0



Biểu đồ 3.1. Mức độ phù hợp của bộ tiêu chí

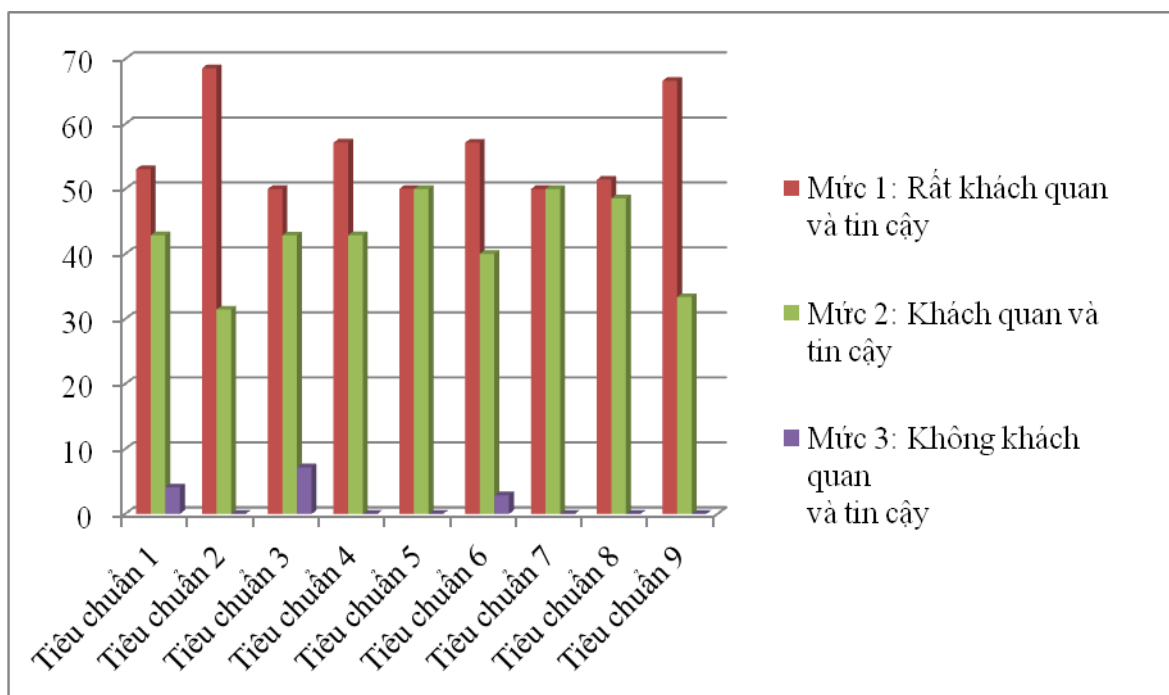
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát tính khách quan và độ tin cậy của bộ tiêu chí

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy (%)	Khách quan và tin cậy (%)	Không khách quan và tin cậy (%)
TC 1: SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Tuyển sinh	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp	57,1	28,6	14,3
	Tiêu chí 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên	28,6	71,4	0
	Tiêu chí 6: Điều kiện tốt nghiệp	28,6	71,4	0
	Tiêu chí 7: Bảng điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp	42,9	42,9	14,3

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy (%)	Khách quan và tin cậy (%)	Không khách quan và tin cậy (%)
TC 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường	85,7	14,3	0
	Tiêu chí 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được	57,1	42,9	0
	Tiêu chí 3: Tính nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của nhà trường	100,0	0,0	0
	Tiêu chí 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 5: Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo	28,6	71,4	0
	TC 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực	28,6	57,1
Tiêu chí 2: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo		71,4	28,6	0
TC 4: TÍNH PHÁT TRIỂN LIÊN TỤC	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo	57,1	42,9	0
	Tiêu chí 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch	42,9	57,1	0

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy (%)	Khách quan và tin cậy (%)	Không khách quan và tin cậy (%)
	cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm			
	Tiêu chí 3: Hệ thống và công cụ giám sát	71,4	28,6	0
TC 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường	85,7	14,3	0
	Tiêu chí 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 3: Nội dung chương trình đào tạo	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 4: Đề cương môn học	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 5: Thực hành, thực tập	28,6	71,4	0
	Tiêu chí 6: Đánh giá	57,1	42,9	0
TC 6: ĐỘI NGŨ	Tiêu chí 1: Chất lượng đội ngũ	14,3	85,7	0
	Tiêu chí 2: Trách nhiệm của người giảng viên	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 3: Phát triển năng lực chuyên môn	85,7	14,3	0
	Tiêu chí 4: Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	57,1	28,6	14,3
	Tiêu chí 5: Cơ cấu của khoa	57,1	42,9	0

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy (%)	Khách quan và tin cậy (%)	Không khách quan và tin cậy (%)
TC 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT	Tiêu chí 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng Thí nghiệm	28,6	71,4	0
	Tiêu chí 2: Tài nguyên Máy tính	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 3: Hướng dẫn sử dụng	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị	28,6	71,4	0
	Tiêu chí 5: Dịch vụ Thư viện	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên	57,1	42,9	0
TC 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC	Tiêu chí 1: Lãnh đạo	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 2: Tài chính	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 3: Nhân sự	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 4: Hợp đồng giảng dạy, thực tập	42,9	57,1	0
	Tiêu chí 5: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa	28,6	71,4	0
TC 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	Tiêu chí 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo.	57,1	42,9	0
	Tiêu chí 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên	71,4	28,6	0
	Tiêu chí 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động	71,4	28,6	0



Biểu đồ 3.2. Tính khách quan và độ tin cậy của bộ công cụ đánh giá

3.3.9. Nhận xét chung về kết quả khảo sát

- Về ưu điểm

+ Về cơ bản thì tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí được đưa ra đều được đánh giá là phù hợp, khách quan và tin cậy ở các mức độ khác nhau.

+ Đã bao quát được tất cả các mặt hoạt động của đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.

+ Luận án là một ý tưởng tốt, có thể xem là cơ sở để nâng cao chất lượng và thành công của giáo dục Việt Nam.

+ Việc nghiên cứu và đánh giá thực hiện ở đây là toàn diện và sáng tạo. Cách làm được thực hiện bằng cách sử dụng một bộ tiêu chuẩn và yêu cầu mẫu được áp dụng thống nhất trên tất cả các chương trình được kiểm định. Nếu được áp dụng với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, nó sẽ tăng cường chất lượng và trách nhiệm giữa các chương trình học và các trường đại học.

+ Đối với việc đánh giá mức độ phù hợp của bộ tiêu chí cho thấy có một số tiêu chuẩn được cho là rất cần thiết với mức độ cao như tiêu chuẩn 1: tiêu chí 2,3; tiêu chuẩn 2: tiêu chí 3; tiêu chuẩn 3: tiêu chí 1; tiêu chuẩn 5: tiêu chí 5,6;

+ Đối với việc đánh giá mức độ khách quan và tin cậy cho thấy một số tiêu chuẩn được cho là rất khách quan và tin cậy như tiêu chuẩn 2: tiêu chí 1,3; tiêu chuẩn 5: tiêu chí 1; tiêu chuẩn 6: tiêu chuẩn 2; 3.

- Nhược điểm

+ Phiếu khảo sát chia theo 3 mức độ dẫn đến kết quả đánh giá cho mức 1 là quá cao nhiều tiêu chí đạt tỷ lệ tuyệt đối, sự cách biệt giữa 3 mức là quá cao. Đây là một hạn chế khá lớn của phiếu khảo sát.

+ Hạn chế của phiếu khảo sát và kết quả khảo sát dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá chương trình đào tạo CTTT vì văn hóa đánh giá của Việt Nam thường theo hướng cảm tính, tạo điều kiện và tích cực hóa các hoạt động, gây khó khăn cho việc phát hiện những điểm hạn chế của việc triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến.

+ Các tiêu chí đánh giá còn mang tính định tính nhiều, không lượng hóa được nội dung tiêu chí, chưa phù hợp với văn hóa đánh giá chương trình của Việt Nam, chưa kể trình độ của cán bộ đánh giá chưa đủ để đánh giá.

+ Cần xem xét để lượng hóa mức độ đạt được của tiêu chí.

+ Có một số chỗ lỗi kỹ thuật, chưa nhất quán trọng cách trình bày. Ví dụ, lúc đầu thì đưa ra yêu cầu của tiêu chuẩn, sau thì lại yêu cầu họ mô tả.

+ Phần mô tả tiêu chuẩn và tiêu chí cũng chưa khoa học và khó theo dõi.

+ Cần làm rõ tính khách quan, lựa chọn đội ngũ đánh giá.

+ Nên lượng hóa số lượng và loại hình công việc của sinh viên để chứng minh đầu ra của sinh viên được đáp ứng.

+ Bổ sung tiêu chí 1: Sự trung thực và xử lý sinh viên vi phạm trong thi cử.

+ **Tiêu chuẩn 1**

Tiêu chí 2: Nên sửa từ “đánh giá sinh viên” thành “phương pháp đánh giá bao trùm nội dung học phần”

Tiêu chí 3: Lý giải nhu cầu cần thiết phải mời chuyên gia.

Tiêu chí 6: Chưa nêu rõ yêu cầu về ngoại ngữ.

Tiêu chí 7: trình bày không rõ ràng.

+ **Tiêu chuẩn 2**

Tiêu chí 2: Giải pháp và lộ trình thực hiện

Tiêu chí 5: Làm rõ thứ tự thực hiện

+ **Tiêu chuẩn 3:** Môn tự chọn là những môn nào.

+ **Tiêu chuẩn 4**

Tiêu chí 2: Bổ sung kết quả phân tích, đánh giá.

+ **Tiêu chuẩn 5**

Tiêu chí 1: Xã hội.

Tiêu chí 2: Cần làm rõ làm sao thể hiện được tính cập nhật, hiện đại.

+ **Tiêu chuẩn 6**

Tiêu chí 1: Nguyên tắc tuyển dụng và bố trí giảng viên, chấm dứt hợp đồng.

Tiêu chí 2: Khối lượng công việc, chế độ khen thưởng.

Tiêu chí 5: Việc phân công nhiệm vụ có theo kinh nghiệm, trình độ, kỹ năng.

+ Đối với việc đánh giá mức độ phù hợp của bộ tiêu chí thì có một số tiêu chí được cho là không cần thiết như tiêu chuẩn 5: tiêu chí 6; tiêu chuẩn 6: tiêu chí 1,4; tiêu chuẩn 8: tiêu chí 1,4,6.

+ Đối với việc đánh giá mức độ khách quan và tin cậy thì có một số tiêu chuẩn được cho là không khách quan như tiêu chuẩn 6: tiêu chí 4; tiêu chuẩn 3: tiêu chí 1; tiêu chuẩn 1: tiêu chí 4,7. Nên bỏ một số tiêu chí không cần thiết.

Như vậy, với các tiêu chí được cho là không phù hợp, không khách quan và tin cậy sẽ được xem xét khi đưa vào bộ công cụ đánh giá.

3.3.10. Điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá chương trình

Trên cơ sở kết quả của phiếu hỏi, lấy ý kiến chuyên gia để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá CTTT khối ngành Kỹ thuật chuẩn nhất, tác giả đã sử dụng giải pháp cấu trúc lại nội hàm các tiêu chí, vừa loại bỏ một số tiêu chí chưa tốt vừa điều chỉnh sửa chữa một số tiêu chí tương đối phù hợp, cụ thể như sau:

+ Lượng hóa nội dung của từng tiêu chí.

+ Với việc chia 3 mức trong phiếu khảo sát và văn hóa đánh giá của Việt Nam như đã đề cập ở phần nhược điểm ở trên, tác giả đã lượng hóa mức độ đạt được của tiêu chí theo 5 mức nhằm đảm bảo tỷ lệ cách biệt giữa các mức là vừa phải, không quá chi tiết, thuận lợi trong việc phát hiện những ưu điểm và hạn chế của các chương trình đang triển khai.

+ Có danh mục câu hỏi tìm thông tin, minh chứng và các yêu cầu về minh chứng của từng tiêu chí.

+ Nhất quán lại nội dung trình bày từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 9.

+ Cấu trúc lại nội dung cho rõ ràng, cụ thể hơn trong các tiêu chí từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 9.

+ Tiêu chuẩn 1: Đổi chỗ tiêu chí 6 và tiêu chí 7 và bổ sung tiêu chí 8.

+ Tiêu chuẩn 4: Thêm tiêu chí 4 “Việc triển khai tự đánh giá của NT”.

+ Tiêu chuẩn 6: Bỏ tiêu chí 4 “Tỷ lệ giảng viên/sinh viên”.

3.4. Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá CTTT khối ngành Kỹ thuật tại Việt Nam

TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN

1. Mô tả chung về tiêu chuẩn

Chương trình đào tạo phải đánh giá được toàn bộ quá trình học tập của sinh viên. Sinh viên được tư vấn về chương trình đào tạo, nghề nghiệp và theo dõi sự tiến bộ của sinh viên để giúp họ đạt được mục tiêu của chương trình. Chương trình có các chính sách nhằm tuyển sinh sinh viên mới với chính sách tuyển sinh rõ ràng, tiếp nhận sinh viên chuyển tiếp và công nhận điểm của sinh viên chuyển tiếp. Chương trình phải có danh mục những thủ tục, hệ thống văn bản, cụ thể hóa những yêu cầu và quy trình nhập học của 1 sinh viên đảm bảo sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu của chương trình. Định kỳ xem xét và bổ sung các tiêu chuẩn tuyển sinh phù hợp.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Tuyển sinh

Có yêu cầu về điều kiện và quy trình nhập học rõ ràng đối với một tân sinh viên.

Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên

Tổ chức đánh giá chất lượng đầu vào của sinh viên để định hướng cho việc tổ chức quá trình đào tạo phù hợp với từng đối tượng, đánh giá quá trình theo từng môn học cụ thể và quyết định xử lý học vụ đối với sinh viên, đánh giá sinh viên tốt nghiệp và công nhận kết quả tốt nghiệp của sinh viên.

Đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học tập, hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp được xây dựng theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra của chương trình.

Đánh giá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập, rèn luyện của sinh viên trên cơ sở đảm bảo tính khách khách quan và phù hợp với mục tiêu đề ra.

Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên

Có ít nhất 20% các học phần mời chuyên gia nước ngoài giảng dạy trên cơ sở thực hiện đúng các yêu cầu về chuyên môn và cơ sở pháp lý của Việt Nam.

Có quy định về quy trình tiếp nhận, trao đổi sinh viên giữa Việt Nam và nước ngoài học tập các học phần của CTTT.

Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp

Công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên được thực hiện định kỳ, liên tục đến tất cả sinh viên với quy trình, nội dung tư vấn đầy đủ rõ ràng. Đảm bảo rằng mọi hoạt động tư vấn hỗ trợ đều đạt hiệu quả hữu ích đối với sinh viên.

Tiêu chí 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên

Tổ chức các hoạt động học tập ngoài trường song song với quá trình học tập nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tế như trải nghiệm thực tế nghề nghiệp, cuộc sống, tham gia các hoạt động xã hội, các khóa đào tạo quân sự, các hoạt động tại cơ sở sản xuất, v.v... với nội dung từng hoạt động rõ ràng, có đề xuất đầu ra và đánh giá kết đầu ra của các loại hình hoạt động trải nghiệm.

Tổ chức các hoạt động tại trường theo hướng tiếp cận phát triển năng lực và hình thành những kỹ năng giải quyết những vấn đề của thực tế sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chí 6: Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp

Có danh mục các học phần thay thế đề án tốt nghiệp.

Tiêu chí 7: Điều kiện tốt nghiệp

Có quy định về số tín chỉ tích lũy toàn bộ quá trình, điểm tích lũy tối thiểu cần đạt được trong suốt quá trình học tập, yêu cầu hồ sơ năng lực, các văn bằng chứng chỉ kèm theo như chứng nhận quân sự, chứng chỉ ngoại ngữ và các chứng chỉ khác đối với sinh viên xin tốt nghiệp.

Có bảng điểm của lần tốt nghiệp.

Tiêu chí 8: Tính trung thực của sinh viên

Đầu mỗi học kỳ phải tổ chức ít nhất một hoạt động thực tế nhằm giáo dục chính trị tư tưởng, khơi dậy tình yêu tổ quốc, trách nhiệm với xã hội và gia đình, bền bỉ rèn luyện các đức tính tốt cho sinh viên. Quy định rõ ràng về những việc được làm, không được làm và chế tài xử lý nghiêm nếu sinh viên vi phạm.

TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Mô tả chung**

Mục tiêu đào tạo được công bố công khai, nhất quán với sứ mạng, mục tiêu chiến lược, tầm nhìn của cơ sở đào tạo, hướng tới yêu cầu của thị trường lao động chất lượng cao. Mục tiêu đào tạo thể hiện rõ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của sinh viên khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí việc làm, trình độ ngoại ngữ, tin học, v.v... Quy trình rà soát mục tiêu đào tạo và định kỳ tiến hành rà soát

mục tiêu đào tạo nhằm đảm bảo các mục tiêu đào tạo được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau của chương trình và mức độ đạt được các mục tiêu đặt ra.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường

Mục tiêu đào tạo thể hiện sự nhất quán với sứ mạng, nhiệm vụ chiến lược, tầm nhìn và mục tiêu Nhà trường và khoa chuyên môn.

Tiêu chí 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được

Mục tiêu đào tạo nêu rõ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, sinh viên cần đạt được sau khi kết thúc chương trình đào tạo. Mục tiêu đào tạo thể hiện được mục tiêu của từng modul kiến thức hay từng học phần trong chương trình đào tạo và được công khai học trong niên giám và đề cương học phần.

Tiêu chí 3: Sự nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của Nhà trường

Mục tiêu chương trình đào tạo và mục tiêu của học phần phải đáp ứng chuẩn đầu ra đã công bố khi sinh viên tốt nghiệp về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu của chuẩn năng lực cơ bản của nghề; vị trí việc làm; trình độ ngoại ngữ; tin học, mục tiêu phát triển cộng đồng, kỹ năng giải quyết các vấn đề của kỹ thuật nhằm đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Nội dung chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu sử dụng kỹ sư của ngành kỹ thuật phù hợp thực tiễn địa phương, của thị trường lao động Việt Nam và hội nhập khu vực, quốc tế.

Tiêu chí 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo

Xây dựng được quy trình và thể hiện rõ vai trò của các lực lượng tham gia xây dựng chương trình ở từng khâu như vai trò của nhà quản lý, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng trong việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

Tiêu chí 5: Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo

Hàng năm, Nhà trường phải tiến hành rà soát, điều chỉnh mục tiêu đào tạo, bổ sung theo hướng cải tiến và nâng cao chất lượng song vẫn đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường, thể hiện rõ vai trò, cách tổ chức rà soát, điều chỉnh mục tiêu đào tạo đối với các cấp quản lý, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, thị trường lao động trong việc rà soát mục tiêu chương trình đào tạo.

TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN

1. Mô tả chung

Chuẩn đầu ra phải đạt được kết quả mong đợi về học thuật, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên nhằm đáp ứng được nhu cầu của người học và người sử dụng lao động.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực

Chuẩn đầu ra của chương trình được trình bày rõ ràng, nêu rõ các yêu cầu về: khả năng áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật vào giải quyết các vấn đề kỹ thuật cụ thể; khả năng NCKH thông qua việc thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, cũng như phân tích và giải thích dữ liệu; khả năng thiết kế một hệ thống, một thành phần, một quá trình để đáp ứng các yêu cầu mong muốn với sự ràng buộc thực tế như về kinh tế, môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và sự an toàn, có thể sản xuất được và có tính bền vững; khả năng hoạt động nhóm liên ngành; khả năng tự chịu trách nhiệm, nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề kỹ thuật; sự hiểu biết về nghề nghiệp, trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật phù hợp với thực tiễn kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu; nhận thức về sự cần thiết và năng lực học tập trọn đời; kiến thức về các vấn đề đương đại; khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật.

Tiêu chí 2: Mỗi quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

Trình bày rõ ràng mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của sinh viên sắp tốt nghiệp với mục tiêu chương trình đào tạo, mối quan hệ giữa mục tiêu của từng học phần và chuẩn đầu ra, mối quan hệ giữa mục tiêu của modul kiến thức và chuẩn đầu ra. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra nhằm thúc đẩy quá trình học tập suốt đời của sinh viên.

TIÊU CHUẨN 4: CẢI TIẾN LIÊN TỤC

1. Mô tả chung

Trình bày rõ ràng kết quả đánh giá đầu vào, quá trình và tốt nghiệp để khẳng định sự phát triển liên tục của sinh viên. Chuẩn đầu ra của chương trình thường xuyên được rà soát, hoàn thiện, điều chỉnh và đánh giá theo một quy trình xác định, kết quả đánh giá phải được ghi lại thành văn bản. Quy trình đánh giá phải thể hiện rõ chuẩn đầu ra đã được cải tiến liên tục và mức độ hoàn thiện. Có bằng chứng cho thấy kết quả đánh giá chương trình được sử dụng để cải tiến chương trình đào tạo.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra của từng học phần và cả quá trình đào tạo

Liệt kê dữ liệu đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học tập của sinh viên để tạo động lực cho sinh viên phát triển, các kỳ đánh giá năng lực sinh viên qua từng giai đoạn, hình thức và tiêu chí đánh giá. Hồ sơ năng lực của sinh viên qua từng giai đoạn học tập, kết quả tích lũy và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên ở từng môn học. Hồ sơ đánh giá kết quả thực hành, thực tế, thực tập và đồ án tốt nghiệp của sinh viên, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của từng hoạt động. Hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp cuối khóa thể hiện sự đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và đạt được mục tiêu đào tạo đề ra. Các kết quả đánh giá và hồ sơ năng lực của sinh viên được lưu giữ như thế nào?

Tiêu chí 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm

Mô tả việc sử dụng kết quả đánh giá đầu vào đối với việc tổ chức đào tạo và cải tiến chương trình đào tạo, việc giảng viên sử dụng sử dụng kết quả đánh giá thường xuyên trong đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, việc sử dụng kết quả đánh giá định kỳ, đánh giá tổng kết để phát triển chương trình môn học trong quá trình đào tạo.

Mô tả việc sử dụng kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp để cải tiến, phát triển chương trình đào tạo.

Kế hoạch phát triển chương trình môn học của giảng viên, Nhà trường qua từng năm học, từng khóa đào tạo. Kế hoạch phát triển chương trình nhà trường trong tương lai.

Tiêu chí 3: Hệ thống giám sát và công cụ giám sát

Mô tả việc giám sát đầu vào, giám sát quá trình và kết quả đầu ra. Các công cụ khảo sát đầu vào, định kỳ, thường xuyên. Công cụ khảo sát, đánh giá sinh viên tốt nghiệp, tự đánh giá chương trình đào tạo của nhà trường. Các lực lượng tham gia đánh giá.

Tiêu chí 4: Việc triển khai tự đánh giá của Nhà trường

Mô tả việc triển khai tự đánh giá thường xuyên của Nhà trường.

TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mô tả chung

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần thể hiện các chủ đề phù hợp với kỹ thuật chứ không quy định các môn học cụ thể. Chương trình đào tạo phải có cấu trúc hợp lý bảo đảm bố trí đủ nội dung kiến thức và thời gian cho mỗi chủ đề kỹ thuật, nhất quán với các kết quả kỳ vọng, mục tiêu đặt ra của chương trình và cơ sở đào tạo gồm thời gian cho việc học các học phần toán và các khoa học cơ bản phù hợp với ngành học, thời gian học kiến thức ngành mà cụ thể là khoa học và thiết kế kỹ thuật phù hợp với ngành học. Khoa học kỹ thuật phải dựa trên nền tảng của toán học và khoa học cơ bản nhưng cũng sử dụng các kiến thức sâu hơn về sự ứng dụng sáng tạo. Sinh viên được cung cấp cân bằng giữa toán học, khoa học cơ bản và thực hành kỹ thuật, thời gian kiến thức chuyên sâu cho các nội dung kỹ thuật của các học phần. Việc bố trí chương trình đào tạo phải đảm bảo tính nhất quán với các mục tiêu của chương trình và cơ sở đào tạo. Bổ sung các kiến thức xã hội, nâng cao tính nhân văn trong chương trình đào tạo.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường

Chương trình đào tạo phải thể hiện tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, mục đích của Nhà trường và được phổ biến rộng rãi cho toàn thể CBVC, giảng viên và sinh viên biết.

Tiêu chí 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại

Chương trình đào tạo phải thể hiện tính cập nhật, hiện đại của hệ thống kiến thức mới nhằm hình thành tư duy giải quyết vấn đề của thực tế cho sinh viên. Nội dung kiến thức cho từng học phần phải đáp ứng được yêu cầu của Nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 3: Nội dung chương trình đào tạo

Nội dung chương trình đào tạo phải thể hiện được sự thống nhất giữa chương trình đào tạo với mục tiêu đào tạo, sự cân đối, phối hợp và tăng cường giữa các khối kiến thức (cơ sở và ngành, chuyên ngành). Chương trình phải nêu rõ các học phần tiên quyết, học phần song hành, môn cơ sở, môn trung gian, môn chuyên ngành, đồ án, đề án, v.v... và yêu cầu triển khai các học phần này. Chương trình đào tạo cũng trình bày rõ cách thức của việc bố trí nội dung chương trình, thời gian, sự kết nối và cách tổ chức các học phần nhằm hỗ trợ cho việc đạt chuẩn đầu ra của sinh viên và đảm bảo được tính liên thông dọc và ngang.

Tiêu chí 4: Đề cương môn học

Đề cương môn học phải chỉ rõ mục tiêu chung và mục tiêu thành phần của từng tiểu môđul kiến thức ứng với 3 cấp độ khác nhau. Đề cương môn học phải thể hiện rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cách thức học tập của sinh viên,

lịch trình học tập của sinh viên địa điểm và thời gian thực hiện, sản phẩm sinh viên cần đạt được, các tiêu chí, phương pháp đo đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Đề cương học phần phải có tác dụng định hướng cho hoạt động tự học và tự nghiên cứu của sinh viên, phải mô tả được ma trận của mục tiêu theo các cấp độ mà sinh viên cần đạt được và có chỉ dẫn cho sinh viên hình thức và tiêu chí đánh giá, định hướng các hình thức học tập.

Tiêu chí 5: Thực hành, thực tập

Chương trình phải nêu rõ yêu cầu về nội dung và cách thức tổ chức việc thực hành, thực tập kỹ thuật của sinh viên trên cơ sở dựa vào những kiến thức, kỹ năng thu được của các học phần cơ bản, sự kết hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật và đa dạng của thực tế.

Tiêu chí 6: Đánh giá

Chương trình đào tạo phải thể hiện được hình thức và tỷ trọng đánh giá của từng học phần, thể hiện khả năng tự đánh giá thông qua chuẩn đầu ra của chương trình.

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ

1. Mô tả chung

Nhà trường phải đảm bảo đội ngũ giảng viên đủ về số lượng và có khả năng giảng dạy tất cả các học phần của chương trình, có đủ giảng viên cho việc tương tác giảng viên - sinh viên, cố vấn sinh viên, các hoạt động dịch vụ, phát triển nghề nghiệp, tương tác với các doanh nghiệp và người sử dụng lao động.

Giảng viên phải có đủ các phẩm chất phù hợp và có đủ thẩm quyền để tổ chức chương trình, thực hiện các quá trình đánh giá và cải thiện liên tục của chương trình đảm bảo thực hiện các mục tiêu của chương trình. Giảng viên được lựa chọn dựa trên các yếu tố như quá trình đào tạo, chuyên ngành, kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, khả năng giao tiếp, sự nhiệt tình để phát triển chương trình hiệu quả hơn, cấp độ học giả và sự tham gia vào các hiệp hội nghề nghiệp.

Tiêu chí 1: Chất lượng đội ngũ

Giảng viên phải đáp ứng được chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trình độ của giảng viên đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo như khả năng thiết kế chương trình đào tạo, sử dụng các phương pháp dạy và học khác nhau, khả năng sử dụng máy tính, thiết bị giảng dạy, kỹ năng đánh giá sinh viên và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tiêu chí 2: Trách nhiệm của người giảng viên

Nhà trường quy định rõ vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người giảng viên đối với Nhà trường, khoa chuyên môn và hoạt động giảng dạy trong đó đề cập rõ đến thẩm quyền của người giảng viên trong việc sửa đổi, đánh giá và phát triển học phần, vai trò của giảng viên trong việc xác định và sửa đổi các mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra.

Tiêu chí 3: Phát triển năng lực chuyên môn

Hàng năm, Nhà trường yêu cầu Khoa tóm tắt khối lượng công việc của giảng viên gồm giảng dạy, NCKH và tự bồi dưỡng của từng giảng viên, đánh giá kết quả hoàn thành công việc của giảng viên. Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên thông qua việc phát triển các hoạt động chuyên môn, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy cho giảng viên.

Tiêu chí 4: Cơ cấu của khoa

Thể hiện đầy đủ các thông số liên quan đến giảng viên của Khoa, những biến động trong số lượng, mức độ và chất lượng của giảng viên của Khoa. Số thời gian, chất lượng của việc tương tác giữa giảng viên với sinh viên như tư vấn sinh viên, các hoạt động dịch vụ, phát triển chuyên môn, v.v...

TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Mô tả chung

Nhà trường đảm bảo cơ sở vật chất cho việc tổ chức các hoạt động giảng dạy và học tập. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị đi kèm phải đầy đủ để thực hiện các mục tiêu đào tạo và để tạo môi trường thuận lợi cho người học. Cơ sở vật chất (thiết bị hiện đại, nguồn học liệu, phòng thí nghiệm .v.v.) phải đủ để phục vụ cho việc tương tác giữa giảng viên và sinh viên, tạo điều kiện cho sự phát triển và hoạt động chuyên nghiệp. Sinh viên phải có những hướng dẫn để có thể sử dụng các thiết bị, dụng cụ, nguồn học liệu và thư viện. Hạ tầng thông tin và máy tính phải có để hỗ trợ các hoạt động học thuật của sinh viên, Khoa chuyên môn và hỗ trợ các mục tiêu đào tạo của chương trình và cơ sở đào tạo.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng thí nghiệm

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất tốt phục vụ cho mỗi chương trình theo khả năng hỗ trợ chuẩn đầu ra cho sinh viên và tạo môi trường học tập lý tưởng như phòng làm việc (như là phòng điều hành, khoa, trợ giảng) và bất kì thiết bị khác đều

có thể sử dụng, phòng học và các thiết bị liên quan đều có thể dùng để giảng dạy, phòng thí nghiệm bao gồm máy tính (mô tả phần cứng và phần mềm) và các dụng cụ, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, sách các thiết bị sử dụng trong chương trình.

Tiêu chí 2: Tài nguyên Máy tính

Hệ thống tài nguyên máy tính (máy trạm, máy chủ, lưu trữ, mạng bao gồm cả phần mềm) đảm bảo phục vụ tốt cho sinh viên của chương trình. Sinh viên có cơ hội tiếp cận với các nguồn tài nguyên máy tính qua nhiều địa điểm như ký túc xá, thư viện, hội sinh viên, ngoài trường, v.v... Nhà trường chỉ ra thời gian các tài nguyên máy tính được mở cho sinh viên sử dụng và đánh giá tính đầy đủ của các cơ sở này để hỗ trợ các hoạt động học thuật và chuyên sâu của sinh viên và giảng viên trong chương trình.

Tiêu chí 3: Hướng dẫn sử dụng

Sinh viên trong chương trình được định hướng tốt trong việc sử dụng các dụng cụ, thiết bị, nguồn tài nguyên máy tính và thiết bị thí nghiệm.

Tiêu chí 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị

Trang thiết bị, công cụ, thiết bị, tài nguyên máy tính và các phòng thí nghiệm phục vụ chương trình được định kỳ sửa chữa, bảo trì và nâng cấp đảm bảo phục vụ tốt cho sinh viên và giảng viên trong chương trình.

Tiêu chí 5: Dịch vụ Thư viện

Thư viện có đủ sách, tài liệu để phục vụ cho chương trình bao gồm cả dạng bản cứng và bản mềm, các thiết bị, công cụ tìm tài liệu giảng dạy và học tập hiệu quả, khả năng đáp ứng yêu cầu đặt mua sách, thu thập dữ liệu điện tử và bất kỳ dịch vụ thư viện khác có liên quan đến các nhu cầu của chương trình.

Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên

Hệ thống các thiết bị phục vụ cho sinh viên ngoài giờ lên lớp như hệ thống sân chơi, sân vận động, phòng tập và các khu dịch vụ phục vụ sinh viên. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu ký túc xá cho sinh viên.

TIÊU CHUẨN 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC

1. Mô tả chung

Phải có đủ sự hỗ trợ của cơ sở đào tạo, các nguồn tài chính, sự lãnh đạo mang tính xây dựng để bảo đảm chất lượng và tính liên tục của chương trình. Các nguồn tài nguyên phải có đủ để thu hút, giữ lại và tạo điều kiện cho sự phát triển nghề nghiệp liên tục của giảng viên với phẩm chất cao. Các nguồn tài nguyên cũng

đủ để thu thập, bảo trì và vận hành cơ sở vật chất và các thiết bị phù hợp với chương trình kỹ thuật. Ngoài ra, nhân sự hỗ trợ và các dịch vụ của cơ sở đào tạo phải đủ để đáp ứng các yêu cầu của chương trình.

Sự hỗ trợ của tổ chức được thể hiện thông qua các nội dung: lãnh đạo, ngân sách và hỗ trợ tài chính, nhân sự, đào tạo cán bộ và việc hỗ trợ phát triển khoa chuyên môn.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Lãnh đạo

Mô tả sự lãnh đạo đối với chương trình đào tạo và thảo luận đầy đủ để đảm bảo chất lượng và tính liên tục của các chương trình và cách thức lãnh đạo đang tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng đến chương trình.

Tiêu chí 2: Tài chính

- Mô tả các quá trình sử dụng để lập ngân sách của chương trình và cung cấp bằng chứng về sự liên tục của các quy chế hỗ trợ cho chương trình. Liệt kê các nguồn hỗ trợ tài chính cả cố định (định kỳ) và các quỹ (một lần) tạm thời.

- Mô tả cách thức giảng dạy được hỗ trợ bởi tổ chức trong điều kiện của sinh viên lớp, trợ giảng, hội thảo giảng dạy, v.v...

- Trong phạm vi không được mô tả ở trên, mô tả tài nguyên được hiện có, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng, phương tiện và thiết bị được sử dụng trong chương trình.

- Đánh giá tính đầy đủ của các nguồn tài nguyên được mô tả trong phần này đối với các sinh viên trong chương trình có khả năng đạt chuẩn đầu ra.

Tiêu chí 3: Nhân sự

Chiến lược phát triển nhân sự của của Nhà trường bao gồm cả đội ngũ giảng viên và nhân viên (hành chính, giảng dạy và kỹ thuật viên, v.v...). Mô tả công việc của họ. Nêu ra các chính sách được triển khai nhằm sử dụng và đào tạo cán bộ cho mục tiêu phát triển chương trình đào tạo, cung cấp dịch vụ cho chương trình. Các biên pháp được Nhà trường sử dụng để giữ chân giảng viên, CBVC có trình độ làm việc lâu dài cho Nhà trường.

Tiêu chí 4: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa

Mô tả đầy đủ hỗ trợ cho giảng viên phát triển chuyên môn, cách thức hoạt động như tư vấn hướng dẫn đồng nghiệp, dự giờ chuyên môn, seminar chuyên đề, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, tham quan học tập tại cơ sở bạn, hội thảo, v.v... được lên kế hoạch và hỗ trợ.

TIÊU CHUẨN 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Mô tả chung

Nhà trường được khuyến khích xây dựng chương trình đào tạo có sự tham gia của người sử dụng lao động. Sau đó, lấy phản hồi của người sử dụng lao động để nhận biết thông tin về chất lượng lao động, sự thỏa mãn của nhà sử dụng lao động đối với CTĐT và chất lượng đầu ra, sử dụng ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động để phát triển hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp và phát triển chương trình đào tạo, hoàn thiện năng lực giảng viên, đổi mới phương pháp hình thức tổ chức đào tạo.

2. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thể hiện sự đóng góp ý kiến của các cá nhân đối với việc điều chỉnh và cập nhật những yêu cầu của thực tế thị trường lao động đối với chương trình đào tạo.

Tiêu chí 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên

Nhà trường thu thập sự phản hồi về chất lượng thực tế của sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường, tổng hợp kết quả về sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Nhà trường có kế hoạch cập nhật những kiến thức mới, xu hướng khoa học của quốc tế nhằm điều chỉnh quá trình giảng dạy.

Tiêu chí 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động

Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động giúp Nhà trường điều chỉnh chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đầu ra cho sinh viên.

3.5. Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá

Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá được chia làm 3 bước:

+ Bước 1: Tự đánh giá

Đây được xem là bước đầu tiên, nhằm chuẩn bị cho việc chuẩn bị minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá ở bước tiếp theo. Nhà trường cần xác định rõ mục đích và mục tiêu của việc đánh giá; thành lập hội đồng tự đánh giá gồm nhiều nhóm, mỗi nhóm từ 3-5 người và người điều phối chương trình tự đánh giá phải là người của khoa; chuẩn bị kế hoạch đánh giá, rà soát lại toàn bộ các hoạt động liên quan đến chương trình. Công việc này thường thường tốn thời gian, thời gian thông thường mất từ 5-6 tháng cho công tác chuẩn bị; tổ chức tự đánh

giá chương trình đào tạo. Việc chuẩn bị tự đánh giá phải được thực hiện đồng bộ trong toàn thể Nhà trường.

+ Bước 2: Chuẩn bị minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, các nhóm của hội đồng đánh giá sẽ thu thập thông tin, phân tích và chuẩn bị báo cáo tự đánh giá.

Việc thu thập thông tin và minh chứng sẽ được thực hiện theo bản gợi ý thu thập thông tin và minh chứng sau:

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
Tiêu chuẩn 1: Sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về điều kiện để được tuyển sinh? - Quy trình tuyển sinh? - Những biện pháp được thực hiện có tác động đến chất lượng và số lượng đầu vào của sinh viên qua từng năm học? - Sinh viên mới có được đánh giá đầu vào không? Sinh viên tốt nghiệp có được đánh giá chuẩn đầu ra? - CTĐT có giúp sinh viên tiếp cận được phương pháp học tập chủ động? - Sinh viên nhập học mới có được giới thiệu về Nhà trường, những văn bản như quy chế đào tạo, nội quy của Nhà trường, khoa? - Sinh viên ở xa được tư vấn về chỗ ở như thế nào? - Việc tổ chức đánh giá lại có rõ ràng và sinh viên có thỏa mãn với những quy tắc này không? - Hình thức đánh giá được thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của Nhà trường về điều kiện tuyển sinh - Chính sách đối với số lượng tuyển sinh của từng năm học. - Quy trình xử lý, lưu trữ hồ sơ của sinh viên nhập học. - Văn bản đánh giá trình độ nhận thức của sinh viên khi nhập học. Sự liên kết giữa CTĐT đại học và CTĐT Trung học phổ thông. - Cấu trúc và cách thức tổ chức - Văn bản hướng dẫn quy trình tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. - Văn bản/tài liệu về cơ hội về thực tập nghề nghiệp ngoài trường học, cơ hội trải nghiệm kinh nghiệm thực tế. - Văn bản quy định điều kiện để được công nhận tốt nghiệp. Điều kiện để sinh viên tốt nghiệp sớm và kéo dài thời gian học tập tại trường.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<p>hiện như thế nào, có yêu cầu sinh viên chứng minh nhận thức, kỹ năng và khả năng vận dụng kiến thức trong môi trường mới?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương pháp đánh giá nào khác nhau có được sử dụng? - Làm thế nào để nâng cao được tính chủ động của người học? - Có cung cấp thông tin về cơ hội nghề nghiệp sau tốt nghiệp? - Công tác tư vấn đào tạo: Nhập học, trong quá trình học tập và chuẩn bị tốt nghiệp? - Việc giảng dạy các kỹ năng giải quyết đề vấn thực tế cho sinh viên? Đơn vị giảng dạy? Cách thức tổ chức? 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng điểm tốt nghiệp của sinh viên. - Quy trình và tiêu chí lựa chọn sinh viên. - Số lượng hồ sơ và xu hướng đầu vào của sinh viên. - Các văn bản liên quan đến việc tuyển sinh của Nhà trường: Từ tuyên truyền tuyển sinh, đón sinh viên, hệ thống quy chế, quy định đối với sinh viên. - Điểm đầu vào của sinh viên, điểm xét đầu vào của Nhà trường. - Kết quả khảo sát trình độ nhận thức của sinh viên năm thứ 1. - Các phản hồi của sinh viên. - Kết luận của các cuộc họp hội đồng đào tạo của Nhà trường. - Hệ thống đào tạo tín chỉ. - Quy trình báo cáo và thông tin phản hồi về sự tiến bộ của sinh viên. - Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sinh viên theo trình độ. - Huấn luyện, cố vấn và tư vấn đào tạo. - Tham gia các hoạt động ngoại khóa ngoài học tập. - Tham gia thực tập nghề, thực

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
		tập ngoài trường. - Học tập quân sự. - Quy định về tốt nghiệp. - Yêu cầu về điều kiện tốt nghiệp. - Các hội đồng xét tốt nghiệp
Tiêu chuẩn 2: Mục tiêu đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Tại sao phải có mục tiêu đào tạo? - Nguyên tắc để xây dựng mục tiêu đào tạo? - Đối tượng xây dựng mục tiêu đào tạo? - Cơ sở để xây dựng chuẩn đầu ra? - Chuẩn đầu ra dự kiến? - Mục tiêu đào tạo có đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường không? - Quy trình đánh giá định kỳ được thực hiện như thế nào? - Mục tiêu đào tạo có đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động? - Làm thế nào để phù hợp giữa chương trình đào tạo và thị trường lao động? - Làm thế nào giáo viên và sinh viên biết đến chuẩn đầu ra? - Đánh giá kết quả thực hiện chuẩn đầu ra? - Làm thế nào để chuyển chuẩn đầu ra thành các yêu cầu khi tốt nghiệp (VD: kiến thức, kỹ năng và thái độ, đạo đức nghề nghiệp)? 	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê mục tiêu của chương trình đào tạo. - Công khai mục tiêu của các học phần trong chương trình đào tạo. - Bản đồ kỹ năng. - Kết quả đánh giá định kỳ và bảng tổng hợp theo dõi đánh giá định kỳ. - Website của Nhà trường và các Khoa chuyên môn. - Cơ sở vật chất và kế hoạch học tập. - Biên bản rà soát CTĐT và các tài liệu liên quan. - Báo cáo đánh giá chương trình. - Các phiếu điều tra xã hội học. - Biên bản họp rà soát mục tiêu đào tạo.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
<p>Tiêu chuẩn 3: Chuẩn đầu ra của sinh viên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp đạt được những kỳ vọng gì về kiến thức, kỹ năng, khả năng, thái độ, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp? - Tiêu chuẩn trung bình của học sinh tốt nghiệp đạt yêu cầu? - Các tiêu chuẩn sinh viên đạt được có đáp ứng được mục tiêu về chuẩn đầu ra và thỏa mãn được yêu cầu của Nhà tuyển dụng? - Sinh viên tốt nghiệp có xin việc được theo đúng chuyên ngành đào tạo không? - Nhà trường có thực hiện thống kê: <ul style="list-style-type: none"> + Sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học tập? + Tỷ lệ học sinh bỏ học và đạt chuẩn để học tiếp? + Tỷ lệ sinh viên không tốt nghiệp? Có giải thích cho tỷ lệ sinh viên không tốt nghiệp? - Việc đánh giá kết quả của từng học phần có tiếp cận với chuẩn đầu ra không? - Các Modul kiến thức trong học phần và trong chương trình đào tạo có phục vụ chuẩn đầu ra hay không? - Tính liên kết giữa các học phần trong chương trình đào tạo? - Thời gian trung bình để tốt nghiệp? + Cho biết số lượng năm học trung 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả tốt nghiệp của sinh viên - Báo cáo tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp - Các báo cáo đánh giá thực trạng sinh viên sau tốt nghiệp. - Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo. - Khảo sát sinh viên tốt nghiệp và việc làm. - Mối liên hệ giữa Nhà trường và cựu sinh viên. - Thu nhập cho người mới đi làm. - Thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng. - Báo cáo kết quả công bố NCKH của giảng viên và sinh viên. - Báo cáo được đưa lên báo.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<p>bình của 1 sinh viên? Nếu cần thiết, phân loại học sinh theo nhóm?</p> <p>+ Những biện pháp được thực hiện để rút ngắn thời gian trung bình tốt nghiệp?</p> <p>+ Những biện pháp có hiệu quả gì?</p> <p>- Việc làm sau tốt nghiệp:</p> <p>+ Bao nhiêu phần trăm sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm trong vòng sáu tháng sau khi tốt nghiệp trong vòng năm năm qua? Bao nhiêu phần trăm sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm trong một năm?</p> <p>+ Tỷ lệ % sinh viên chưa có việc làm sau 2 năm sau tốt nghiệp?</p> <p>- Nghiên cứu:</p> <p>+ Những loại hình hoạt động nghiên cứu được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên và sinh viên?</p> <p>+ Những hoạt động này có phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của các Nhà trường và giảng viên?</p> <p>+ Mức tài trợ cho nghiên cứu là gì và nó được sử dụng như thế nào?</p> <p>+ Khối lượng nghiên cứu? Các tài liệu nghiên cứu được công bố trên các tạp chí địa phương, khu vực và quốc tế?</p> <p>- Kết nối giữa Nhà trường, giảng viên và sinh viên có được duy trì</p>	

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	sau khi sinh viên tốt nghiệp?	
Tiêu chuẩn 4: Cải tiến liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn cải tiến liên tục được thực hiện như thế nào? - Những đối tượng được áp dụng tiêu chuẩn cải tiến liên tục? - Dữ liệu của cải tiến liên tục gồm những gì? - Tổ chức cải tiến liên tục được thực hiện như thế nào? - Quy trình đánh giá, tiến hành phân tích kết quả đánh giá được thực hiện như thế nào? Công cụ đánh giá là gì? - Chỉ ra kế hoạch phát triển chương trình trong tương lai dựa trên những đánh giá gần đây? - Nêu lý do ngăn gợn cho mỗi của những thay đổi kế hoạch? 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn đầu ra sinh viên, quy trình thu thập các dữ liệu để dựa vào những dữ liệu thu được đánh giá kết quả của mỗi sinh viên. - Đề thi, hồ sơ của sinh viên, kế hoạch tổ chức thi, khóa luận tốt nghiệp. - Mức độ các quá trình đánh giá được thực hiện. - Dự đoán việc đạt chuẩn đầu ra của sinh viên. - Tổng hợp so sánh kết quả đầu ra của SV được tiến hành ở các khóa khác nhau. - Kế hoạch phát triển chương trình trong tương lai. - Biên bản họp của các cuộc họp đánh giá - Những khuyến nghị sau mỗi lần đánh giá
Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn cải tiến liên tục được thực hiện như thế nào? - Những đối tượng được áp dụng tiêu chuẩn cải tiến liên tục? - Dữ liệu của cải tiến liên tục gồm những gì? - Tổ chức cải tiến liên tục được thực hiện như thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn đầu ra sinh viên, quy trình thu thập các dữ liệu để dựa vào những dữ liệu thu được đánh giá kết quả của mỗi sinh viên. - Đề thi, hồ sơ của sinh viên, kế hoạch tổ chức thi, khóa luận tốt nghiệp. - Mức độ các quá trình đánh

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình đánh giá, tiến hành phân tích kết quả đánh giá được thực hiện như thế nào? Công cụ đánh giá là gì? - Chỉ ra kế hoạch phát triển chương trình trong tương lai dựa trên những đánh giá gần đây? - Nêu lý do ngắn gọn cho mỗi của những thay đổi kế hoạch? 	<ul style="list-style-type: none"> giá được thực hiện. - Dự đoán việc đạt chuẩn đầu ra của sinh viên. - Tổng hợp so sánh kết quả đầu ra của SV được tiến hành ở các khóa khác nhau. - Kế hoạch phát triển chương trình trong tương lai. - Biên bản họp của các cuộc họp đánh giá - Những khuyến nghị sau mỗi lần đánh giá
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ chuyên môn của giảng viên ra sao? Trình độ NVSP và năng lực NCKH của giảng viên? - Giảng viên có năng lực đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực? - Giảng viên có đủ năng lực để phát triển chương trình đào tạo? Mức độ sử dụng thời gian của giảng viên để đánh giá sự tiến bộ của sinh viên? - Số lượng giảng viên có trình độ Thạc sỹ, tiến sỹ, PGS, GS? Trình độ ngoại ngữ và tin học của giảng viên? - Tổng số giờ dạy của giảng viên/1 năm học, tỷ lệ giữa giảng viên/sinh viên. - Những khó khăn liên quan đến 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc quan tâm của Nhà trường đến đời sống tinh thần của đội ngũ. - Yêu cầu tuyển dụng giảng viên. - Bảng trình độ của giảng viên chuyên môn. - Bảng khối lượng giảng dạy của giảng viên chuyên môn. - Yêu cầu về kế hoạch đào tạo - Phản hồi của sinh viên. - Hồ sơ chuyên môn của giảng viên. - Hệ thống kiểm định và đánh giá đồng cấp.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<p>nguồn nhân lực?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chính sách của Nhà trường đối với giảng viên? - Có nỗ lực trong việc bồi dưỡng, đào tạo giảng viên mới và nâng cao năng lực cho giảng viên? 	
Tiêu chuẩn 7: Cơ sở vật chất	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ giảng đường, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm, phòng đọc sách, phòng máy tính? - Thư viện có trang bị đầy đủ nguồn học liệu gồm sách và nguồn học liệu mở không? - Việc tiếp cận thư viện có dễ dàng không? - Thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm có đầy đủ không? Có đảm bảo phục vụ đầy đủ nhu cầu thực hành, thí nghiệm của sinh viên không? - Các thiết bị phục vụ giảng dạy như thế nào? - Hệ thống mạng Internet có được phủ sóng cả trường, chất lượng Internet? - Giảng viên có được bố trí phòng làm việc riêng không? - Diện tích phục vụ cho việc vui chơi của sinh viên? - Có đủ Ký túc xá cho sinh viên ở không? Cơ sở vật chất tại các KTX? 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giảng dạy. - Danh sách các phương tiện, thiết bị, phần cứng máy tính và phần mềm, v.v... - Thiết bị trong phòng, tỷ lệ sử dụng, thời gian dừng/thời gian hoạt động, thời gian hoạt động. - Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị. - Các cơ sở mới và kế hoạch nâng cấp. - An toàn, sức khỏe và chính sách môi trường. - Hệ thống các cơ sở vật chất phục vụ việc tổ chức giảng dạy và các hoạt động khác của sinh viên. - Thông tin phản hồi của sinh viên và nhân viên.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<ul style="list-style-type: none"> - Có cangteen, khu dịch vụ để phục vụ sinh viên không? 	
<p>Tiêu chuẩn 8: Hỗ trợ của tổ chức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực của đội ngũ lãnh đạo, quản lý, phục vụ có đáp ứng được yêu cầu công việc hay không, nếu đáp ứng được thì thể hiện như thế nào? - Kinh phí phục vụ cho tổ chức đào tạo/1 năm; mô tả 5 năm gần đây? - Giảng viên nhận được sự hỗ trợ gì từ Nhà trường để nâng cao năng lực chuyên môn, NCKH? - Việc sử dụng kinh phí của Nhà trường có rõ ràng, minh bạch không? - Chiến lược để giữ chân giảng viên, CBVC giỏi như thế nào? Thực hiện việc giữ chân giảng viên, CBVC giỏi như thế nào? - Chiến lược và thực trạng việc bồi dưỡng trình độ Ngoại ngữ, tin học cho giảng viên, CBVC của Nhà trường như thế nào? - Sự quan tâm của Nhà trường đối với đời sống vật chất, tinh thần của CBVC? 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về từng chức danh đối với từng vị trí công tác - Tài chính dùng để bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, CBVC chiếm % tổng kinh phí chi cho các hoạt động của Nhà trường. - Các văn bản thể hiện chủ trương, chỉ đạo của lãnh đạo Nhà trường trong thời gian 5 năm trở lại đây. - Báo cáo tài chính. - Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. - Chiến lược bồi dưỡng đội ngũ của Nhà trường.
<p>Tiêu chuẩn 9: Phản hồi của đơn vị, cá nhân sử dụng lao động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường có thông tin phản hồi từ thị trường lao động? - Nhà trường có kênh thông tin phản hồi từ cựu sinh viên? - Có bộ phận duy trì liên hệ với sinh viên sau tốt nghiệp? có hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát sinh viên tốt nghiệp, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. - Các minh chứng về việc sử dụng các thông tin phản hồi để cải thiện.

Tiêu chuẩn	Câu hỏi tìm thông tin, minh chứng	Minh chứng
	<p>cựu sinh viên?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cựu sinh viên nghĩ gì về chương trình đào tạo? - Thông tin phản hồi của người sử dụng lao động về chất lượng lao động do Nhà trường đào tạo? Những thế mạnh của sinh viên tốt nghiệp được đánh giá cao bởi các nhà tuyển dụng? - Thông tin phản hồi của người sử dụng lao động về chương trình đào tạo? - Cách thức để đo sự hài lòng của người sử dụng lao động? - Người sử dụng lao động có tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo không? - Sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đối với Nhà trường. 	

Tiếp theo của quá trình thu thập thông tin và minh chứng là viết báo cáo tự đánh giá. Việc chuẩn bị báo cáo tự đánh giá phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Không chỉ miêu tả các nội dung liên quan đối với từng tiêu chí, mà phải tập trung phân tích, đề xuất cách giải quyết của từng tiêu chuẩn theo thứ tự các tiêu chuẩn đã được đề xuất ở trên.

+ Báo cáo tự đánh giá bao gồm các nội dung sau: Phần giới thiệu (giới thiệu về lịch sử Nhà trường, khoa, sứ mạng, tầm nhìn, các chính sách của Nhà trường có liên quan); nội dung tiêu chuẩn (thể hiện cách Nhà trường, khoa thể hiện các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn); phân tích điểm mạnh và điểm yếu của từng tiêu chuẩn, tiêu chí; đề xuất các biện pháp và kế hoạch thực hiện, giám sát, đánh giá, thời hạn phải hoàn thành; đề xuất kế hoạch và thời gian cho đợt đánh giá tiếp theo.

+ Kiểm tra lại toàn bộ các thông tin, minh chứng và rà soát lại báo cáo tự đánh giá.

Bước 3: Đánh giá ngoài

Trên cơ sở báo cáo tự đánh giá của Nhà trường, đoàn đánh giá ngoài sẽ vào trường, xem xét các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo, chỉ rõ những điểm mạnh và yếu của chương trình đào tạo, đánh giá từng tiêu chuẩn tiêu chí (theo thang đánh giá bên dưới) và cấp giấy chứng nhận (nếu đạt).

TT	Nội dung các tiêu chí	Thang đánh giá mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN						
TC 1	Tuyển sinh					
TC 2	Đánh giá sinh viên					
TC 3	Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên					
TC 4	Tư vấn và định hướng nghề nghiệp					
TC 5	Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên					
TC 6	Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp					
TC 7	Điều kiện tốt nghiệp					
TC8	Tính trung thực của sinh viên					
Tổng hợp						
TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO						
TC 1	Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường					
TC 2	Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được					
TC 3	Sự nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của Nhà trường					
TC 4	Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo					
TC 5	Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo					
Tổng hợp						

TT	Nội dung các tiêu chí	Thang đánh giá mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA						
TC 1	Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực					
TC 2	Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo					
Tổng hợp						
TIÊU CHUẨN 4: CẢI TIẾN LIÊN TỤC						
TC 1	Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo					
TC 2	Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm					
TC 3	Hệ thống giám sát và công cụ giám sát					
TC 4	Việc triển khai tự đánh giá của Nhà trường					
Tổng hợp						
TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO						
TC 1	Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường					
TC 2	Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại					
TC 3	Nội dung chương trình đào tạo					
TC 4	Đề cương môn học					
TC 5	Thực hành, thực tập					
TC 6	Đánh giá					
Tổng hợp						
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ						
TC 1	Chất lượng đội ngũ					
TC 2	Trách nhiệm của người giảng viên					
TC 3	Phát triển năng lực chuyên môn					

TT	Nội dung các tiêu chí	Thang đánh giá mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
TC 4	Cơ cấu của khoa					
	Tổng hợp					
TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT						
TC 1	Phòng làm việc, phòng học và phòng thí nghiệm					
TC 2	Tài nguyên Máy tính					
TC 3	Hướng dẫn sử dụng					
TC 4	Bảo trì và nâng cấp thiết bị					
TC 5	Dịch vụ Thư viện					
TC 6	Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên					
	Tổng hợp					
TIÊU CHUẨN 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC						
TC 1	Lãnh đạo					
TC 2	Tài chính					
TC 3	Nhân sự					
TC 4	Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa					
	Tổng hợp					
TIÊU CHUẨN 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG						
TC 1	Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo.					
TC 2	Sự phản hồi về chất lượng sinh viên					
TC 3	Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động					
	Tổng hợp					

Thang đánh giá tiêu chí được quy định như sau:

1: Chưa thực hiện hoặc mới chỉ có kế hoạch thực hiện.

2: Mới thực hiện nhưng chưa có minh chứng hoặc minh chứng không rõ ràng.

3: Cơ bản đạt được 2/3 nội dung của tiêu chí (có văn bản và minh chứng có thể dùng được).

4: Đang triển khai có hiệu quả với 100% nội dung của tiêu chí và cung cấp đủ 100% minh chứng.

5: Đạt ở mức cao với 100% nội dung của tiêu chí và chất lượng của minh chứng tốt.

Phân loại chất lượng CTĐT sau tự đánh giá như sau:

Mức 1 và Mức 2:	Chưa đạt yêu cầu
Mức 3:	Đạt yêu cầu
Mức 4:	Đạt cao hơn yêu cầu của tiêu chí
Mức 5:	Xuất sắc

Kết luận chương 3

Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam được tiến hành theo các bước, trên cơ sở tham khảo, kế thừa nội dung, cách thức tổ chức đánh giá của các bộ công cụ đánh giá tiên tiến trên thế giới và khu vực. Nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến, tiến hành khảo nghiệm để chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế của bộ tiêu chí để từ đó điều chỉnh bộ đánh giá chương trình và đề xuất một bộ tiêu chí đánh giá CTTT ở Việt Nam gồm 9 tiêu chuẩn và 42 tiêu chí cũng như hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá. Về bản chất bộ tiêu chí đã tập trung làm rõ các tiêu chí đánh giá cho phù hợp với các điều kiện thực hiện ở Việt Nam cũng như đã xây dựng được hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá, bản gợi ý thu thập thông tin và minh chứng.

Chương 4

THỬ NGHIỆM BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN KHỎI NGÀNH KỸ THUẬT Ở VIỆT NAM

4.1. Mục đích thử nghiệm

Việc thử nghiệm bộ tiêu chí đánh giá CTTT khỏi ngành kỹ thuật ở Việt Nam gồm các mục đích sau:

- Thực tiễn hóa bộ tiêu chí nhằm phát hiện ra những điểm hạn chế còn tồn tại thông qua thực tế đánh giá.
- Đánh giá chất lượng, hiệu quả của bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khỏi ngành Kỹ thuật ở Việt Nam được xây dựng.

4.2. Đối tượng thử nghiệm

Sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khỏi ngành kỹ thuật để đánh giá 2 chương trình đào tạo tiên tiến ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện.

4.3. Phạm vi thử nghiệm: 02 chương trình đào tạo tiên tiến ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện tại trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên.

4.4. Phương pháp thử nghiệm

Việc thử nghiệm bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khỏi ngành Kỹ thuật ở Việt Nam được thực hiện như sau:

- Lựa chọn từ 1-2 chương trình đào tạo tiên tiến đang triển khai để tổ chức đánh giá.
- Lựa chọn 2/9 tiêu chuẩn để làm công cụ đánh giá.
- Xây dựng báo cáo tự đánh giá và minh chứng.
- Mời đoàn đánh giá ngoài (gồm 3 kiểm định viên sử dụng bộ tiêu chí đã được xây dựng để đánh giá thực trạng triển khai 2 chương trình đã được lựa chọn).
- So sánh kết quả của tự đánh giá và kết quả của đánh giá ngoài.
- Phân tích kết quả so sánh và kiến nghị (nếu có).

4.5. Nội dung thử nghiệm

4.5.1. Lựa chọn chương trình đào tạo tiên tiến để tổ chức đánh giá

Trong số 35 chương trình đào tạo tiên tiến có 18 CTTT thuộc khỏi ngành kỹ thuật. Tác giả đã lựa chọn 1 chương trình đào tạo tiên tiến thuộc pha 2 và 1 chương

trình đào tạo tiên tiến thuộc pha 3 để tổ chức đánh giá. CTTT thuộc pha 2 là CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí và pha 3 là CTTT ngành Kỹ thuật Điện. Đây là 2 chương trình đào tạo tiên tiến khối kỹ thuật hội tụ các điều kiện để có thể đánh giá đó là đã có sinh viên tốt nghiệp, Trường triển khai chương trình học tập triệt để mô hình đào tạo của trường đối tác Hoa Kỳ, có sự đầu tư khá bài bản về chuyên môn và các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc triển khai đào tạo.

4.5.2. Lựa chọn tiêu chuẩn làm công cụ đánh giá

Với việc lựa chọn 2 chương trình đào tạo tiên tiến ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện, tác giả đã thử nghiệm 2 tiêu chuẩn đó là tiêu chuẩn 1: Sinh viên với 8 tiêu chí và tiêu chuẩn 3: Chuẩn đầu ra với 2 tiêu chí.

Tác giả lựa chọn 2 tiêu chuẩn trên vì hai tiêu chuẩn này được xem quan trọng nhất của bộ tiêu chí. Sinh viên là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học và kết quả mà sinh viên thu được trong quá trình học tập sẽ phản ánh hiệu quả của chương trình. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp của sinh viên sau này. Chuẩn đầu ra thể hiện các mục tiêu về học thuật và kỹ năng của chương trình.

4.5.3. Xây dựng báo cáo tự đánh giá và minh chứng: Báo cáo tự đánh giá CTTT ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện tại trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên (*phụ lục 06*)

4.5.4. Mời đoàn đánh giá ngoài: Mời đoàn đánh giá ngoài gồm 3 kiểm định viên, sử dụng bộ tiêu chí đã được xây dựng để đánh giá thực trạng triển khai 2 chương trình đã được lựa chọn. Kiểm định viên sẽ xem xét thực tiễn triển khai chương trình thông qua việc hỏi, quan sát cách tổ chức, xem xét minh chứng. Sau đó, kiểm định viên sẽ gửi cho trường những vấn đề mà kiểm định viên còn thắc mắc, chưa hiểu rõ. Nhà trường sẽ phản hồi thông tin, cung cấp bổ sung minh chứng để hội đồng quyết định điểm của từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo thang 5 mức đã được xây dựng ở trên, kết quả đánh giá kết quả như sau:

Tiêu chuẩn 1: Sinh viên

Tiêu chí 1: Tuyển sinh

Điểm mạnh:

- Nhà trường đã lựa chọn được những sinh viên ưu tú theo học chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng đào tạo được nâng cao, sinh viên ra trường có việc làm ngay.

- Có quy trình nhập học đầy đủ đối với tân sinh viên.

- Sinh viên nắm được đầy đủ yêu cầu thông tin về chương trình.
- Sinh viên được tư vấn về chương trình đào tạo và ngành nghề đầy đủ, thường xuyên.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Còn một số sinh viên không theo được chương trình (nguyên nhân chủ yếu là không đạt yêu cầu về chuẩn tiếng Anh) phải xin rút khỏi chương trình hoặc chậm tốt nghiệp.
- Số lượng sinh viên chưa đạt chuẩn tiếng Anh theo lộ trình còn nhiều.
- Sinh viên nắm bắt các quy định quy chế của Nhà trường còn chậm. Thậm chí, có sinh viên không biết đến quy định, quy chế của Nhà trường.
- Kế hoạch học tập của những năm đầu mới tổ chức đào tạo chưa rõ ràng, chưa đúng trình tự.

Những điểm chưa rõ: Không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 3/5

Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên

Điểm mạnh:

- Kết quả học tập của sinh viên được xử lý theo đúng kế hoạch, có tác dụng định hướng hoạt động học tập của sinh viên.
- Điểm đánh giá của sinh viên thể hiện được đầy đủ quá trình tiến bộ của sinh viên, hồ sơ năng lực của sinh viên được thực hiện tốt.
- Có đánh giá điểm đầu vào, quá trình đánh giá toàn diện bao gồm đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập và rèn luyện của sinh viên.
- Mỗi học phần có từ 1-12 bài quiz, 3 bài kiểm tra và 1 bài cuối kỳ/1 học kỳ.
- Đưa điểm rèn luyện của từng học kỳ vào bảng điểm cuối khóa của sinh viên.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Việc đánh giá thường xuyên chưa có tác dụng tạo động lực cho sinh viên học tập, vẫn còn hiện tượng sinh viên xin rút khỏi chương trình hoặc dừng học, thôi học.
- Thời gian xét kết quả học tập của sinh viên thường chậm hàng học kỳ. Điều này hạn chế việc lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch của bản thân. Cơ chế cứu xét sinh viên chưa rõ ràng.
- Sinh viên tốt nghiệp muộn so với kế hoạch đào tạo thậm chí đến 01 học kỳ.

- Vấn đề tiếng Anh của sinh viên là vấn đề nổi cộm.

- Hồ sơ năng lực sinh viên chưa đầy đủ thông tin mới chỉ gồm có một số thông số chính như họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, số điện thoại liên lạc.

Những điểm chưa rõ: Quy trình xét tốt nghiệp cho sinh viên.

Kết quả đánh giá tiêu chí: 3/5

Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên

Điểm mạnh:

- Mời được nhiều giảng viên nước ngoài sang giảng dạy CTTT (mỗi năm mời từ 3-8 giảng viên nước ngoài sang giảng dạy chuyên môn, từ 5-7 giảng viên nước ngoài đến giảng dạy tiếng Anh) tạo môi trường tiếng Anh tốt cho sinh viên.

- Tiếp nhận từ 15-20 sinh viên nước ngoài đến thực tập chuyên môn từ 3-6 tháng tại Nhà trường.

- Đã có 6 sinh viên Philipinese, 7 sinh viên Lào và Campuchia học toàn khóa. Từ năm 7 của quá trình đào tạo đã có sinh viên Hoa Kỳ sang học cùng một học phần.

- Sinh viên có cơ hội được học 1 học kỳ miễn phí tại Hoa Kỳ hoặc sinh viên CTTT ngành Kỹ thuật Điện sau 2 năm học có thể chuyển tiếp sang học 2 năm cuối tại Đại học Quốc gia Kyong Pook và nhận bằng của Đại học Quốc gia Kyong Pook.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Thời gian giảng viên nước ngoài giảng dạy ở Việt Nam là quá ngắn, tính kết nối giữa các học phần chưa cao. Giảng viên hầu mới chỉ biết đến chuẩn đầu ra của chương trình học phần mà không nắm bắt mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo của chương trình.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 4/5

Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp

Điểm mạnh:

- Công tác tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thực hiện rất tốt Nhà trường bố trí mỗi giảng viên một phòng làm việc riêng để sinh viên đến hỏi bài.

- Sinh viên được tư vấn đầy đủ, định kỳ các hoạt động học tập, định hướng và tư vấn nghề, tư vấn hành chính.

- Nhà trường đã tổ chức các hội thảo về phương pháp học tập, hội thảo về kỹ năng mềm trong việc học tập và tìm việc làm.

- Đã triển khai giới thiệu việc làm cho sinh viên tại một số liên doanh nước ngoài, cấp và dịch bằng điểm bằng tiếng Anh cho sinh viên để sinh viên đăng ký đi học thạc sỹ tại nước ngoài.

- Nhà trường đã tạo ra nhiều kênh tư vấn cho sinh viên như tư vấn trực tiếp tại khoa, Showroom, trên website của Nhà trường, v.v...

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Vẫn còn có hiện tượng tư vấn chưa đầy đủ dẫn đến sinh viên thiếu hiểu biết về chương trình và tự ý bỏ khỏi chương trình.

- Cố vấn học tập chưa thực sự làm tròn nhiệm vụ tư vấn, định hướng học tập cho sinh viên. Đa số sinh viên được hỏi đều không lập kế hoạch tự học cho bản thân.

- Các khóa đầu tư tưởng sinh viên còn chưa ổn định, niềm tin của sinh viên và gia đình vào chương trình rất ít.

Những điểm chưa rõ:

- Làm rõ công tác tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên được thực hiện như thế nào lúc trước và sau khi thành lập khoa Quốc tế.

- Làm rõ hiệu quả của việc tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Kết quả đánh giá tiêu chí: 4/5

Tiêu chí 5: Trải nghiệm thực tế

Điểm mạnh:

- Hoạt động trải nghiệm của sinh viên được tổ chức một cách đa dạng, phong phú, huy động được nhiều lực lượng tham gia cùng tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên như thăm quan Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Canon, thăm Hồ Núi Cốc đối với sinh viên năm thứ nhất, tham gia Hội trại Quốc tế, giao lưu văn hóa tại Thái Lan, Nhật Bản đối với sinh viên tiêu biểu.

- Nội dung từng hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp của sinh viên được gắn với việc học lý thuyết trong chương trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Nhà trường đã huy động được nhà tuyển dụng, kỹ sư giỏi, giảng viên có nhiều kinh nghiệm, nhà khoa học tham gia tổ chức hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Cơ chế phối hợp giữa Nhà trường với doanh nghiệp chưa xác định rõ ràng.
- Nhiều sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hạn chế về nguồn tài chính nên không được tham gia chương trình trải nghiệm tại các nước đối tác.
- Do gốc đào tạo phổ thông tại Việt Nam theo các chương trình đại trà nên năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chưa cao, sinh viên thiếu tự tin, chủ động, năng động trong việc tham gia các hoạt động trải nghiệm.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 3/5**Tiêu chí 6: Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp****Điểm mạnh:**

- Tạo thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập nên sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay.
- Nhà trường có quy định rõ ràng về đồ án tốt nghiệp của sinh viên CTTT.
- Đồ án tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giáo sư, giảng viên của Khoa Quốc tế và phải có sản phẩm thực.
- Sinh viên được tham gia nhiều cuộc thi về sáng tạo khoa học học trẻ trong và ngoài nước như chương trình “Sáng tạo Việt”, tham gia IECOM tại Indonesia, các triển lãm sáng tạo sản phẩm NKCH của Đại học Thái Nguyên, v.v...
- Sinh viên có trình độ tiếng Anh tốt, có thể làm việc bằng tiếng Anh. 100% sinh viên tốt nghiệp có điểm Toefl - ITP từ 500 trở lên.
- 100% sinh viên có việc làm sau 6 tháng.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Còn một bộ phận nhỏ chiếm tỷ lệ 15% sinh viên chưa bảo vệ đồ án tốt nghiệp vì lý do chưa đạt chuẩn ngoại ngữ.
- Danh mục các học phần thay thế chưa rõ ràng và thực hiện theo năm.

Những điểm chưa rõ: Không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 3/5

Tiêu chí 7: Điều kiện tốt nghiệp**Điểm mạnh:**

- Sinh viên đạt tiếng Anh (Toefl - ITP từ 500 trở lên) và chuẩn nghề nghiệp để tốt nghiệp tương đối cao, sinh viên tốt nghiệp có cơ hội thích ứng và khả năng tìm kiếm việc làm tốt hơn.

- Điều kiện sinh viên tốt nghiệp được công bố công khai trong niên giám của trường.

- Bằng tốt nghiệp CTTT được ghi rõ chương trình dạy bằng tiếng Anh.

- Tỷ lệ sinh viên chương trình đào tạo tiên tiến đạt tốt nghiệp loại khá, giỏi cao khoảng 70% trở lên.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Thời gian đào tạo thường quá 5 năm.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 2/5

Tiêu chí 8: Tính trung thực của sinh viên**Điểm mạnh:**

- Sinh viên có môi trường học tập và phấn đấu tốt. Sinh viên có điều kiện thể hiện năng lực bản thân.

- Đầu mỗi học kỳ sinh viên đều được phổ biến các quy định, quy chế của Nhà trường.

- Nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại giữa Nhà trường và sinh viên.

- Nhà trường đã chỉ đạo xử lý nghiêm sinh viên thiếu trung thực trong thi cử. Sinh viên sẽ nhận điểm 0 nếu không trung thực trong quá trình làm bài thi.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Hiện tượng sinh viên thiếu trung thực trong thi cử nhiều, nhiều giảng viên nước ngoài phải phản ánh về vấn đề này và chưa được giải quyết triệt để.

- Một bộ phận không nhỏ sinh viên chưa nhận thức được mục tiêu của Nhà trường, sống thiếu trách nhiệm, thiếu ý thức rèn luyện.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 2/5

Tiêu chuẩn 3: Đầu ra Sinh viên

Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực

Điểm mạnh:

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiên tiến được xác định rõ ràng và công khai. Chuẩn đầu ra đã thể hiện đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

- Chuẩn đầu ra đã đáp ứng tốt kết quả mong đợi, đáp ứng được nhu cầu của người học và người sử dụng lao động thể hiện thông qua việc 100% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành ngay sau 6 tháng tốt nghiệp, đa số sinh viên làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài.

- Công tác quản lý sinh viên triển khai rất tốt.

- Tỷ lệ bỏ học của sinh viên CTTT là rất thấp, chỉ khoảng 1%.

- SV CTTT đã có công bố khoa học quốc tế ngay khi còn học tập trong Trường.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Còn một số môn học mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chưa cao.

- Một số học phần mang nguyên chương trình đào tạo của nước ngoài về Việt Nam dẫn đến chưa phù hợp với giáo dục đại học Việt Nam.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: **3/5**

Tiêu chí 2: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

Điểm mạnh:

- Đa số các môn học của chương trình đào tạo đều đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo thể hiện qua kết quả sinh viên tốt nghiệp 100% có việc làm sau 6 tháng.

- Định kỳ rà soát điều chỉnh chuẩn đầu ra đảm bảo bám sát mục tiêu đào tạo.

- Chuẩn đầu ra thể hiện mục tiêu đào tạo, học tập suốt đời.

Điểm yếu và đề xuất hướng khắc phục:

- Còn một bộ phận nhỏ số môn học mức độ đáp ứng mục tiêu chung thấp và chuẩn đầu ra thấp.

- Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo chưa rõ ràng đối với từng học phần.

Những điểm chưa rõ: không

Kết quả đánh giá tiêu chí: 3/5

Bảng 4.1. Kết quả đánh giá ngoài

TT	Nội dung các tiêu chí	Thang đánh giá mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN						
TC 1	Tuyển sinh			X		
TC 2	Đánh giá sinh viên			X		
TC 3	Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên				X	
TC 4	Tư vấn và định hướng nghề nghiệp				X	
TC 5	Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên			X		
TC 6	Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp			X		
TC 7	Điều kiện tốt nghiệp		X			
TC8	Tính trung thực của sinh viên		X			
	Tổng hợp			3,0		
TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA						
TC 1	Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực			X		
TC 2	Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo			X		
	Tổng hợp			3,0		
	Tổng hợp					

Bảng 4.2. Tổng hợp kết quả đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt
Tiêu chuẩn 1	8	6	2
Tiêu chuẩn 3	2	2	0

4.6. So sánh kết quả của báo cáo tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài

Bảng 4.3. So sánh kết quả theo tự đánh giá và đánh giá ngoài

TT	Nội dung các tiêu chí	Thang đánh giá mức độ cần thiết												
		KQ tự đánh giá					KQ đánh giá ngoài							
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5			
	TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN													
TC 1	Tuyển sinh				X					X				
TC 2	Đánh giá sinh viên				X					X				
TC 3	Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên					X						X		
TC 4	Tư vấn và định hướng nghề nghiệp				X							X		
TC 5	Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên				X						X			
TC 6	Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp			X							X			
TC 7	Điều kiện tốt nghiệp			X					X					
TC8	Tính trung thực của sinh viên			X					X					
	Tổng hợp			3,75						3,0				
	TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA													
TC 1	Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực			X						X				
TC 2	Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo			X						X				
	Tổng hợp			3,0						3,0				

Bảng 4.4. Tổng hợp kết quả theo tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	KQ tự đánh giá		KQ đánh giá ngoài	
		Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt
Tiêu chuẩn 1	8	8	0	6	2
Tiêu chuẩn 3	2	2	0	2	0

4.7. Phân tích kết quả so sánh và kiến nghị (nếu có)

- Nếu tính trung bình chung theo thang đánh giá mức độ cần thiết thì kết quả báo cáo tự đánh giá là 3,9 và kết quả của đoàn đánh giá ngoài là 3,0. Như vậy, mức độ chênh lệch giữa kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài là 0,9. Theo tác giả kết quả chênh lệch theo thang mức độ cần thiết của tự đánh giá và đánh giá ngoài là cao song vẫn chấp nhận được và nằm trong giới hạn cho phép giữa mức 3-4.

- Phân loại chất lượng CTĐT: kết quả báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 8/8 tiêu chí đạt, tiêu chuẩn 3: 2/2 tiêu chí đạt và kết quả đánh giá ngoài thì tiêu chuẩn 1: 6/8 tiêu chí đạt, tiêu chuẩn 3: 2/2 tiêu chí đạt. Như vậy, trung bình chung từng tiêu chuẩn của cả tự đánh giá và đánh giá ngoài đều nằm trong mức từ 3,0 - 4,0 tương ứng với việc: CTĐT đạt yêu cầu.

Trên cơ sở phân tích kết quả của tự đánh giá và đánh giá ngoài theo thang mức độ cần thiết và phân loại chất lượng chương trình đào tạo, tác giả nhận thấy có sự tương đồng, trùng khớp và nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, tỷ lệ trung bình trung theo thang đánh giá mức độ cần thiết cao hơn 0,5 vì vậy tương lai cần phải được thử nghiệm hết các tiêu chuẩn và phát triển nghiên cứu trong các chương trình tiếp theo trước khi đưa vào ứng dụng.

Kết luận chương 4

Trong chương 4, với mục tiêu làm sáng rõ về mặt lý thuyết thực tiễn hóa bộ tiêu chí để tiếp tục tìm ra những hạn chế còn tồn tại của bộ tiêu chí mới được xây dựng, tác giả đã tiến hành thử nghiệm bộ tiêu chí với 2 tiêu chuẩn của 2 chương trình đào tạo tiên tiến ngành Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Điện. Trên cơ sở báo cáo tự đánh giá, đoàn đánh giá ngoài đã sử dụng bộ tiêu chí đánh giá CTTT mới được xây dựng để thử nghiệm đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến của hai tiêu chuẩn là sinh viên và đầu ra của sinh viên. Nhóm tác giả cũng đã so sánh giữa kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài để chỉ ra sự tương đồng, trùng khớp và nằm trong giới hạn cho phép để có thể sử dụng. Tác giả cũng đề nghị được tiếp tục thử nghiệm hết các tiêu chuẩn và phát triển nghiên cứu trong các chương trình tiếp theo.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Sau khi tiến hành nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của nước ngoài như ABET, ANU và bộ tiêu chuẩn đánh giá trường Đại học, bộ tiêu chí đánh giá chương trình của Việt Nam làm cơ sở cho việc đề xuất việc hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam, chúng tôi đã rút ra được những kết luận sau:

Việc đề xuất được hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam là việc làm đúng đắn, cần thiết làm cơ sở cho việc tự đánh giá chương trình tiên tiến khối ngành kỹ thuật đang triển khai ở Việt Nam. Ngoài ra, bộ tiêu chí còn có vai trò tác động tích cực đến chất lượng đào tạo của các chương trình. Bộ tiêu chí được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu một cách có hệ thống về mặt lý luận và thực tiễn nên đảm bảo về tính khoa học.

Từ việc nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá ABET, thực trạng triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến, trên cơ sở xem xét kỹ các yếu tố về văn hóa, thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam, nhóm tác giả đã tiến hành so sánh, đề xuất những khía cạnh cần được bổ sung vào bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật. Để kiểm chứng tính khả thi của các biện pháp chúng tôi cũng đã xin ý kiến của các chuyên gia là những nhà đánh giá trong và ngoài nước về cách thức và nội dung của bộ tiêu chí đánh giá, tiếp thu và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá. Nhóm tác giả cũng đã mời đánh giá ngoài sử dụng bộ tiêu chí đã được hoàn thiện để đánh giá 2 trong 9 tiêu chuẩn đã được đề xuất.

Kết quả cho thấy các biện pháp đề ra nhận được sự phản hồi tích cực về tính khoa học, tính hiện thực và tính khả thi. Nếu thực hiện tốt và đồng bộ các biện pháp này thì sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, làm cơ sở cho việc cải tiến liên tục chương trình, thay đổi tư duy về kiểm định chất lượng đào tạo, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao của chương trình đào tạo tiên tiến và các mục tiêu của chương trình ở cấp tổ chức đào tạo.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu thu được cho thấy việc hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến được thực hiện bài bản, phù hợp với đề xuất trước đó. Phần tự đánh giá của một số tiêu chuẩn cho thấy việc làm này cần được thực hiện thường xuyên và có hệ thống. Đề tài nghiên cứu đã giải quyết được các mục tiêu đề ra và có thể được xem xét sử dụng trong việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật tại Việt Nam.

2. Đề nghị và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của luận án, tác giả xin đề xuất một số đề nghị và khuyến nghị như sau:

- Đề nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tác giả mong muốn Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, đánh giá kết quả nghiên cứu của luận án để khuyến khích các trường đại học đang triển khai chương trình đào tạo tiên tiến thuộc khối ngành kỹ thuật tự đánh giá, rút kinh nghiệm qua thực tế, tiếp tục hoàn thiện tiến tới chính thức ban hành bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật ở Việt Nam.

- Đề nghị đối với các trường đại học đang triển khai chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành Kỹ thuật.

Bộ tiêu chí đánh giá chỉ đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, đã được chuẩn hóa, tác giả rất mong các trường xem xét, có kế hoạch sử dụng bộ tiêu chí này trong việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tiên tiến, phát huy những ưu điểm của chương trình, hạn chế và có kế hoạch khắc phục những tồn tại nhằm thực hiện tốt mục tiêu của Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam giai đoạn 2008 -2015”.

- Khuyến nghị đối với các nghiên cứu tiếp theo

Tiếp tục xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến đối với khối ngành Kỹ thuật ở cấp độ các chỉ báo.

Tiếp tục mở rộng hướng nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến chung có tất cả ngành đào tạo.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Hồng Quang, Đỗ Lệ Hà (2011), “Vấn đề xây dựng môi trường văn hóa học tập cho sinh viên chương trình tiên tiến”, *Tạp chí Giáo dục*, 271, tr. 1-3.
2. Phan Quang Thế, Đỗ Lệ Hà (2013), “Advanced Program at Thai Nguyen University of Technology (TNUT) an effective way for international collaborations” *Australia Awards Alumni Conference 2013, Indonesia*, tr. 28-29.
3. Đỗ Lệ Hà (2014), “Định hướng quản lý, tổ chức đào tạo chương trình tiên tiến đáp ứng những yêu cầu cơ bản của kiểm định chương trình ABET”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, 125 (11), tr. 121-125.
4. Đỗ Lệ Hà (2016), "Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình tiên tiến Khối ngành Kỹ thuật tại Việt Nam", *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, số 125, tháng 1 năm 2016, tr.24-26.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Tú Anh (2015), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học ngành báo chí truyền thông ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2005-2020*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục ngành Giáo dục Tiểu học trình độ cao đẳng*.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định Chu kỳ và quy trình kiểm định chất lượng chương trình giáo dục của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Đề án Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học của Việt Nam giai đoạn 2008-2015*.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục chương trình giáo dục tiểu học trình độ cao đẳng*.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên THPT trình độ đại học*.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Tài liệu dùng cho cán bộ quản lý trường phổ thông, giám sát, đánh giá trong trường học*, Nxb Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra*.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Báo cáo sơ kết tình hình hoạt động của chương trình tiên tiến tại một số trường đại học của Việt Nam*.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*.
14. Nguyễn Hữu Châu (2006), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, Nxb Giáo dục.

15. Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga (2000), *Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo dùng cho các trường đại học Việt Nam*, Đề tài NCKH độc lập cấp Nhà nước.
16. Nguyễn Đức Chính (chủ biên), Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc, Trần Hữu Hoan, John J. McDonald (2002), *Kiểm định Chất lượng trong Giáo dục Đại học*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
17. Nguyễn Đức Chính (2008), *Thiết kế và đánh giá chương trình giáo dục*, Bài giảng tại Khoa Sư phạm, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
18. Lê Vinh Danh (2006), *Một số vấn đề lý luận về đảm bảo chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học*, Kỷ yếu hội thảo “Đảm bảo chất lượng trong đổi mới giáo dục đại học”, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.
19. David L. Feinstein and Herber E. Longenecker (2008), *Tiêu chí và quy trình kiểm định chất lượng ngành Khoa học ứng dụng, Tin học, Kỹ thuật, và công nghệ Hoa kỳ*, Kỷ yếu Hội thảo “Vai trò của các tổ chức kiểm định độc lập trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam”, Viện Nghiên cứu Giáo dục, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 78-83.
20. Nguyễn Kim Dung (2003), *Đánh giá chương trình học và một vài đề nghị cho việc chuẩn bị kiểm định chương trình ở các trường đại học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo “Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam”, Viện nghiên cứu giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 139-152.
21. Nguyễn Kim Dung và Phạm Xuân Thanh (2003), “Về một số khái niệm thường dùng trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học”, *Tạp chí Giáo dục*, 66.
22. Nguyễn Kim Dung (2004) dịch, *Xây dựng chương trình - Hướng dẫn thực hành (Curriculum Development A Guide to Practice)*, Nxb Giáo dục.
23. Trần Khánh Đức (2012), “Năng lực và năng lực nghề nghiệp”, *Tạp chí giáo dục* (283), tr. 23 - 26.
24. Trần Khánh Đức (2014), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục, tr. 273 - 277.
25. Đoàn Khảo sát Thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ (2007), *Những quan sát về giáo dục đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*. <https://home.vef.gov/>.
26. Nguyễn Quang Giao (2009), “Đảm bảo chất lượng giáo dục và kinh nghiệm của một số trường đại học trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 4 (33), tr. 120-128.

27. Trần Bá Hoàn (2006), *Vấn đề giáo viên, những nghiên cứu lí luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
28. Sái Công Hồng (2014), *Quản lý CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh ở Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường Đại học khu vực Đông Nam Á (AUN)*, Luận án tiến sĩ ngành Quản lý Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
29. Phạm Thị Huyền (2011), "Xây dựng chuẩn đầu ra cho đào tạo ngành marketing theo nhu cầu xã hội", *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia Đào tạo Marketing theo nhu cầu xã hội ở Việt Nam*.
30. Bùi Thị Thu Hương (2012), *Quản lý chất lượng CTĐT cử nhân chất lượng cao tại ĐH quốc gia Hà Nội theo tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể*, Luận án tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
31. Trần Đức Hiếu (2016), *Quản lý đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường đại học Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
32. Nguyễn Công Khanh (2004), *Đánh giá và Đo lường trong khoa học xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia.
33. Jon Wiles, Joseph Bondi (2006), *Xây dựng chương trình học, hướng dẫn thực hành*, Nguyễn Kim Dung dịch, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Trần Thị Bích Liễu (2007), *Đánh giá chương trình đào tạo: khái niệm, nguyên tắc, qui trình, loại hình, phương pháp*, Kỷ yếu Hội thảo Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường Sư phạm Việt Nam, Viện Nghiên cứu giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 76 - 91.
35. Trần Thị Bích Liễu (2007), *Bồi dưỡng về quản lý công tác đánh giá chất lượng giáo dục cho cán bộ quản lý giáo dục*, Học viện Quản lý giáo dục.
36. Trần Thị Bích Liễu và Nguyễn Tùng Lâm (2008), *Đôi nét về các tổ chức kiểm định nghề nghiệp ở Mỹ và vì sao phải có các tổ chức kiểm định*, Hội thảo khoa học quốc tế "Vai trò của các tổ chức kiểm định chuyên môn độc lập trong kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Việt Nam", Viện Nghiên cứu Sư phạm, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 179-194.
37. Muszynsky, Nguyễn Phương Hoa (2005), *Con đường nâng cao chất lượng cải cách các cơ sở đào tạo giáo viên - cơ sở lý luận và giải pháp*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
38. Nguyễn Phương Nga (2011), "Bàn về các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc Gia Hà Nội*, tr. 59-65.

39. Peter F. Oliva (2006), *Xây dựng chương trình học*, Nguyễn Kim Dung dịch, NXB Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
40. Nguyễn Hứa Phùng (2010), "Chia sẻ kinh nghiệm triển khai thực hiện chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ABET tại khoa Khoa học và Kỹ thuật máy tính, trường Đại học Bách khoa", *Kỷ yếu Hội thảo CDIO*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, <http://www.vnuhcm.edu.vn>.
41. Phạm Hồng Quang (2013), *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
42. Nguyễn Thanh Sơn (2014), "Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra", *Bản tin Khoa học và Giáo dục 2014*, tr. 1 - 4.
43. Quốc hội khóa XI, *Luật Giáo dục 2005*.
44. Raul F. Muyor (2008), "Kiểm định chất lượng giáo dục: Khung kiểm định của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục các trường Đại học và Cao đẳng Philippine", *Kỷ yếu Hội thảo Vai trò của các tổ chức kiểm định độc lập trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam*, Viện Nghiên cứu giáo dục, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 84 - 117.
45. Rosana Grace B. Belo (2008), "Đảm bảo chất lượng trong các trường Đại học và Cao đẳng nhà nước ở Philippine: Chiến lược, thành tựu, thách thức và định hướng tương lai", *Kỷ yếu Hội thảo Vai trò của các tổ chức kiểm định độc lập trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Giáo dục, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 32 - 57.
46. Ngô Phan Anh Tuấn (2013), *Đảm bảo chất lượng đào tạo của Trung tâm dạy nghề công lập vùng Đông Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ ngành Quản lý Giáo dục Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
47. Phạm Thị Thuận (2010), *Nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chuẩn để tự đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học của nhóm ngành khoa học tự nhiên tại trường đại học khoa học tự nhiên, đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
48. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức.
49. Cao Hoàng Trụ (2010), "ABET: Mục tiêu và Động lực của việc Đổi mới các Chương trình Đào tạo về Kỹ thuật và Công nghệ", *Hội thảo CDIO*, Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục (2005), *Giáo dục đại học chất lượng và đánh giá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

51. Lê Hoàng Vũ (2014), “Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp” *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, trường Đại học Công nghệ Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, 2/2014.

Tiếng Anh

52. ABET Board of Directors (2012), *Accreditation Policy and Procedure Manual*, <http://www.abet.org>.
53. Asean University Network Quality Assurance - AUN (year), *Guide to AUN actual Quality Assessment at Programme level*.
54. Ann W. Frye, Paul A. Hemmer 2 (2012), “Program evaluation models and related theories: AMEE Guide”, *Medical Teacher*, No 34, pp. 288 - 299.
55. Afzaal Hussain, Afzaal Hussain, Muhammad Azeem, Azra Shakoor (2011), “Evaluation of Curriculum Development Process”, *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 1 No. 14, pp. 263 - 271
56. Carter McNamara (2002), *Basic Guide to Program Evaluation*, The Grantsmanship Center.
57. Craft A. (ed.) (1994), *International developments in assuring quality in higher education*, London: Falmer Press.
58. Dill D. (1995), “Through Deming’s eyes: A cross-national analysis of quality assurance policies”, *Quality in Higher Education* 1 (No 2), pp. 95-110.
59. Donald L. Kirkpatrick, James D. Kirkpatrick (2009), *Evaluating Training programs*, Berrett-Koehler Publishers.
60. Engineering Accreditation Commission (2013), *ABET self - study questionnaire: Template for a self - study report*, <http://www.abet.org/>.
61. Ellen Taylor, Powell Sara Steele Mohammad Douglah (1996), *Planning a Program Evaluation*, University of Wisconsin-Extension.
62. Education Departments, Shortwood Teachers' College, Curriculum deifications, <http://www.stcoll.edu.jm/Education/PDF%5CTTSS%5Ccurriculum.pdf>.
63. International Conference (2012), *Responding to the 21St century demands for Educational Leadership and Management in Higher Education*, Ho Chi Minh city.
64. Freeman R. (1994), *Quality Assurance in training and education*, Kogan Page, London.
65. Fred C. Lunenburg (2011), *Curriculum Development: Deductive Models*, Sam Houston State University.
66. Geneva Gay (1980), *Curriculum Theory and Multicultural Education*, University of Washington, Seattle, pp. 30-46.

67. Guiding Principles for Program Evaluation in Ontario Health Units (1997), www.ottawa.ca/residents/funding/.../guiding_principles_en.pdf
68. Honor J. Passow (2012), "Which ABET Competencies Do Engineering Graduates Find Most Important in their Work", *Journal of Engineering Education*, Vol. 101, No. 1, pp. 95-118.
69. John Franklin Bobbit (1918), *The Curriculum*, Houghton Mifflin Company, Boston New York, Chicago, pp. 42.
70. John Franklin Bobbitt (1967), "How to Make a Curriculum" *The School Review*, Vol. 75, No. 1, pp. 29-47.
71. John D. Woods (1988), "Curriculum Evaluation Models: Practical Applications for Teachers", *Australia Journal of Teacher Education*", Vol. 13, pp. 3 - 8.
72. Johnes J. and Taylor J. (1990), *Performance indicators in higher education*, Buckingham: Society for Research into Higher Education an Open University Press.
73. John P. Miller and Wayne Seller (1990), *Curriculum: Perspectives and Practice*, Pearson Education Canada, pp. 3-4.
74. Kelly A. V. (2004), *The Curriculum: Theory and Practice*, SAGE Publications Limited, pp. 203.
75. Kells H. (ed.) (1993), *The Development of performance indicator in higher education: A compendium of twelve countries*. Paris: OECD.
76. Kopi Poku Quan - Baffour (2000), *A Model for the Evaluation of ABET programs*, Doctor of Education, University of South Africa.
77. Linke R. (1991), *Performance indicators in higher education: Report of a trial evaluation study commissioned by the Commonwealth Department of Employment, Education and Training*, Canberra: Australia Government Publishing Service.
78. Lynn Kelting, Gibson (2013), "Analysis of 100 Years of Curriculum Designs", *International Journal of Instruction*, Vol.6, No.1, pp. 39 - 58.
79. Robert M. Diamond (1997), *Designing and assessing courses and curricula: a practical guide*, San Francisco: Jossey-Bass.
80. Ralph W. Tyler (1950), *Basic Principles of Curriculum and Instruction*, University of Chicago publishing, pp. 1.
81. Ramazan ACUN (2011), *Curriculum Development in History Using Systems Approach*, Educational Sciences: Theory & Practice.
82. Richard M. Felder and Rebecca Brent (2003), "Designing and Teaching Courses to Satisfy the ABET Engineering Criteria", *Journal of Engineering Education*, 92 (1), 7-25.

83. Rikke Ingrid Jensen and John Eriksson (2009), *Evaluation study on experiences with conducting evaluations jointly with partner countries*, Ministry of foreign affairs of Denmark.
84. Vanchai S. (1998), *Quality Assurance in Thai Higher Education*, Bangkok: Ministry of University Affaires publishing.
85. Victor C. X. Wang (2009), *Assessing and Evaluating Adult Learning in Career and Technical Education*, Zhejiang University Press.
86. University at Buffalo (2014), ABET Self-Study Report for the Bachelor of Science in Mechanical Engineering Program, <http://www.buffalo.edu/>.
87. Warren Piper D. (1993), *Quality Management in the university* AGPS, Canberra.
88. William J. Rothwell & H.C. Kazanas (2003), *Strategic Development of talent*, HRD Press, Inc, pp. 194

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN VỀ CTTT

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN CTTT

ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CTTT

Chương trình tiên tiến:

Trường:

Lớp:.....

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
1	Nội dung giảng dạy				
1.1	Được bố trí đủ thời gian và điều kiện để giảng dạy lý thuyết, thực hành theo quy định của chương trình đào tạo				
1.2	Được bố trí đủ thời gian và điều kiện để thực hiện các bài tập theo quy định trong đề cương chi tiết môn học				
1.3	Nội dung môn học mang tính hiện đại của chương trình gốc và phù hợp với điều kiện Việt Nam				
1.4	Phối hợp với Trường đối tác rà soát chương trình đào tạo định kỳ và điều chỉnh hợp lý				
1.5	Phối hợp với Trường đối tác đánh giá CTTT				
2	Tổ chức và quản lý đào tạo				
2.1	Kế hoạch đào tạo và thời khoá biểu phù hợp				
2.2	Việc lấy ý kiến giảng viên về tổ chức, quản lý đào tạo, nội dung môn học, chương trình đào tạo				
2.3	Đội ngũ trợ giảng đủ và hoạt động có hiệu quả				
2.4	Thực hiện tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp				
2.5	Số lượng giảng viên nước ngoài đảm bảo giữ vai trò chủ yếu giảng dạy trong CTTT				
2.6	Thời gian giảng dạy môn học của giảng viên nước ngoài đáp ứng yêu cầu				

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
2.7	Giảng viên nước ngoài đáp ứng chuyên môn và giảng dạy có hiệu quả				
2.8	Vai trò và ảnh hưởng của Trường đối tác đến quá trình thực hiện CTTT				
2.9	Quản lý sinh viên CTTT hiệu quả (học thuật, sinh hoạt ...)				
3	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ				
3.1	Bồi dưỡng giảng viên tại Trường đối tác đảm bảo số lượng và chất lượng, có tác dụng tích cực và hiệu quả trong triển khai CTTT				
3.2	Hiệu quả bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên CTTT				
3.3	Thực hiện trao đổi giảng viên với Trường đối tác				
3.4	Ưu tiên giảng viên CTTT tham dự hội thảo, hội nghị quốc tế				
4	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy				
4.1	Điều kiện giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên				
4.2	Điều kiện hỗ trợ giảng dạy trên lớp				
4.3	Điều kiện giảng thực hành, thực tập, tham quan thực tế				
4.4	Điều kiện để tổ chức hội thảo, seminar, trao đổi nhóm,...				
4.5	Điều kiện và dịch vụ khác phục vụ giảng dạy (phòng chờ, phòng đọc, nghỉ giữa giờ ...)				
5	Kết nối giảng dạy - nghiên cứu khoa học - Doanh nghiệp				
5.1	Tổ chức giảng viên hướng dẫn nhóm nghiên cứu sinh viên				
5.2	Bố trí đề tài và kinh phí nghiên cứu cho giảng viên CTTT				
5.3	Tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập tại doanh nghiệp				

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
5.4	Kết nối nghiên cứu với Trường đối tác				
6	Tài chính				
6.1	Công khai tài chính của CTTT				
6.2	Mức thù lao hợp lý, được tính đủ các việc: chuẩn bị bài, hướng dẫn bài tập, giảng lý thuyết, thực hành thực tập,...				
6.3	Chế độ thanh toán thuận lợi				
6.4	Trường đóng góp tài chính để phát triển CTTT				
7	Đánh giá, kiểm định CTTT				
7.1	Tổ chức hội nghị, hội thảo về kiểm định CTTT				
7.2	Việc lập kế hoạch và chuẩn bị kiểm định CTTT				
7.3	Xác định Đối tác kiểm định CTTT				

Các ý kiến khác:

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN CTTT
ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CTTT**

Chương trình tiên tiến:.....;

Trường:

Lớp:.....

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
1	Nội dung giảng dạy				
1.1	Giảng dạy đủ nội dung lý thuyết, thực hành, thực tập, phù hợp với đề cương chi tiết trong CTĐT đã được phê duyệt				
1.2	Đảm bảo số lượng bài tập quy định, chấm bài, chữa và giải đáp cụ thể				
1.3	Nội dung các môn học phục vụ thiết thực cho chuyên ngành đào tạo				
1.4	Dạy tăng cường tiếng Anh cho sinh viên CTTT có hiệu quả				
2	Phương pháp giảng dạy, đánh giá				
2.1	Giảng viên có chuyên môn tốt, giảng rõ ràng, dễ hiểu				
2.2	Phương pháp giảng dạy tích cực: Khuyến khích tư duy độc lập, tạo hứng thú, tích cực trao đổi ...				
2.3	Trình độ tiếng Anh của giảng viên, trợ giảng				
2.4	Giảng viên sử dụng các phương tiện giảng dạy có hiệu quả				
2.5	Giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (trừ các môn: Khoa học chính trị, GDTC, GDQP-AN)				
2.6	Hướng dẫn thực hành, thực tập bằng tiếng Anh				
2.7	Việc đánh giá, thi và kiểm tra khoa học, khách quan				
3	Tổ chức và quản lý đào tạo				
3.1	Bố trí kế hoạch đào tạo và thời khoá biểu hợp lý				
3.2	Việc tổ chức lấy ý kiến sinh viên về giảng viên và môn học				

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
3.3	Số lượng giảng viên nước ngoài đảm bảo giữ vai trò chủ yếu giảng dạy trong CTTT				
3.4	Thời gian giảng dạy môn học của giảng viên nước ngoài đáp ứng yêu cầu				
3.5	Giảng viên nước ngoài đáp ứng chuyên môn và giảng dạy có hiệu quả				
3.6	Hoạt động cố vấn học tập, tư vấn sinh viên đủ và hiệu quả (hướng dẫn quy chế, tư vấn học tập ...)				
3.7	Đội ngũ trợ giảng đủ và hoạt động hiệu quả				
3.8	Cung cấp đủ thông tin về CTTT và Trường đối tác				
3.9	Tổ chức giao lưu với sinh viên CTTT của trường khác, sinh viên quốc tế ở trong và ngoài nước				
3.10	Phần mềm quản lý đào tạo hiệu quả, hoạt động tốt (đăng ký học tập, xem điểm, gửi nhận thông tin ...)				
3.11	Trao đổi sinh viên với Trường đối tác				
4	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy				
4.1	Giáo trình, tài liệu học tập đầy đủ				
4.2	Điều kiện phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng yêu cầu môn học				
4.3	Điều kiện lớp học, phòng hội thảo, trao đổi nhóm				
4.4	Thư viện, mạng thông tin đáp ứng yêu cầu học tập				
4.5	Điều kiện sinh hoạt và dịch vụ khác (ký túc xá, nghỉ giữa giờ, nghỉ trưa,...)				
5	Kết nối giảng dạy - nghiên cứu khoa học - Doanh nghiệp				
5.1	Tổ chức và hỗ trợ kinh phí cho nhóm nghiên cứu sinh viên				
5.2	Doanh nghiệp cung cấp học bổng cho sinh viên CTTT				
5.3	Tổ chức thực hành, thực tập, tham quan tại doanh nghiệp				
5.4	Tổ chức môn học theo dự án (Capstone Education)				

TT	Nội dung tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá			
		Tốt	Khá	T.bình	Kém
6	Tài chính				
6.1	Học phí và lộ trình tăng học phí được công bố trước rõ ràng và có thời hạn cụ thể				
6.2	Học phí tương ứng với cung cấp chất lượng đào tạo				
6.3	Cung cấp học bổng khuyến khích sinh viên giỏi				
6.4	Chính sách hỗ trợ sinh viên nghèo, đối tượng chính sách				
7	Đánh giá, kiểm định CTTT				
7.1	Cung cấp thông tin về việc đánh giá, kiểm định CTTT				
7.2	Việc chuẩn bị đánh giá, kiểm định CTTT				

Các ý kiến khác:

PHỤ LỤC 02

ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CTTT

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CTTT NĂM 2014

(Dành cho các chương trình tiên tiến Pha 1, 2)

Chương trình tiên tiến:

Trường thực hiện:

Chú ý: - Tổng số tối đa là 100 điểm;

- Câu hỏi lựa chọn: chọn điểm theo tiêu chí đúng;

- Câu hỏi có/không: nếu có cho theo điểm chuẩn hoặc một phần điểm chuẩn.

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	Bộ chấm
1	Quan hệ với Trường đối tác (có/không, lựa chọn)	6		
1.1	Hợp tác rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo	1		
1.2	Trao đổi giảng viên CTTT sang giảng dạy ở Trường đối tác:	1		
	- Từ 1- 3 giảng viên	2		
1.2	- Trên 3 giảng viên			
	Trao đổi sinh viên CTTT với SV Trường đối tác (hai chiều):	1		
		2		
1.3	- Từ 1 - 5 sinh viên	1		
	- Trên 5 sinh viên			
	Có điều phối viên của Trường đối tác			
2	Xây dựng cơ sở vật chất (có/không)	8		
2.1	Phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành cơ bản đáp ứng	3		
2.2	yêu cầu	1		
2.3	Lớp học các trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu	1		
2.4	giảng dạy	2		
2.5	Có phòng chờ cho GV, phòng hội thảo	1		
	Có phòng sách, tài liệu riêng cho CTTT			
	Có phòng trao đổi học thuật cho SV			
3	Tuyển sinh (có/không, lựa chọn)	8		
3.1	Quy trình tuyển sinh đảm bảo tuyển đúng đối tượng,			

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	Bộ chấm
3.2	đúng mục tiêu của CTTT, không xảy ra khiếu kiện	2		
	Số lượng sinh viên được tuyển chọn vào học CTTT (lựa chọn)	1		
	- Trong khoảng 20-30 sinh viên/1 khóa	2		
3.3	- Trên 30 sinh viên/1 khóa	2		
3.4	Đã tuyển được sinh viên nước ngoài	2		
	Đã tuyển sinh và tổ chức đào tạo liên tục các khoá đến 2014			
4	Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý (lựa chọn)	7		
4.1	Tổng số giảng viên đã tập huấn ở Trường đối tác:			
	- Trên 15 - 20 người	1		
	- Trên 20 người	2		
4.2	Tổng số cán bộ quản lý đã tập huấn ở Trường đối tác:			
	- Từ 6- 9 người	1		
	- Trên 9 người	2		
4.3	Tỷ lệ % giảng viên cơ hữu đã đảm nhận môn học thay thế GV Trường đối tác trong CTĐT và được đánh giá đảm bảo yêu cầu	1		
	- Trên 40 - 50%	2		
	- Từ 50- 60%	3		
	- Trên 60% - 70%			
5	Tổ chức và quản lý đào tạo (có/không, lựa chọn)	16		
5.1	Giảng dạy bằng tiếng Anh (trừ môn q.định dạy bằng tiếng Việt):	1		
	- Các môn lý thuyết trên lớp	1		
5.2	- Các môn thực hành	1		
5.3	Cung cấp đủ giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên	1		
5.4	Bố trí đủ trợ giảng và hệ thống trợ giảng hoạt động	1		
5.5	hiệu quả			
	Hệ thống cố vấn học tập, tư vấn sinh viên đủ, hoạt động hiệu quả	1		
		2		
5.6	Thực hiện mời GV trường đối tác 2013 -2014 (lựa chọn):			

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	Bộ chấm
	- Từ 2 - 4 Giảng viên - Trên 4 Giảng viên	1		
	Giảng viên nước ngoài (ngoài Trường đối tác) đã đến giảng dạy CTTT (trừ tăng cường tiếng Anh)	2		
5.7	(lựa chọn):	1		
5.8	- Từ 2 - 5 giảng viên	2		
5.9	- Trên 5 giảng viên	1		
5.10	Có môn học theo dự án (Capstone Education)	1		
	Đội ngũ CBQL đủ, hoạt động hiệu quả, không xảy ra khiếu kiện	2		
	Tổ chức cho sinh viên đánh giá GV và xử lý kết quả			
	Đã tổ chức sinh hoạt giao lưu:			
	- Với giảng viên, sinh viên CTTT với các trường trong nước			
	- Với cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên nước ngoài			
6	Kết quả học tập và tốt nghiệp của sinh viên CTTT (lựa chọn)	6		
6.1	Kết quả học tập TB các lớp chưa tốt nghiệp đạt khá trở lên:	1		
	- Từ 50 đến 65%	2		
	- Trên 65 - 90%	3		
6.2	- Trên 90%			
	Kết quả tốt nghiệp từ khá trở lên:	1		
	- Từ 50 đến 70%	2		
	- Trên 70 - 90%	3		
	- Trên 90%			
7	Kiểm định chương trình tiên tiến	10		
7.1	Lập kế hoạch rõ ràng về đánh giá và kiểm định CTTT	1		
7.2	Đã hợp tác với trường đối tác đánh giá CTTT	3		
7.3	Triển khai kiểm định với tổ chức kiểm định quốc tế			
	- Đã tiếp xúc và ký thoả thuận với tổ chức kiểm định để KĐ CTTT	2		
		6		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	Bộ chấm
	- CTTT đã được kiểm định			
8	Ý kiến giảng viên và sinh viên đánh giá về CTTT <i>(có/không)</i>	7		
8.1	Ý kiến của giảng viên: - Bố trí thời khoá biểu hợp lý để chuẩn bị và giảng dạy - Công khai chế độ tài chính - Cung cấp đủ các điều kiện để triển khai bài giảng theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.	1 1 1		
8.2	Ý kiến của sinh viên: - Trình độ tiếng Anh của giảng viên đáp ứng yêu cầu - Phương pháp giảng dạy của GV đã đáp ứng yêu cầu - Mời GV nước ngoài đúng chuyên môn, giảng có hiệu quả - Tạo điều kiện tiếp xúc doanh nghiệp, tư vấn việc làm	1 1 1 1		
9	Nghiên cứu khoa học của sinh viên CTTT <i>(có/không, lựa chọn)</i>	7		
9.1	Triển khai các nhóm nghiên cứu sinh viên	2		
9.2	<i>(có/không)</i> Nghiên cứu có SV CTTT tham gia được công bố trong nước:	1 2		
	- Từ 2 - 5 công trình	3		
9.3	- Từ 6- 10 công trình - Trên 10 công trình	1		
	Nghiên cứu có SV CTTT tham gia được công bố ngoài nước:	2		
	- Từ 1 - 2 công trình - Trên 2 công trình			
10	Lan tỏa của CTTT trong trường <i>(có/không, lựa chọn)</i>	7		
10.1	Tự túc triển khai ngành khác theo cách thức CTTT, đã được Bộ phê duyệt và kiểm soát quá trình tổ chức	3		
10.2	và quản lý đào tạo	2		
10.3	Lan tỏa CTTT sang Ch trình cùng ngành, nhưng bằng Tiếng Việt	2		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	Bộ chấm
	Áp dụng một số môn học sang các chương trình đại trà			
11	Việc làm/học tiếp trong 1 năm sau tốt nghiệp (lựa chọn)	6		
11.1	Được học bổng học tiếp bậc cao hơn ở nước ngoài: - Từ 1 - 4 người - Từ 5 - 8 người - Trên 8 người	1 2 3		
11.2	Có việc làm/học tiếp ở trong nước trong số còn lại - Từ 50 đến 70 % - Trên 70 - 90 % - Trên 90%	1 2 3		
12	Đảm bảo tài chính (lựa chọn, có/không)	12		
12.1	Thu học phí cân đối với đóng góp của trường, các nguồn tài trợ khác đảm bảo bù chi phí đào tạo và	3		
12.2	phát triển CTTT bền vững	2		
12.3	Giải ngân năm 2013-2014 trên 90% khoản hỗ trợ từ NSNN			
	Nguồn tài chính của Trường, từ doanh nghiệp và các nguồn khác đủ để triển khai đào tạo CTTT các khóa 5, 6 (lựa chọn):	2 4 7		
	- Từ 40 đến 55% - Trên 55 - 70% - Trên 70%			
Tổng số		100		

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CTTT NĂM 2014

(Dành cho các chương trình tiên tiến Pha 3)

Chương trình tiên tiến:

Trường thực hiện:

Chú ý: - Tổng số tối đa là 100 điểm;

- Câu hỏi lựa chọn: chọn điểm theo tiêu chí đúng;

- Câu hỏi có/không: nếu có cho theo điểm chuẩn hoặc một phần điểm chuẩn.

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	CV chấm
1	Quan hệ với Trường đối tác (<i>lựa chọn, có/không</i>)	6		
1.1	Hợp tác rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo	1		
1.2	Trao đổi giảng viên CTTT sang giảng dạy ở Trường đối tác:	1		
1.3	- Từ 1- 3 giảng viên	2		
1.3	- Trên 3 giảng viên			
1.4	Trao đổi sinh viên CTTT với SV Trường đối tác (hai chiều):	1		
1.4	- Từ 1 - 5 sinh viên	2		
1.4	- Trên 5 sinh viên	1		
	Có điều phối viên của Trường đối tác			
2	Xây dựng cơ sở vật chất (<i>có/không</i>)	10		
2.1	Phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành cơ bản đáp ứng	3		
2.2	yêu cầu	2		
2.3	Có lớp học với các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu	1		
2.4	giảng dạy	2		
2.5	Có phòng chờ cho GV, phòng hội thảo	2		
	Có phòng sách, tài liệu riêng cho CTTT			
	Có phòng trao đổi học thuật cho SV			
3	Tuyển sinh (<i>có/không, lựa chọn</i>)	7		
3.1	Quy trình tuyển sinh đảm bảo tuyển đúng đối tượng, đúng mục tiêu của CTTT, không xảy ra khiếu kiện	2		
3.2	Số lượng sinh viên được tuyển chọn vào học CTTT (<i>lựa chọn</i>)	1		
3.2	- Trong khoảng 20-30 sinh viên/1 khóa	2		
3.3	- Trên 30 sinh viên/1 khóa	3		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	CV chấm
	Đã tuyển được SV nước ngoài			
4	Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý (lựa chọn)	9		
4.1	Tổng số giảng viên đã tập huấn ở Trường đối tác: - Từ 5-10 người - Trên 10 - 15 người - Trên 15 người	1 2 3		
4.2	Tổng số cán bộ quản lý đã tập huấn ở Trường đối tác: - Từ 2- 4 người - Từ 5- 7 người - Trên 7 người	1 2 3		
4.3	Tỷ lệ % giảng viên cơ hữu đã đảm nhận môn học thay thế g.viên Trường đối tác trong CTĐT và được đánh giá đảm bảo yêu cầu - Trên 30 - 40% - Từ 40- 50% - Trên 50% - 70%	1 2 3		
5	Tổ chức và quản lý đào tạo (có/không, lựa chọn)	18		
5.1	Giảng dạy bằng tiếng Anh (trừ môn q.định dạy bằng tiếng Việt): - Các môn lý thuyết trên lớp	1 1		
5.2	- Các môn thực hành	2		
5.3	Cung cấp đủ giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên	1		
5.4	Bố trí đủ trợ giảng và hệ thống trợ giảng hoạt động	1		
5.5	hiệu quả Hệ thống cố vấn học tập, tư vấn sinh viên đủ, hoạt động hiệu quả	1 2		
5.6	Thực hiện mời GV trường đối tác 2013 -2014 (lựa chọn): - Từ 2 - 4 Giảng viên - Trên 4 Giảng viên	1		
	Giảng viên nước ngoài (ngoài Trường đối tác) đã đến	2		
5.7	giảng dạy CTTT (trừ tăng cường tiếng Anh) (lựa chọn):	2		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	CV chấm
5.8	- Từ 3 - 5 giảng viên			
	- Trên 5 giảng viên	2		
5.9	Có môn học theo dự án (Capstone Education)	1		
5.10	Có đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động có hiệu quả, không để xảy ra khiếu kiện	1		
	Tổ chức cho sinh viên đánh giá GV và xử lý kết quả	2		
	Đã tổ chức sinh hoạt giao lưu:			
	- Với giảng viên, sinh viên CTTT với các trường trong nước			
	- Với cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên nước ngoài			
6	Kết quả học tập trung bình của các khoá đến HKI năm học 2013 - 2014 (lựa chọn)	5		
6.1	- Trên 50 - 60 % sinh viên đạt kết quả khá trở lên	1		
6.2	- Trên 60 - 70 % sinh viên đạt kết quả khá trở lên	2		
6.3	- Trên 70 % - 80% sinh viên đạt kết quả khá trở lên	3		
6.4	- Trên 80% - 90% sinh viên đạt kết quả khá trở lên	4		
6.5	- Trên 90% sinh viên đạt kết quả khá trở lên	5		
7	Kiểm định chương trình tiên tiến	10		
7.1	Lập kế hoạch rõ ràng về đánh giá và kiểm định	2		
7.2	CTTT;	3		
7.3	Đã hợp tác đánh giá CTTT	5		
	Đã tiếp xúc và ký thoả thuận với tổ chức kiểm định để KD CTTT			
8	Ý kiến giảng viên và sinh viên đánh giá về CTTT (có/không)	8		
8.1	Ý kiến của giảng viên:			
	- Công khai chế độ tài chính	1		
	- Cung cấp đủ các điều kiện để triển khai bài giảng theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.	2		
8.2	Ý kiến của sinh viên:			
	- Trình độ tiếng Anh của giảng viên đáp ứng yêu cầu	1		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	CV chấm
	- Phương pháp giảng dạy của GV đã đáp ứng yêu cầu - Mời GV nước ngoài đúng chuyên môn, giảng có hiệu quả - Tạo điều kiện tiếp xúc doanh nghiệp, tư vấn việc làm	1 2 1		
9	Nghiên cứu khoa học của sinh viên CTTT, kết nối với doanh nghiệp (có/không, lựa chọn)	10		
9.1	Triển khai các nhóm nghiên cứu sinh viên (có/không)	1		
9.2	Nghiên cứu có SV CTTT tham gia được công bố trong nước:	1		
	- Từ 1 - 3 công trình	2		
9.3	- Trên 3 công trình	2		
9.4	Nghiên cứu có SV CTTT tham gia được công bố ngoài nước	1		
	Số SV được nhận học bổng từ các doanh nghiệp	2		
9.5	- Từ 3- 6 sinh viên			
	- Trên 6 sinh viên	1		
	Số lần thực tập tại doanh nghiệp từ 2 - 3 tuần	2		
	- Từ 1 - 2 lần	3		
	- Từ 3 - 4 lần			
	- Trên 4 lần			
10	Lan tỏa của CTTT trong trường (có/không)	7		
10.1	Tự túc triển khai ngành khác theo cách thức CTTT, đã được Bộ phê duyệt và kiểm soát quá trình tổ chức	3		
10.2	và quản lý đào tạo	2		
10.3	Lan tỏa CTTT sang Ch trình cùng ngành, nhưng bằng Tiếng Việt	2		
	Áp dụng một số môn học sang các chương trình đại trà			
11	Đảm bảo tài chính (lựa chọn, có/không)	10		
11.1	Thu học phí cân đối với đóng góp của trường, các nguồn tài trợ khác đảm bảo bù chi phí đào tạo và	2		
11.2	phát triển CTTT bền vững	2		

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Trường chấm	CV chấm
11.3	Giải ngân năm 2013-2014 trên 90% khoản hỗ trợ từ NSNN Trường đóng góp tài chính thể hiện qua khoản chi <i>(lựa chọn)</i> :	1		
	- Từ 20 - 25% trong tổng chi	2		
	- Từ 25 - 30% trong tổng chi	3		
11.4	- Trên 30% trong tổng chi	1		
	Các tài trợ khác cho CTTT (trừ học bổng) <i>(lựa chọn)</i> :	2		
	- Từ 5 - 10% trong tổng thu	3		
	- Trên 10 - 15% trong tổng thu			
	- Trên 15% trong tổng thu			
Tổng số		100		

PHỤ LỤC 03

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA AUN

2.1. Expected Learning Outcomes

AUN-QA Criterion 1

1. The curriculum is developed to promote learning, learning how to learn and to instill in students a commitment of lifelong learning (e.g. commitment to critical inquiry, development of study and information-processing skills, a willingness to experiment with new ideas and practices).

2. The curriculum offers to graduates the ability to do advanced studies, to develop their own personality, to have an academic attitude and to be competent in their field of study. The graduates should also have transferable skills, leadership skills, and should be oriented to the job market and be able to develop their careers (1.9).

3. The curriculum has clearly formulated learning outcomes, reflecting the relevant demands and needs of all stakeholder (1.2).

2.2. Programme Specification

AUN-QA Criterion 2

1. Universities are recommended to publish, for each programme they offer, a programme specification which identifies potential stopping off points and gives the intended outcomes of the programme in terms of:

- The knowledge and understanding that the students will have upon completion.
- Key skills: communication, numeracy, the use of information technology and learning how to learn.
- Cognitive skills, such as an understanding of methodologies or ability in critical analysis.
- Subject specific skills, such as laboratory skills, clinical skills, etc. (1.10)

2. Programme specification is a concise description of the intended outcomes of learning from a higher education programme, and the means by which these outcomes can be achieved and demonstrated. (1.11)

3. Programme specification makes explicit the intended outcomes in terms of knowledge, skills and attitudes. They should help students to understand the teaching and learning method that enables the outcome to be achieved; the

assessment method that enable achievement to be demonstrated; and the relationship of the programme and its study elements to the qualification frameworks in each member country and to any subsequent professional qualification or career path. (1.1)

2.3. Programme Structure and Content

AUN-QA Criterion 3

1. The curriculum shows a balance between specialised contents, general knowledge and skills. The curriculum is designed to meet the needs of the stakeholders. (1.3)

2. The curriculum takes into account and reflects the vision, mission, aims and objectives of the institution. The vision, mission, aims and objectives are explicit and are known to staff and students.(1.1)

3. The curriculum shows the expected competences of the graduate. Each course should clearly be designed to show the expected outcomes of the course competencies. To obtain this, a curriculum map should be constructed.(1.5)

4. The curriculum is designed so that the subject matter is integrated and strengthens other courses in the curriculum (1.4)

5. The curriculum is structured to show range, depth, coherence and organisation of the courses (1.6)

6. The curriculum structure shows clearly the basic courses, the intermediate courses, the specialised courses and the final project, thesis or dissertation (1.7)

2.4. Teaching and Learning Strategy

AUN-QA Criterion 4

1. Staff are encouraged to employ action learning. Action learning is a continuous process of learning and reflection, supported by peers, with the intention of achieving quality student learning. Through action learning, university teachers learn with and from each other by working on real problems and reflecting on their own experiences. A programme of facilitated action learning is aimed at the improvement of student learning and the environment in which it occurs. (2.14)

2. Quality learning is understood as involving the active construction of meaning by the student, and not just something that is imparted by the teacher. It is a deep approach of learning that seeks to make meaning and achieve understanding. Hence, the conception of teaching is the facilitation of learning. (4.1)

3. It is the students who achieve the aims of higher education. Quality learning is largely dependent on the approach that the learner takes when learning. This in turn is dependent on the concepts that the learner holds of learning, what he or she knows about his or her own learning, and the strategies she or he chooses to use. (4.2)

4. Quality learning embraces the principles of adult learning. Adults learn best in a relaxed, supportive, cooperative and informal learning environment. Deep learning is likely to take place in environments which foster collaborative learning. (4.3)

5. In promoting responsibility in learning, teachers should:

a. create a teaching-learning environment that enables individuals to participate responsibly in the learning process

b. provide curricula that are flexible and enable learners to make meaningful choices in terms of subject content, programme routes, approaches to assessment and modes and duration of study (4.9)

6. In engaging with feelings and values as well as intellectual development, teachers provide learning opportunities and encounters which involve the whole person, feelings as well as intellect (4.10)

2.5. Student Assessment

AUN-QA Criterion 5

1. Assessment covers:

- New student entrance by means of input competency
- Student's study progress by means of matrix/map/portfolio of the competency and outcome-based curriculum
- Final/ Exit test of the graduates by means of Graduate Competency Checklist or comprehensive and integrated assessment

2. In line with principle of adult learning, adults prefer to be assessed by criterion referenced methods and by a combination of peer, self- and teacher assessment.(3.1)

3. In fostering open, flexible, reflective and outcome-based assessment, the teachers should provide a variety of assessment methods of students' learning, through self, peer and teacher assessment where the criteria are made explicit following negotiation with the course members. The assessment strategies adopted should be congruent with clearly defined learning outcomes.(3.2)

4. Assessment methods correspond to all the aims and aspects of the curriculum as taught (3.3)

5. A range of assessment methods is used in a planned manner to serve diagnostic, formative, and summative purposes. (3.4)

6. The scope and weighting of assessment schemes are clear and known to all concerned. (3.5)

7. Standards applied in assessment schemes are explicit and consistent across the curriculum. (3.6)

8. Procedures are regularly applied to ensure that, as far as possible, assessment schemes are valid, reliable and fairly administered. (3.7)

9. Students have ready access to reasonable appeal procedures. (3.9)

10. The reliability and validity of assessment methods should be documented and regularly evaluated and new assessment methods are developed and tested. (3.10)

2.6. Academic Staff Quality

AUN-QA Criterion 6

1. Competent university teaching staff are able to:

- Design and deliver a coherent teaching and learning programme
- Apply a range of teaching and learning methods and select methods most appropriate to desired learning outcomes
- Develop and use a variety of instructional media
- Employ a range of techniques to assess students' work and match these to intended learning outcomes
- Monitor and evaluate their own teaching performance and evaluate programmes they deliver
- Reflect upon their own teaching practices
- Identify needs and develop plans for continual development. (2.13)

2. The teaching staff establishment or staffing is sufficient to deliver the curriculum and suitable in terms of the mix of qualifications, experience, aptitudes, age, etc. (2.1)

3. Recruitment and promotion of academic staff are based on merit system, which includes teaching, research and service.(2.3)

4. Roles and relationship of staff members are well defined and understood (2.4)

5. Duties allocated are appropriate to qualifications, experience, and aptitude. (2.5)

6. Time management and incentive system are directed to support quality of teaching and learning. (2.6)

7. All staff is accountable to the Owner of the University (e.g. the Government, Board of Trustees, or the Foundation) through the Rector, President or Vice - Chancellor and to the stakeholders, taking into account their academic freedom and professional ethics. (2.9)

8. There are provisions for review, consultation, and redeployment.(2.10)

9. Termination, retirement and social benefits are planned and well implemented. (2.11)

10 There is a well-planned staff appraisal based on fair and objective measures in the spirit of enhancement which are carried out regularly (2.12)

2.7. Support Staff Quality

AUN-QA Criterion 7

There is adequate support in term of staffing at the libraries, laboratories, administration and student services. (2.2)

2.8. Student Quality

AUN-QA Criterion 8

There is a clear student intake policy and the admission criteria to the programme are formulated and reviewed periodically.

2.9. Student Advice and Support

AUN-QA Criterion 9

1. Student progress is systematically recorded and monitored, feedback to students and corrective actions are made where necessary.(3.8)

2. In establishing a learning environment to support the achievement of quality student learning, teachers do all in their power to provide not only a physical and material environment which is supportive of learning and which is appropriate for the activities involved, but also a social or psychological one (5.1)

2.10. Facilities and Infrastructure

AUN-QA Criterion 10

1. The physical resources to deliver the curriculum, including equipment, materials and information technology are sufficient (6.1)

2. Equipment is up-to-date, readily available and effectively deployed (6.2)

3. Learning resources are selected, filtered, and synchronized with the objectives of the study programme (6.4)

4. A digital library is set up in keeping with progress in information and communication technology (6.5)

5. Information technology systems are set up or upgraded (6.7)

6. University computer centres provide continuously a highly accessible computer and network infrastructure that enables the campus community to fully exploit information technology for teaching, research and development, services and administration. (6.8)

7. Environmental Health and Safety Standards meet the local requirements in all aspects (5.2)

2.11. Quality Assurance of Teaching and Learning Process

AUN-QA Criterion 11

1. The curriculum is developed as a group to ensure the representation from the faculty Quality Committee, the faculty Teaching and Learning Committee, the programme team, students and stakeholders from industry, government and professional organisations (page 22 Introduction)

2. The curriculum is periodically reviewed and evaluated as to its effectiveness. Adjustments are made after reasonable time periods.(1.8)

3. A prime condition for constantly improving teaching and learning is a planned and regular process of evaluation. In this regard, teachers should foster a climate which values student involvement in the evaluation of teaching and the assessment of learning outcomes (end of page 30).

2.12. Staff Development Activities

AUN-QA Criterion 12

1. Training and development needs for academic and support staff are identified, in relation to individual aspirations, the curriculum and institutional requirements (2.7).

2. Academic and support staff undertake appropriate staff development programmes related to the identified needs (2.8).

2.13. Stakeholders Feedback

AUN-QA Criterion 13

Universities are encouraged to have a built-in regular curriculum evaluation and course appraisal, involving all stakeholders (decision makers, employers, students, alumni, etc). (1.15)

2.14. Output**AUN-QA Criterion 14**

The quality of the graduates should achieve the expected learning outcomes and the needs of the stakeholders. Research activities carried out by academic staff and students should meet the requirements of the stakeholders.

2.15. Stakeholders Satisfaction**AUN-QA Criterion 15**

Stakeholders are satisfied with the programme and the quality of the graduates.

PHỤ LỤC 04

PHIẾU HỎI Ý KIẾN CHUYÊN GIA

My name:

The Address:

The experience:

After research the Accreditation for Advanced Programs in Engineering and Technology matching Vietnam Engineering Technology Education of Ms. Do Le Ha. I have some remarks as:

1. The necessary:
2. Area coverage
3. Evaluation level
 - 3.1. All sides
 - 3.2. Objective
4. The new
5. The advice

Signature

PHIẾU XIN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Về mức độ phù hợp của bộ tiêu chí đánh giá chương trình tiên tiến khối ngành kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam

Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Để đánh giá mức độ phù hợp của việc hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chương trình tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục Đại học Việt Nam mà em đã xây dựng, em xin quý thầy/cô vui lòng đọc và bày tỏ quan điểm về những từng tiêu chuẩn và tiêu chí ghi trong phiếu này bằng cách đánh dấu “x” hoặc điền vào các dòng để trống ở cuối của bảng.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Tuyển sinh			
	Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên			
	Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên			
	Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp			
	Tiêu chí 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên			
	Tiêu chí 6: Điều kiện tốt nghiệp			
	Tiêu chí 7: Bảng điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp			
TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường			
	Tiêu chí 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được			
	Tiêu chí 3: Tính nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của nhà trường			
	Tiêu chí 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo			
	Tiêu chí 5: Quy trình rà soát mục tiêu chương trình đào tạo			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực			
	Tiêu chí 2: Mọi quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo			
TIÊU CHUẨN 4: TÍNH PHÁT TRIỂN LIÊN TỤC	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo			
	Tiêu chí 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm			
	Tiêu chí 3: Hệ thống và công cụ giám sát			
TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường			
	Tiêu chí 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại			
	Tiêu chí 3: Nội dung chương trình đào tạo			
	Tiêu chí 4: Đề cương môn học			
	Tiêu chí 5: Thực hành, thực tập			
	Tiêu chí 6: Đánh giá			
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ	Tiêu chí 1: Chất lượng đội ngũ			
	Tiêu chí 2: Trách nhiệm của người giảng viên			
	Tiêu chí 3: Phát triển năng lực chuyên môn			
	Tiêu chí 4: Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên			
	Tiêu chí 5: Cơ cấu của khoa			
TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT	Tiêu chí 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng Thí nghiệm			
	Tiêu chí 2: Tài nguyên Máy tính			
	Tiêu chí 3: Hướng dẫn sử dụng			
	Tiêu chí 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị			
	Tiêu chí 5: Dịch vụ Thư viện			
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
TIÊU CHÍ 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC	Tiêu chí 1: Lãnh đạo			
	Tiêu chí 2: Tài chính			
	Tiêu chí 3: Nhân sự			
	Tiêu chí 4: Hợp đồng giảng dạy, thực tập			
	Tiêu chí 5: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa			
TIÊU CHUẨN 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	Tiêu chí 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo.			
	Tiêu chí 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên			
	Tiêu chí 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động			

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2015
CHUYÊN GIA

PHIẾU XIN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Về tính khách quan và độ tin cậy của bộ tiêu chí đánh giá chương trình tiên tiến khối ngành kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam

Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Để đánh giá tính khách quan và độ tin cậy của việc hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chương trình tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn giáo dục Đại học Việt Nam mà em đã xây dựng, em xin quý thầy/cô vui lòng đọc và bày tỏ quan điểm về những từng tiêu chuẩn và tiêu chí ghi trong phiếu này bằng cách đánh dấu “x” hoặc điền vào các dòng để trống ở cuối của bảng.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy	Khách quan và tin cậy	Không khách quan và tin cậy
TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Tuyển sinh			
	Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên			
	Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên			
	Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp			
	Tiêu chí 5: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên			
	Tiêu chí 6: Điều kiện tốt nghiệp			
	Tiêu chí 7: Bảng điểm các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp, điểm luận văn tốt nghiệp			
TIÊU CHUẨN 2: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường			
	Tiêu chí 2: Mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên cần đạt được			
	Tiêu chí 3: Tính nhất quán của mục tiêu chương trình với chuẩn đầu ra và nhiệm vụ của nhà trường			
	Tiêu chí 4: Lực lượng tham gia xây dựng chương trình đào tạo			
	Tiêu chí 5: Quy trình rà soát mục tiêu			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy	Khách quan và tin cậy	Không khách quan và tin cậy
	chương trình đào tạo			
TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực			
	Tiêu chí 2: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo			
TIÊU CHUẨN 4: TÍNH PHÁT TRIỂN LIÊN TỤC	Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra của sinh viên qua các môn học và cho cả quá trình đào tạo			
	Tiêu chí 2: Kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch cải tiến, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo hàng năm			
	Tiêu chí 3: Hệ thống và công cụ giám sát			
TIÊU CHUẨN 5: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Tiêu chí 1: Chương trình phản ánh tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường			
	Tiêu chí 2: Chương trình đào tạo thể hiện tính cập nhật, tính hiện đại			
	Tiêu chí 3: Nội dung chương trình đào tạo			
	Tiêu chí 4: Đề cương môn học			
	Tiêu chí 5: Thực hành, thực tập			
	Tiêu chí 6: Đánh giá			
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ	Tiêu chí 1: Chất lượng đội ngũ			
	Tiêu chí 2: Trách nhiệm của người giảng viên			
	Tiêu chí 3: Phát triển năng lực chuyên môn			
	Tiêu chí 4: Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên			
	Tiêu chí 5: Cơ cấu của khoa			
TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ VẬT CHẤT	Tiêu chí 1: Phòng làm việc, phòng học và phòng Thí nghiệm			
	Tiêu chí 2: Tài nguyên Máy tính			
	Tiêu chí 3: Hướng dẫn sử dụng			
	Tiêu chí 4: Bảo trì và nâng cấp thiết bị			
	Tiêu chí 5: Dịch vụ Thư viện			
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất phục vụ			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức độ đánh giá		
		Rất khách quan và tin cậy	Khách quan và tin cậy	Không khách quan và tin cậy
	ngoài giờ học của sinh viên			
TIÊU CHÍ 8: HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC	Tiêu chí 1: Lãnh đạo			
	Tiêu chí 2: Tài chính			
	Tiêu chí 3: Nhân sự			
	Tiêu chí 4: Hợp đồng giảng dạy, thực tập			
	Tiêu chí 5: Hỗ trợ phát triển chuyên môn của Khoa			
TIÊU CHUẨN 9: PHẢN HỒI CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	Tiêu chí 1: Sự tham gia của người sử dụng lao động đối với việc xây dựng chương trình đào tạo.			
	Tiêu chí 2: Sự phản hồi về chất lượng sinh viên			
	Tiêu chí 3: Phản hồi từ cựu sinh viên và thị trường lao động			

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2015
CHUYÊN GIA

PHỤ LỤC 05

PHIẾU TRẢ LỜI KHẢO SÁT CỦA CHUYÊN GIA ABET

My name: Keith A. Teague, Professor

The Address: 202 Engineering South, School of Electrical and Computer Engineering, Oklahoma State University, Stillwater, OK USA

The experience:

- Professor and Immediate Past Department Head

- ABET Engineering Accreditation Commission
+ Program evaluator for mechanical engineering programs
+ Team chair for engineering accreditation visits
+ Commissioner

After research the Accreditation for Advanced Programs in Engineering and Technology matching Vietnam Engineering Technology Education of Ms. Do Le Ha, I have some remarks as:

1. The necessary

Ms. Ha has performed an evaluation and comparison of the ABET accreditation criteria related to needs in the Vietnamese higher educational system. This work is related to the MOET Advanced Program in Engineering and Technology. From this comparison Ms. Ha has developed Standards and Criteria for application to the Vietnamese higher educational system. This work can serve as a framework or structure for enhancing the quality and success of Vietnamese education.

2. Area coverage

This work covers the full range of ABET accreditation criteria as applied to engineering and technology programs initially in the US, but now being applied to programs globally. This work sets standards and addresses evaluation and assessment requirements for modern engineering and technology programs for the purpose of measuring and ensuring program quality in undergraduate engineering and technology degree programs.

3. Evaluation level

3.1. All sides

The study and evaluation performed here are thorough and innovative. The work covers all necessary aspects of the ABET accreditation criteria and applies or maps those to corresponding aspects of the Vietnamese higher educational system in engineering and technology. The ABET criteria have been applied for many years and represent a very good place to begin with a project such as this.

3.2. Objective

The objective of the study is to develop new criteria for ensuring program quality in engineering and technology in the Vietnamese higher educational system. The ABET accreditation criteria are designed to ensure each accredited program reaches or exceeds a minimum acceptable level of quality and performance. Evaluation is performed using a standardized set of criteria and requirements that are uniformly applied across all accredited programs for consistency. If this can be mapped to the Vietnamese higher educational system it will provide an enhanced level of quality and accountability across degree programs and universities. It will also lead to an easier transition to meeting global accreditation standards as provided by ABET to its member institutions.

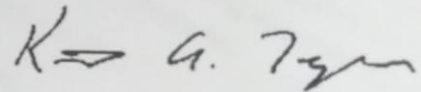
4. The new

To the best of my knowledge, this is the first time the ABET accreditation criteria have been adapted to the Vietnamese higher educational system. From this perspective this work is original and innovative. It

has the potential to lead to enhanced quality in undergraduate degree programs in engineering and technology and consistency across institutions. This work represents a valuable start in reaching these goals and objectives. Ms. Ha has applied relevant portions of the ABET model and then modified and added to those criteria to address differences relevant to Vietnam.

5. The advice

This is a very good start at creating a framework for establishing criteria that will help ensure quality across programs and institutions in Vietnam. It introduces standard and uniform criteria against which student learning and program quality can be assessed and evaluated. I encourage further development and testing of the proposed methodology.



Keith A. Teague, PhD,
PE Professor

Reviewer

Dr. Christa Weisbrook
University of Missouri, Columbia, MO USA

Reviewer's Education

BS in Mechanical Engineering, University of Missouri
MS in Mechanical Engineering, University of Wisconsin - Madison
PhD in Mechanical and Aerospace Engineering, University of Missouri

Reviewer's Experience*Faculty and University Administration*

- 23 years experience as university professor, including 7 years in university administration

ABET Engineering Accreditation Commission

- Program evaluator for mechanical engineering programs
- Team chair for engineering accreditation visits
- Commissioner

After reviewing the Accreditation for Advanced Programs in Engineering and Technology for Vietnam Engineering Technology Education of Ms. Do Le Ha, I have some comments as follows:

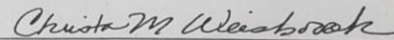
1. **The Need for the Review Process:** A systematic process for reviewing degree programs is essential to ensuring and validating the quality of programs that are new and evolving, particularly in countries that do not have a long history of higher education. The process outlined in this document would be very beneficial for conducting such reviews.
2. **Area coverage:** The process covers a wide range of program components, including students, faculty, curriculum, extra curricular activities, facilities, program outcomes and objectives, institutional support, and continuous improvement.
3. **Level of Evaluation:** The process outlined provides a platform for a very thorough review of programs. The depth of the evaluation, however, will also depend on the expectations of the person or team doing the review, and what the reviewers consider acceptable.
 - a. **Involvement of Constituents:** The review process involves all major constituents including students, faculty, alumni, employers and university administrators.
 - b. **Objectivity of Review:** The process itself is objective in nature. To ensure objectivity, however, it is important that in selecting the review team that there be no conflicts of interest between the team members and the program and the institution. In addition, policies need to be developed to guide the interaction between the institution and the reviewer to ensure objectivity. No actual or perceived conflicts or favoritism should exist.
4. **Is this evaluation process new for Vietnam?** I am not thoroughly familiar with the processes available to review degree programs in Vietnam, but to my knowledge there is no similar process available in this country. Only one institution in Vietnam, Ho Chi Minh City University of Technology, has programs accredited by ABET. These programs are in computer engineering and computer science.
5. **Advice for Ms. Do Le Ha**
 - a. The criteria for accreditation of advanced programs in Engineering are thorough and the guidelines are detailed. It would be beneficial to also address the selection of reviewers

and how to maintain objectivity between the reviewers and the institution with programs to be reviewed (see 3.b above).

- b. More attention could be given to providing guidelines on the amount and type of student work to be presented to the reviewers to demonstrate that student outcomes are met. The work should be organized, focused and thorough, without overwhelming the reviewer.
- c. Based on my experience teaching in Vietnam, there seems to be an inordinate amount of academic dishonesty exhibited by students. Cheating takes on a number of forms. For example, during tests I have found students looking on one another's papers, copying answers from solution manuals downloaded onto their phones, asking one another questions during tests and quizzes, and working problems for their fellow students and passing those answers to them during the test. I also have many students requesting to go the toilet during the exams leading me to suspect that they might be using that time to get answers. I am not convinced that academic integrity is valued in the same way as in western universities. There does not appear to be a process in place to administer discipline for academic misconduct, and I believe it would be possible for a student to receive a degree without actually mastering the material in the curriculum. This fact reduces the value of the degree from a university. I suggest that a section be added under Criterion 1 dealing with how academic honesty is maintained and how academic misconduct is addressed.

Thank you for giving me this opportunity to review Ms. Ha's document.

Sincerely,



Signature

PHỤ LỤC 06

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CTTT NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ VÀ KỸ THUẬT ĐIỆN

TIÊU CHUẨN 1: SINH VIÊN

Chương trình tiên tiến kiểm soát, đánh giá được toàn bộ quá trình học tập của sinh viên. Sinh viên được tư vấn về chương trình đào tạo, nghề nghiệp, nhà trường thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của sinh viên để giúp họ đạt được mục tiêu của chương trình. Chương trình có các chính sách nhằm tuyển sinh sinh viên mới với chính sách tuyển sinh rõ ràng, tiếp nhận sinh viên chuyển tiếp và công nhận điểm của sinh viên chuyển tiếp từ các chương trình đào tạo cùng ngành ở các cơ sở trong và ngoài nước.

Chương trình cụ thể hóa những yêu cầu đối với sinh viên trong quá trình học tập và đã được văn bản hóa nhằm giúp sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu của chương trình. Nhà trường định kỳ xem xét và bổ sung các tiêu chuẩn tuyển sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình.

1.1. Tiêu chí 1: Tuyển sinh

Tất cả những sinh viên trúng tuyển vào trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp có điểm trúng tuyển cao, có nguyện vọng tham gia chương trình tiên tiến đều có thể đăng ký tham gia dự tuyển vào học chương trình tiên tiến. Nhà trường công khai số lượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp và chuẩn đầu ra, v.v... của từng năm học trên Website của Nhà trường, thông qua “Quyển những điều cần biết” và thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng [H1.1.1].

Nhà trường khuyến khích sinh viên đủ điều kiện học chương trình tiên tiến vào học chương trình tiên tiến [H1.1.2]. Điều kiện để sinh viên theo học chương trình tiên tiến là những sinh viên có điểm trúng tuyển cao và đủ điều kiện về tiếng Anh đầu vào [H1.1.1; H1.1.3].

Quy trình xét tuyển sinh viên tham gia học chương trình tiên tiến được tiến hành như sau: Sinh viên tốt đầu của thi tuyển sinh vào trường tham gia khảo sát tiếng Anh, căn cứ vào điểm thi tiếng Anh và điểm tuyển sinh đại học của sinh viên, Nhà trường sẽ tư vấn cho sinh viên có nên đăng ký học chương trình tiên tiến hay không [H1.1.3;

H1.1.4]. Nhà trường thành lập hội đồng xét tuyển sinh viên vào học chương trình tiên tiến [H.1.1.5] và công bố công khai danh sách sinh viên vào học CTTT [H1.1.6].

Điểm mạnh: Nhà trường đã lựa chọn được những sinh viên ưu tú theo học chương trình tiên tiến, chất lượng đào tạo được nâng cao, nhiều sinh viên chương trình tiên tiến tốt nghiệp có năng lực làm việc tốt, thời gian có việc sau tốt nghiệp ngắn và khả năng thích ứng cao đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra. Đa số sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ mẹ đẻ.

Tồn tại: Còn có một số lượng sinh viên không có khả năng thích ứng với chương trình tiên tiến nên đã xin rút khỏi chương trình hoặc có một số sinh viên nợ môn chưa nhận bằng theo đúng tiến độ.

Kế hoạch khắc phục:

- Năm học 2015 - 2016, TTĐTQT phối hợp với các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý sinh viên, từng bước giúp sinh viên làm quen với môi trường học tập theo hệ thống tín chỉ. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên:

- Tư vấn tuyển sinh cần đầy đủ thông tin và rõ ràng hơn.

- Kiến nghị Nhà trường có lộ trình đạt chuẩn tiếng Anh cho sinh viên một cách phù hợp, mở các lớp học thêm để giúp sinh viên đạt chuẩn tiếng Anh theo kế hoạch.

- Kiến nghị Nhà trường phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế đào tạo, hệ thống các văn bản liên quan để sinh viên nắm bắt và thực hiện.

Kết quả tự đánh giá: Mức 4

1.2. Tiêu chí 2: Đánh giá sinh viên

Tất cả sinh viên theo học chương trình tiên tiến đều được khảo sát trình độ tiếng Anh đầu vào để tổ chức quá trình đào tạo sát với đối tượng [H.1.2.1]. Việc đánh giá sinh viên được tiến hành thường xuyên theo từng môn học, mỗi học phần thường có từ 1-12 bài quiz, 3 bài kiểm tra và 1 bài cuối kỳ, kết quả học tập công khai thông qua hệ thống tài khoản riêng của từng sinh viên [H.1.2.2] và đánh giá sự tiến bộ trong học tập của sinh viên trong từng kỳ học thông qua việc xử lý kết quả học vụ và đánh giá kết quả đầu ra của từng môn học [H.1.2.2; H 1.2.3], việc xử lý kết quả học vụ của sinh viên được thực hiện thường xuyên theo kỳ, một năm có 3

lần xử lý học vụ cho sinh viên, có cơ chế cứu xét rõ ràng đối với sinh viên chưa đạt chuẩn tiếng Anh [H.1.2.4], việc đánh giá sinh viên được tiến hành theo tiếp cận năng lực đánh giá một cách toàn diện và coi trọng đánh giá kỹ năng, năng lực thực hiện của sinh viên thông qua việc giao cho các nhóm sinh viên thực hiện các đề án, khóa luận tốt nghiệp phải có sản phẩm thực [H.1.1.5; H.1.2.2]. Sinh viên tốt nghiệp được đánh giá dựa trên hồ sơ năng lực và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [H.1.2.6; H.1.2.7]. Toàn bộ quá trình đánh giá sinh viên được dựa trên chuẩn và có công cụ đánh giá nhằm đảm bảo tính khách quan, tính trung thực, tính phát triển của hoạt động đánh giá [H.1.2.8; H.1.2.9].

Việc đánh giá toàn diện về thái độ học tập, rèn luyện của sinh viên được chú trọng thông qua việc chấm điểm rèn luyện từ cá nhân đến lớp sinh viên và cuối cùng là Khoa chuyên mô. Điểm rèn luyện của sinh viên được đưa ra làm cơ sở cho việc xét kết quả học tập, xét học bổng của sinh viên, xét tốt nghiệp và đưa vào bảng điểm cuối khóa của sinh viên [H.1.2.10].

Điểm mạnh: Hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên được tiến hành theo quy chế 43 và quy chế sinh viên, đặc biệt coi trọng việc đánh giá quá trình. Các kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên được đánh giá khách quan, công bằng, công khai, thực hiện theo chuẩn có tác dụng tạo động lực cho sinh viên tích cực học tập. Năng lực học tập của sinh viên được cải thiện và nâng cao theo từng khóa học. Năng lực sinh viên tốt nghiệp đa số đã đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng về năng lực nghề nghiệp.

Điểm tồn tại: Các kết quả học tập của sinh viên các khóa trước chưa được xử lý theo đúng kế hoạch một phần do việc tổ chức đào tạo chưa đi vào nền nếp phần khác do phụ thuộc vào kết quả chấm điểm của giảng viên nước ngoài nên chưa có tác dụng định hướng hoạt động học tập của sinh viên. Quá trình đánh giá thường xuyên của một số môn học chưa có tác dụng tạo động lực cho sinh viên học tập, hiện tượng sinh viên rút khỏi chương trình còn diễn ra, số sinh viên dừng học, thôi học, hiện tượng sinh viên tốt nghiệp hạn chế một số kỹ năng nghề nghiệp còn tồn tại. Chuẩn đầu ra được xem là thách thức lớn nhất đối với sinh viên. Nhà trường đã xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên tuy nhiên thông tin chưa đầy đủ mới chỉ gồm có một số thông số chính như họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, số điện thoại liên lạc.

Kế hoạch khắc phục:

Năm học 2015 - 2016, Trường đã triển khai đổi mới quá trình đánh giá môn học theo tiếp cận năng lực; Đổi mới tổ chức đào tạo, đảm bảo kết quả sinh viên phải được đánh giá theo học kỳ; thông báo kết quả học tập kịp thời đến sinh viên và gia đình để sinh viên điều chỉnh quá trình học tập. Nhà trường cần phải xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp. Hồ sơ sinh viên phải đầy đủ thông tin về cá nhân sinh viên, năng lực của sinh viên, kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên theo học kỳ, khả năng hoạt động cộng đồng, năng lực làm việc nhóm.

- Hoàn thiện các công cụ đánh giá nhằm giúp cho quá trình đánh giá đảm bảo tính khách quan, trung thực có tác dụng tạo động lực cho quá trình dạy học, đào tạo, rèn nghề cho sinh viên.

- Từng kỳ phải tổ chức đánh giá kỹ năng của sinh viên. Đặc biệt quan tâm đến đánh giá khả năng tiếp cận và giải quyết vấn đề kỹ thuật, làm việc theo nhóm.

Kết quả tự đánh giá: Mức 4

1.3. Tiêu chí 3: Hợp tác quốc tế về chương trình và trao đổi sinh viên

Căn cứ vào chương trình đào tạo và năng lực đào tạo của nhà trường, Nhà trường đã mời được 78 lượt giáo sư nước ngoài giảng dạy chuyên môn tại trường nhằm nâng cao chất lượng học tập, tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp xúc với giảng viên của chương trình tiên tiến và giáo sư nước ngoài [H.1.3.1.1]. Hàng năm, Nhà trường còn mời từ 5-7 giảng viên nước ngoài đến giảng dạy tiếng Anh tại trường [H.1.3.1.2.], tổ chức từ 1-2 hội thảo bằng tiếng Anh [H.1.3.1.3.]. Những chuyên gia được mời giảng dạy tại trường là những chuyên gia có uy tín hàng đầu của nước bạn [H.1.3.1.4.]. Mọi thủ tục mời chuyên gia sang giảng dạy đều đảm bảo về chuyên môn và tính pháp lý của việc thực hiện chương trình [H.1.3.1.5; H.1.3.1.6]. Nhà trường đã mời được các giáo sư của Mỹ, CHLB Đức, Australia, Thái Lan, Hàn Quốc sang giảng dạy và báo cáo chuyên đề cho sinh viên [H.1.3.1.7; H.1.3.1.8; H.1.3.1.9].

Nhà trường chủ động trong việc tiếp nhận và trao đổi sinh viên giữa Việt Nam và nước bạn trong những môn học cụ thể, mọi hoạt động trao đổi sinh viên được thực hiện theo kế hoạch đào tạo của chương trình, đảm bảo về chuyên môn và cơ sở pháp lý nhằm tạo môi trường học tập hợp tác giữa sinh viên Việt Nam với

sinh viên của các nước tiên tiến. [H.1.3.2.1; H.1.3.2.2; H.1.3.2.3]. Hoạt động trao đổi sinh viên giữa Việt Nam và nước bạn được thực hiện theo quy trình xác định [H.1.3.2.2.4]. Hàng năm, Nhà trường tiếp nhận từ 15-20 sinh viên nước ngoài đến thực tập chuyên môn từ 3-6 tháng tại Nhà trường. Nhà trường đã trao đổi sinh viên với các nước như Mỹ, Thái Lan, Lào, Campuchia; Hàn Quốc, v.v...

Điểm mạnh: Hoạt động mời chuyên gia sang giảng dạy tại trường đã được triển khai hàng năm theo kế hoạch, tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp xúc và học tập với giảng viên có kinh nghiệm và chuyên môn tốt nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình.

Hoạt động trao đổi sinh viên được tiến hành giữa trường với các đối tác nhằm tạo môi trường học tập trải nghiệm cho sinh viên.

Tồn tại:

Việc mời giảng viên thỉnh giảng gặp nhiều khó khăn về các thủ tục hành chính, việc chi trả lương cho giảng viên nước ngoài cao hơn so với giảng viên Việt Nam, chi phí đào tạo tăng làm ảnh hưởng tới nguồn tài chính của chương trình. Việc giảng viên nước ngoài sang giảng viên ngắn hạn từ 2-3 tuần cũng ảnh hưởng đến việc tổ chức đào tạo và học tập của sinh viên. Do giáo viên được mời từ nhiều trường đến giảng dạy dẫn đến sự liên kết giữa các học phần chưa đảm bảo.

Việc trao đổi sinh viên mới chỉ dừng ở chiều nước ngoài đến trường chứ sinh viên CTTT sang trường đối tác là chưa có. Mặc dù được hỗ trợ về học phí chỉ chịu kinh phí đi lại và ăn ở song sinh viên Việt Nam hạn chế về nguồn tài chính dẫn tới việc tổ chức cho sinh viên sang nước bạn học tập nghiên cứu, trải nghiệm gặp rất nhiều khó khăn đối với các sinh viên có hoàn cảnh gia đình bình thường và khó thực hiện.

Kế hoạch khắc phục:

Năm 2016, Trường có kế hoạch sau đây:

- Tận dụng các nguồn thu để tăng cường mời giảng viên nước ngoài sang giảng dạy, đảm bảo mỗi năm mời khóa có từ 10-20% giảng viên nước ngoài giảng dạy.

- Mỗi năm cử được từ 10-15 giảng viên CTTT ra nước ngoài thực tập chuyên môn, học tập phương pháp giảng dạy về giảng dạy cho sinh viên CTTT.

- Thu hút sinh viên nước ngoài từ Philipines, Lào, Campuchia đến học tập CTTT.
- Đón từ 15-20 sinh viên đến thực tập chuyên môn, 2-3 sinh viên nước ngoài đến học tập toàn khóa, 10-25 sinh viên đến học tập, giao lưu văn hóa ngắn hạn. Cử được 5-7 sinh viên sang học 1 học kỳ tại trường đối tác.
- Có chính sách hỗ trợ hoặc tạo điều kiện việc làm để sinh viên có nguồn thu tích lũy cho hoạt động học tập ở nước ngoài nhằm mở rộng môi trường học tập cho sinh viên.

Kết quả tự đánh giá: Mức 5

1.4. Tiêu chí 4: Tư vấn và định hướng nghề nghiệp

Tư vấn được thực hiện ở hai nội dung đó là tư vấn học tập và tư vấn thủ tục hành chính.

Nhà trường đã triển khai có hiệu quả hoạt động tư vấn học tập cho sinh viên thông qua cố vấn học tập là giáo viên chủ nhiệm của các lớp và tiếp sau đó là bởi giảng viên. Hoạt động tư vấn học tập đã giúp sinh viên vượt qua những khó khăn tâm lý trong học tập và đạt được thành tích cao trong học tập [H.1.4.1.1; H.1.4.1.2]. Nhà trường bố trí mỗi giảng viên một phòng làm việc riêng để sinh viên đến hỏi bài. Sinh viên được khuyến khích để gặp giảng viên khi có vấn đề liên quan đến học tập, nhà trường có địa điểm làm việc để giảng viên, cố vấn học tập có thể trao đổi với sinh viên và tư vấn cho sinh viên những nội dung cần thiết [H.1.4.1.3]. Nội dung cố vấn học tập được xác định rõ qua những nhiệm vụ sau: kế hoạch học tập toàn khóa, câu hỏi liên quan đến chuyên ngành kỹ thuật, Giáo dục đại cương yêu cầu và các khóa học, học tập và các vấn đề khác, câu hỏi liên quan các chuyên ngành, liên quan đến việc cải thiện quá trình học tập [H.1.4.1.4]. Ngoài tư vấn học tập, đội ngũ giảng viên của trường thường xuyên quan tâm đến định hướng tư vấn nghề cho sinh viên và việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H.1.4.1.5]. Là đơn vị liên lạc với khoa học kỹ thuật để thúc đẩy giao tiếp hiệu quả hơn giữa các sinh viên, giảng viên, các quản trị viên và nhân viên, tổ chức Open Day [H.1.4.1.6]. Nhà trường đã tổ chức các hội thảo về phương pháp học tập, hội thảo về kỹ năng mềm trong việc học tập và tìm việc làm, hội thảo giới thiệu học bổng Sau đại học cho sinh viên, mời tổng giám đốc của công ty thép Việt - Singapore đến định hướng nghề nghiệp, trao đổi kinh nghiệm công tác cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, v.v... Nhà trường còn triển khai giới thiệu việc làm cho sinh viên tại một số liên doanh nước ngoài, cấp và dịch bằng điểm bằng

tiếng Anh cho sinh viên để sinh viên đăng ký đi học thạc sỹ tại nước ngoài [H.1.4.1.7, H.1.4.1.8].

Thông tin về việc làm, cơ hội học tập nước ngoài được Nhà trường thông báo trực tiếp trên Website của Nhà trường để sinh viên nắm bắt và đăng ký [H.1.4.1.9].

Sinh viên của nhà trường được tư vấn về thủ tục hành chính, sinh viên có thể đến văn phòng Khoa hoặc trực tiếp tại Trung tâm Hợp tác đào tạo quốc tế và thực hiện các nội dung sau: Thủ tục nhập học, trợ giúp sinh viên nhập trường, liên lạc và giới thiệu sinh viên các dịch vụ thích hợp trong khuôn viên như dịch vụ hướng nghiệp, tư vấn dịch vụ, Dịch vụ sinh viên và học giả quốc tế, tiếp cận tài liệu, những thông tin liên quan đến thực tập, cơ hội kinh nghiệm làm việc, cơ hội nghiên cứu, chương trình du học, chương trình đào tạo khác, lựa chọn trường đại học, cấp giấy phép chuyên nghiệp, câu lạc bộ sinh viên và các tổ chức, v.v... [H.1.4.2.1].

Nhà trường đảm bảo sinh viên được tư vấn khi cần thiết thông qua các con đường như gặp trực tiếp giảng viên chủ nhiệm, hỏi thông tin tại văn phòng Khoa, Trung tâm hỗ trợ sinh viên, Website của Nhà trường, Trung tâm Hợp tác đào tạo Quốc tế, Khoa Quốc tế, v.v... [H.1.4.2.2.]

Điểm mạnh: Sinh viên của trường được tư vấn hướng dẫn về hoạt động học tập, định hướng và tư vấn nghề, việc làm sau khi tốt nghiệp, các tư vấn hành chính cho sinh viên được tiến hành thường xuyên theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp. Vì vậy nhiều khó khăn tâm lý trong học tập và định hướng nghề nghiệp của sinh viên được tháo gỡ, đa số sinh viên theo kịp tiến độ học tập và đạt kết quả tốt, nhiều sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ và có khả năng thích ứng với môi trường tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

Điểm tồn tại: Còn một bộ phận giảng viên, cố vấn học tập chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên dẫn tới còn một bộ phận sinh viên phải rút khỏi chương trình tiên tiến, chậm tiến độ học tập, chưa tốt nghiệp đúng hạn, một bộ phận sinh viên tốt nghiệp chưa có khả năng thích ứng cao trước môi trường tuyển dụng và thị trường lao động.

Kế hoạch khắc phục: Từ năm 2016 trở đi, trường khắc phục

- Mỗi năm mời được 1-2 học giả nước ngoài đến thuyết giảng cho sinh viên về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, các kỹ năng cần chuẩn bị và kinh nghiệm vượt khó.

- Cán bộ tư vấn phải được đào tạo bài bản, nắm bắt đầy đủ các chủ trương đường lối của Nhà trường.

- Việc kết nối giữa Nhà trường và doanh nghiệp cần được triển khai mật thiết và hiệu quả hơn.

- Đảm bảo tất cả sinh viên phải được tư vấn 3 lĩnh vực đó là học tập, cơ hội học tập nâng cao hoặc việc làm sau tốt nghiệp và kỹ năng, thái độ ứng xử trong giao tiếp, trong cuộc sống.

Kết quả tự đánh giá: Mức 4

1.5. Tiêu chí 5: Trải nghiệm thực tế

Các hoạt động học tập ngoài trường của sinh viên được triển khai song song với quá trình học tập nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tế, sinh viên được trải nghiệm nghề nghiệp và thực tế cuộc sống, tham gia các hoạt động xã hội, tham gia các khóa đào tạo quân sự, tham gia các hoạt động tại cơ sở sản xuất, v.v... Sinh viên được tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế để phát triển nghề nghiệp, các hoạt động trải nghiệm thực tế của sinh viên được đa dạng hóa dưới nhiều hình thức khác nhau. Tổ chức cho sinh viên đi thăm quan như Công ty Toyota, Công ty Ford, Công ty Canon, thăm Hồ Núi Cốc đối với sinh viên năm thứ nhất, tham gia Hội trại Quốc tế, giao lưu văn hóa tại Thái Lan, Nhật Bản đối với sinh viên tiêu biểu [H.1.5.1.1; H.1.5.1.2; H.1.5.1.3; H.1.5.1.3; H.1.5.1.4].

Các hoạt động thực hành, thực tế chuyên môn đã được triển khai theo đúng số lượng tín chỉ trong chương trình đào tạo tại xưởng trường, các công ty, xí nghiệp phối hợp đào tạo sinh viên, nhà trường đã có cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong tổ chức hoạt động trải nghiệm cho sinh viên [H.1.5.2.1; H.1.5.2.2; H.1.5.2.3].

Nội dung từng hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp của sinh viên được gắn với việc học lý thuyết trong chương trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo mà sinh viên phải đạt được [H.1.5.2.1]. Nhà trường tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp khoa, hội thảo bằng tiếng Anh của Nhà trường, khuyến khích sinh viên viết báo quốc tế, đã có 2 sinh viên chương trình tiên tiến đã có bài đăng trên các tạp chí quốc tế (CSI) [H.1.5.2.1; H.1.5.2.2; H.1.5.2.3].

Nhà trường đã huy động được nhà tuyển dụng, kỹ sư giỏi, giảng viên có nhiều kinh nghiệm, nhà khoa học tham gia tổ chức hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên [H.1.5.3.1; H.1.5.3.2; H.1.5.3.3].

Sinh viên được tham gia khóa học quân sự trong thời gian 5 tuần tại Trung tâm Giáo dục quốc phòng của Đại học học của khu vực sau khi tốt nghiệp sinh viên được cấp giấy chứng chỉ tốt nghiệp, đây là điều kiện bắt buộc đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp chương trình tiên tiến [H1.5.4.1; H1.5.4.2]. Qua kỳ huấn luyện quân sự năng lực tự quản, kiến thức về giáo dục quốc phòng và kỹ năng sống của sinh viên được nâng cao [H1.5.4.3].

Các hoạt động trải nghiệm đều được đánh giá theo các tiêu chuẩn đánh giá đầu ra của các loại hình hoạt động trải nghiệm [H1.5.5.1; H 1.5.5.2; H1.5.5.4].

Điểm mạnh: Hoạt động trải nghiệm của sinh viên được tổ chức một cách đa dạng, phong phú như tham quan học tập ở nước ngoài, tham gia sản xuất tại xưởng trường, công ty, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài và trong nước, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội thảo quốc tế và hội thảo trong nước qua đó năng lực nghề nghiệp của sinh viên được hình thành và phát triển đáp ứng với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. nhà trường đã huy động được nhiều lực lượng tham gia cùng tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu về năng lực đào tạo kỹ sư.

Tồn tại: Cơ chế phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp chưa xác định rõ chức năng thẩm quyền của doanh nghiệp trong việc rèn nghề cho sinh viên tại doanh nghiệp, nhiều sinh viên của chương trình tiên tiến có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hạn chế về nguồn tài chính nên không được tham gia chương trình trải nghiệm tại các nước đối tác, do gốc đào tạo phổ thông tại Việt Nam nên năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên chưa cao, sinh viên có nhiều hạn chế trong tham gia Hội thảo khoa học, viết bài báo đặc biệt là viết các bài báo quốc tế. Sinh viên còn thể hiện sự thiếu tự tin trong tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Kế hoạch khắc phục:

- Năm học 2015 - 2016, Nhà trường chỉ đạo Phòng Công tác sinh viên phối hợp với phòng Đào tạo, Phòng NCKH và Khoa chuyên ngành tăng cường tổ chức ít nhất mỗi 1 chuyên thăm quan học tập thực tế/1 lớp/1 học kỳ.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học tạo ra sản phẩm thực, liên hệ với các công ty nước ngoài tìm cơ hội cho sinh viên ứng dụng sản phẩm NCKH thực vào thực tế.

- Tổ chức các đoàn sinh viên sang giao lưu, học tập tại nước ngoài nhằm tạo môi trường học tập trải nghiệm, có cơ hội tiếp nhận các kinh nghiệm của nền giáo dục tiên tiến.

- Mỗi năm có ít nhất 3-5 công bố khoa học quốc tế của sinh viên.

Kết quả tự đánh giá: Mức 4

1.6. Tiêu chí 6: Danh mục các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

Nhà trường có quy định rõ ràng về đề án tốt nghiệp của sinh viên chương trình tiên tiến, các đề án tốt nghiệp của sinh viên chương trình tiên tiến được làm vào năm thứ 5 dưới sự hướng dẫn của giảng viên và giáo sư nước ngoài [H1.6.1.1]. Điểm đề án tốt nghiệp được tham gia tính điểm trung bình các môn học với số lượng tín chỉ là 5 tín chỉ [H1.3.1.1]. Tất cả sinh viên tham gia học chương trình tiên tiến đều phải làm đề án tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giáo sư, giảng viên của Khoa Quốc tế, phải có sản phẩm thực và được đánh giá kết quả thông qua hội đồng khoa học [H.1.6.1.2; H1.6.1.3]. Sinh đủ điều kiện về học lực và điểm tích lũy mới được bảo vệ đề án trước hội đồng [H1.6.1.3]. Sau khi bảo vệ đề án, sinh viên hoàn tất các hồ sơ để được công nhận tốt nghiệp. Khác với các chương trình đại trà khác, sinh viên chương trình tiên tiến khi làm đề án tốt nghiệp bắt buộc phải có sản phẩm thực. Do Nhà trường đổi mới cơ chế trong NCKH, nên giảng viên phát huy được năng lực NCKH của sinh viên trong việc tham gia các cuộc thi về sáng tạo khoa học học trẻ trong và ngoài nước như chương trình “Sáng tạo Việt”, tham gia IECOM tại Indonesia, các triển lãm sáng tạo sản phẩm NCKH của Đại học Thái Nguyên, v.v... Nhà trường đã thay đổi hoàn toàn cách xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH là phải có sản phẩm thật [H 1.7.1.4].

Điểm mạnh:

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng chuyên môn tốt thể hiện thông qua việc nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và xã hội cần thiết cho nghề nghiệp hoặc tiếp tục học lên trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí hay các ngành liên quan khác; Biết áp dụng các cơ sở và nguyên tắc toán, khoa học và

kỹ thuật để phục vụ các hoạt động thực tiễn công nghiệp của xã hội. Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng kỹ thuật cần thiết để bắt đầu một nghề nghiệp hoặc nghiên cứu tiếp theo, các kỹ năng chuyên nghiệp và sự quan tâm đến các vấn đề xã hội của các kỹ sư hiện đại. Các kỹ sư cơ khí tốt nghiệp từ chương trình đào tạo này có thể làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển sản phẩm, thiết kế, chế tạo hoặc bán hàng. Các lĩnh vực có thể làm việc trải rộng từ thiết kế và chế tạo có trợ giúp của máy tính, robot, nhà máy điện, động cơ, máy công cụ, thiết bị xây dựng, vật liệu, ô tô và các thiết bị vận chuyển, các thiết bị máy móc công nghiệp và dân dụng, đo lường và điều khiển, thiết bị y sinh, thí nghiệm điều khiển dòng khí, nước, tiếng ồn, công nghệ dưới nước và các máy móc chế biến thực phẩm, v.v...

- Sinh viên có trình độ tiếng Anh tốt, có thể làm việc bằng tiếng Anh. 100% sinh viên tốt nghiệp có điểm Toefl - ITP từ 500 trở lên.

- 100% sinh viên có việc làm sau 6 tháng. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và có khả năng thích ứng nghề nghiệp cao. Đa số sinh viên đều làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài, các công ty liên doanh, giảng dạy trong các trường đại học và cao đẳng.

- Sinh viên có khả năng tư duy logic, khả năng làm việc nhóm cao, tự tin, năng động, sáng tạo và chủ động trong việc tiếp nhận thông tin và xử lý thông tin.

Điểm tồn tại: Còn một bộ phận nhỏ chiếm tỷ lệ 15% sinh viên chưa bảo vệ đồ án tốt nghiệp vì lý do chưa đạt chuẩn ngoại ngữ, một bộ phận nhỏ các em do chất lượng đồ án chưa đảm bảo yêu cầu giáo sư cho bảo vệ chậm hơn, phần lớn các đề án đòi hỏi phải có sản phẩm thực nên đối với sinh viên Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là một trở ngại lớn về tài chính trong quá trình tạo ra sản phẩm.

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

- Năm 2016, Trường có kế hoạch tư vấn trợ giúp sinh viên yếu ngoại ngữ để đạt chuẩn ngoại ngữ trước khi bảo vệ đồ án tốt nghiệp, tổ chức các lớp tiếng Anh cho sinh viên học để đạt chuẩn, tạo môi trường quốc tế thông qua việc tăng cường mời giảng viên, sinh viên nước ngoài đến học tập tại trường.

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm cho sinh viên tại các liên doanh nước ngoài để sinh viên có cơ hội khám phá, nghiên cứu khoa học, tạo ra sản phẩm thực trong quá trình nghiên cứu, liên kết với các cơ sở sản xuất để giúp sinh viên có cơ

hội lao động để tạo ra sản phẩm, tăng thu nhập cá nhân, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đồ án tốt nghiệp.

Kết quả tự đánh giá: Mức 3

Tiêu chí 7: Điều kiện tốt nghiệp

Chương trình đào tạo gồm 150 tín chỉ được cấu trúc với kiến thức giáo dục đại cương: 76 tín chỉ (50,6%); kiến thức cơ sở: 37 tín chỉ (24,6%); kiến thức chuyên ngành: 25 (16,6%); tín chỉ và các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (8%). Điều kiện để sinh viên tốt nghiệp là sinh viên phải tích lũy được ít nhất 150 tín chỉ của tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn với điểm trung bình trung tích lũy ≥ 2 (theo thang điểm 4). Kết quả học tập được ghi vào bảng điểm cuối khóa. Thi đạt kỳ thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có điểm tiếng Anh Toefl - ITP từ 500 điểm trở lên. Thời gian trung bình để một sinh viên tốt nghiệp là 5 năm (1 năm học tiếng Anh và 4 năm học chuyên môn). Sinh viên có thể tốt nghiệp sớm với thời gian chỉ khoảng 3,5 năm. Những sinh viên học tốt có thể học vượt để được tốt nghiệp sớm. Sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ học tập của CTTT được trường đại học Việt Nam cấp bằng tốt nghiệp [H1.1.7.1.1]. Điều kiện sinh viên tốt nghiệp được công bố công khai trong niên giám của trường thuộc Chương trình tiên tiến [H1.1.6.1.2]. Nhà trường đã tiến hành công khai hóa điều kiện sinh viên tốt nghiệp và thường xuyên có hoạt động hỗ trợ để sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi hết khóa đào tạo [1.4.2.2.].

Bằng tốt nghiệp CTTT được ghi rõ chương trình dạy bằng tiếng Anh khi xét các điều kiện liên quan đến trình độ tiếng Anh và chuyên môn để học tiếp ở bậc cao hơn [H1.6.1.3]. Sinh viên được tốt nghiệp khi hoàn thành các môn học trong chương trình học và có điểm tích lũy lớn hơn hoặc bằng 2,0, đạt chuẩn ngoại ngữ tiếng Anh Toefl - ITP 500, hoàn thành khoa học giáo dục quân sự có giấy chứng nhận đã tốt nghiệp sẽ được tốt nghiệp. Hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp phải thể hiện đầy đủ những năng lực cốt lõi và năng lực chung mà sinh viên đạt được để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. [H1.7.1.4; H1.7.1.5]. Điểm tích lũy quá trình trong toàn khóa học, điểm thực tập, đồ án tốt nghiệp của sinh viên được mô tả thông qua bảng điểm tốt nghiệp. Điểm tích lũy quá trình của sinh viên không có điểm F, tham gia đầy đủ các hoạt động thực hành, thực tế, trải nghiệm trong chương trình môn học, đáp ứng yêu cầu của Quy chế 43 về đào tạo theo hệ

thống tín chỉ. Tỷ lệ sinh viên chương trình tiên tiến đạt các yêu cầu trên và tốt nghiệp loại khá, giỏi từ 2/3 trở lên [H 1.6.1.6].

Điểm mạnh: Sinh viên chương trình tiên tiến có trình độ tuyển sinh đầu vào cao, được tổ chức đào tạo theo chương trình tiên tiến, được tiếp xúc với giáo sư và sinh viên của nước bạn, được thừa hưởng những thành quả giáo dục đào tạo tiên tiến. Vì vậy, tỷ lệ sinh viên đạt chuyển tiếng Anh và chuẩn nghề nghiệp để tốt nghiệp tương đối cao, sinh viên tốt nghiệp có cơ hội thích ứng và khả năng tìm kiếm việc làm tốt hơn, phần lớn sinh viên chương trình tiên tiến sau khi kết thúc khóa học đều đủ điều kiện để tốt nghiệp.

Tồn tại: Còn một bộ phận nhỏ sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ và chuyên môn nên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp phải học lại, cải thiện để nhận bằng tốt nghiệp khi hết thời gian đào tạo quy định 5 năm, vì vậy việc quản lý sinh viên có nhiều khó khăn trong tổ chức các lớp học lại, học cải thiện vì số lượng sinh viên không nhiều dẫn tới chi phí đào tạo cao. Một vài sinh viên còn nợ đồ án tốt nghiệp do chọn vấn đề phải tiến hành thử nghiệm trong điều kiện thích hợp, nhưng sinh viên chưa đủ thời gian thử nghiệm.

Kế hoạch khắc phục: Năm 2016, Trường chỉ đạo các Khoa, Phòng chức năng tăng cường các hoạt động tư vấn hướng dẫn để tất cả sinh viên đều nắm vững điều kiện tốt nghiệp và có kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng thời hạn, hỗ trợ các hoạt động tư vấn, hướng dẫn sinh viên để sinh viên có đủ điều kiện tốt nghiệp đúng hạn, khắc phục các điều kiện để sinh viên có cơ hội học lại, học cải thiện nâng điểm, học tiếng Anh đạt chuẩn để tốt nghiệp.

Kết quả tự đánh giá: Mức 3

Tiêu chí 8: Tính trung thực của sinh viên

Bên cạnh việc trang bị kiến thức cho sinh viên thì công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên cũng là công tác được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Khác với các sinh viên học các chương trình đại trà, sinh viên học chương trình tiên tiến được tiếp xúc với giảng viên, sinh viên nước ngoài hàng ngày, nên cũng có những ảnh hưởng phong cách và văn hóa của phương Tây. Nhà trường đã nhận thức rất rõ điều này và đã rất chú trọng đến việc giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên.

Đầu mỗi học kỳ sinh viên đều được phổ biến các quy định, quy chế của Nhà trường [H.1.8.1.1]. Thông qua đó, sinh viên sẽ hiểu được những việc mình có thể làm, không được làm hoặc bắt buộc phải làm. Nhà trường chấm điểm rèn luyện của sinh viên và ghi điểm rèn luyện của sinh viên vào bảng điểm cuối khóa của sinh viên [H.1.8.1.2]. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, Nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại giữa sinh viên và Nhà trường tạo cơ hội cho sinh viên nói lên những suy nghĩ, phản ánh những điểm đã đạt được và chưa đạt được của Nhà trường. Điều này giúp sinh viên rèn luyện tính trung thực, thẳng thắn [H.1.8.1.3]. Nhà trường tổ chức cho sinh viên lao động công ích trong khuôn viên Nhà trường để giáo dục sinh viên giá trị của lao động, bắt tay làm cẩn thận từ những việc nhỏ nhất. Có cơ chế khen thưởng phạt rõ ràng [H.1.8.1.4]. Bên cạnh đó, nhằm tạo cho sinh viên được sống và học tập trong môi trường tập thể, sinh viên của CTTT bắt buộc phải ở trong KTX của Nhà trường. Sinh viên chỉ được về nhà khi đã xin phép giảng viên chủ nhiệm. Hàng tuần sinh viên yếu về tiếng Anh được Nhà trường bố trí phòng học để sinh viên giỏi, khá phụ đạo tiếng Anh [H.1.8.1.5]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho sinh viên tham gia hiến máu nhân đạo, thăm viếng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, tình nguyện mùa thi [H.1.8.1.6]. Đặc biệt, Nhà trường đã chỉ đạo giảng viên xử lý nghiêm sinh viên thiếu trung thực trong thi cử. Sinh viên sẽ nhận điểm 0 nếu trong quá trình làm bài thi nhìn bài hoặc xem bài của bạn [H.1.8.1.7]. Hàng kỳ, Khoa sẽ gửi kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên về gia đình, có một điều đặc biệt của sinh viên học CTTT đó là hàng kỳ Nhà trường tổ chức họp phụ huynh tạo nên mối quan hệ mật thiết giữa Nhà trường và gia đình trong việc giáo dục sinh viên [H.1.8.1.8].

Điểm mạnh:

- Nhà trường đã tạo ra được nhiều cơ chế, nhiều hoạt động mang tính giáo dục giúp giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên.
- Nhà trường rất chú trọng phát triển đạo đức cho sinh viên.
- Sinh viên rất năng động, sáng tạo, tự tin thể hiện bản thân.

Điểm yếu:

- Một bộ phận không nhỏ sinh viên chưa nhận thức được mục tiêu của Nhà trường, sống thiếu trách nhiệm, thiếu ý thức rèn luyện.

- Vẫn còn hiện tượng nhìn bài của bạn, quay cóp trong thi cử để giảng viên nước ngoài phải nhắc nhở và báo cáo Nhà trường.

- Vẫn còn sinh viên cố tình vi phạm quy định của Nhà trường, Khoa.

Kế hoạch khắc phục:

- Kết hợp tốt hơn nữa giáo dục giữa Nhà trường, gia đình và xã hội.

- Có cơ chế xử lý nghiêm hơn nữa đối với những sinh viên cố tình vi phạm các quy định của Nhà trường.

Kết quả tự đánh giá: Mức 3

TIÊU CHUẨN 3: CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN

Chuẩn đầu ra được coi là tiêu chí quan trọng nhất đối với việc đảm bảo chất lượng của sinh viên. Vì vậy, ngay khi nhập khẩu chương trình, Nhà trường đã tìm hiểu chuẩn đầu ra của chương trình tại trường đối tác và hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Chuẩn đầu ra của chương trình tiên tiến đã đáp ứng tốt kết quả mong đợi, đáp ứng được nhu cầu của người học và người sử dụng lao động. Điều này được thể hiện trong kiến thức, kỹ năng và trình độ tiếng Anh mà đạt được, Đến thời điểm hiện tại, sinh viên CTTT khóa 1,2 của Nhà trường mới tốt nghiệp. Số lượng: 65 sinh viên. Nhà trường đã thu thập thông tin của sinh viên tốt nghiệp. 100% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành ngay sau 6 tháng tốt nghiệp. Đa số sinh viên chương trình tiên tiến đều xin việc được ở các công ty nước ngoài. Sinh viên CTTT thường dẫn đầu trong việc phỏng vấn xin việc làm, đặc biệt với một số công việc đòi hỏi phải phỏng vấn từ 3-5 vòng như phỏng vấn vào công ty Toyota, công ty Sam Sung, Canon. Kết quả phỏng vấn của sinh viên thường rất cao. Nhiều sinh viên chưa tốt nghiệp đã được một số công ty tiếp nhận. Một số công ty đã liên hệ để nhận sinh viên từ khi còn ngồi trên ghế Nhà trường. Do CTTT là một chương trình đào tạo đòi hỏi chất lượng cao, điều kiện học tập tốt nhất tương đương với trường đối tác tại nước ngoài. Nên việc quan tâm, quản lý sinh viên được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Điểm học tập của sinh viên được niêm yết trên website của Nhà trường, sinh viên nghỉ học sẽ được thông báo về gia đình, hàng kỳ Nhà trường đều tổ chức họp phụ huynh sinh viên CTTT để kịp thời tiếp nhận thông tin phản ánh của gia đình về sinh viên. Việc họp phụ huynh sinh viên CTTT tạo cơ hội cho Nhà trường có điều

kiện gặp gỡ phụ huynh, trao đổi, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của sinh viên thông qua gia đình để Nhà trường kịp thời điều chỉnh. Tất cả những nội dung lớn sẽ được triển khai cho sinh viên đều được thông qua phụ huynh trước khi triển khai. Tỷ lệ bỏ học của sinh viên CTTT là rất thấp, chỉ khoảng 1%. Hiện tỷ lệ chưa tốt nghiệp được của CTTT là 15%, nguyên nhân chủ yếu là sinh viên chưa đạt chuẩn tiếng Anh Toefl - ITP 450 điểm. Khác với các chương trình đại trà khác, sinh viên chương trình tiên tiến khi làm đồ án tốt nghiệp bắt buộc phải có sản phẩm thực. Do Nhà trường đổi mới cơ chế trong NCKH, nên giảng viên phát huy được năng lực NCKH của sinh viên trong việc tham gia các cuộc thi về sáng tạo khoa học học trẻ trong và ngoài nước. Nhà trường đã thay đổi hoàn toàn cách xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH là phải có sản phẩm thật.

+ Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên: 6 bài báo quốc tế, 01 cuốn sách.

+ Tất cả các đề tài NCKH cho sinh viên đều mang tính thực tiễn và có sản phẩm thực tiễn như sinh viên đại học ở Hoa Kỳ. Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên là: 11 đề tài. Tất cả các đề tài được lấy từ nguồn kinh phí của Nhà trường. Tùy theo tính thực tiễn của đề tài mà nhà trường xét kinh phí cho phù hợp. Sinh viên CTTT được đài truyền hình mời tham gia chương trình Sáng tạo Việt, chương trình IECOM 15 tại Malaysia, v.v...

+ Năm 2014, Nhà trường đã tổ chức 03 hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia thuộc các trường Đại học của Hoa Kỳ, Anh,... tổ chức 06 hội nghị khoa học cấp Khoa. Hàng tuần Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí dạy bằng tiếng Anh đều có các simena về các nội dung liên quan đến việc kiến thức của chương trình.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp vẫn có quan hệ mật thiết với Nhà trường, thông tin về công việc của sinh viên được cập nhật thường xuyên trên website của Nhà trường và niêm yết tại showroom tuyển sinh của Nhà trường.

3.1. Tiêu chí 1: Chuẩn đầu ra được công bố theo hướng tiếp cận năng lực

Chuẩn đầu ra của sinh viên được công bố công khai về kiến thức, kỹ năng thái độ mà sinh viên cần đạt được và vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Sau khi tốt nghiệp sinh viên phải đạt được các tiêu chí sau đây: Năng lực áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật. Năng lực thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, cũng như phân tích và giải thích dữ liệu, thiết kế một hệ thống, một thành phần, một quá trình để đáp ứng các yêu cầu mong muốn với sự ràng buộc thực tế như về kinh tế,

môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và sự an toàn, có thể sản xuất được và có tính bền vững, năng lực hiểu biết tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội. Kỹ năng hoạt động trong các nhóm liên ngành, kỹ năng nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề kỹ thuật. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng học tập suốt đời. Kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật. Có kiến thức về các vấn đề đương đại.

Năng lực hiểu biết về sự phát triển của nghề nghiệp, trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp [H.3.1.1.1; H.3.1.1.2].

Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Làm việc tại các công ty liên doanh nước ngoài, các công ty trong nước, các xí nghiệp, công xưởng sản xuất, văn phòng của các xí nghiệp, công ty, Sở khoa học công nghệ, Viện nghiên cứu KHKT công nghệ [H.1.3.1.1; H.3.1.1.1].

Nhà trường tổ chức đánh giá theo tiếp cận năng lực ở từng môn học, từng môn học được xây dựng dựa trên cơ sở tiếp cận chuẩn đầu ra, đáp ứng hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp, mỗi môn học được xác định hệ thống các mục tiêu theo tiếp cận năng lực ở các cấp độ khác nhau: Hiểu, vận dụng, khái quát, sáng tạo. Từng tiêu chí trên được giảng viên quán triệt trong suốt quá trình đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ, đánh giá tổng kết [H.3.1.2.1; H.3.1.2.2; H.3.1.2.3.].

Hầu hết các môn học được xây dựng dựa trên hồ sơ năng lực và đáp ứng chuẩn đầu ra nhằm giúp sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng hành nghề sau khi tốt nghiệp [H.3.1.2.1; H.3.1.3.1], tuy nhiên có một số môn học do phải thực hiện những yêu cầu chung của chương trình giáo dục đại học của Việt Nam nên mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra thấp chưa thực sự đáp ứng chuẩn đầu ra ở mức độ cao [H.3.1.2.1; H.3.1.3.1; H.3.1.3.2].

Điểm mạnh: Chuẩn đầu ra của chương trình tiên tiến được xác định rõ ràng theo hướng quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp CTTT có thể làm việc và công khai trong các phương tiện thông tin đại chúng của trường và trong niên giám để mọi sinh viên được biết và nỗ lực học tập đáp ứng chuẩn đầu ra. Nhiều sinh viên của trường đạt chuẩn năng lực và có khả năng thích ứng nghề nghiệp cao, nhờ vậy mà sinh viên được tuyển dụng vào các công ty liên doanh nước ngoài với tỷ lệ tương đối lớn, sinh viên có việc làm và đỗ tốt nghiệp với tỷ lệ cao.

Điểm tồn tại: Còn một số môn học mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chưa cao, gây lãng phí thời gian, công sức học tập và ảnh hưởng tới quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên, dẫn tới lãng phí về nguồn lực.

Kế hoạch khắc phục:

- Nhà trường cần tiến hành rà soát lại các môn học, đối chiếu với hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình để loại bỏ những môn học đáp ứng chuẩn đầu ra thấp hoặc không còn đáp ứng chuẩn đầu ra để bổ sung vào chương trình các môn học đáp ứng hồ sơ năng lực và đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Chuẩn hóa lại các học phần tiên quyết giúp sinh viên có đủ kiến thức để tham gia các học phần mới.

- Sắp xếp các học phần tự chọn theo từng lĩnh vực. Điều chỉnh nội dung các bài thực hành/thực tập đáp ứng được với yêu cầu củng cố kiến thức cho người học.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo giúp giáo viên và sinh viên có thể giới quan rộng và sâu về chương trình.

- Xây dựng và phát triển mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp nhằm có những định hướng phù hợp về chương trình đào tạo.

- Cần có các học phần học bổ sung hoặc giới thiệu về hệ thống quản lý, cơ cấu tổ chức, thực tế của nền sản xuất công nghiệp tại Việt Nam.

Kết quả tự đánh giá: Mức 3

3.2. Tiêu chí 2: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

Chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp chương trình tiên tiến được xác định dựa trên ý kiến của nhà tuyển dụng, hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp, đáp ứng với mục tiêu chung của chương trình đào tạo và mục tiêu của từng môn học, hoạt động trong chương trình đào tạo [H.1.3.1.1; H.3.1.1.1; H.3.2.1], chuẩn đầu ra của chương trình là cơ sở để nhà trường, khoa chuyên môn, giảng viên xác định mục tiêu đào tạo của chương trình, mục tiêu của từng môn học và mục tiêu thành phần của từng modul kiến thức, hoạt động học tập của sinh viên [H.1.3.1.1; H.3.1.1.1; H.3.2.2]. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định dựa trên chuẩn đầu ra và hồ sơ năng lực chung, hồ sơ năng lực cốt lõi của sinh viên chuyên ngành vì vậy sinh viên tốt nghiệp có năng lực phát triển nghề nghiệp và

năng lực cộng đồng nhưng đồng thời phải đáp ứng yêu cầu về năng lực làm việc trong môi trường kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng của sinh viên trong từng lĩnh vực nghề nghiệp sau khi sinh viên tốt nghiệp [H1.3.1.1; H3.1.1.1; H.3.2.2; H.3.2.3]. Hầu hết các môn học trong chương trình đào tạo đều được xác định dựa trên hồ sơ năng lực và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đạt được mục tiêu của môn học, mục tiêu của chương trình đào tạo do đó đa số sinh viên của chuyên ngành tiên tiến tốt nghiệp đều đáp ứng mục tiêu đào tạo và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, có khả năng thích ứng nghề nghiệp cao và có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 6 tháng [H.3.2.4]. Tuy nhiên vẫn còn một số môn học có mục tiêu đáp ứng mục tiêu chung và chuẩn đầu ra ở mức độ thấp do nhiều nguyên nhân khác nhau [H1.3.1.1; H.3.1.1.2].

Điểm mạnh: Đa số các môn học của chương trình đào tạo đều đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo, hầu hết các môn học đều có mục tiêu môn học đáp ứng mục tiêu chung và chuẩn đầu ra vì vậy đa số sinh viên của chương trình tiên tiến sau khi tốt nghiệp đều có việc làm và có khả năng thích ứng nghề nghiệp cao, tỷ lệ sinh có việc làm tại các công ty liên doanh nước ngoài tương đối cao.

Điểm tồn tại: Còn một bộ phận nhỏ số môn học mức độ đáp ứng mục tiêu chung thấp và chuẩn đầu ra thấp, do tính bắt buộc cần có môn học trong chương trình đào tạo của Việt Nam, do tâm lý dạy nội dung chuyên môn giảng viên có.

Hướng khắc phục:

- Rà soát lại chuẩn đầu ra và đối sánh với mục tiêu chương trình và mục tiêu của từng môn học, loại bỏ khỏi chương trình những môn học có mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu chung thấp, bổ sung vào chương trình đào tạo những môn học có mục tiêu phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu chung.

- Kiểm tra chuẩn đầu ra của từng học phần với mục tiêu đào tạo.

Kết quả tự đánh giá: Mức 3